



NGOẠI GIAO ĐA PHƯƠNG CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

(Sách tham khảo)

CHỦ BIÊN: TS ĐÀO NGỌC BÁU - TS BÙI VIỆT HƯƠNG

NGOẠI GIAO ĐA PHƯƠNG CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Hà Nội, tháng 12 năm 2024

Mục lục

Danh mục từ viết tắt..... VI

Lời cảm ơn..... VIII

Lời giới thiệu..... IX

PHẦN I. CỤC DIỆN THẾ GIỚI VÀ NHẬN THỨC CỦA VIỆT NAM VỀ NGOẠI GIAO ĐA PHƯƠNGX

 Cục diện thế giới hiện nay và những vấn đề đặt ra cho ngoại giao đa phương của Việt Nam.... 01

 Sự phát triển nhận thức của Việt Nam về ngoại giao đa phương từ 1986 đến nay..... 11

PHẦN II. NGOẠI GIAO ĐA PHƯƠNG CỦA VIỆT NAM: THÀNH TỰU VÀ TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN

TRONG BỐI CẢNH MỚI 21

 Quan hệ với Liên hợp quốc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam hiện nay 22

 Ngoại giao văn hóa đa phương Việt Nam trong khuôn khổ UNESCO và ASEAN 34

 Hợp tác Việt Nam - ASEAN trong duy trì hòa bình, an ninh khu vực 46

 Việt Nam trong hợp tác đa phương ở tiểu vùng sông Mekong 57

 Cơ hội và thách thức cho Việt Nam khi tham gia EVFTA..... 72

 Định hướng ngoại giao đa phương của Việt Nam trong bối cảnh mới 83

GIỚI THIỆU VỀ CÁC TÁC GIẢ..... 94

Danh mục từ viết tắt

AAPCT	: Trung tâm Gìn giữ hòa bình châu Á - Thái Bình Dương
ACMECS	: Chiến lược hợp tác kinh tế Ayeyawady - Chao Phraya - Mekong
ACRF	: Kế hoạch Phục hồi Toàn diện ASEAN
ADB	: Ngân hàng phát triển châu Á
ADMM+	: Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng
AIIB	: Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á
AIOP	: Tầm nhìn ASEAN về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương
APCN	: Mạng lưới các trung tâm gìn giữ hòa bình ASEAN
APEC	: Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
APSC	: Cộng đồng an ninh - chính trị ASEAN
ARF	: Diễn đàn khu vực ASEAN
ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	: Diễn đàn Hợp tác Á - Âu
AUKUS	: Liên minh ba bên Australia, Anh, Mỹ
CTBT	: Hiệp ước Cấm thử hạt nhân toàn diện
CLV	: Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam
CLMV	: Hợp tác bốn nước Campuchia - Lào - Myanmar - Việt Nam
COC	: Bộ Quy tắc Ứng xử ở Biển Đông
COP	: Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu
CPTPP	: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CSTO	: Tổ chức Hiệp ước An ninh Tập thể
DOC	: Tuyên bố về Ứng xử của các bên ở Biển Đông
EAMF	: Diễn đàn Biển ASEAN mở rộng
EAS	: Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á
EVFTA	: Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu
FAO	: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc
FEALAC	: Diễn đàn Hợp tác Đông Á - Mỹ Latinh
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	: Hiệp định Thương mại tự do
GMS	: Chương trình hợp tác kinh tế Tiểu vùng Mekong mở rộng
GoF UNCLOS	: Nhóm bạn bè của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển
IMF	: Quỹ Tiền tệ Quốc tế

LMI	: Sáng kiến hạ lưu sông Mekong
MDGs	: Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ
MLC	: Hợp tác Mekong - Lan Thương
MRC	: Ủy hội sông Mekong
MUSP	: Quan hệ đối tác Mekong - Mỹ
Nxb	: Nhà xuất bản
QUAD	: Nhóm Bộ tứ
RCEP	: Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
SEANWFZ	: Hiệp ước Khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân
SCO	: Tổ chức hợp tác Thượng Hải
SGDs	: Mục tiêu phát triển bền vững
TAC	: Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á
UNCLOS	: Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển
UNESCO	: Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa
WB	: Ngân hàng Thế giới
WEF	: Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	: Tổ chức Thương mại Thế giới
ZOPFAN	: Tuyên bố Kuala Lumpur về Khu vực Hòa bình - Tự do - Trung lập

Lời cảm ơn

Chúng tôi trân trọng cảm ơn Viện Friedrich-Ebert-Stiftung (FES) Việt Nam đã phối hợp với Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh hoàn thành cuốn sách này.

Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn các chuyên gia, nhà khoa học đến từ Viện Quan hệ quốc tế và Viện Kinh tế - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tạp chí Cộng sản, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã triển khai các nghiên cứu và các chuyên gia, nhà khoa học Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Viện Kinh tế chính trị, Viện Lãnh đạo học và Chính sách công, Trường Đại học Hoa Lư - Ninh Bình đã có những đóng góp tâm huyết, trí tuệ và quý báu cho cuốn sách.

Cuốn sách là kết quả của Tọa đàm khoa học *“Ngoại giao đa phương trong việc phát huy vai trò, vị thế của Việt Nam hiện nay”* do Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Viện FES Việt Nam phối hợp tổ chức vào ngày 26 tháng 8 năm 2024 tại Ninh Bình.

Nội dung, quan điểm và ý kiến trong cuốn sách cùng với bất kỳ sai sót nào trong diễn giải hoàn toàn thuộc về các chuyên gia nghiên cứu, không phải là quan điểm chính thức của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Viện FES Việt Nam.

Lời giới thiệu

Ngoại giao đa phương đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Trong bối cảnh thế giới đang đối mặt với nhiều thách thức phức tạp, Việt Nam tiếp tục coi ngoại giao đa phương là một công cụ quan trọng để bảo vệ lợi ích quốc gia, góp phần duy trì hòa bình, ổn định và phát triển toàn cầu.

Ngoại giao đa phương đã giúp Việt Nam nâng cao vị thế và uy tín trên trường quốc tế. Thông qua ngoại giao đa phương, Việt Nam đã tạo dựng hình ảnh của một quốc gia chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, cũng như đóng góp vào việc xây dựng và duy trì một môi trường quốc tế hòa bình và ổn định. Điều này không chỉ mang lại lợi ích cho sự phát triển của Việt Nam mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của khu vực và thế giới. Trong nhiều năm qua, ngoại giao đa phương đã từng bước góp phần quan trọng trong việc nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, như cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng từng khẳng định: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ngoại giao đa phương của Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Cạnh tranh giữa các cường quốc, sự phân mảnh trong đời sống kinh tế - chính trị quốc tế, các vấn đề an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống đang tạo ra những thách thức lớn cho Việt Nam trong việc duy trì chính sách đối ngoại và bảo vệ lợi ích quốc gia.

Với mục đích nhìn lại quá trình phát triển ngoại giao đa phương của Việt Nam trong bối cảnh mới và triển vọng của ngoại giao đa phương của Việt Nam trong thời gian tới, Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp với Viện FES Việt Nam trân trọng giới thiệu tới bạn đọc cuốn sách: *Ngoại giao đa phương của Việt Nam trong bối cảnh mới*.

PHẦN I

CỤC DIỆN THẾ GIỚI VÀ
NHẬN THỨC CỦA VIỆT NAM
VỀ NGOẠI GIAO ĐA PHƯƠNG

Cục diện thế giới hiện nay và những vấn đề đặt ra cho ngoại giao đa phương của Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Thu Nga
TS. Nguyễn Thị Thanh Vân

1. Cục diện thế giới hiện nay và các xu thế của quan hệ quốc tế

1.1. Cục diện thế giới hiện nay

Cục diện thế giới là trạng thái của thế giới tại một thời điểm hoặc một khoảng thời gian nhất định, phản ánh tương quan lực lượng và mối quan hệ giữa các chủ thể quốc tế. Trong bối cảnh hiện nay, cục diện thế giới đang và sẽ vận động theo hướng đa cực, đa trung tâm, biểu hiện sự mất cân bằng đáng lo ngại trong tương quan lực lượng và tiềm ẩn nhiều biến động khó dự báo.

Về quân sự: Tương quan sức mạnh quân sự giữa các nước lớn đã có sự thay đổi nhanh chóng. Trong nhiều năm, Mỹ và Nga là hai cường quốc quân sự lớn nhất thế giới, giữ khoảng cách khá lớn với các quốc gia còn lại. Mỹ có mạng lưới đồng minh rộng lớn và hiện đang có khoảng 750 căn cứ quân sự được bố trí khắp 80 quốc gia trên thế giới¹, luôn đứng đầu thế giới trong chi tiêu quốc phòng hàng năm. Nga vẫn giữ được vị trí cường quốc quân sự do sở hữu nhiều công nghệ quân sự hiện đại, tiên tiến. Nga và Mỹ là những cường quốc quân sự sở hữu kho vũ khí hạt nhân lớn nhất thế giới với trên 6.000 đầu đạn², tổng số vũ khí hạt nhân của 2 quốc gia này chiếm tới 90% số lượng trên toàn thế giới. Tuy nhiên, hiện nay, Trung Quốc đã thu hẹp đáng kể khoảng cách này. Đại hội toàn quốc lần thứ XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đặt ra mục tiêu “hoàn

thành hiện đại hóa quốc phòng và quân sự vào năm 2035” và biến Quân Giải phóng Nhân dân thành “quân đội hàng đầu thế giới”.

Về chính trị, ngoại giao: Các cặp quan hệ theo xu hướng cạnh tranh ngày càng nổi bật. Một trong những đặc điểm của thế giới hiện nay là áp lực phân tuyến giữa một bên là Mỹ, phương Tây và bên kia là Trung Quốc, Nga. Những rạn nứt về chính trị - ngoại giao, phân tách về kinh tế - công nghệ, cạnh tranh về chiến lược - quân sự, sự xung đột về hệ giá trị,... giữa hai bên có thể làm cho “đa cực, song tuyến” trở thành một xu hướng dài hạn. Nhìn trên bình diện chung của quan hệ quốc tế hiện nay, quan hệ Mỹ - Trung Quốc là cặp quan hệ nổi trội nhất, đóng vai trò chi phối các mối quan hệ khác. Ngoài ra, các cặp quan hệ Mỹ - Nga, Liên minh châu Âu (EU) - Nga cũng ngày càng căng thẳng, có ảnh hưởng sâu sắc tới các mối quan hệ khác trong đời sống quốc tế. Các cuộc bỏ phiếu tại Đại hội đồng Liên hợp quốc về xung đột Nga - Ukraine hay các vấn đề khác, cũng như những diễn biến ở các điểm nóng và xung đột ở các khu vực khác trên thế giới có thể là những minh chứng cho sự ổn định tương đối của xu hướng này.

Trong cặp quan hệ Mỹ - Trung Quốc, cạnh tranh là xu thế nổi trội nhưng vẫn có sự hợp tác giữa hai bên. Cuối năm 2024 là thời điểm diễn ra cuộc bầu cử Tổng thống thứ 47 của Mỹ và dù đảng nào cầm quyền sau cuộc bầu cử này thì chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc sẽ không có

1 Tyler McBrien (2023), *Why the U.S. Should Close Its Overseas Military Bases*, Foreign Policy, <https://foreignpolicy.com/2023/05/16/military-defense-overseas-bases-united-states-force-posture/>, [truy cập ngày 15/8/2024].

2 Idrees Ali (2022), *Russia is expanding its nuclear arsenal, U.S. defense secretary says*, Reuters, <https://www.reuters.com/world/russia-is-expanding-its-nuclear-arsenal-us-defense-secretary-says-2022-12-09/>, [truy cập ngày 15/8/2024].

nhiều thay đổi, chính sách cơ bản vẫn là “hợp tác khi có thể, cạnh tranh khi cần thiết, đối đầu khi bắt buộc”³. Về thương mại, công nghệ, việc cạnh tranh, thậm chí nâng lên tầm “chiến tranh” với Trung Quốc là không thể tránh khỏi. Mục tiêu của Mỹ là đến năm 2030 sẽ kiểm soát được sự “trỗi dậy” của Trung Quốc, ngăn quốc gia này tác động sâu, “tiêu cực” vào cấu trúc hiện có của các khu vực, phá vỡ các “luật chơi” do Mỹ và đồng minh đã thiết lập từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai.

Về kinh tế: Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra một sự chuyển đổi mạnh mẽ từ nền kinh tế sản xuất sang kinh tế số với hàng loạt các động lực tăng trưởng mới. Trong bối cảnh đó, xu thế liên minh, liên kết cả về địa chính trị và địa kinh tế trở nên phức tạp hơn. Từ trước khi nổ ra xung đột Nga - Ukraine năm 2022, nền kinh tế thế giới đã bị chia cắt bởi sự cạnh tranh giữa hai cường quốc Mỹ và Trung Quốc. Đại dịch Covid-19 và hệ quả sau đó, cùng việc tập trung nguồn lực cho phòng, chống biến đổi khí hậu, cũng tác động lớn, khuếch đại những xu hướng này. Những vấn đề toàn cầu cấp bách và các vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, diễn biến nhanh, tác động mạnh đến mọi quốc gia trên thế giới. Trong bức tranh tổng thể của kinh tế toàn cầu, phát triển bền vững trở thành xu thế chủ đạo, được các quốc gia theo đuổi. Nhiều quốc gia đã lựa chọn và đặt trọng tâm phát triển vào kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh và từng bước hạn chế nền kinh tế thâm dụng tài nguyên.

Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới đang chậm lại. Nguyên nhân có thể là do cuộc xung đột Nga - Ukraine, xung đột ở một số nơi trên thế giới, khủng hoảng cục bộ ở một số khu vực (mà châu Âu đang là nơi chịu tác động mạnh nhất), khủng hoảng kinh tế cục bộ ở Tây Âu, châu Phi, Nam Mỹ. Tuy nhiên, sự chậm lại của tốc độ tăng trưởng, suy yếu kinh tế toàn cầu khiến nguy cơ khủng hoảng kinh tế ngày càng hiện hữu, buộc các quốc gia phải tìm kiếm mô hình tăng trưởng mới. Các nước thành công trong đổi mới mô

hình tăng trưởng kinh tế đều cơ bản dựa vào quá trình đổi mới sáng tạo, đưa ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất và đổi mới mô hình quản trị quốc gia. Một số nước bước đầu thành công trong làn sóng công nghiệp mới có thể kể đến Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc, Ấn Độ, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Mexico, Israel,...

1.2. Các xu thế trong quan hệ quốc tế

Thứ nhất, xu thế đa phương hóa trong quan hệ quốc tế

Có thể nói, các chủ thể của quan hệ quốc tế chưa từng phải đối mặt với nhiều thách thức toàn cầu, liên quan chặt chẽ đến sự tồn vong của nhân loại như hiện nay. Các vấn đề an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống đang đặt ra những thách thức to lớn cho nhân loại. Nội chiến, li khai, bạo loạn lật đổ diễn biến ngày càng phức tạp và khó giải quyết ở các nước châu Phi, Trung Đông, gây ra những thiệt hại to lớn và cản trở sự phát triển của các quốc gia. Khủng bố, xung đột sắc tộc, tôn giáo diễn ra nhiều nơi trên thế giới. Các vấn đề như dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, hạn hán, lũ lụt, thời tiết khắc nghiệt, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh mạng, an ninh không gian,... cũng đặt các quốc gia trước những khó khăn chưa từng có. Tất cả những vấn đề trên buộc các quốc gia tạm gác lại những bất đồng và cạnh tranh để hợp tác và giải quyết. Sự phối hợp của toàn thế giới thúc đẩy và biến ngoại giao đa phương thành một công cụ hữu hiệu để cung cấp các nền tảng trong việc tìm kiếm giải pháp hòa bình, ổn định, phát triển cho toàn thế giới.

Thứ hai, hòa bình vẫn là xu thế lớn nhưng an ninh, hợp tác đang bị đe dọa trước nguy cơ một cuộc chạy đua vũ trang mới

Theo số liệu báo cáo của Viện Nghiên cứu Hòa bình Quốc tế Stockholm (SIPRI), ngân sách dành cho quốc phòng toàn cầu năm 2023 đã đạt mức 2.400 tỷ USD, cao chưa từng có và đặc biệt, đã tăng trên cả 5 châu lục. Do hệ quả của những xung đột xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới, chi tiêu

3 Cheng Li (2021), *Biden’s China Strategy: Coalition-driven competition or Cold War- style confrontation?*, Brookings, <https://www.brookings.edu/articles/bidens-china-strategy-coalition-driven-competition-or-cold-war-style-confrontation/>, [truy cập ngày 10/7/2024].

quân sự đã tăng 6,8% so với trước⁴, trong đó, Mỹ, Trung Quốc, Nga, Ấn Độ và Saudi Arabia lần lượt là 5 quốc gia chi tiêu quân sự nhiều nhất. Hòa bình và an ninh trên khắp thế giới cũng đối mặt với nhiều mối đe dọa khi các nước đều tìm cách hiện đại hóa quân đội, gia tăng chạy đua vũ trang.

Cuộc xung đột Nga - Ukraine làm rạn nứt quan hệ Đông - Tây giữa EU, Mỹ với Nga và Trung Quốc, làm gia tăng đối đầu và chạy đua vũ trang, khiến nhân loại phải đối mặt với nguy cơ của một cuộc chiến tranh lạnh mới. Cuộc chiến đã đẩy quan hệ giữa hai bên, vốn đang căng thẳng, lên mức đối đầu nguy hiểm, tiềm ẩn nguy cơ chiến tranh lan rộng. Nó thậm chí còn chi phối sâu sắc tới nền hòa bình, ổn định và phát triển trên toàn cầu. Cuộc chiến đã kéo dài gần 3 năm này, về hình thức là cuộc xung đột giữa hai quốc gia, song về bản chất, nó là cuộc chiến có sự tham gia và can dự của nhiều bên, khiến mọi diễn biến của nó trở nên nguy hiểm và khó lường. Xung đột giữa Nga và Ukraine đã tác động sâu rộng, toàn diện đến mọi mặt của đời sống quốc tế, diễn biến vượt qua các dự báo và là một trong các nhân tố ảnh hưởng rõ nét tới cục diện thế giới hiện nay.

Thứ ba, các nước vừa và nhỏ tăng cường quan hệ đa phương và tập hợp lực lượng

Hiện nay, cạnh tranh giữa các cường quốc và xu hướng tập hợp lực lượng xung quanh các cường quốc ngày càng phức tạp. Trước các vấn đề ảnh hưởng đến môi trường hòa bình của quan hệ quốc tế như xung đột Nga - Ukraine, xung đột ở dải Gaza lan rộng ra toàn Trung Đông, tranh chấp chủ quyền Biển Đông, bất ổn ở châu Phi,... các quốc gia đã có sự phân tách thành nhiều nhóm, có quan điểm và cách ứng xử khác nhau đối với các hành động của các cường quốc. *Nhóm thứ nhất* lo sợ những ảnh hưởng tiêu cực của Trung Quốc và Nga, công khai ủng hộ trật tự quốc tế dựa trên luật lệ mà Mỹ và phương Tây thiết lập và chi phối. Nhóm này hiện chiếm số lượng đông đảo, gồm các nước phương Tây cùng khoảng 60 quốc gia ở khu vực Mỹ Latinh,

Trung Đông, châu Á và châu Phi. Các nước biểu thị thái độ bằng cách bỏ phiếu lên án Nga xâm lược Ukraine, phản đối Trung Quốc trong vấn đề Biển Đông tại các Hội nghị Phong trào Không liên kết. *Nhóm thứ hai* có quan hệ lợi ích gắn chặt với Trung Quốc, ủng hộ Trung Quốc và Nga trong các hoạt động gần đây. Triều Tiên, Syria, Belarus, Nicaragua ủng hộ việc Nga sáp nhập các tỉnh của Ukraine. Bên cạnh đó, các thành viên thuộc nhóm BRICS và BRICS mở rộng, các quốc gia thuộc Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO), Tổ chức hiệp ước an ninh tập thể (CSTO), một số nước như Pakistan, Uganda, Zimbabwe, Mali ủng hộ Trung Quốc trong vấn đề Biển Đông tại các Hội nghị Phong trào Không liên kết. *Nhóm thứ ba* là các nước giữ thái độ trung lập trước các sự biến động trong quan hệ quốc tế gần đây, gồm khoảng 40 nước. Từ các quan sát đời sống quốc tế hiện nay, có thể thấy, với sự cạnh tranh và phân tuyến ngày càng sâu sắc, dự báo đến năm 2030, xu thế tập hợp lực lượng của các nước vừa và nhỏ vẫn khó có sự thay đổi. Hầu hết, các nước này có chung mục tiêu khi liên kết và tập hợp nhằm tránh bị lôi kéo vào cuộc cạnh tranh giữa các nước lớn.

Thứ tư, xuất hiện sự phân tuyến sâu sắc trên mọi phương diện về kinh tế, chính trị, an ninh do sự điều chỉnh và cạnh tranh chiến lược của các cường quốc như Mỹ, Nga, Trung Quốc. Như đã trình bày ở trên, thế giới đang hình thành 2 tuyến ngày càng rõ nét: một bên là Mỹ và các nước đồng minh với một bên là Trung Quốc và Nga. Cuộc cạnh tranh này căng thẳng, toàn diện, khó dung hoà, lâu dài và được dự báo là sẽ tác động mạnh mẽ, xuyên suốt tới tình hình thế giới trong suốt thế kỷ XXI.

Phân tuyến về kinh tế

Các quốc gia ở hai tuyến đều có những động thái nhằm gia tăng khả năng cạnh tranh cũng như đối phó, kiểm chế các quốc gia phía bên kia trong vấn đề kinh tế. Đỉnh điểm của vấn đề phân tuyến, đối phó, bảo hộ chính là chiến tranh thương mại Mỹ - Trung.

4 Quỳnh Chi (2024), *Xung đột đẩy chi tiêu quân sự toàn cầu năm 2023 lên mức cao nhất mọi thời đại*, VTV online, <https://vtv.vn/the-gioi/xung-dot-day-chi-tieu-quan-su-toan-cau-nam-2023-len-muc-cao-nhat-moi-thoi-dai-20240422134326134.htm>, [truy cập ngày 17/7/2024].

Về phía Mỹ và các nước phương Tây, hàng loạt biện pháp đã được đưa ra, trong đó tiêu biểu là cấm vận, thực hiện bảo hộ sản xuất, kinh tế. Có thể kể đến một số biện pháp mà Mỹ và đồng minh áp dụng như: 1) chủ động rút các doanh nghiệp đầu tư ở các bên liên quan, nhất là tại Trung Quốc và Nga, tạo ra tình trạng “rỗng ruột” của kinh tế các nước này, giảm thu ngân sách các nước; 2) xây dựng hệ thống sản xuất mới tại Mỹ và một số nước khác; 3) hoàn thiện hệ thống sản xuất (không chỉ sản xuất hàng hóa giá trị cao, mà cả lĩnh vực sản xuất dân dụng - lĩnh vực mà Trung Quốc chiếm ưu thế) để tạo ra chuỗi cung ứng toàn cầu mới, cạnh tranh với chuỗi cung ứng của Trung Quốc nhằm hạn chế năng lực sản xuất của Trung Quốc, Nga và các bên liên quan; 4) tính toán lại toàn bộ hệ thống lưu thông, phân phối dòng nguyên liệu phục vụ sản xuất và hàng hóa trên toàn cầu để hạn chế ưu thế sản xuất, lưu thông, phân phối của Trung Quốc và Nga; 5) xem xét lại tất cả các cơ chế tài chính như SWIFT, IMF, WB, ADB để hạn chế khả năng lưu chuyển dòng tiền và cơ hội tiếp cận vốn vay của Trung Quốc và Nga; 6) tính toán điều chỉnh tổng thể các cơ chế đa phương về thương mại, đầu tư (các FTA, WTO, Hiệp định đầu tư toàn cầu,...) để hạn chế việc Trung Quốc và Nga tận dụng các cơ chế này thúc đẩy trao đổi hàng hóa; 7) áp dụng mức thuế quan đặc biệt với Trung Quốc và Nga; 8) trừng phạt các quốc gia, doanh nghiệp hỗ trợ sản xuất, trao đổi hàng hóa, mua bán nguyên vật liệu cho Trung Quốc và các nước thân Trung Quốc.

Trung Quốc và Nga cũng thực hiện nhiều biện pháp đối phó và đảm bảo sự phát triển về kinh tế. Các biện pháp này bao gồm: 1) chủ động xây dựng hệ thống sản xuất, hàng hóa giá trị cao để lấp khoảng trống khi các doanh nghiệp Mỹ, phương Tây rút đi; hay trong trường hợp của Nga là dẫn thích ứng với điều kiện bị cô lập và trừng phạt; 2) kích thích tiêu dùng hàng hóa trong nước, sản xuất để hạn chế tối đa nhập khẩu hàng hóa của Mỹ và phương Tây; 3) xây dựng các thiết chế tài chính, thương mại mới để hạn chế phụ thuộc vào các cơ chế đã có; 4) đẩy mạnh việc quốc tế hóa đồng Nhân dân tệ và đồng Rúp, đẩy

mạnh thanh toán quốc tế dựa trên các đồng tiền này để không phụ thuộc vào đồng USD; 5) Trung Quốc thúc đẩy chiến lược “vòng tuần hoàn kép” để xây dựng mạng lưới sản xuất, lưu thông, phân phối bên trong và bên ngoài: mạng lưới bên trong phục vụ thị trường trong nước, mạng lưới bên ngoài phục vụ thị trường quốc tế, tránh các biện pháp thuế quan của Mỹ và phương Tây; 6) củng cố tính vững chắc của mạng lưới các đối tác toàn cầu.

Phân tuyến về chính trị, an ninh

Cạnh tranh quyền lực giữa các cường quốc ngày càng phức tạp. Các quốc gia ở cả hai phía đều gia tăng lôi kéo các nước, tập hợp lực lượng, can dự trực tiếp hoặc gián tiếp vào nhiều khu vực. Mỹ và Trung Quốc đối đầu trên nhiều lĩnh vực, từ kinh tế đến quân sự, công nghệ và ảnh hưởng quốc tế. Trung Quốc tăng cường các chính sách đối ngoại, mở rộng ảnh hưởng qua Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) và tăng cường hiện diện quân sự ở Biển Đông và Ấn Độ Dương. Mỹ thúc đẩy các liên minh quân sự như AUKUS và QUAD để kiềm chế Trung Quốc, đồng thời duy trì chính sách “Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở.” Sự phân tách giữa Nga và phương Tây ngày càng sâu sắc. Sau sự kiện Nga sáp nhập Crimea vào năm 2014, quan hệ giữa Nga và phương Tây rơi vào tình trạng căng thẳng kéo dài. Cuộc chiến ở Ukraine từ năm 2022 đã làm tình hình leo thang, với việc phương Tây áp đặt các biện pháp trừng phạt mạnh mẽ lên Nga và hỗ trợ quân sự cho Ukraine. Trong khi đó, Nga liên tục tìm kiếm sự hỗ trợ từ các nước như Trung Quốc và Iran, đồng thời sử dụng năng lượng như một công cụ chính trị trong các cuộc đàm phán với châu Âu.

Sự phân tuyến này không giống như phân tuyến thời kỳ Chiến tranh Lạnh hoàn toàn dựa trên ý thức hệ, mà chủ yếu dựa trên các lợi ích, không gian lợi ích. Trọng tâm của vấn đề là cạnh tranh vị thế lãnh đạo và dẫn dắt thế giới, cạnh tranh mô hình và con đường phát triển. Mỹ muốn duy trì, củng cố vị trí số một, muốn khẳng định vai trò dẫn dắt thế giới, muốn đảm bảo vững chắc con đường phát triển của phương Tây. Trong khi đó, Trung Quốc và Nga vươn lên mạnh mẽ về kinh tế, an ninh, chính trị, muốn mở rộng không gian ảnh hưởng và phát triển. Những điểm

không thể dung hòa đó làm cho trong quan hệ giữa các nước lớn, hợp tác chỉ là tạm thời, xu hướng lâu dài vẫn là cạnh tranh, thậm chí đối đầu, cho đến khi một trong các bên xác lập được vị trí lãnh đạo thế giới. Các nước lớn lôi kéo, tập hợp lực lượng mạnh mẽ xoay quanh tuyến của mình, trong đó có việc hình thành các cơ chế đa phương đối trọng nhau, thậm chí loại bỏ nhau khiến việc ứng phó chiến lược của nhiều nước trở nên khó khăn hơn.

Thứ năm, xu thế toàn cầu hoá với những biểu hiện mới

Đời sống quan hệ quốc tế hiện chịu sự tác động mạnh từ sự phát triển của khoa học công nghệ trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Các thành tựu về khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa ngày càng phát triển sâu, rộng và trở thành một xu thế lớn của quan hệ quốc tế. Toàn cầu hóa làm gia tăng nhu cầu đổi mới nền quản trị toàn cầu và tạo ra những chuyển động mang tính thời đại trong thế giới hiện nay. Thực tế chỉ ra rằng nếu không có các thể chế đa phương hiệu quả và hợp pháp, sẽ khó có thể thực hiện được nền quản trị toàn cầu hữu hiệu và hợp pháp. Những tương tác hiện tại của các cơ chế đa phương như Liên Hợp quốc với vấn đề hòa bình - an ninh - phát triển, biến đổi khí hậu và môi trường,... khiến quan hệ quốc tế nói chung và nền ngoại giao đa phương nói riêng tiếp tục chứng kiến một “cấu trúc quản trị toàn cầu đang định hình”. Điều đó có nghĩa là các cơ chế đó đang vượt ra khỏi phạm vi quốc gia - dân tộc để cho phép tất cả các chủ thể quốc tế tham gia vào việc quản trị toàn cầu với những quy mô và cấp độ khác nhau, từ địa phương, quốc gia đến khu vực và toàn cầu.

Tuy nhiên, song hành với sự phát triển của toàn cầu hóa, thế giới đang chứng kiến xu hướng phản toàn cầu hóa ngày càng gia tăng. Chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa bảo hộ đang nổi lên mạnh mẽ ở nhiều quốc gia. Tại Mỹ, chính sách “Nước Mỹ trên hết” và tại các nước châu Âu, xu hướng chống lại nhập cư, phản đối toàn cầu hóa và các tổ chức siêu quốc gia như EU đang gia tăng. Điều này dẫn đến sự phân cực trong chính trị và gia tăng các phong trào dân túy. Tất cả những vấn đề đó đang đặt ra cho ngoại giao đa

phương những vấn đề lớn cần phải giải quyết để có thể đóng góp hữu hiệu vào quá trình phát triển của quan hệ quốc tế.

Thứ sáu, xu thế dân chủ hoá trong quan hệ quốc tế

Dân chủ hóa ngày càng trở thành một xu thế không thể đảo ngược trong quan hệ quốc tế, mà nguyên nhân của nó là sự mở rộng và phát triển của các vấn đề toàn cầu cấp bách, trong khi sự bất cân xứng trong tương quan và phân bổ sức mạnh giữa các nước ngày càng nghiêm trọng. Sự chênh lệch về kinh tế và sức mạnh giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển là một yếu tố quan trọng khác. Các quốc gia phát triển, đặc biệt là nhóm G7, kiểm soát phần lớn dòng chảy vốn, công nghệ và thương mại toàn cầu và có lợi thế lớn trong việc đặt ra các quy tắc và định hình các thể chế toàn cầu như WTO, IMF và WB. Các quốc gia đang phát triển, đặc biệt ở châu Phi, Mỹ Latinh và Đông Nam Á, thường gặp phải những hạn chế về nguồn lực, hạ tầng và công nghệ, dẫn đến sự phụ thuộc vào viện trợ tài chính và công nghệ từ các nước phát triển.

Xu hướng dân chủ hóa trong quan hệ quốc tế không chỉ phản ánh sự phát triển của các nền dân chủ trên toàn cầu mà còn thể hiện qua việc thúc đẩy các giá trị dân chủ, nhân quyền và sự tham gia rộng rãi của các chủ thể quốc tế trong quá trình ra quyết định toàn cầu. Nói cách khác, thế giới đang đứng trước nhu cầu về một nền quản trị toàn cầu minh bạch và công bằng. Trong bối cảnh đó, chủ nghĩa đa phương ngày càng được nhìn nhận là một phương thức phù hợp, hiệu quả để thực hiện dân chủ, bởi vì chủ nghĩa đa phương khuyến khích các nước vừa và nhỏ tham gia sâu rộng hơn vào các quá trình ra quyết sách trong các cơ chế quốc tế và khu vực. Qua đó, tiếng nói, vai trò của các quốc gia được chia sẻ, nhằm đảm bảo lợi ích của từng quốc gia cũng như lợi ích chung của toàn nhân loại.

Mặc dù dân chủ hóa là một xu thế nhưng nó cũng đối mặt với nhiều thách thức. Trước hết là sự phục hồi của các chế độ phi dân chủ và sự suy thoái dân chủ ở các quốc gia phương Tây. Ngay cả các nền dân chủ lâu đời như Mỹ và các nước châu Âu cũng đối mặt với thách thức từ sự suy giảm lòng tin của công chúng vào các thể chế

dân chủ, sự phân cực chính trị và sự gia tăng của các phong trào dân túy. Những yếu tố này đã làm giảm tính bền vững của dân chủ trong nước và làm suy yếu hình ảnh dân chủ hóa trên bình diện quốc tế.

Mặc dù đối mặt với nhiều thách thức, xu thế dân chủ hóa vẫn sẽ là một yếu tố quan trọng trong quan hệ quốc tế. Các tổ chức quốc tế và các phong trào xã hội trên toàn cầu tiếp tục vận động cho sự mở rộng dân chủ, đặc biệt là trong bối cảnh các cuộc xung đột và biến đổi địa chính trị. Trong tương lai, mô hình dân chủ có thể trở nên đa dạng hơn, phản ánh các yếu tố văn hóa và lịch sử của các quốc gia khác nhau. Điều này có thể tạo ra các hình thức dân chủ mới, linh hoạt hơn để đối phó với các thách thức hiện đại như biến đổi khí hậu, bất bình đẳng kinh tế và sự gia tăng của các công nghệ số. Theo những dự báo tích cực, xu thế dân chủ hóa vẫn có khả năng vượt qua chính trị cường quyền. Các lý do chính được đưa ra là: 1) vai trò, vị thế của các nước đang vừa và nhỏ đang ngày một nổi bật trong quan hệ quốc tế, đặc biệt là các thể chế đa phương; 2) sự bảo đảm, duy trì các nguyên tắc và luật lệ quốc tế liên quan của các thể chế đa phương quốc tế và khu vực hiện hành; 3) ngày càng có nhiều cơ chế đa phương mới “thay thế” hoặc “bổ sung” cho các cơ chế đang tồn tại và các cơ chế mới như BRICS, AIIB, SCO lại được xây dựng bởi các nhân tố mới chứ không phải do Mỹ và các cường quốc đồng minh dẫn dắt; 4) không gian và dư địa phát triển của các nước vừa và nhỏ rất lớn, trong khi các cường quốc gặp khó trong việc mở rộng dư địa phát triển. Những nhân tố đó giúp các quốc gia vừa và nhỏ tiếp tục phát triển, đóng góp nhiều hơn trong các thể chế đa phương ở cả cấp độ khu vực và tiểu khu vực.

Thực tiễn đời sống quốc tế hiện nay cho thấy cần có nhận thức chung về tầm quan trọng của chủ nghĩa đa phương, hệ thống đa phương và

ngoại giao đa phương. Thông qua việc củng cố sức mạnh ngoại giao đa phương, vị trí và vai trò của luật pháp quốc tế trong bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc sẽ ngày càng được nâng cao.

2. Vấn đề đặt ra cho ngoại giao đa phương Việt Nam hiện nay

Ngoại giao đa phương là một trong các cách thức triển khai hoạt động đối ngoại, với sự tham gia của ba chủ thể trở lên trong quan hệ quốc tế.⁵ Các cơ chế đa phương phổ biến hiện nay là tổ chức quốc tế, các diễn đàn, hiệp hội, các phong trào, hội nghị, hội thảo quốc tế hoạt động vì các mục tiêu khác nhau. Mỗi chủ thể tham gia vào các cơ chế đa phương đó cũng nhằm các mục tiêu lợi ích nhất định. Hiện nay, dù gặp nhiều thách thức nhưng các hoạt động ngoại giao đa phương trên thế giới diễn ra khá sôi động ở nhiều cấp độ, cho thấy ngoại giao đa phương vẫn phù hợp với sự phát triển của quan hệ quốc tế và đáp ứng được nhu cầu của các quốc gia trên thế giới trong bối cảnh hiện nay.⁶

Ở Việt Nam, ngoại giao đa phương được nhìn nhận một bộ phận quan trọng của công tác đối ngoại, chủ yếu được thực hiện bởi nhà nước bên cạnh hoạt động đối ngoại nhân dân. Tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII năm 2021, mục tiêu đối ngoại quốc gia được nêu ra là “tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam”⁷. Nhiệm vụ của nền ngoại giao nói chung, ngoại giao đa phương nói riêng là “chủ động tham gia và phát huy vai trò của Việt Nam tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN, Liên hợp quốc, APEC, hợp tác tiểu vùng Mekong và các khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế,

5 Đặng Đình Quý (2019), *Chủ nghĩa đa phương trên thế giới và đối ngoại đa phương của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

6 Lưu Thúy Hồng (2015), *Ngoại giao đa phương trong hệ thống quan hệ quốc tế đương đại*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

7 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr. 117 - 118.

trong những vấn đề và các cơ chế quan trọng có tầm chiến lược, phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện cụ thể...; chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng đoàn kết... Chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh theo tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc”.⁸

Trong thời gian qua, Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia, đóng góp ở các tổ chức, diễn đàn, hội nghị đa phương quốc tế, đặc biệt là Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Liên hợp quốc và Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Việt Nam cũng ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, RCEP, EVFTA. Việt Nam chủ động tham gia vào quá trình tham vấn, đóng góp, xây dựng các nguyên tắc, chuẩn mực hoạt động trong các thể chế đa phương ở cả cấp độ khu vực và toàn cầu.⁹ Trong bối cảnh tình hình thế giới biến động khó đoán định như hiện nay, Việt Nam đã khẳng định vị thế, ảnh hưởng và vai trò ngày càng lớn hơn. Việt Nam xác định việc đẩy mạnh và nâng tầm ngoại giao đa phương sẽ là một trong những đòn bẩy để thực hiện thành công mục tiêu chiến lược quốc gia trong thời gian tới.

Bối cảnh quốc tế, khu vực cũng như tình hình phát triển đất nước trong những năm tới đặt ra cả những thuận lợi và thách thức đối với việc triển khai nền ngoại giao đa phương của Việt Nam.

Lợi thế cơ bản của Việt Nam trong ngoại giao đa phương được tạo nên từ sự phù hợp giữa chiến lược đối ngoại đa phương và tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam với xu hướng phát triển toàn cầu về liên kết và hợp tác quốc tế hiện nay. Mặc dù những năm gần đây, chủ nghĩa đa phương ngày càng gặp phải nhiều thách thức, nhưng không thể phủ nhận rằng trong tương lai, chủ nghĩa đa phương sẽ tiếp tục phát triển và các cơ chế đa phương sẽ giữ vai trò quan trọng trong việc quản trị toàn cầu cũng như trong chính sách đối ngoại của nhiều quốc gia. Việt Nam là một nước nằm trong khu vực ASEAN nên càng có

nhiều cơ hội để phát triển, thúc đẩy ngoại giao đa phương. Đồng thời, sự hình thành của các cơ chế hợp tác đa phương mới, linh hoạt và phức tạp hơn ở mọi cấp độ, tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam khẳng định vị thế của mình trong hoạt động đối ngoại đa phương.

Ngoại giao đa phương của Việt Nam đã trở thành một trong những trọng tâm quan trọng trong chiến lược đối ngoại quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và xu hướng toàn cầu hóa. Tuy nhiên, quá trình thúc đẩy ngoại giao đa phương cũng đối mặt với nhiều thách thức từ cả bên trong lẫn bên ngoài.

Thứ nhất là sự phức tạp của tình hình địa chính trị khu vực và toàn cầu. Việt Nam phải đối mặt với thách thức lớn từ sự cạnh tranh ngày càng gia tăng giữa các cường quốc, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc. Áp lực chọn bên và sự lôi kéo của các nước lớn đối với Việt Nam chưa bao giờ mạnh mẽ như hiện nay, đòi hỏi Việt Nam cần phải thận trọng, khéo léo, sáng tạo trong việc tham gia vào các cơ chế quốc tế được dẫn dắt bởi các cường quốc. Sự gia tăng căng thẳng giữa Mỹ và Trung Quốc tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tạo áp lực lớn cho Việt Nam trong việc cân bằng quan hệ với cả hai, đồng thời đảm bảo chủ quyền và lợi ích quốc gia, đặc biệt là trong vấn đề Biển Đông. Ngoài ra, các điểm nóng khu vực như Biển Đông, bán đảo Triều Tiên và các căng thẳng nội bộ tại các nước láng giềng cũng tạo ra môi trường không ổn định, đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện ngoại giao đa phương một cách linh hoạt, đồng thời duy trì hòa bình và ổn định.

Thứ hai là sự thay đổi của hệ thống và luật lệ quốc tế. Các quy tắc và luật lệ quốc tế, đặc biệt là các quy tắc của WTO, Liên Hợp Quốc và các tổ chức khác đang chịu sự thay đổi hoặc bị thách thức bởi các nước lớn. Sự bất đồng trong cách tiếp cận về tự do thương mại, biến đổi khí hậu và các vấn đề an ninh toàn cầu giữa các cường quốc gây khó khăn cho Việt Nam trong việc duy

8 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr. 162 - 163.

9 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr. 69.

trì vai trò tích cực trong các tổ chức đa phương và bảo vệ lợi ích quốc gia. Việt Nam cần thực hiện đầy đủ các cam kết trong các cơ chế đa phương, nhưng cũng cần đẩy mạnh việc đề xuất các tiêu chuẩn và chuẩn mực mới nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia và của các doanh nghiệp trong nước, lựa chọn thời điểm phù hợp để đưa ra các yêu cầu lợi ích quốc gia trong khuôn khổ đa phương, cân nhắc hài hòa giữa lợi ích quốc gia và lợi ích chung của cộng đồng quốc tế, của các đối tác khác. Việc một số nước lớn theo đuổi chính sách đối ngoại đơn phương và rút lui khỏi các hiệp định đa phương đã làm suy giảm vai trò của ngoại giao đa phương. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải tìm cách thích ứng và tham gia vào các cơ chế quốc tế mới để bảo vệ lợi ích của mình.

Thứ ba là thách thức từ các vấn đề khu vực và toàn cầu. Biển Đông là một trong những vấn đề phức tạp nhất đối với ngoại giao đa phương của Việt Nam. Việt Nam phải sử dụng các diễn đàn đa phương như ASEAN, Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS) và Liên Hợp Quốc để tìm kiếm sự ủng hộ quốc tế và bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Một trong những thách thức lớn của ngoại giao đa phương của Việt Nam là sự chia rẽ trong nội bộ ASEAN về vấn đề Biển Đông. Một số quốc gia thành viên ASEAN có xu hướng ủng hộ quan điểm của Trung Quốc, gây khó khăn cho Việt Nam trong việc thúc đẩy một lập trường thống nhất của ASEAN về vấn đề này. Mặc dù ASEAN là một trong những trụ cột quan trọng của chính sách đối ngoại đa phương của Việt Nam, nhưng sự cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các thành viên cũng buộc Việt Nam phải cân bằng lợi ích quốc gia với lợi ích chung của khối, đồng thời tìm cách tăng cường vị thế của mình trong ASEAN. Bên cạnh đó, là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất trước biến đổi khí hậu, Việt Nam phải đối mặt với thách thức trong việc thúc đẩy các sáng kiến toàn cầu về biến đổi khí hậu. Ngoại giao đa phương của Việt Nam trong các tổ chức như Liên Hợp Quốc, APEC và các diễn đàn về môi trường cần được tăng cường để đối phó với những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đối với nền kinh tế và xã hội.

Thứ tư là khả năng và nguồn lực hạn chế. Mặc dù Việt Nam đã có những bước tiến lớn trong việc nâng cao năng lực ngoại giao, nhưng vẫn

còn tồn tại nhiều hạn chế về nguồn lực và chuyên môn. Số lượng các nhà ngoại giao giàu kinh nghiệm và có khả năng tham gia hiệu quả vào các diễn đàn đa phương vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng gia tăng. Với nguồn lực có hạn, Việt Nam cần xác định rõ các ưu tiên trong từng giai đoạn, như vấn đề Biển Đông hay nguồn nước sông Mekong và tập trung vào các cơ chế phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất. Bên cạnh đó, Việt Nam không thể so sánh với các nước lớn trong việc tài trợ cho các sáng kiến đa phương hoặc duy trì ảnh hưởng kinh tế toàn cầu. Điều này hạn chế khả năng của Việt Nam trong việc tham gia vào các sáng kiến đa phương lớn và tạo ra những lợi thế chiến lược tại các diễn đàn quốc tế.

Thứ năm là vai trò lãnh đạo tích cực hơn trong các thể chế đa phương. Với sự gia tăng vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, đặc biệt sau khi Việt Nam đảm nhận vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc (2020-2021) và Chủ tịch ASEAN (2020), yêu cầu về vai trò lãnh đạo của Việt Nam trong các tổ chức đa phương cũng tăng lên. Việt Nam cần tiến tới thể hiện vai trò dẫn dắt trong các cơ chế đa phương, đặc biệt là ở khu vực, bằng cách chủ động tham gia và kiến tạo nền tảng hợp tác mới, dựa trên lợi ích quốc gia - dân tộc. Việc triển khai hoạt động đối ngoại đa phương không chỉ nhằm giải quyết các vấn đề trong nước, mà còn cần chủ động tham gia cùng cộng đồng quốc tế để giải quyết các thách thức toàn cầu. Tuy nhiên, việc đảm nhận vai trò này đòi hỏi Việt Nam phải có năng lực đối phó với các vấn đề phức tạp và áp lực lớn hơn từ cộng đồng quốc tế. Việt Nam cần mở rộng sáng kiến và nâng tầm vai trò trong các cơ chế đa phương, bằng cách ứng cử vào các vị trí lãnh đạo và quản lý trong các tổ chức quốc tế. Việc đăng cai tổ chức các sự kiện quốc tế lớn và vận động các tổ chức quốc tế đặt trụ sở tại Việt Nam cũng là những mục tiêu quan trọng cần được đẩy mạnh đến năm 2030.

Quan hệ quốc tế hiện nay đang bị chi phối mạnh mẽ bởi sự can thiệp của các cường quốc và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Trong bối cảnh đó, chủ nghĩa đa phương ngày càng được coi là một phương thức quan trọng để thực hiện dân chủ hóa quan hệ quốc tế, thúc đẩy và hỗ

trợ các quốc gia vừa và nhỏ tham gia sâu rộng hơn vào quá trình ra quyết sách tại các cơ chế đa phương toàn cầu và khu vực, nhằm thúc đẩy cả lợi ích quốc gia và lợi ích chung của cộng đồng quốc tế. Trong nhận thức chung của Việt Nam, xu thế chủ đạo của đời sống quốc tế trong thời gian tới tiếp tục là xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển. Dù cho nền hoà bình, an ninh thế giới đang gặp nhiều thách thức, rủi ro nhưng sự lồng ghép đan xen lợi ích lẫn nhau, phụ thuộc nhau vẫn khiến cho các chủ thể lớn nhỏ trong cộng đồng quốc tế buộc phải tìm kiếm các phương án tối ưu nhất để có cạnh tranh, đối đầu nhưng vẫn đảm bảo sự phát triển, nhất là phát triển kinh tế. Các mục tiêu phát triển này đều đòi hỏi sự liên kết quốc tế, kết nối, hợp tác,... Vì vậy, môi trường hoà bình vẫn cần phải được duy trì và ưu tiên và ngoại giao đa phương vẫn là kênh hữu hiệu nhất để thực hiện mục tiêu đó. Ngoại giao đa phương của Việt Nam, dù phải đối mặt với nhiều thách thức từ cả bên trong và bên ngoài, từ sự cạnh tranh quyền lực giữa các cường quốc, sự thay đổi của trật tự quốc tế, đến các vấn đề khu vực và toàn cầu phức tạp, nhưng với nỗ lực và quyết tâm trong việc thúc đẩy vai trò quốc tế và bảo vệ lợi ích quốc gia, Việt Nam sẽ tiếp tục cải thiện năng lực ngoại giao, củng cố quan hệ với các tổ chức quốc tế và xây dựng một chiến lược ngoại giao đa phương linh hoạt hơn để vượt qua những thách thức này. Tình hình thế giới phức tạp, biến động nhanh chóng cũng là thời điểm mà Việt Nam phát huy, lựa chọn triển khai phương châm đối ngoại “dĩ bất biến ứng vạn biến” trong bảo vệ và gia tăng lợi ích, uy tín và ảnh hưởng trên trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. idrees Ali (2022), *Russia is expanding its nuclear arsenal, U.S. defense secretary says*, Reuters, <https://www.reuters.com/world/russia-is-expanding-its-nuclear-arsenal-us-defense-secretary-says-2022-12-09/>, [truy cập ngày 15/8/2024].
2. Cheng Li (2021), *Biden's China Strategy: Coalition-driven competition or Cold War- style confrontation?*, Brookings, <https://www.brookings.edu/articles/bidens-china-strategy-coalition-driven-competition-or-cold-war-style-confrontation/>, [truy cập ngày 10/7/2024].
3. Quỳnh Chi (2024), *Xung đột đẩy chi tiêu quân sự toàn cầu năm 2023 lên mức cao nhất mọi thời đại*, VTV online, <https://vtv.vn/the-gioi/xung-dot-day-chi-tieu-quan-su-toan-cau-nam-2023-len-muc-cao-nhat-moi-thoi-dai-20240422134326134.htm>, [truy cập ngày 17/7/2024].
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Lưu Thúy Hồng (2015), *Ngoại giao đa phương trong hệ thống quan hệ quốc tế đương đại*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Tyler McBrien (2023), *Why the U.S. Should Close Its Overseas Military Bases*, Foreign Policy, <https://foreignpolicy.com/2023/05/16/military-defense-overseas-bases-united-states-force-posture/>, [truy cập ngày 15/8/2024].
7. Đặng Đình Quý (2019), *Chủ nghĩa đa phương trên thế giới và đối ngoại đa phương của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Nguyễn Huy Viện (2019), *Chỉ khi kinh tế tư nhân phát triển mới có dân giàu, nước mạnh*, Vietnamnet, <https://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/tieudiem/chi-khi-kinh-te-tu-nhan-phat-trien-moi-co-dan-giau-nuoc-manh-533536.htm>, [truy cập ngày 18/8/2024].

Sự phát triển nhận thức của Việt Nam về ngoại giao đa phương từ 1986 đến nay

TS. Đoàn Trường Thu
ThS. Nguyễn Thu Hà
ThS. Đoàn Thị Mai Liên

1. Quá trình phát triển nhận thức của Việt Nam về ngoại giao đa phương từ đầu Đổi mới đến nay

1.1. Từ Đại hội VI đến trước Đại hội VII

Năm 1986 đánh dấu bước ngoặt trong công cuộc Đổi mới, xây dựng đất nước, trong đó có đổi mới về tư duy đối ngoại nhằm phá thế bị bao vây, cô lập, cấm vận. Những nội dung đưa ra trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đã tạo ra đột phá trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam nói chung, trong đó có những tư tưởng, quan điểm chỉ đạo và chủ trương về ngoại giao đa phương của Việt Nam nói riêng. Trong Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VI, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, để có thể phá được thế bao vây, nhiệm vụ của đối ngoại đó là phải “mở rộng quan hệ với tất cả các tổ chức quốc tế... mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình”¹⁰. Đây cũng là những nội dung cơ bản đầu tiên cho thấy trong quá trình đổi mới tư duy đối ngoại, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng ngoại giao đa phương, mà trước hết là phát triển quan hệ với các tổ chức quốc tế quan trọng như Liên hợp quốc, Ngân hàng thế giới, Tổ chức tiền tệ quốc tế cho đến các cơ chế, tổ chức khu vực như ASEAN, ASEM, APEC.

Những chủ trương xây dựng ngoại giao đa phương được phát triển qua từng kỳ đại hội Đảng, từng Hội nghị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đối ngoại, đặc biệt trong những ngày tháng Việt Nam đang từng bước tìm cách mở rộng quan

hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây, cấm vận, cô lập trong giai đoạn 1986 - 1991. Trong Nghị quyết số 13/BCT ngày 20/5/1988 - một trong những Nghị quyết thể hiện sự đổi mới tư duy đối ngoại toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam, mục tiêu và nhiệm vụ về đối ngoại trong bối cảnh đã được đưa ra đó là “thêm bạn bớt thù”. Nội dung này đã thể hiện quyết tâm, nỗ lực của Việt Nam trong mặt trận đối ngoại đó là xây dựng quan hệ với tất cả các quốc gia, đây cũng là mục tiêu xuyên suốt của nền đối ngoại Việt Nam. Sau đó, tư tưởng đa dạng hoá, đa phương hoá trong quan hệ quốc tế đã được Đảng Cộng sản Việt Nam chú trọng khi lần đầu tiên cụm từ “đa dạng hoá quan hệ” được xuất hiện chính thức trong văn kiện chỉ đạo công tác đối ngoại của Việt Nam là trong Hội nghị 13 khoá VI (16/6/1991).

Có thể nói rằng, trong khoảng thời gian đầu triển khai công cuộc Đổi mới (1986 - 1990), đã có một sự thay đổi quan trọng trong nhận thức và tư duy của Đảng Cộng sản Việt Nam về sự biến đổi tình hình thế giới, mối quan hệ giữa các quốc gia trong đời sống quốc tế. Đây có thể coi là một bước ngoặt quan trọng trong việc định hình đường lối, chính sách ngoại giao đa phương của Đảng. Những quan điểm, tư tưởng ban đầu này sẽ là nền móng quan trọng tạo nền tảng cho sự phát triển và thực hiện công tác đối ngoại đa phương của Việt Nam sau này.

1.2. Từ Đại hội VII đến Đại hội IX

Hệ thống xã hội chủ nghĩa tại Liên Xô và Đông Âu sụp đổ năm 1991 là một trong những sự chuyển biến lớn của tình hình thế giới, khiến cho

10 Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 47, tr. 561.

các nước xã hội chủ nghĩa còn lại, trong đó có Việt Nam mất đi chỗ dựa tinh thần to lớn. Tuy nhiên, cũng chính sự biến động này đã khiến cho tư duy về đối ngoại của Việt Nam đã hoàn toàn thay đổi, mặc dù trước đó đã có những chuyển biến. Chiến tranh Lạnh kết thúc khiến cho tư duy đối ngoại dựa trên ý thức hệ đã không còn phù hợp. Thay vào đó kim chỉ nam cho mục tiêu đối ngoại của Việt Nam từ thời điểm này là lợi ích quốc gia. Thay vì chỉ tập trung phát triển quan hệ với các nước trong cùng hệ thống xã hội chủ nghĩa thì lúc đó Việt Nam đã có sự thay đổi về tư duy là “thêm bạn bớt thù” từ năm 1988. Tuy nhiên, khái niệm bạn, thù cũng phải có những thay đổi cho phù hợp với bối cảnh mới. Được tổ chức trong bối cảnh biến động to lớn của thế giới, Đại hội VII đã đưa ra chủ trương lớn là “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”¹¹. Đây là chủ trương đối ngoại quan trọng khẳng định chính sách “đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại” là rất cần thiết, phù hợp trong bối cảnh ý thức hệ không còn đóng vai trò quan trọng trong tư duy đối ngoại. Do đó, Việt Nam tăng cường phát triển quan hệ với các quốc gia, các tổ chức khu vực và các tổ chức liên khu vực, các tổ chức quốc tế; đồng thời tiếp tục giữ liên hệ với các phong trào chính trị thế giới, không bỏ qua các phong trào cánh tả, phong trào cộng sản trên thế giới. Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương tham gia đóng góp tích cực vào tổ chức quốc tế lớn nhất thông qua việc “góp phần làm cho Liên Hợp Quốc phục vụ đắc lực hơn những mục tiêu của nhân loại, hợp tác với các tổ chức tài chính, tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc và các tổ chức phi chính phủ, ủng hộ Phong trào không liên kết”¹².

Nhận thức được những biến đổi từng ngày của tình hình thế giới cũng như sự thay đổi về tương quan so sánh lực lượng giữa các cường quốc, tại Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương khoá VII (1992), Đảng đã nhấn mạnh rằng: “chúng ta chủ trương mở rộng, đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ đối ngoại cả về chính trị, kinh tế, văn hoá và khoa học, kỹ thuật; cả về Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức phi chính phủ, trên nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, bảo vệ và phát triển kinh tế, gìn giữ và phát huy những truyền thống và bản sắc tốt đẹp của nền văn hoá dân tộc”¹³.

Mục tiêu và chủ trương mà Đảng Cộng sản đề ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991) là “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế”. Điều này đã được nâng lên thành thành chủ trương “Việt Nam sẵn sàng là bạn” tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996). Trong thời gian này, những nhiệm vụ trên lĩnh vực ngoại giao đa phương mà Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra như khai thông quan hệ với các tổ chức quốc tế và khu vực, từng bước xóa thế cô lập từ các nước lớn đã được từng bước thực hiện và triển khai thành công. Việc Việt Nam lần lượt chính thức bình thường hóa quan hệ với các nước lớn như Trung Quốc (1991), Mỹ (1995), rồi gia nhập ASEAN (1995), tham gia ASEM (1995), APEC (1998) là những dấu ấn ban đầu về ngoại giao đa phương nói riêng, ngoại giao nói chung trong thời gian này.

Tiếp theo đó, đến Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001), Đảng Cộng sản Việt Nam đã nâng chủ trương đối ngoại lên thành “sẵn sàng là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế...”¹⁴ thể hiện những bước tiến mới

11 Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 50, tr. 495; tập 51, tr. 48.

12 Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Phần I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 411.

13 Đỗ Mười (1992), *Phát biểu khai mạc Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII, ngày 18/6/1992*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-vii/phan-bieu-khai-mac-hoi-nghi-lan-thu-ba-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-vii-ngay-1861992-1120>, [truy cập ngày 20/6/2024].

14 Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 60, tr. 416.

trong sự chủ động, tích cực của Việt Nam trong công tác hội nhập quốc tế, mà tại thời điểm này, hội nhập kinh tế quốc tế được đặt lên trước hết. Nghị quyết Trung ương Đảng 8, khoá IX đã chỉ ra rằng: “Đối tác của chúng ta là bất kể ai tôn trọng độc lập, chủ quyền, mong muốn thiết lập và xây dựng quan hệ hữu nghị, bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam; đối tượng ta cần kiên quyết đấu tranh là những ai tìm cách chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của ta. Trong mỗi đối tượng vẫn có thể có những mặt cần tranh thủ và trong một số đối tác vẫn có thể có những khác biệt, mâu thuẫn với lợi ích của ta”¹⁵. Đây là một trong những văn bản chỉ đạo quan trọng để làm cơ sở nền tảng, định hướng trong việc triển khai công tác đối ngoại đa phương của Việt Nam trong bối cảnh mới.

Có thể thấy rằng, quá trình phát triển lý luận đối mới quốc gia từ Đại hội VII đến Đại hội IX gắn liền với những chuyển biến và phát triển tư duy đối ngoại nói chung, nhận thức về ngoại giao đa phương nói riêng của Việt Nam theo hướng ngày càng chủ động hơn, hoàn thiện hơn. Lĩnh vực kinh tế trong hoạt động đa phương được nhấn mạnh, đồng thời lĩnh vực chính trị cũng không bị bỏ qua khi Việt Nam tiếp tục duy trì các liên kết với các phong trào cánh tả, phong trào cộng sản, phong trào không liên kết trên thế giới.

1.3. Từ Đại hội X đến Đại hội XIII

Đại hội lần thứ X gắn liền với chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế...”, “hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương”¹⁶.

Đây là Đại hội đầu tiên đưa vào nội dung “hợp tác quốc tế” trên mọi lĩnh vực, thay vì chỉ tập trung mũi nhọn là hợp tác kinh tế quốc tế. Với chủ trương “tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực khác”¹⁷. Đây cũng là thời điểm Việt Nam đề ra một cách cụ thể những phương châm trong công tác triển khai đối ngoại nhân dân đa phương là “... chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả. Tích cực tham gia các diễn đàn và hoạt động của nhân dân thế giới”¹⁸.

Đại hội XI (2011) thể hiện sự phát triển khá toàn diện về đường lối đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới là “thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế...”¹⁹. Chủ trương đa dạng hóa đa phương hóa đến thời điểm này được gắn với cả lĩnh vực an ninh, quốc phòng. Đây là sự phát triển tất yếu của ngoại giao đa phương và gắn liền với tiến trình hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực của Việt Nam, từ kinh tế đến chính trị, an ninh, quốc phòng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016), lần đầu tiên văn kiện Đảng chính thức sử dụng khái niệm “đối ngoại đa phương”. Kể từ đây, “đối ngoại đa phương trở thành một định hướng chiến lược của Đảng trong đường lối đối ngoại chứ không còn là công cụ thực hiện công tác đối ngoại như trước kia”²⁰. Đại hội này đã chỉ ra rằng để đảm bảo “nâng cao chất lượng công tác đối ngoại đa phương”, thì Việt Nam cần phải “chủ động tham gia và phát huy vai trò trong các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và

15 Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương (2003), *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.21

16 Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 65, tr. 209, 211.

17 Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 65, tr. 209, 210.

18 Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 65, tr. 210.

19 Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 138.

20 Trần Thị Huyền Trang (2022), *Một số vấn đề lý luận về ngoại giao đa phương và quan điểm của Đảng, Nhà nước Việt Nam*, Tạp chí Mặt trận, <https://tapchimatran.vn/nghien-cuu/mot-so-van-de-ly-luan-ve-ngoai-giao-da-phuong-va-quan-diem-cua-dang-nha-nuoc-viet-nam-49376.html>, [truy cập ngày 11/6/2024].

Liên hợp quốc”²¹. Đây là một trong những định hướng quan trọng nhưng cũng cho thấy rằng Việt Nam cần phải chủ động hơn nữa trong quá trình tham gia các tổ chức, cơ chế, diễn đàn đa phương. Thay vì sự tham gia một cách thụ động, thì Việt Nam cần chủ động tham góp vào quá trình định hình luật chơi, luật lệ, quy tắc, cơ chế hoạt động của các tổ chức này. Tức là Việt Nam cần chuyển từ vai trò “kỳ kết, gia nhập, tham gia” sang “chủ động và tích cực góp phần xây dựng, định hình” các quy tắc, luật lệ mới của các cơ chế đa phương mà Việt Nam đã tham gia.

Trên cơ sở thực hiện định hướng đối ngoại Việt Nam giai đoạn 2021-2030 là “tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả...”²²; đối với công tác đối ngoại đa phương, tại Đại hội lần thứ XIII, Đảng đã khẳng định cần phải thực hiện nhiệm vụ là: “xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột là đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân”²³. Sự toàn diện ở đây là việc triển khai công tác đối ngoại nói chung và đối ngoại đa phương nói riêng trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, chính trị đến văn hóa, giáo dục, an ninh quốc phòng. Còn hiện đại là nội hàm thể hiện việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, linh hoạt, mềm dẻo, uyển chuyển trong bối cảnh mới.

Nhìn chung, ngoại giao đa phương từ những ngày đầu thực hiện công cuộc đổi mới đến nay đã ngày càng được hoàn thiện, bổ sung, phát triển cùng với quá trình phát triển hoàn thiện của đường lối đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới. Đối ngoại đa phương được triển khai trên nhiều lĩnh vực và đã góp phần quan trọng giúp Việt Nam phá thế bị bao vây, cô lập, từ đó từng bước nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên các diễn đàn, tổ chức, cơ chế khu vực và thế giới.

2. Những thành tựu đạt được và thách thức của ngoại giao đa phương Việt Nam

2.1. Những thành tựu

Thứ nhất, ngoại giao đa phương góp phần đưa đất nước thoát khỏi thế bị bao vây, cô lập và từng bước nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trên các diễn đàn khu vực và thế giới

Trước năm 1986, công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam gặp nhiều trở ngại vì nhiều lý do khác nhau. Tuy nhiên, sự nhạy bén, linh hoạt và kịp thời của Đảng trong đổi mới tư duy đối ngoại đã giúp Việt Nam có những chuyển mình và đã đạt được nhiều thành tựu trên mặt trận đối ngoại cả về song phương và đa phương. Từ việc phá được thế bao vây, cô lập, Việt Nam đã từng bước nâng cao vị thế trong quan hệ quốc tế và trở thành thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Dấu ấn rõ nét nhất trong thành tựu ngoại giao đa phương của Việt Nam là khi nước ta được các quốc gia tín nhiệm cao với 192/193 số phiếu ủng hộ trở thành ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021 (nhiệm kỳ 2, sau nhiệm kỳ 2008 - 2009). Việt Nam cũng đã đảm nhiệm thành công vị trí, vai trò này. Trong suốt nhiệm kỳ này, Việt Nam đã chủ động và tích cực đóng góp vào các vấn đề quan trọng của Hội đồng Bảo an, từ bảo vệ dân thường trong xung đột, xử lý hậu quả chiến tranh đến việc tạo cầu nối thúc đẩy hợp tác giữa Liên Hợp Quốc và các tổ chức khu vực như ASEAN. Việt Nam đã chủ trì nhiều cuộc họp quan trọng và đưa ra nhiều sáng kiến được thế giới đánh giá cao, như Nghị quyết 2573 năm 2021 về bảo vệ các cơ sở hạ tầng thiết yếu trong xung đột và tổ chức Hội nghị Quốc tế về Phụ nữ, Hòa bình và An ninh. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã

21 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 156.

22 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, tập 1, tr. 117-118.

23 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, tập 1, tr. 162.

thể hiện vai trò cầu nối, thúc đẩy hợp tác giữa Liên Hợp Quốc và ASEAN trong việc giải quyết các vấn đề khu vực, bao gồm tình hình Myanmar. Việc tổ chức các cuộc họp không chính thức với sự tham gia của các nước thành viên và tổ chức xã hội dân sự đã mở rộng phạm vi thảo luận và tăng cường tính minh bạch. Những đóng góp này không chỉ thể hiện sự đúng đắn trong đường lối đối ngoại của Việt Nam mà còn khẳng định vị thế quốc tế của đất nước trên phạm vi toàn cầu, góp phần nâng cao uy tín và ảnh hưởng của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

Ở tầm khu vực, Việt Nam đóng vai trò Chủ tịch Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trong năm 2010. Trong đó, Việt Nam đã thể hiện vai trò của một trong những quốc gia thành viên tiêu biểu thông qua việc đề xuất hợp tác ASEAN tập trung vào chủ đề “Hướng tới Cộng đồng ASEAN: Từ Tầm nhìn đến Hành động”, nhằm thúc đẩy hợp tác theo hướng thực chất, tạo chuyển biến trong liên kết khu vực, nhằm hướng tới hoàn thành xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Năm 2020, Việt Nam một lần nữa đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN và tiếp tục khẳng định được những thành tựu quan trọng trong hoạt động ngoại giao đa phương. Với chủ đề “Gắn kết và Chủ động Thích ứng” Việt Nam đã lãnh đạo ASEAN vượt qua những thách thức phức tạp của đại dịch COVID-19 và thúc đẩy các sáng kiến quan trọng nhằm tăng cường sự đoàn kết và hiệu quả hợp tác khu vực. Việt Nam đã chủ động đề xuất và tổ chức thành công nhiều hội nghị trực tuyến, đảm bảo sự tiếp tục của các hoạt động ASEAN bất chấp những hạn chế do đại dịch. Thành tựu nổi bật bao gồm việc thông qua Kế hoạch Phục hồi Toàn diện ASEAN (ACRF) và các kế hoạch khôi phục và phát triển chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, thể hiện sự đoàn kết của ASEAN và mong muốn thúc đẩy hợp tác, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa hai nhóm nước trong khu vực. Việt Nam cũng đóng góp quan trọng trong việc ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) cuối năm 2020, đánh dấu một thành tựu lớn trong việc tăng cường liên kết kinh tế và quan hệ đối tác của ASEAN với các quốc gia khác trên thế giới. Đồng thời, Việt Nam

đã thúc đẩy sự hợp tác giữa ASEAN và các đối tác lớn như Hoa Kỳ, Nga và Hàn Quốc, tổ chức thành công nhiều Hội nghị cấp cao giữa ASEAN và các đối tác.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã đẩy mạnh việc tham gia ngày càng thực chất, hiệu quả tại các diễn đàn hợp tác, thể chế đa phương liên khu vực và khu vực. Tại Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS), Việt Nam đã tích cực thúc đẩy các sáng kiến hợp tác về an ninh hàng hải và ứng phó biến đổi khí hậu. Trong khuôn khổ Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM), Việt Nam đã tham gia các cuộc thảo luận về vấn đề khôi phục kinh tế sau Covid-19 và mục tiêu phát triển bền vững. Tại Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 2023, Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy hợp tác kinh tế và liên kết liên khu vực, đặc biệt là trong bối cảnh thế giới đang đối mặt với nhiều thách thức kinh tế và an ninh phi truyền thống.

Ngoài ra, Việt Nam cũng đã tích cực tham gia Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), Diễn đàn Hợp tác Đông Á - Mỹ Latinh (FEALAC), Diễn đàn hợp tác cấp cao vì mục tiêu xanh toàn cầu 2030 - P4G và các cơ chế hợp tác Tiểu vùng Mekong như ACMECS, Hành lang Đông Tây. Tại Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+), Việt Nam đã đề xuất và đồng chủ trì các cuộc thảo luận về an ninh hàng hải, vấn đề chống khủng bố và giải quyết các thách thức an ninh phi truyền thống. Những nỗ lực này đã khẳng định chỗ đứng vững chắc của Việt Nam tại các cơ chế hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước trên trường quốc tế.

Thứ hai, ngoại giao đa phương đã góp phần quan trọng vào việc tạo môi trường quốc tế hòa bình thuận lợi, tranh thủ các nguồn lực quốc tế để phát triển đất nước trong bối cảnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở Việt Nam

Gia nhập WTO là một trong những thành tựu tiêu biểu về mặt kinh tế, góp phần tăng cường tiềm lực cho Việt Nam trong phát triển đất nước thời kỳ mới. Kể từ khi trở thành thành viên WTO vào năm 2007, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại và đầu tư nước ngoài.

Nhờ vào môi trường kinh doanh thuận lợi và các chính sách ưu đãi, cơ cấu kinh tế của Việt Nam từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, trong khi ngành nông lâm nghiệp giảm dần đóng góp cho nền kinh tế. Về thương mại, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể. Xuất khẩu của Việt Nam đã tăng mạnh, từ 48 tỷ USD vào năm 2007 lên đến 371,85 tỷ USD vào năm 2022. Điều này tương đương với mức tăng gần tám lần trong khoảng 15 năm. Trong năm 2023, kinh tế nước nhà tăng trưởng khoảng 5,2%, mặc dù có nhiều thách thức toàn cầu²⁴. Đầu tư nước ngoài cũng là một lĩnh vực có nhiều tiến bộ đáng kể. Tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt khoảng 23,18 tỷ USD vào năm 2023. Sự gia tăng này không chỉ giúp Việt Nam phát triển cơ sở hạ tầng và tạo việc làm mà còn thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước.

Ngoài ra, quan hệ kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và ASEAN cũng phát triển mạnh mẽ. Trong giai đoạn 2010-2021, thương mại hai chiều giữa Việt Nam và ASEAN đã tăng đáng kể, với kim ngạch xuất khẩu tăng từ 9,3 tỷ USD lên 29,1 tỷ USD và nhập khẩu từ ASEAN tăng từ 14,5 tỷ USD lên 41,1 tỷ USD²⁵. Điều này cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của Việt Nam trong khối ASEAN và sự đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế khu vực.

Thứ ba, thông qua ngoại giao đa phương, Việt Nam đã thể hiện được vai trò, vị thế tại khu vực, mà trước hết là thông qua ASEAN

Từ khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã đóng vai trò tích cực và chủ động trong việc xây dựng, định hình và lan tỏa các chuẩn mực ứng xử ở khu vực, góp phần vào việc xây dựng lòng tin, thực hiện các hoạt động đối thoại vì hòa bình, an ninh và ổn định khu vực và thế giới. Trên cương vị Chủ tịch ASEAN năm 2010 và 2020, Việt Nam đã dẫn dắt ASEAN vượt qua nhiều thách thức, đặc biệt

là trong giai đoạn đại dịch COVID-19, thông qua việc triển khai các sáng kiến như Quỹ ứng phó ASEAN COVID-19 và Khu dự trữ vật tư y tế khẩn cấp ASEAN. Việt Nam cũng đã góp phần nâng cao hoạt động, tính hiệu quả của các cơ chế hợp tác chính trị - an ninh ở khu vực do các nước ASEAN cùng nhau xây dựng. Tiêu biểu có thể kể đến Hiệp ước Khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ), Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC)... Đặc biệt, Việt Nam đã nỗ lực trong giải quyết tranh chấp trên biển Đông thông qua diễn đàn ASEAN với việc thúc đẩy thông qua các cơ chế đa phương liên quan như: Tuyên bố về Ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và nỗ lực xây dựng Bộ Quy tắc Ứng xử ở Biển Đông (COC). Với vai trò là nước điều phối quan hệ đối thoại ASEAN - Trung Quốc (2009 - 2012), Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng trong việc tăng cường Quan hệ đối tác chiến lược ASEAN - Trung Quốc, đặc biệt là trong dịp kỷ niệm 20 năm quan hệ song phương (1991 - 2011) với nhiều hoạt động khác nhau. Trong năm 2023, Việt Nam tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo của mình trong ASEAN thông qua các hoạt động hợp tác về quản lý thiên tai và năng lượng tái tạo. Tham gia Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 42 tại Indonesia, Việt Nam đã đề xuất nhiều sáng kiến nhằm thúc đẩy kết nối khu vực về thể chế, hạ tầng và con người, cũng như nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác trong kinh tế số và phát triển bền vững.

Cùng với đó, Việt Nam đã đăng cai tổ chức nhiều sự kiện đa phương về văn hóa, giáo dục, chính trị, kinh tế quan trọng như Đại lễ Phật Đản Liên hợp quốc (2008), Đại hội đồng liên Nghị viện ASEAN lần thứ 31 (2010) và Hội nghị Diễn đàn Kinh tế Đông Á lần thứ 19 (2010). Năm 2023, Việt Nam được vinh danh là “Điểm đến Di sản Hàng đầu Thế giới” tại Giải thưởng Du lịch Thế giới và được công nhận nhiều di sản văn hóa và thiên nhiên quan trọng như vịnh Hạ Long - quần đảo Cát Bà và các thành phố Đà Lạt,

24 Bảo Ngọc (2023), *Tăng trưởng GDP năm 2023 đạt 5,05%*, Tuổi trẻ, <https://tuoitre.vn/tang-truong-gdp-nam-2023-dat-5-05-20231229100412687.htm>, [truy cập ngày 17/7/2024].

25 TTXVN (2023), *Quan hệ kinh tế-thương mại Việt Nam-ASEAN phát triển vượt bậc*, Vietnam+, <https://www.vietnamplus.vn/quan-he-kinh-te-thuong-mai-viet-nam-asean-phat-trien-vuot-bac-post885832.vnp>, [truy cập ngày 17/7/2024].

Hội An vào Mạng lưới Các thành phố Sáng tạo của UNESCO. Những thành tựu này phản ánh sự năng động và khả năng thích ứng của Việt Nam, chứng minh sự đóng góp tích cực của đất nước trong việc giữ gìn hòa bình, an ninh quốc tế và phát triển bền vững.

2.2. Những thách thức

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong lĩnh vực ngoại giao đa phương kể từ khi khởi xướng công cuộc Đổi mới vào năm 1986. Tuy nhiên, trong bối cảnh thế giới đang thay đổi nhanh chóng với nhiều biến động phức tạp, các thách thức đối với chính sách ngoại giao đa phương của Việt Nam cũng không ít.

Thứ nhất, vấn đề về lợi ích quốc gia và cam kết quốc tế

Những chuyển dịch nhanh chóng của cục diện quốc tế và xu hướng gia tăng cọ xát, cạnh tranh giữa các nước lớn trong quan hệ quốc tế ngày càng rõ nét. Điều này thể hiện tại các diễn đàn, cơ chế hợp tác đa phương và các vấn đề toàn cầu như phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh hàng hải và hàng không, dịch bệnh, di cư, già hóa dân số và chống khủng bố. Các xu thế phát triển này đặt ra nhiều vấn đề cho các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, về cách ứng xử và xử lý quan hệ với các nước lớn khi tham gia các diễn đàn hợp tác đa phương. Tại Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu (COP 26) năm 2021, Việt Nam phải cân nhắc giữa việc bảo vệ lợi ích quốc gia và tham gia vào các cam kết quốc tế về giảm thiểu phát thải, khí thải. Sự khác biệt về lợi ích giữa các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc và tổ chức khu vực hàng đầu thế giới như EU tạo ra áp lực lớn cho Việt Nam trong việc cân bằng quan hệ chiến lược giữa các bên, cũng như cân bằng mục tiêu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Trong khu vực Mekong, các dự án xây dựng đập thủy điện của Trung Quốc đã làm giảm lượng nước chảy vào các quốc gia hạ lưu, bao gồm Việt Nam, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh lương thực và sinh kế của hàng triệu người dân sống nhờ vào nông nghiệp và thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Thứ hai, khả năng gây ảnh hưởng tại các diễn đàn quốc tế lớn còn hạn chế

Một trong những hạn chế của ngoại giao đa phương của Việt Nam là khả năng ảnh hưởng tại các thể chế đa phương lớn còn hạn chế. Mặc dù đã tham gia tích cực vào các tổ chức, cơ chế đa phương như ASEAN, APEC và Liên Hợp Quốc, Việt Nam vẫn gặp khó khăn trong việc định hình và tạo lập ảnh hưởng trong việc đưa ra các quyết định quan trọng ở cấp độ toàn cầu. Nguyên nhân chính là do vị thế kinh tế, khoa học công nghệ và quân sự của Việt Nam chưa đủ mạnh để tác động đáng kể đến các cuộc đàm phán quốc tế. Quy mô kinh tế của Việt Nam, với GDP rất nhỏ so với các cường quốc như Mỹ và Trung Quốc, khiến sức mạnh đàm phán của Việt Nam bị hạn chế tại các diễn đàn như WTO hay các hiệp định thương mại tự do quan trọng. Điều này dẫn đến việc Việt Nam phải chấp nhận các điều khoản và tiêu chuẩn do các nước lớn đề xuất, đôi khi không hoàn toàn phù hợp với điều kiện kinh tế và xã hội của mình.

Thứ ba, khả năng hợp tác và liên kết còn hạn chế do sự khác biệt về văn hóa và pháp lý giữa các quốc gia

Khả năng hợp tác và liên kết của Việt Nam với các quốc gia khác vẫn còn hạn chế, mặc dù đã nỗ lực tham gia vào nhiều hiệp định thương mại tự do như CPTPP và EVFTA. Những hạn chế này xuất phát từ sự khác biệt về văn hóa, pháp lý và hệ thống chính trị giữa các quốc gia. Một trong những ví dụ điển hình là quá trình đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA). Quá trình này kéo dài hơn 8 năm, từ năm 2012 đến khi hiệp định có hiệu lực vào năm 2020. Trong suốt thời gian đó, Việt Nam phải điều chỉnh nhiều quy định pháp lý và thực hiện các cải cách nội bộ để đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe từ phía EU về lao động, môi trường và quyền sở hữu trí tuệ. Những cải cách này đòi hỏi thời gian và nỗ lực đáng kể, đồng thời cho thấy sự khó khăn trong việc đồng bộ hóa quy định giữa các quốc gia có hệ thống pháp lý và tiêu chuẩn khác nhau. Tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) một mặt mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu, nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức

lớn về tuân thủ các tiêu chuẩn cao về kinh tế và xã hội. Để thực hiện các cam kết của CPTPP, Việt Nam đã phải cải cách nhiều lĩnh vực, từ sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường đến quyền lợi lao động. Chẳng hạn, để đáp ứng yêu cầu của CPTPP, Việt Nam đã ban hành nhiều quy định mới nhằm bảo vệ quyền lợi của người lao động, nhưng việc thực thi và giám sát vẫn gặp nhiều khó khăn do hệ thống pháp lý và cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

Thứ tư, hạn chế về nguồn lực

Việt Nam cũng phải đối mặt với những trở ngại lớn về nguồn lực trong bối cảnh ngày càng nhiều diễn đàn và cơ chế hợp tác đa phương được hình thành và các quốc gia có xu hướng tham gia ngày càng nhiều diễn đàn do lo ngại bị gạt ra ngoài lề. Xu hướng này đặt ra yêu cầu cao đối với các nguồn lực của quốc gia, bao gồm tài chính, nhân lực và thời gian. Việt Nam, với tư cách là một nền kinh tế đang phát triển có thu nhập trung bình, đang chứng kiến nguồn thu nhập trong những năm gần đây có xu hướng giảm sút do tác động tiêu cực từ bối cảnh kinh tế thế giới không thuận lợi. Điều này buộc Việt Nam phải cân đối, giới hạn khả năng sử dụng các nguồn lực tài chính để triển khai công tác đối ngoại nói chung và đối ngoại đa phương nói riêng.

Về nhân lực, Việt Nam đang đứng trước thách thức lớn về số lượng và chất lượng cán bộ tham gia công tác đối ngoại đa phương. Ở nhiều bộ, ngành Trung ương, đôi khi chỉ có một đơn vị với khoảng 30 cán bộ phụ trách việc tham gia tất cả các cơ chế hợp tác đa phương. Tại các địa phương, số lượng cán bộ được đào tạo để làm công tác hội nhập quốc tế rất ít, thậm chí nhiều nơi không có. Việc tham gia và triển khai đồng thời nhiều cam kết quốc tế trong các khuôn khổ khác nhau cũng đặt ra áp lực lớn về tài chính và nhân lực khi phải ban hành hàng loạt văn bản chính sách và pháp luật mới và thường xuyên tiến hành rà soát để báo cáo tiến triển của việc thực hiện các cam kết lên các cơ chế hợp tác đa phương mà Việt Nam là thành viên.

Nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực ngoại giao cũng là một thách thức lớn. Việt Nam cần có đội ngũ cán bộ ngoại giao có trình độ chuyên môn cao và kỹ năng đàm phán xuất sắc để đối phó với các thách thức của ngoại giao đa phương. Tuy nhiên, hiện nay, nguồn nhân lực này vẫn chưa đáp

ứng đủ yêu cầu. Việc này càng làm giảm khả năng của Việt Nam trong việc định hình và tác động đến các quyết định quan trọng ở cấp độ toàn cầu, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của ngoại giao đa phương và khả năng bảo vệ lợi ích quốc gia.

Thứ năm, hạn chế trong phối hợp liên ngành

Việt Nam đang gặp một số khó khăn trong việc phối hợp liên ngành trong ngoại giao đa phương. *Một là*, sự thiếu thống nhất và đồng bộ giữa các bộ, ngành vì mỗi bộ, ngành có mục tiêu và ưu tiên riêng, dẫn đến xung đột lợi ích và khó khăn trong việc đưa ra quyết định chung. Ví dụ, Bộ Ngoại giao có thể tập trung vào các vấn đề chính trị và an ninh quốc tế, trong khi Bộ Công Thương lại ưu tiên các vấn đề kinh tế và thương mại. Điều này khiến cho việc phối hợp trở nên phức tạp và đôi khi không hiệu quả. *Hai là*, Việt Nam chưa có một cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả để quản lý và điều hành các hoạt động ngoại giao đa phương. Điều này dẫn đến tình trạng các bộ, ngành hoạt động một cách độc lập, thiếu sự liên kết và hỗ trợ lẫn nhau, làm giảm hiệu quả của các hoạt động đối ngoại và gây lãng phí nguồn lực. Hơn nữa, thông tin và truyền thông giữa các bộ, ngành chưa được đảm bảo thông suốt khiến cho việc chia sẻ thông tin không kịp thời và đầy đủ, dẫn đến những hiểu lầm và sai sót trong quá trình ra quyết định và thực hiện các cam kết quốc tế. *Ba là*, nguồn lực tài chính hạn chế cũng là một trở ngại lớn. Việt Nam, với tư cách là một nền kinh tế đang phát triển, phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc phân bổ ngân sách cho các hoạt động đối ngoại, làm giảm khả năng tham gia, đóng góp tích cực, nhất là việc kiến tạo, định hình luật chơi tại các diễn đàn quốc tế, cũng như triển khai các cam kết quốc tế một cách hiệu quả.

Một vài giải pháp nhằm nâng cao ngoại giao đa phương của Việt Nam

Thứ nhất, thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả

Để tăng cường hiệu quả của ngoại giao đa phương, Việt Nam cần thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả và nâng cao khả năng chia

sẻ thông tin và dữ liệu giữa các bộ, ngành. Việc thiết lập các ủy ban liên ngành sẽ giúp quản lý và điều hành các hoạt động ngoại giao đa phương, đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ trong quá trình ra quyết định. Các ủy ban này sẽ giúp các bộ, ngành phối hợp chặt chẽ hơn trong việc thực hiện các chiến lược đối ngoại, giảm thiểu xung đột lợi ích và tăng cường hiệu quả hoạt động. Đồng thời, xây dựng hệ thống, cơ chế thông tin và truyền thông hiệu quả sẽ đảm bảo việc chia sẻ thông tin kịp thời và đầy đủ giữa các bộ, ngành để tránh hiểu lầm, sai sót trong quá trình ra quyết định, giúp các bộ, ngành nắm bắt thông tin cần thiết một cách nhanh chóng để ra những quyết định chính xác và hiệu quả hơn.

Thứ hai, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Việt Nam cần tăng cường đào tạo chuyên sâu cho cán bộ ngoại giao và hợp tác quốc tế trong đào tạo nhân lực để nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại. Tạo ra các chương trình đào tạo chuyên sâu về kỹ năng đàm phán, ngoại ngữ và hiểu biết về luật quốc tế sẽ giúp cán bộ ngoại giao có đủ kiến thức và kỹ năng để tham gia và đàm phán hiệu quả tại các diễn đàn quốc tế. Ngoài ra, việc kết nối với các tổ chức quốc tế và các quốc gia phát triển để gửi cán bộ đi học tập và trao đổi kinh nghiệm sẽ giúp nâng cao trình độ chuyên môn và mở rộng mạng lưới quan hệ quốc tế cho cán bộ ngoại giao Việt Nam.

Thứ ba, đa dạng hóa đối tác kinh tế

Việt Nam cần đa dạng hóa đối tác kinh tế thông qua việc mở rộng quan hệ thương mại với các quốc gia và khu vực mới, cũng như tích cực tham gia vào các hiệp định thương mại đa phương. Việc tìm kiếm các đối tác kinh tế ngoài những cường quốc truyền thống như Trung Quốc và Hoa Kỳ, bao gồm các quốc gia ở châu Phi, Trung Đông và Nam Mỹ, sẽ giúp Việt Nam giảm sự phụ thuộc vào một số ít đối tác và mở ra nhiều cơ hội mới cho thương mại và đầu tư. Thêm vào đó, việc tiếp tục tham gia và đảm bảo việc triển khai hiệu quả các cam kết tại các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP sẽ giúp Việt Nam tăng cường liên kết kinh tế với các quốc gia khác, thúc đẩy thương mại và đầu tư, cũng như nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế. Ví dụ, việc thúc đẩy hợp tác kinh

tế với các quốc gia châu Phi thông qua các hiệp định thương mại sẽ giúp Việt Nam đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và mở rộng nguồn cung cấp nguyên liệu. Tương tự, tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) sẽ giúp Việt Nam tăng cường liên kết kinh tế với các quốc gia châu Á, thúc đẩy thương mại và đầu tư trong khu vực và tận dụng các ưu đãi thuế quan để mở rộng thị trường và thu hút đầu tư nước ngoài.

Thứ tư, cải cách hệ thống pháp lý và hành chính

Việt Nam cần thực hiện những cải cách quan trọng trong hệ thống pháp lý và hành chính. Việc điều chỉnh và đồng bộ hóa các quy định pháp lý liên quan đến lao động, môi trường và quyền sở hữu trí tuệ sẽ giúp Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, tạo ra một môi trường pháp lý minh bạch và ổn định, thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy hợp tác kinh tế quốc tế. Điều này không chỉ giúp cải thiện môi trường kinh doanh trong nước mà còn tăng cường khả năng cạnh tranh của Việt Nam trên trường quốc tế. Đồng thời, việc đảm bảo thực thi nghiêm ngặt các quy định mới là cần thiết để bảo vệ quyền lợi của người lao động và đảm bảo tuân thủ các cam kết quốc tế. Các cơ quan chức năng phải có năng lực giám sát hiệu quả và xử lý nghiêm các vi phạm để duy trì một hệ thống pháp lý mạnh mẽ. Điều đó sẽ giúp Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và góp phần vào sự phát triển bền vững và toàn diện của quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho ngoại giao đa phương và nâng cao vị thế của Việt Nam.

Nhìn chung, từ năm 1986 đến nay, nhận thức của Việt Nam về ngoại giao đa phương đã có sự phát triển đáng kể, cho thấy sự thay đổi trong tư duy và chiến lược đối ngoại của đất nước. Điều này đã mang lại nhiều thành tựu quan trọng và chứng minh khả năng đóng góp của Việt Nam vào cộng đồng quốc tế, khẳng định vị thế của quyền lực mềm Việt Nam và hơn thế, là giá trị Việt Nam. Tuy nhiên, để tiếp tục nâng cao hiệu quả của ngoại giao đa phương, việc giải quyết những thách thức hiện nay thông qua cải cách hệ thống pháp lý, tăng cường đào tạo nhân lực và thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả sẽ là cách thức khơi thông các “điểm nghẽn” nhằm không chỉ giúp Việt Nam duy trì và nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững và toàn diện của đất nước.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương (2003), *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám BCH Trung ương Đảng khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 50.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 51.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 52.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 60.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 65.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần I*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

PHẦN II

NGOẠI GIAO ĐA PHƯƠNG CỦA VIỆT NAM:
THÀNH TỰU VÀ TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN
TRONG BỐI CẢNH MỚI

Quan hệ với Liên hợp quốc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam hiện nay

PGS.TS. Phan Văn Rân
TS. Nguyễn Văn Chuyên

Liên hợp quốc là một tổ chức liên chính phủ toàn cầu đa phương lớn nhất hành tinh, hoạt động trên nhiều lĩnh vực, có vị trí, vai trò quan trọng trên thế giới. Liên hợp quốc ra đời nhằm mục đích: đảm bảo hòa bình và an ninh quốc tế; thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia; hợp tác và phát triển; làm trung tâm điều hòa các nỗ lực quốc tế vì mục tiêu chung của nhân loại. Liên hợp quốc hoạt động theo 5 nguyên tắc chính, gồm: 1) Bình đẳng về chủ quyền quốc gia; 2) tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của các nước; 3) giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình; 4) không can thiệp vào công việc nội bộ các nước; 5) tôn trọng nghĩa vụ và luật pháp quốc tế²⁶.

Ngay từ khi thành lập (năm 1945), Liên hợp quốc đã thu hút sự quan tâm của Việt Nam. Đầu năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư chào mừng cuộc họp Khóa I của Đại hội đồng Liên hợp quốc và bày tỏ mong muốn được gia nhập Liên hợp quốc²⁷. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, đến năm 1977, Việt Nam mới chính thức gia nhập Liên hợp quốc. Thời gian đầu, thông qua Liên hợp quốc Việt Nam đã được tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận nguồn viện trợ của nhiều nước phương Tây. Đặc biệt, kể từ khi Việt Nam tiến hành đổi mới đất nước (năm 1986), vai trò của Liên hợp quốc đối với sự phát triển của Việt Nam ngày càng quan trọng. Đồng thời, khi tiềm lực đất nước gia tăng, Việt Nam đã từng bước khẳng định vai trò và tích cực đóng góp cho Liên hợp quốc.

1. Sự hiện diện của Liên hợp quốc trong đường lối, chính sách đối ngoại đa phương của Việt Nam từ năm 1986 đến nay

Năm 1986, Việt Nam đề ra đường lối đổi mới đất nước toàn diện, trong đó có lĩnh vực đối ngoại. Kể từ đó, Liên hợp quốc hiện diện thường xuyên trong đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam. Nếu như Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (1986) mới chỉ đề ra chủ trương “mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế”²⁸, chưa nhắc đích danh Liên hợp quốc, thì Đại hội Đảng lần thứ VII (1991) vạch rõ nhiệm vụ của đối ngoại của Việt Nam là “góp phần từng bước làm cho Liên hợp quốc phục vụ đắc lực những mục tiêu của nhân loại là hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Hợp tác với các tổ chức tài chính và tiền tệ quốc tế cũng như các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ”²⁹. Như vậy, đến năm 1991, Việt Nam không chỉ đề cập mà còn nhấn mạnh thúc đẩy vai trò của Liên hợp quốc trên bình diện toàn cầu và coi trọng hợp tác với Liên hợp quốc và các ủy ban, cơ quan chuyên môn của tổ chức này. Điều này đánh dấu bước phát triển mới trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, phù hợp với quá trình toàn cầu hóa và bối cảnh quốc tế sau Chiến tranh lạnh.

Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VII (1992) nêu rõ nhiệm vụ khai thông, kết nối quan hệ với các tổ chức trong lĩnh vực

26 United Nations (1945), *United Nations Charter, Chapter I: Purposes and Principles*, <https://www.un.org/en/about-us/un-charter/chapter-1>, [truy cập ngày 15/7/2024].

27 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4 (1945-1946), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 180.

28 Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Phần I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 80.

29 Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Phần I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 411.

tài chính, tiền tệ của Liên hợp quốc như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB). Việt Nam quyết tâm nối lại quan hệ với các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc xuất phát từ thực trạng quan hệ giữa Việt Nam với WB, IMF đã bị đình trệ do vấn đề Campuchia. Sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết, Việt Nam mong muốn nối lại quan hệ với WB, IMF. Đảng Cộng sản Việt Nam lúc đó nhận thức rằng, các tổ chức tài chính quốc tế này “có khả năng cung cấp những khoản tài trợ lớn với điều kiện ưu đãi”, là cơ sở tăng cường nguồn vốn, đầu tư đối với Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam cần có nguồn cán bộ am hiểu hoạt động của các tổ chức này và giảm bớt các đầu mối liên hệ để tiếp nhận các nguồn viện trợ lớn hơn, có hiệu quả hơn³⁰.

Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996) nhấn mạnh: “tăng cường quan hệ với các tổ chức của Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác. Tích cực hoạt động ở các diễn đàn quốc tế, tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu. Ủng hộ cuộc đấu tranh loại trừ vũ khí hạt nhân và các phương tiện giết người hàng loạt”³¹. Các kỳ Đại hội Đảng lần thứ IX năm 2001 và lần thứ X năm 2006 tuy không đề cập cụ thể đến Liên hợp quốc song đều nhấn mạnh đến việc tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế nói chung.

Đại hội Đảng lần thứ XI (2011) đề ra chủ trương chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, trong đó có việc “tham gia các cơ chế hợp tác chính trị, an ninh song phương và đa phương vì lợi ích quốc gia trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc. Thực hiện tốt công việc tại các tổ chức

quốc tế, đặc biệt là Liên hợp quốc”³². Đây là lần đầu tiên văn kiện Đại hội Đảng nhấn mạnh việc thực hiện các công việc tại Liên hợp quốc. Điều đó là kết quả của việc Việt Nam đã tham gia khá sâu rộng vào các hoạt động của Liên hợp quốc thời gian trước đó. Liên hợp quốc cũng là tổ chức quốc tế được nêu đích danh đầu tiên trong phương hướng triển khai nhiệm vụ đối ngoại của Việt Nam.

Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế (2013) đưa ra định hướng “chủ động và tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh mà Việt Nam là thành viên, trong đó, có việc tham gia các hoạt động hợp tác ở mức cao hơn, như hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, kiểm soát phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt”³³. Đây là lần đầu tiên định hướng Việt Nam cần tham gia vào hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc được Bộ Chính trị đưa ra.

Đại hội Đảng lần thứ XII (2016) chỉ rõ định hướng Việt Nam phải chủ động tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và Liên hợp quốc. Chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh, trong đó có việc tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, diễn tập về an ninh phi truyền thống và các hoạt động khác³⁴. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng nhấn mạnh “thúc đẩy giải quyết các vấn đề trên biển trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982) và quy tắc ứng xử của khu vực”³⁵.

30 Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 52, tr. 147.

31 Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Phần I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 656.

32 Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 236.

33 Bộ Chính trị (2013), *Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngphi-quyet-so-22-nqtw-ngay-1042013-cua-bo-chinh-tri-ve-hoi-nhap-quoc-te-264>, [truy cập ngày 15/7/2024].

34 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 155-156.

35 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 154.

Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021) nhấn mạnh bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc “trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”³⁶, cùng phấn đấu vì những mục tiêu phát triển chung của nhân loại. Điều đó cho thấy Việt Nam tôn trọng, đề cao các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Chủ động tham gia và phát huy vai trò của Việt Nam tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN, Liên hợp quốc, APEC, hợp tác tiểu vùng Mekong và các khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế, trong những vấn đề và các cơ chế quan trọng có tầm chiến lược, phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện cụ thể”³⁷. Điều đó cho thấy, chủ trương xuyên suốt, nhất quán của Việt Nam là nâng cao vai trò tại các cơ chế của Liên hợp quốc, phù hợp với khả năng và tình hình của đất nước. Liên hợp quốc là đối tác ưu tiên cao trong chính sách ngoại giao đa phương của Việt Nam, đứng thứ 2 sau ASEAN.

Như vậy, từ năm 1986 đến nay, chủ trương, chính sách ngoại giao đa phương của Việt Nam tại Liên hợp quốc thể hiện những điểm chính sau: *Một là*, Việt Nam luôn coi trọng vai trò của Liên hợp quốc trong việc duy trì hòa bình, an ninh quốc tế, thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ của nhân loại nói chung, Việt Nam nói riêng. *Hai là*, khẳng định Việt Nam cần phát huy vai trò với tư cách thành viên Liên hợp quốc; tích cực tham gia vào các hoạt động của Liên hợp quốc phù hợp với tiềm lực, vị thế của đất nước. *Ba là*, Việt Nam khẳng định tôn trọng, giải quyết các mâu thuẫn quốc tế trên cơ sở nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982. Các nội dung này đã định hướng cho hoạt động thực tiễn ngoại giao đa phương của Việt Nam tại Liên hợp quốc.

2. Hoạt động ngoại giao đa phương của Việt Nam tại Liên hợp quốc

Hoạt động ngoại giao đa phương của Việt Nam tại Liên hợp quốc diễn ra thường xuyên, liên tục và ngày càng phong phú qua các giai đoạn, đặc biệt là ở những thời điểm Việt Nam đảm nhận vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Trước năm 1986, Việt Nam đã tham gia vào các hoạt động chung của Liên hợp quốc, nhưng hoạt động đa phương của Việt Nam còn tương đối hạn chế. Dấu ấn nổi bật nhất là việc Việt Nam đã trúng cử và đảm nhận vai trò thành viên Hội đồng Chấp hành UNESCO nhiệm kỳ 1978-1983.

Giai đoạn 1986 - 1996, Việt Nam tiếp tục tham gia các hoạt động ngoại giao đa phương tại Liên hợp quốc, các cơ quan chuyên môn của tổ chức này, trong đó, chú trọng việc vận động các thành viên tổ chức hỗ trợ cho Việt Nam. Ở giai đoạn này, hoạt động ngoại giao đa phương của Việt Nam còn mang tính thụ động, chấp nhận và thực hiện nghiêm các quy định của tổ chức này. Ví dụ, năm 1996, Việt Nam đã đàm phán Hiệp ước Cấm thử hạt nhân toàn diện (CTBT), trở thành một trong những quốc gia đầu tiên ký hiệp ước này; đồng thời là thành viên của Hội nghị Giải trừ quân bị (CD).

Giai đoạn 1997 - 2000, Việt Nam tích cực tham gia vào các cơ chế quan trọng, mang tính hoạch định chính sách của Liên hợp quốc như: Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1997, thành viên Hội đồng Kinh tế Xã hội nhiệm kỳ 1998-2000. Đây là những bước đi quan trọng để Việt Nam chủ động và đóng góp tích cực hơn nữa cho Liên hợp quốc ở các giai đoạn tiếp theo.

36 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, Tập 1, tr. 161-162.

37 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, Tập 1, tr. 162-163.

Những năm đầu thế kỷ XXI, Việt Nam đã tích cực, chủ động hơn trong hoạt động với Liên hợp quốc, điển hình là việc thí điểm sáng kiến “Một Liên hợp quốc” tại nước ta (tất cả các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam quy về một mối). Việc chủ động đề xuất và thí điểm mô hình này khẳng định đóng góp thực tế, quan trọng của Việt Nam vào quá trình cải cách, nâng cao tính hiệu quả trong hoạt động của Liên hợp quốc. Kết quả đã đạt được sau khi triển khai sáng kiến “Một Liên hợp quốc” tạo tiền đề cho Việt Nam nâng cao tiếng nói, vai trò trong Liên hợp quốc; giúp Việt Nam tiếp tục được tín nhiệm tham gia quá trình trao đổi, thảo luận về hướng đi mới cho hoạt động của tổ chức quốc tế hàng đầu này.

Từ cuối thập niên 2000, Liên hợp quốc trở thành kênh quan trọng giúp Việt Nam mở rộng, đẩy mạnh quan hệ ngoại giao, cả song phương và đa phương. Việt Nam đã để lại dấu ấn quan trọng khi đã thực hiện xuất sắc vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008 - 2009, nhiệm kỳ đầu tiên được bầu vào vị trí này. Khi đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Bảo an tháng 7/2008, Việt Nam tổ chức và chủ trì thảo luận chủ đề *“Trẻ em và xung đột vũ trang”* với những kết quả tích cực. Các nước đánh giá cao đóng góp này của Việt Nam, thể hiện vai trò ngày càng tăng của nước ta trong hoạt động của Liên hợp quốc. Đảm nhiệm Chủ tịch Hội đồng Bảo an lần thứ 2 vào tháng 10/2009, Việt Nam chủ trì soạn thảo, thương lượng thông qua Nghị quyết 1889 về phụ nữ, hòa bình và an ninh. Đây là một trong những nghị quyết chủ chốt của Hội đồng Bảo an liên quan đến vấn đề này. Với số phiếu cao kỷ lục (192/193 phiếu ủng hộ), Việt Nam được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc lần thứ hai, nhiệm kỳ 2020 - 2021. Với tinh thần chủ động, tích cực, có trách nhiệm, Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc nhiệm kỳ, đóng góp lớn vào hòa bình và phát triển của thế giới.

Đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Bảo an tháng 1/2020, Việt Nam đã chủ trì thảo luận với chủ đề *“Thúc đẩy tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế”*, với hơn 100 quốc gia cử đại diện tham gia phát biểu. Kết quả là, lần đầu tiên Tuyên bố Chủ tịch

về Hiến chương Liên hợp quốc được thông qua. Điều này cho thấy sức hút của phiên thảo luận mang lại cũng như uy tín của Việt Nam trong Liên hợp quốc. Sau đó, Việt Nam tiếp tục chủ trì phiên họp đầu tiên về trao đổi, hợp tác giữa Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và ASEAN với chủ đề *“Hợp tác giữa Liên hợp quốc và ASEAN trong duy trì hòa bình và an ninh quốc tế”*. Sáng kiến này đề cao vai trò của Liên hợp quốc, phù hợp mong muốn của ASEAN, thúc đẩy vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Trong lần tiếp theo đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Bảo an (tháng 4/2021), Việt Nam đã tổ chức, chủ trì, điều hành khoảng 30 cuộc họp khác nhau của Hội đồng Bảo an. Trong đó, Việt Nam đã chủ trì nhiều sự kiện quan trọng, tiêu biểu thảo luận *“Tăng cường hợp tác giữa Liên hợp quốc và các tổ chức khu vực trong thúc đẩy lòng tin và đối thoại trong ngăn ngừa và giải quyết xung đột”*. Lần đầu tiên, một sự kiện quan trọng tại Hội đồng Bảo an được chủ trì bởi lãnh đạo cấp cao Việt Nam. Trong bối cảnh các nước lớn cạnh tranh gay gắt, quan hệ quốc tế đầy hiểm nghi, chủ đề của phiên thảo luận thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia và tạo ra hiệu ứng tích cực trong quan hệ quốc tế. Sự kiện này thúc đẩy hợp tác giữa Liên hợp quốc với các tổ chức khu vực, đặc biệt phát huy vai trò của Liên hợp quốc trong duy trì hòa bình, ngăn ngừa xung đột ở khu vực Biển Đông.

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp, Liên hợp quốc đã tích cực hỗ trợ Việt Nam nguồn vaccine phòng chống dịch thông qua cơ chế COVAX. Việt Nam đề xuất lấy ngày 27/12 hàng năm (từ năm 2020) là ngày *Quốc tế phòng chống dịch*. 112 quốc gia đã bỏ phiếu đồng ý thông qua đề xuất này tại Đại Hội đồng Liên hợp quốc. Bên cạnh đó, để ứng phó trước các thách thức về chủ quyền biển, đảo, năm 2020, Việt Nam và Đức đưa ra sáng kiến thành lập *Nhóm bạn bè của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển* (GoF UNCLOS), sau đó cùng với Đức và nhiều quốc gia khác vận động thành lập nhóm. Đến tháng 6/2021, nhóm này chính thức ra mắt với 96 nước thành viên tham

gia. Đến tháng 5/2023, số thành viên của nhóm tăng lên 115 nước³⁸. Nhóm bạn bè của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển có vai trò thúc đẩy vào việc quản trị đại dương, an ninh hàng hải nói chung, qua đó góp phần củng cố chủ quyền biển, đảo của Việt Nam từ sớm, từ xa nói riêng.

Tổng cộng, trong nhiệm kỳ 2020 - 2021, Việt Nam đã tham gia hơn 840 cuộc họp cấp đại sứ trở lên và hàng nghìn cuộc tham vấn các cấp. Việt Nam đã tham gia thảo luận mọi vấn đề liên quan đến các vấn đề an ninh truyền thống, phi truyền thống, hòa bình thế giới. Trong đó, nhiều điểm nóng liên quan đến xung đột ở Libya, Yemen, Israel - Palestine, Ethiopia, Myanmar. Việt Nam đã góp phần thông qua được 254 văn kiện của Liên hợp quốc giai đoạn này³⁹.

Từ thực tế 2 nhiệm kỳ đảm nhận vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an, Việt Nam đã cho thấy cách tiếp cận đa phương trong việc giải quyết nhiều vấn đề toàn cầu, nhất là các vấn đề an ninh. Điều đó thể hiện vai trò và trách nhiệm của Việt Nam với cộng đồng quốc tế.

Ngoài hoạt động đa phương nổi bật trong hai nhiệm kỳ Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an, từ đầu thế kỷ XXI đến nay, Việt Nam đã nhiều lần được bầu nắm giữ những vị trí quan trọng tại nhiều cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc như: thành viên Hội đồng chấp hành Chương trình phát triển Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2000 - 2002; thành viên Hội đồng chấp hành UNESCO nhiệm kỳ 2001 - 2005, 2009 - 2013, 2015 - 2019 và 2021 - 2025; thành viên Hội đồng Nhân quyền nhiệm kỳ 2014 - 2016 và 2023 - 2025; thành viên Hội đồng Kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 2016 - 2018; 2 lần đảm nhiệm vị trí thành viên Ủy ban Luật pháp quốc tế nhiệm kỳ 2017 - 2022 và 2023 - 2027; Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 77 nhiệm kỳ 2022 - 2023;

Phó Chủ tịch Đại hội đồng UNESCO lần thứ 42 (năm 2023); thành viên Ủy ban Di sản thế giới nhiệm kỳ 2015 - 2019 và nhiệm kỳ 2023 - 2027... Ở những cương vị đó, Việt Nam đã chủ động thúc đẩy mối quan hệ giữa Việt Nam với Liên hợp quốc, giữa Liên hợp quốc với nhiều tổ chức quốc tế khác cũng như mối quan hệ giữa các quốc gia thành viên Liên hợp quốc với nhau. Qua hoạt động ngoại giao đa phương tại Liên hợp quốc, Việt Nam không chỉ có thêm nguồn lực để phát triển đất nước, nâng cao vị thế quốc gia trong đời sống quan hệ quốc tế, mà còn góp phần đóng góp vào nền hòa bình, hợp tác thế giới.

Nhìn lại gần 40 năm qua (từ năm 1986 đến nay), dấu ấn và sự hiện diện của Việt Nam trong các hoạt động của Liên hợp quốc ngày càng rõ nét. Việt Nam đã chuyển đổi từ một quốc gia nhận sự hỗ trợ của Liên hợp quốc, trở thành một quốc gia có năng lực ngày càng tăng, đóng góp mạnh mẽ vào các cơ chế hợp tác của Liên hợp quốc⁴⁰.

3. Kết quả hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc trên một số lĩnh vực

3.1. Trên lĩnh vực an ninh

An ninh là một lĩnh vực hợp tác nổi bật giữa Việt Nam và Liên hợp quốc, cũng là lĩnh vực thu được nhiều kết quả tích cực, phản ánh sự đóng góp của Việt Nam. Trong giai đoạn đầu đổi mới, do tiềm lực còn hạn chế, hợp tác an ninh của Việt Nam với Liên hợp quốc còn nhiều thụ động và hạn chế. Thời gian gần đây, khi nguồn lực quốc gia và vị thế đất nước được tăng cường thì Việt Nam đã chủ động và đóng góp nhiều hơn cho Liên hợp quốc.

38 Chu Văn (2023), *Nhóm bạn bè Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 nhất trí tiếp tục thúc đẩy chủ nghĩa đa phương và hợp tác quốc tế*, Thế giới và Việt Nam, <https://baoquocte.vn/nhom-ban-be-cong-uoc-cua-lien-hop-quoc-ve-luat-bien-1982-nhat-tri-tiep-tuc-thuc-day-chu-nghia-da-phuong-va-hop-tac-quoc-te-229254.html>, [truy cập ngày 12/7/2024].

39 Hoàng Kiều (2022), *10 dấu ấn của Việt Nam tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2020-2021*, VOV, <https://vov.vn/chinh-tri/10-dau-an-cua-viet-nam-tai-hoi-dong-bao-an-lien-hop-quoc-nhiem-ky-2020-2021-post918924.vov>, [truy cập ngày 12/7/2024].

40 Ngọc Anh (2023), *Việt Nam là thành viên trách nhiệm của Liên hiệp quốc*, Xây dựng Đảng, <https://www.xaydungdang.org.vn/nhan-quyen-va-cuoc-song/viet-nam-la-thanh-vien-trach-nhiem-cua-lien-hiep-quoc-19723> [truy cập ngày 10/7/2024].

Trước hết, Việt Nam đã tích cực tham gia vào hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. Tháng 5/2014, Việt Nam thành lập Trung tâm gìn giữ hòa bình Việt Nam, đến năm 2018 đổi tên thành Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam (Viet Nam Department of Peacekeeping Operations), trực thuộc Bộ Quốc phòng. Tháng 6/2014, lần đầu tiên Việt Nam cử lực lượng tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. Từ năm 2014 đến tháng 5/2024, Việt Nam đã cử hơn 800 lượt quân nhân tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại Nam Sudan, Cộng hòa Trung Phi, Abyei và tại Trụ sở Liên hợp quốc⁴¹.

Cuối năm 2014, Bệnh viện dã chiến cấp 2 số 1 được thành lập để thực hiện nhiệm vụ Gìn giữ hòa bình tại Nam Sudan. Sau gần 4 năm làm công tác chuẩn bị, ngày 1/10/2018, 63 thành viên lên đường thực hiện nhiệm vụ ở Nam Sudan, tiếp quản Bệnh viện dã chiến cấp 2 của Anh. Đây là hình thức đơn vị đầu tiên của Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, đặt nền móng gây dựng “thương hiệu” Bệnh viện dã chiến Việt Nam. Với năng lực, chuyên môn cao, tinh thần phục vụ tốt, Bệnh viện dã chiến cấp 2 số 1 của Việt Nam đã tiếp nhận hơn 2.000 bệnh nhân đến khám chữa bệnh, tạo được tiếng vang lớn. Điều này được Chỉ huy của Phái bộ Gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc khẳng định: “Từ trước đến nay chưa có một bệnh viện nào đạt được kỷ lục này và không có bệnh viện dã chiến cấp 2 nào tốt hơn bệnh viện của Việt Nam ở Nam Sudan”⁴². Điều này đã khẳng định uy tín của Việt Nam trong Liên hợp quốc nói riêng, cộng đồng thế giới nói chung. Sau khi các thành viên Bệnh viện dã chiến cấp 2 số 1 hoàn thành nhiệm vụ và trở về nước, các Bệnh viện dã chiến cấp 2 các số tiếp

theo lần lượt thay thế và đến tháng 7/2024, đã triển khai Bệnh viện dã chiến cấp 2 số 5. Sự tiếp nối liên tục sứ mệnh gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc của các thế đội Bệnh viện dã chiến cấp 2 của Việt Nam tại Nam Sudan khẳng định sự tích cực của Việt Nam đối với hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

Việt Nam cũng đã cử hai đội công binh sang làm nhiệm vụ của Liên hợp quốc tại Abyei - khu vực tranh chấp giữa Sudan và Nam Sudan. Tháng 4/2022, Đội Công binh số 1 với 184 cán bộ, nhân viên sang Abyei. Trong nhiệm kỳ 15 tháng công tác, Đội đã nâng cấp và sửa chữa, mở mới nhiều tuyến đường giao thông; tổ chức cứu kéo nhiều phương tiện của Liên hợp quốc và người dân địa phương; xây mới một sân bay dã chiến ở Diffa phục vụ máy bay hạng nặng MI26⁴³. Từ tháng 8/2023, Đội Công binh số 2 Việt Nam gồm 184 thành viên tiếp tục làm nhiệm vụ tại Abyei, trong đó có 11 đồng chí thuộc Đội Công binh số 1 xung phong ở lại tham gia Đội Công binh số 2. Không chỉ đóng góp vào nền ngoại giao đa phương quốc gia, các thành viên của đội còn để lại hình ảnh tốt đẹp trong lòng người dân Abyei và bạn bè quốc tế, góp phần thúc đẩy ngoại giao nhân dân phát triển.

Hai là, Việt Nam là một địa điểm huấn luyện quan trọng của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc. Việt Nam là một trong những trung tâm quan trọng ở châu Á thực hiện huấn luyện ba bên (Liên hợp quốc, các quốc gia đóng góp quân và các quốc gia thành viên hỗ trợ). Tiêu biểu, Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam là nơi tổ chức các Khóa vận hành trang bị Công binh hạng nặng thử nghiệm năm 2018, chính thức

41 Hữu Dương, Trung Thành (2024), *Dấu ấn chặng đường 10 năm lực lượng gìn giữ hòa bình của Việt Nam*, Quân đội nhân dân, <https://www.qdnd.vn/quoc-te/doi-ngoai-quoc-phong/dau-an-chang-duong-10-nam-luc-luong-gin-giu-hoa-binh-cua-viet-nam-778505>, [truy cập ngày 13/7/2024].

42 Hiền Hạnh (2019), *Việt Nam tham gia gìn giữ hòa bình LIÊN HỢP QUỐC - Bài cuối: Nghiên cứu mở rộng hình thức tham gia*, Thông tấn xã Việt Nam, <https://baotintuc.vn/thoi-su/viet-nam-tham-gia-gin-giu-hoa-binh-Lien-hop-quoc-bai-cuoi-nghien-cuu-mo-rong-hinh-thuc-tham-gia-20191231113948303.htm>, [truy cập ngày 18/7/2024].

43 Hiền Hạnh (2023), *Đội Công binh số 1 hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, về nước an toàn*, Thông tấn xã Việt Nam, <https://baotintuc.vn/chinh-tri/doi-cong-binh-so-1-hoan-thanh-xuat-sac-nhiem-vu-ve-nuoc-an-toan-20230815072443301.htm>, [truy cập ngày 19/7/2024].

năm 2019 và Khóa huấn luyện giảng viên vận hành trang bị Công binh hạng nặng năm 2020⁴⁴.

Năm 2020, lần đầu tiên Việt Nam đảm nhận vai trò Chủ tịch Hiệp hội các Trung tâm Gìn giữ hòa bình châu Á - Thái Bình Dương (AAPTC). Tháng 6/2022, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị AAPTC tại Hà Nội với sự tham gia của 18 quốc gia và 08 tổ chức quốc tế. Cũng năm 2020, lần đầu tiên Việt Nam giữ vị trí Chủ tịch Mạng lưới các trung tâm gìn giữ hòa bình ASEAN (APCN) và tổ chức thành công Hội nghị trực tuyến APCN, sau đó tiếp tục tổ chức thành công Hội nghị APCN năm 2023.

3.2. Trên lĩnh vực kinh tế - xã hội

Trước khi Việt Nam tiến hành đổi mới, trong giai đoạn 1976-1986, Liên hợp quốc đã cung cấp 527,9 triệu USD viện trợ cho Việt Nam⁴⁵. Đầu những năm 1990, Liên hợp quốc cung cấp 30% tổng giá trị viện trợ cho Việt Nam⁴⁶. Giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2016, WB đã hỗ trợ Việt Nam 20,5 tỷ USD viện trợ không hoàn lại và khoảng 2 tỷ USD tín dụng và vay ưu đãi⁴⁷. Tính đến tháng 5/2024, riêng WB tài trợ 25 tỷ USD cho Việt Nam trong các dự án phát triển kinh tế xã hội; và dự kiến cho Việt Nam vay 11 tỷ USD trong 5 năm tới⁴⁸. Trong bối cảnh đất nước còn nhiều khó

khăn, nguồn lực còn hạn chế, sự hỗ trợ tài chính của Liên hợp quốc đã góp phần quan trọng để Việt Nam phát triển kinh tế - xã hội.

Từ năm 2000, Việt Nam tích cực triển khai thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) của Liên hợp quốc (8 Mục tiêu và 21 chỉ tiêu cụ thể)⁴⁹. Kết quả là, Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn 5/8 mục tiêu, nhất là xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói vào năm 2002, phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2010⁵⁰, các mục tiêu còn lại hoàn thành đúng kế hoạch. Năm 2015, Liên hợp quốc thông qua 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs). Trên cơ sở đó, tháng 5/2017, Việt Nam ban hành Kế hoạch cụ thể hóa với 17 mục tiêu tổng quát và 115 mục tiêu cụ thể. Việt Nam được Liên hợp quốc đánh giá là một quốc gia điển hình trong việc thực hiện MDGs và SDGs.

FAO bắt đầu hoạt động tại Việt Nam từ năm 1978 và đã thực hiện hàng trăm dự án tại Việt Nam, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam. Đến thập niên 1990, khi Việt Nam đã có bước phát triển đột phá trong nông nghiệp, trở thành nước xuất khẩu lương thực, Việt Nam đã hợp tác với FAO để hỗ trợ phát triển nông nghiệp tại các quốc gia châu Phi trong chương trình hợp tác Nam - Nam. Ví dụ đầu tiên là hợp tác ba bên Việt Nam - FAO - Senegal trong giai đoạn 1996 - 2005. Cụ thể, Việt Nam đã cử hơn

44 TTXVN (2020), *Khai mạc Khóa huấn luyện giảng viên vận hành trang bị Công binh hạng nặng*, Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/khai-mac-khoa-huan-luyen-giang-vien-van-hanh-trang-bi-cong-binh-hang-nang-548266.html> [truy cập ngày 10/7/2024].

45 Đặng Đình Quý (chủ biên) (2019), *Chủ nghĩa đa phương trên thế giới và đối ngoại đa phương của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 282.

46 Nguyễn Hoàng (2013), *Quan hệ Việt Nam - Liên hợp quốc: Nhìn lại một chặng đường*, Tạp chí Quốc phòng toàn dân, <http://tapchiquptd.vn/vi/tu-lieu/quan-he-viet-nam-%E2%80%93-lien-hop-quoc-nhin-lai-mot-chang-duong/4284.html>, [truy cập ngày 12/7/2024].

47 Đặng Đình Quý (chủ biên) (2019), *Chủ nghĩa đa phương trên thế giới và đối ngoại đa phương của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, sđd, tr. 282.

48 Phương Liên (2024), *World Bank đề xuất cho Việt Nam vay 11 tỷ USD trong 5 năm tới*, Báo điện tử Dân trí, <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/world-bank-de-xuat-cho-viet-nam-vay-11-ty-usd-trong-5-nam-toi-20240528090343027.htm>, [truy cập ngày 13/7/2024].

49 8 mục tiêu thiên niên kỷ Liên hợp quốc đề ra là: Xóa đói giảm nghèo; phổ cập giáo dục tiểu học; tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ; giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em; tăng cường sức khỏe bà mẹ; phòng chống HIV, sốt rét và các bệnh dịch khác; đảm bảo bền vững môi trường và thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển.

50 Nguyễn Thế Phương (2015), *Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ*, Tạp chí Cộng sản, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/35539/viet-nam-thuc-hien-cac-muc-tieu-phat-trien-thien-nien-ky.aspx>, [truy cập ngày 23/7/2024].

100 lượt chuyên gia, kỹ thuật viên nông nghiệp sang làm việc tại Senegal theo Chương trình trên. Kết quả hợp tác được FAO và Senegal đánh giá cao. Cùng với đó, thông qua FAO, Việt Nam đã cử nhiều chuyên gia nông nghiệp sang hỗ trợ các nước Congo, Benin, Angola, Mozambique, góp phần xóa đói giảm nghèo ở những quốc gia này.

3.3. Trên lĩnh vực văn hóa

Việt Nam chính thức gia nhập UNESCO vào năm 1976 và kể từ đó, hợp tác giữa hai bên ngày càng được tăng cường. Việt Nam đã tiếp thu, áp dụng nhiều ý tưởng của UNESCO vào lĩnh vực văn hóa, khoa học, giáo dục. Đến năm 2024, UNESCO đã công nhận 07 danh nhân Việt Nam⁵¹, 09 Di sản văn hóa và di sản thiên nhiên thế giới⁵², 15 Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại⁵³, 03 Di sản tư liệu thế giới⁵⁴, 06 Di sản tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương⁵⁵, 11 Khu dự trữ sinh quyển thế giới⁵⁶, 03 Công viên địa chất toàn cầu⁵⁷. Mỗi một di sản, danh thắng của Việt Nam được UNESCO công nhận là kết quả của một quá trình hợp tác lâu dài, chặt chẽ, khoa học giữa Việt Nam và UNESCO. Sau khi các di sản, danh thắng được

công nhận thì sự hợp tác giữa hai bên được tiếp tục duy trì và mở rộng hơn.

Việt Nam và UNESCO đã có sự hợp tác ngày càng toàn diện, thực chất, hiệu quả. Các chương trình hợp tác được triển khai dựa trên tất cả các lĩnh vực của UNESCO. Sự hợp tác đó một mặt giúp quảng bá hình ảnh đất nước, giúp Việt Nam bảo tồn và phát huy giá trị di sản; mặt khác triển khai sứ mệnh của UNESCO trên thực tế.

4. Triển vọng trong hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc thời gian tới

4.1. Các yếu tố chính tác động đến hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc thời gian tới

Hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc thời gian tới chịu tác động đan xen của cả các yếu tố thuận lợi và thách thức, cụ thể như sau:

- Về thuận lợi

Thứ nhất, Liên hợp quốc vẫn là tổ chức quốc tế đa phương toàn diện nhất hành tinh, các quốc

- 51 Gồm: Nguyễn Trãi (1980), Hồ Chí Minh (1990), Nguyễn Du (2015), Chu Văn An (2019), Nguyễn Đình Chiểu (2021), Hồ Xuân Hương (2021) và Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (2023).
- 52 Gồm 5 di sản văn hóa thế giới: Quần thể di tích cố đô Huế (1993), Phố cổ Hội An (1999), Thánh địa Mỹ Sơn (1999), Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội (2010), Thành nhà Hồ (2011); 01 di sản hỗn hợp - Quần thể di tích Tràng An - Tam Cốc - Bích Động (2014); 03 di sản thiên nhiên thế giới: Vịnh Hạ Long (công nhận năm 1994, tái công nhận 2000), Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (2003), Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà (2023).
- 53 Gồm: Nhã nhạc cung đình Huế (2003), Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên (2005), Dân ca Quan họ Bắc Ninh (2009), Hát ca trù (2009), Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc (2010), Hát Xoan Phú Thọ (2011), Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương (2012), Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ (2023), Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh (2014), Nghi lễ và trò chơi kéo co (2015), Thực hành Tín ngưỡng thờ mẫu Tam phủ của người Việt (2016), Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ (2017), Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam (2019), Nghệ thuật Xòe Thái (2021), Nghề làm Gốm của người Chăm (2023).
- 54 Mộc bản triều Nguyễn (2009); Bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (năm 2011); Châu bản triều Nguyễn (2017).
- 55 Gồm: Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm (2012), Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế (2016), Mộc bản trường học Phúc Giang (2016), Hoàng hoa sứ trình đồ (Hành trình đi sứ Trung Hoa) (2018), Bia ma nhai tại danh thắng Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (2022), Văn bản Hán Nôm làng Trường Lưu, Hà Tĩnh (1689-1943) (2022).
- 56 Gồm: Khu dự trữ Sinh quyển Rừng ngập mặn Cần Giờ (2000), Khu dự trữ Sinh quyển Đồng Nai (2011), Khu dự trữ Sinh quyển Cát Bà (2004), Khu dự trữ Sinh quyển châu thổ sông Hồng (2004), Khu dự trữ Sinh quyển ven biển và biển đảo Kiên Giang (2006), Khu dự trữ Sinh quyển miền tây Nghệ An (2007), Khu dự trữ Sinh quyển Mũi Cà Mau (2009), Khu dự trữ Sinh quyển Cù Lao Chàm (2009), Khu dự trữ Sinh quyển Langbian (2015), Khu dự trữ Sinh quyển Núi Chúa (2021), Khu dự trữ Sinh quyển Cao nguyên Kon Hà Nừng (2021).
- 57 Gồm Cao nguyên đá Đồng Văn - Hà Giang (2010), Non nước Cao Bằng (2018), Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông (2020).

gia đều coi trọng và cần đến Liên hợp quốc. Liên hợp quốc tiếp tục có vai trò quan trọng hàng đầu trong việc duy trì hòa bình, an ninh thế giới, đối phó với nhiều thách thức toàn cầu. Mặc dù có thời điểm chính quyền Mỹ thời Tổng thống Donald Trump (2017-2020) rút ra khỏi cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc nhưng chưa có quốc gia nào xin rút ra khỏi Liên hợp quốc. Liên hợp quốc được các quốc gia sử dụng như một công cụ bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc, mở rộng ảnh hưởng, tăng cường vị thế trên trường quốc tế. Đó là cơ sở, động lực để Việt Nam tăng cường hợp tác với Liên hợp quốc thời gian tới.

Thứ hai, thế và lực của Việt Nam ngày càng gia tăng. Sau gần 40 năm đổi mới, thế và lực của đất nước đã khác trước rất nhiều. Quy mô dân số của Việt Nam lên tới 100 triệu người và tiếp tục tăng lên trong thời gian tới. Những năm gần đây, quy mô GDP của Việt Nam lên trên 400 tỷ USD, thuộc top 40 thế giới, trong đó năm 2023 đạt 430 tỷ USD, xếp thứ 35 thế giới⁵⁸ và trong tương lai không xa, Việt Nam có thể lọt top 30 nền kinh tế lớn nhất thế giới. Về quân sự, Việt Nam nằm trong số 25 quốc gia hàng đầu thế giới, năm 2023 xếp thứ 19 thế giới⁵⁹. Ở vị trí trung tâm Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Việt Nam là đối tác quan trọng không chỉ của Mỹ và Trung Quốc mà còn là với nhiều nước lớn và tầm trung như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia... Đặc biệt, Việt Nam hiện duy trì sự hợp tác tốt đẹp với cả ba cường quốc hàng đầu thế giới Mỹ, Trung Quốc, Nga. Thực tế đó tạo điều kiện cho Việt Nam tham gia mạnh mẽ, sâu rộng, đóng góp lớn hơn cả về vật lực, nhân lực và trí lực cho các hoạt động của Liên hợp quốc thời gian tới.

Thứ ba, cả Việt Nam và Liên hợp quốc đều coi trọng sự hợp tác với nhau trong thời gian tới. Đối với Việt Nam, Liên hợp quốc là một kênh ngoại giao ngày càng được quan tâm để giải quyết những thách thức của quốc gia, khu vực

cũng như toàn cầu mà Việt Nam phải đối diện. Việt Nam nhận thức rất rõ vai trò của Liên hợp quốc và nhất quán coi trọng hợp tác với Liên hợp quốc. Ngược lại, Liên hợp quốc là một tổ chức đa phương toàn cầu, không phải của riêng một quốc gia hay nhóm quốc gia nào, ra đời và hoạt động vì sứ mệnh chung của nhân loại nên coi trọng hợp tác với tất cả các quốc gia thành viên. Liên hợp quốc mong muốn tất cả các nước thành viên nói chung cũng như Việt Nam nói riêng ngày càng đóng góp tích cực hơn nữa để thực hiện các mục tiêu chung của nhân loại.

Ngoài 3 yếu tố chính nêu trên, hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc thời gian tới còn được hỗ trợ bởi nhiều yếu tố khác như: sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là của công nghệ thông tin giúp cho Việt Nam có thể tham gia tích cực vào nhiều hoạt động đa phương, dưới nhiều hình thức của Liên hợp quốc. Quá trình toàn cầu hóa cũng giúp cho Việt Nam ngày càng gắn bó mật thiết hơn với nhiều quốc gia thành viên Liên hợp quốc, v.v..

- Về thách thức

Thứ nhất, Liên hợp quốc có thể phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong thời gian tới. Sự cạnh tranh, đấu tranh gay gắt giữa các nước lớn khiến Liên hợp quốc gặp khó khăn trong việc thống nhất hành động trong nhiều vấn đề quốc tế. Sự trỗi dậy của chính trị cường quyền, sự tăng cường sử dụng biện pháp song phương, đơn phương và tiểu đa phương của các cường quốc, sự xuất hiện các cơ chế mang tính chất khu vực có thể làm giảm vai trò của Liên hợp quốc. Chủ nghĩa dân túy trỗi dậy khiến nhiều quốc gia giảm cam kết với bên ngoài, giảm ủng hộ và giảm sự đóng góp tài chính cho Liên hợp quốc. Điều đó không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến sự hợp tác đa phương giữa các nước tại Liên hợp quốc mà còn ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa Việt Nam với

58 SPUTNIK Việt Nam (2024), "Quy mô GDP của Việt Nam được thứ 35 thế giới, bao giờ vượt Thái Lan, Singapore?", <https://kevevn.vn/20240311/quy-mo-gdp-viet-nam-dung-thu-35-the-gioi-bao-gio-vuot-thai-lan-singapore-28634347.html>, [truy cập ngày 20/6/2024].

59 GiaMinh(2023), "GlobalFirepowerxếp hàng sức mạnh quân sự 2023: Mỹ đứng đầu, Việt Nam thứ 19", https://tuoitre.vn/global-firepower-xep-hang-suc-manh-quan-su-2023-my-dung-dau-viet-nam-thu-19-20230528112747401.htm?gidzl=uESEKLHrD1xi_0vKNM8r7Ups2bP2D38JzlOE3qLcDqMXzLa05MDgIlgNr1GOLCpjEzwK20JI0fmjzK-Nam60, [truy cập ngày 21/8/2024].

tổ chức này, vì nhiều hoạt động đa phương của Việt Nam tại Liên hợp quốc phụ thuộc vào nguồn đóng góp, hỗ trợ, các quyết định của các thành viên Liên hợp quốc nói riêng, tập thể Liên hợp quốc nói chung.

Thứ hai, nguồn lực của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Mặc dù sức mạnh tổng hợp quốc gia của Việt Nam đã gia tăng tương đối nhanh chóng từ khi tiến hành Đổi mới đến nay, nhưng quy mô GDP của Việt Nam mới chỉ khoảng 450 tỷ USD, so với vài nghìn tỷ (của Đức, Nhật, Ấn Độ, Anh, Pháp...) hay hàng chục nghìn tỷ USD như Mỹ và Trung Quốc thì vẫn là con số khiêm tốn. Hơn nữa, xét về trình độ phát triển, Việt Nam là nước đang phát triển, nguồn lực và trình độ còn hạn chế. Đó là những thách thức đối với Việt Nam trong việc đóng góp cho Liên hợp quốc.

4.2. Dự báo triển vọng hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc

Trên lĩnh vực an ninh: vấn đề an ninh truyền thống diễn biến ngày càng phức tạp trong khi các vấn đề an ninh phi truyền thống (biến đổi khí hậu, dịch bệnh, an ninh mạng...) đang nổi lên. Các thách thức an ninh một mặt có thể gây thách thức trong quan hệ Việt Nam - Liên hợp quốc, nhưng mặt khác lại chính là cơ sở thực tiễn để tăng cường hợp tác an ninh giữa Việt Nam và Liên hợp quốc. Dự báo trong thời gian tới, hai bên một mặt duy trì các cơ chế hợp tác đã có, mặt khác sẽ mở rộng hợp tác sang các lĩnh vực mới để giải quyết những thách thức an ninh chung.

Trên lĩnh vực kinh tế - xã hội: Việt Nam tiếp tục hợp tác chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc như IMF, WB. Hợp tác song phương sẽ được tăng cường theo hướng phát triển bền vững, trước hết là phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững do Liên hợp quốc đề ra. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có điều kiện để đẩy mạnh hợp tác với FAO để góp phần giải quyết vấn đề an ninh lương thực trên thế giới hiện nay, đặc biệt do tác động của cuộc xung đột Nga - Ukraine.

Trên lĩnh vực văn hóa, khoa học, giáo dục, hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc ngày càng có điều kiện tăng cường, như: phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển đổi số, thích ứng với

biến đổi khí hậu, phát huy các giá trị văn hóa của nhân loại. Văn hóa có thể tiếp tục trở thành một trụ cột nổi bật của mối quan hệ giữa Việt Nam và UNESCO thời gian tới bởi nhiều yếu tố. Trong đó, có thể kể đến một số động lực quan trọng như: Việt Nam đang đẩy mạnh thực hiện chiến lược phát triển văn hóa, trong đó có đẩy mạnh ngoại giao văn hóa. Hơn nữa, Việt Nam có một nền văn hóa độc đáo, giàu bản sắc, còn nhiều tiềm năng phát triển. Đó là điều kiện để tăng cường hợp tác giữa Việt Nam với UNESCO trên lĩnh vực văn hóa, trước hết ở việc công nhận các di sản văn hóa của Việt Nam và bảo tồn các di sản văn hóa đã được công nhận. Sự tham gia ngày càng mạnh mẽ, sâu rộng của Việt Nam vào các cơ chế hợp tác văn hóa, bảo tồn di sản của Liên hợp quốc cũng tạo điều kiện để thúc đẩy hơn nữa hoạt động đa phương của Việt Nam vào các cơ chế đa phương này.

Trên một số lĩnh vực khác, như vấn đề quyền con người, luật pháp quốc tế, quan hệ giữa hai bên còn nhiều dư địa tăng cường hợp tác hơn nữa. Khi tình hình an ninh, chính trị thế giới ngày càng phức tạp thì hợp tác giữa các nước trên lĩnh vực luật pháp quốc tế ngày càng quan trọng. Việt Nam nhận thức rất rõ, đối với các quốc gia vừa và nhỏ thì luật pháp quốc tế là một công cụ hữu hiệu để bảo vệ lợi ích chính đáng của quốc gia dân tộc. Đó là cơ sở để hợp tác giữa Việt Nam với Liên hợp quốc trên lĩnh vực này ngày càng sâu rộng, nhất là thúc đẩy các nước tôn trọng và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc và Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Qua đó góp phần giải quyết những thách thức an ninh chung, vì lợi ích của các bên, đồng thời cũng vì lợi ích của cộng đồng quốc tế.

Kết luận

Một là, Liên hợp quốc có vị trí quan trọng trong đường lối, chính sách đối ngoại đa phương của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Từ khi Việt Nam tham gia Liên hợp quốc năm 1977, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam luôn coi trọng vai trò của Liên hợp quốc trong việc duy trì hòa bình, an ninh quốc tế, thúc đẩy phát triển của

các nước; khẳng định tôn trọng các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc trong việc giải quyết các mâu thuẫn quốc tế. Trong chính sách đối ngoại, Việt Nam ngày càng thể hiện tinh thần trách nhiệm với cộng đồng quốc tế, trong đó có Liên hợp quốc.

Hai là, nhìn lại quá trình từ năm 1986 đến nay cho thấy hoạt động ngoại giao đa phương của Việt Nam tại Liên hợp quốc ngày càng phát triển, phù hợp với thế và lực mới của đất nước. Nếu như trong giai đoạn đầu sau khi tiến hành đổi mới, hoạt động ngoại giao đa phương của Việt Nam còn hạn chế thì từ cuối thập niên thứ nhất của thế kỷ XXI đến nay, hoạt động ngoại giao đa phương của Việt Nam tại Liên hợp quốc được đẩy mạnh theo hướng chủ động. Dấu ấn, sự hiện diện và vai trò của Việt Nam tại Liên hợp quốc được thể hiện phong phú, sinh động qua 2 lần đảm nhiệm vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc vào các năm 2008 - 2009 và 2020 - 2021.

Ba là, kết quả hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc được thể hiện trên nhiều phương diện, trong đó nổi bật ở 3 trụ cột chính là an ninh, kinh tế - xã hội và văn hóa. Ở lĩnh vực an ninh, hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc đã đạt được nhiều kết quả tích cực từ khi Việt Nam tham gia vào lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc (2014). Ở lĩnh vực kinh tế - xã hội, Liên hợp quốc đã có sự hợp tác và hỗ trợ tích cực vốn, công nghệ, tri thức cho Việt Nam, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Việt Nam đạt được nhiều thành tựu trong thực hiện các mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc, nhất là trong xóa đói giảm nghèo, phổ cập giáo dục, thúc đẩy bình đẳng giới. Trên lĩnh vực văn hóa, hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO diễn ra chặt chẽ, thường xuyên, liên tục, UNESCO đã công nhận nhiều danh nhân Việt Nam và một hệ thống các di sản văn hóa ở Việt Nam, hỗ trợ Việt Nam bảo tồn và phát huy nhiều giá trị văn hóa của dân tộc, đồng thời là của nhân loại.

Bốn là, trong thời gian tới, triển vọng quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc phụ thuộc vào nhiều yếu tố, đan xen cả thuận lợi và thách thức, nhưng nhìn chung thuận lợi lớn hơn thách thức.

Trên cơ sở nền tảng quan hệ bền chặt đã có, sức mạnh tổng hợp của Việt Nam ngày càng lớn, nhiều vấn đề toàn cầu gia tăng..., quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên hợp quốc còn nhiều dư địa phát triển trên các lĩnh vực như an ninh, kinh tế - xã hội, văn hóa... Sự hợp tác đó chắc chắn sẽ đem lại lợi ích cho hai bên (Việt Nam, Liên hợp quốc) nói riêng và thế giới nói chung.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Chính trị (2013), *Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 52*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần I*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 4 (1945-1946)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Đặng Đình Quý (chủ biên) (2019), *Chủ nghĩa đa phương trên thế giới và đối ngoại đa phương của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Ngoại giao văn hóa đa phương Việt Nam trong khuôn khổ UNESCO và ASEAN

PGS.TS Thái Văn Long
TS. Nguyễn Văn Dương
TS. Lê Thị Tinh

1. Nhận thức về Ngoại giao văn hóa

Bước vào những thập niên đầu thế kỷ XXI, với xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế ngày càng toàn diện, sâu rộng, ngoại giao văn hóa với nhiều hình thức phong phú càng được sử dụng rộng rãi và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong chính sách và hoạt động ngoại giao của mỗi quốc gia. Nguyên nhân là bởi văn hóa có khả năng lan tỏa giá trị, tạo thành nguồn sức mạnh mềm, giúp xây dựng lòng tin, góp phần thúc đẩy, thắt chặt hơn quan hệ chính trị và kinh tế giữa các quốc gia. Sự phát triển mạnh mẽ của nền văn hóa Việt Nam trong hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng theo chủ trương tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đã và đang phát huy sức mạnh của văn hóa trong đối ngoại.

Ngoại giao văn hóa (Cultural diplomacy) được hiểu là: “một hình thức ngoại giao thông qua công cụ văn hóa để thiết lập, duy trì và phát triển quan hệ đối ngoại nhằm đạt được các mục tiêu lợi ích cơ bản của quốc gia là phát triển, an ninh và ảnh hưởng”⁶⁰.

Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2020 xác định: “Nội hàm của ngoại giao văn hóa bao gồm năm hoạt động chính là: 1) mở đường, khai thông quan hệ với các nước và khu vực chưa có nhiều quan hệ với ta; 2) xúc tiến, tăng cường và làm sâu sắc hiểu biết với các quốc gia; 3) quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam trên trường quốc tế; 4) vận động để Việt Nam

có nhiều di sản được UNESCO công nhận; 5) tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu bản sắc văn hóa dân tộc”⁶¹.

Hoạt động của Ngoại giao văn hóa có nội dung: 1) đàm phán ký kết, hợp tác về văn hóa; 2) truyền bá, quảng cáo các giá trị văn hóa; 3) duy trì mối liên kết văn hóa; 4) tiếp nhận, tiếp biến văn hóa nước ngoài. Những nội dung này của ngoại giao văn hóa thể hiện qua nhiều loại hình hoạt động văn hóa cụ thể như: xây dựng các cơ sở, công trình văn hóa, lịch sử ở nước ngoài; thông tin tuyên truyền đối ngoại; giao lưu, trao đổi các đoàn văn hóa, nghệ thuật; hợp tác với quốc gia khác cùng tổ chức các sự kiện văn hóa; tham gia các hoạt động và các tổ chức hợp tác quốc tế về văn hóa; tổ chức các hoạt động văn hóa ở các cộng đồng kiều bào.

Ngoại giao văn hóa có các hình thức hoạt động chủ yếu: 1) tổ chức hoạt động truyền thông đối ngoại; 2) tổ chức hoạt động giao lưu văn hóa nghệ thuật; 3) tổ chức hoạt động triển lãm; 4) tổ chức ngày/tuần/tháng/năm văn hóa tại nước ngoài; 5) hoạt động của Trung tâm Văn hóa ở nước ngoài. Các hình thức này được tổ chức song phương (2 quốc gia) và đa phương (từ 3 quốc gia trở lên, hay tại các tổ chức đa phương quốc tế).

Chủ thể của ngoại giao văn hóa: Nhà nước là chủ thể quan trọng nhất của ngoại giao văn hóa. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong chỉ đạo, điều phối, triển khai thực hiện ngoại giao văn hóa. Ngoài Nhà nước còn có sự tham gia của các

60 Phạm Thủy Tiên (2013), “Ngoại giao văn hóa (Cultural diplomacy)”, trong Đào Minh Hồng, Lê Hồng Hiệp (cb), *Sổ tay thuật ngữ Quan hệ quốc tế*, Tp Hồ Chí Minh.

61 Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định 208 /QĐ - TTg về việc phê duyệt Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2020*, Hà Nội.

chủ thể khác như các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xuyên quốc gia, các doanh nghiệp.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định phê duyệt “Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030” vào ngày 30/11/2021. Quyết định nêu rõ quan điểm, phương châm, mục tiêu, nhiệm vụ của Ngoại giao văn hóa đến năm 2030.

1.1. Quan điểm

Cùng với ngoại giao kinh tế và ngoại giao chính trị, ngoại giao văn hóa là ba trụ cột của nền ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại. Ba trụ cột này có mối quan hệ biện chứng, gắn bó hữu cơ, tác động lẫn nhau, góp phần thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. “Ngoại giao văn hóa là bộ phận cấu thành quan trọng của nền ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, trong đó ngoại giao chính trị là chủ công, ngoại giao kinh tế là đột phá, ngoại giao văn hóa là nền tảng tinh thần tạo nên bản sắc của ngoại giao Việt Nam”⁶².

Xây dựng và phát triển Ngoại giao văn hóa là nhiệm vụ chung của cả hệ thống chính trị vì đây không phải là một lĩnh vực riêng với tổ chức bộ máy riêng mà là một phần của hoạt động ngoại giao nói chung. Mọi cơ chế, chính sách của các thành viên hệ thống chính trị đều phải phát huy tính chủ động, tích cực và sáng tạo của tất cả các tổ chức, cá nhân, đồng thời đặt dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

Vì vậy trong hội nhập quốc tế, cần phát huy vai trò tiên phong của Ngoại giao văn hóa trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế, uy tín của đất nước, đồng thời song song với việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc là phát triển con người toàn diện, hiện đại⁶³.

1.2. Phương châm

Một là, vai trò chỉ đạo, định hướng, hỗ trợ về cơ chế, chính sách, nguồn lực cho ngoại giao văn hóa thuộc về Chính phủ. Bộ Ngoại giao là cơ quan đầu mối giúp tham mưu, đôn đốc, đồng hành, kiểm tra, tổng hợp và báo cáo.

Hai là, triển khai ngoại giao văn hóa là nhằm làm cho văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, thực hiện hiệu quả đường lối đối ngoại Đại hội XIII, đồng thời tôn vinh, nâng tầm văn hóa Việt Nam.

Ba là, gắn kết chặt chẽ ngoại giao văn hóa trong 3 trụ cột ngoại giao Việt Nam hiện đại nhằm thực hiện thành công các mục tiêu đối ngoại, hội nhập quốc tế, đồng thời gắn với phát triển xanh, bảo vệ môi trường, chuyển đổi số, công bằng xã hội, bình đẳng giới.

Bốn là, đẩy mạnh ngoại giao văn hóa tại các địa phương, lấy địa phương, người dân, doanh nghiệp là trung tâm, theo đó địa phương, người dân, doanh nghiệp vừa là chủ thể thụ hưởng vừa là đối tác, tham gia vào việc triển khai Chiến lược. Trong hội nhập quốc tế, trọng tâm của ngoại giao văn hóa là các nước láng giềng, khu vực, nước lớn, đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, bạn bè truyền thống, các khu vực tiềm năng, trên cả cơ chế hợp tác song phương và đa phương. Cần tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo tinh hoa văn hóa, tri thức, kinh nghiệm hay, khoa học tiên tiến thế giới vào Việt Nam, từ đó kế thừa, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc để hoàn thiện và làm phong phú hơn kho tàng văn hóa, tri thức của Việt Nam.

Năm là, triển khai hoạt động ngoại giao văn hóa là quá trình thường xuyên, liên tục; tiếp tục sáng tạo, nhạy bén, linh hoạt trong triển khai, đồng thời tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ làm phong phú nội dung, hình thức của các hoạt động ngoại giao văn hóa. Phản bác kịp thời,

62 Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định 2013/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030*, Hà Nội.

63 Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định 2013/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030*, Hà Nội.

hiệu quả các luận điệu sai trái, xuyên tạc, tuyên truyền không đúng sự thật về các lãnh tụ, danh nhân, lịch sử, văn hóa, đường lối chính sách, đất nước, con người Việt Nam. Đẩy lùi hạn chế, ảnh hưởng của những sản phẩm văn hóa không lành mạnh từ bên ngoài xâm nhập vào Việt Nam.

1.3. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát: “sử dụng công cụ văn hóa trong ngoại giao nhằm đưa quan hệ Việt Nam với các đối tác đi vào chiều sâu, ổn định, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, huy động nguồn lực bên ngoài, biến điều kiện thuận lợi, vị thế đất nước thành nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời dùng các biện pháp ngoại giao để tôn vinh các giá trị, vẻ đẹp của văn hóa Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, qua đó khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, tăng cường sức mạnh mềm, nâng cao vị thế đất nước”⁶⁴.

Mục tiêu cụ thể:

Thứ nhất, thông qua ngoại giao văn hóa làm sâu sắc hơn nữa các mối quan hệ, củng cố, xây dựng lòng tin giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ, các tổ chức khu vực và quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam sẽ tổ chức thành công các hoạt động ngoại giao văn hóa có quy mô lớn như: Tuần/Ngày Văn hóa Việt Nam tại các nước có quan hệ đối tác toàn diện, đối tác chiến lược, láng giềng hữu nghị truyền thống.

Thứ hai, hội nhập một cách chủ động, sâu rộng trong các lĩnh vực về văn hóa tại các tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế; tích cực phát huy vai trò thành viên trong việc định hình và phát huy bản sắc của Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN; hỗ trợ hội nhập quốc tế, nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng lao động và thụ hưởng.

Thứ ba, quảng bá các giá trị văn hóa, hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, đặc biệt là thông qua hình ảnh, giá trị tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các danh nhân được UNESCO vinh danh; quan tâm phát triển ngành công nghiệp văn hóa, mở rộng thị trường cho hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của Việt Nam; xây dựng Việt Nam thành địa chỉ hấp dẫn về giao lưu văn hóa quốc tế, thúc đẩy xây dựng thương hiệu địa phương. Phấn đấu tới năm 2030, tất cả các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xây dựng “Góc Việt Nam” hoặc “Không gian Việt Nam - Hồ Chí Minh”; các tỉnh, thành phố lớn của Việt Nam có các sự kiện ngoại giao văn hóa lớn thường niên⁶⁵.

Thứ tư, thông qua bảo vệ và phát huy các di sản, danh hiệu Việt Nam đã được quốc tế công nhận để bảo tồn giá trị truyền thống, tạo thêm nguồn lực cho các địa phương phát triển nhanh và bền vững. Phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam có trên 60 di sản, danh hiệu được quốc tế công nhận; có trên 10 danh nhân người Việt Nam được quốc tế vinh danh⁶⁶.

Thứ năm, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu bản sắc văn hóa dân tộc, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam, đóng góp vào xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; đồng thời bảo vệ các giá trị nền tảng tư tưởng của Đảng, thành quả của đất nước⁶⁷.

1.4. Nhiệm vụ

Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2030, nêu rõ 5 nhóm nhiệm vụ mang tính giải pháp của ngoại giao văn hóa trong giai đoạn hiện nay.

Thứ nhất, thúc đẩy và làm sâu sắc hơn các mối quan hệ, củng cố, xây dựng lòng tin giữa Việt Nam với các quốc gia, khu vực, các tổ chức quốc

64 Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định 2013/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030*, Hà Nội.

65 Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định 2013/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030*, Hà Nội.

66 Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định 2013/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030*, Hà Nội.

67 Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định 2013/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030*, Hà Nội.

tế. Gồm: 1) Trọng tâm của công tác ngoại giao văn hóa trong hội nhập quốc tế là các nước láng giềng, khu vực, các nước lớn, các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, bạn bè truyền thống, đồng thời mở rộng các khu vực có tiềm năng mở rộng quan hệ; 2) Tăng cường lồng ghép linh hoạt, thực chất các hoạt động ngoại giao văn hóa trong đối ngoại cấp cao, đối ngoại nguyên thủ. 3) Tiếp tục đưa ngoại giao văn hóa trở thành một nội dung quan trọng trong trao đổi tại các cơ chế hợp tác song phương và đa phương; 4) Sáng tạo, đổi mới trong việc tổ chức các chương trình Tuần/Ngày Việt Nam ở nước ngoài, góp phần đưa quan hệ đi vào chiều sâu, bền vững, tăng cường hữu nghị, tin cậy giữa Việt Nam với các nước, đồng thời thu hút đầu tư nước ngoài, khách du lịch quốc tế, trao đổi thương mại, tạo điều kiện mở rộng quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực khác.

Thứ hai, chủ động hội nhập sâu rộng trong các lĩnh vực văn hóa tại các diễn đàn, tổ chức khu vực và quốc tế. Gồm: 1) Tích cực, chủ động và trách nhiệm khi tham gia hoạt động văn hóa tại các tổ chức, diễn đàn cấp khu vực và thế giới; 2) Chủ động đề xuất mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực văn hóa tiềm năng mà Việt Nam và các nước cùng quan tâm; 3) Ủng hộ, hỗ trợ tăng cường hoạt động giao lưu văn hóa nhân dân như: giao lưu giữa các học giả, các nhà văn hóa, văn nghệ sỹ, nhà báo, học sinh, sinh viên, thanh niên Việt Nam với các nước, các tổ chức trên thế giới.

Thứ ba, quảng bá, tạo sự lan tỏa rộng rãi về hình ảnh, đất nước, con người, văn hóa Việt Nam trên trường quốc tế. Gồm: 1) Thúc đẩy triển khai ngoại giao văn hóa tại các chương trình lớn qua đó dẫn định hình thông điệp quốc gia về hình ảnh Việt Nam là một đất nước văn minh; đang phát triển năng động; có nền văn hóa độc đáo, giàu truyền thống; con người thân thiện, mến khách; an toàn, tươi đẹp, là điểm đến đáng tin cậy để sinh sống, học tập, du lịch, đầu tư; 2) Tăng cường giới thiệu với thế giới về con người Việt Nam thông qua các biểu tượng anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, cá nhân tiêu biểu, đặc biệt tăng cường giới thiệu, tuyên truyền, tôn vinh các giá trị tư tưởng cao đẹp của Hồ Chí Minh như: thúc đẩy hòa bình, bình đẳng giữa các dân tộc, độc lập chủ quyền và hợp tác quốc tế; 3) Phát hiện, quan

tâm, tạo điều kiện để các danh nhân Việt Nam ở trong và ngoài nước tham gia các cuộc thi khu vực, quốc tế trong các lĩnh vực văn hóa, khoa học, giáo dục; quan tâm bồi dưỡng kiến thức về văn hóa, ngoại giao văn hóa cho người Việt đi lao động, học tập, công tác ở nước ngoài; 4) Đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ hoạt động của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong việc giữ gìn tiếng Việt, phát huy bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam; 5) Tăng cường tham dự các sự kiện văn hóa quốc tế có uy tín, chủ động đăng cai tổ chức các sự kiện văn hóa đa phương tầm khu vực và quốc tế; nghiên cứu phát triển đa dạng các sản phẩm văn hóa đặc sắc; đối với các tác phẩm nghệ thuật có giá trị, chất lượng chủ động xuất bản và phổ biến ra nước ngoài; đẩy mạnh hơn nữa giới thiệu ngôn ngữ, phong tục tập quán, lễ hội, trang phục các dân tộc Việt Nam, các danh lam, thắng cảnh, các làng nghề truyền thống, các tác phẩm trên các lĩnh vực điện ảnh, âm nhạc, mỹ thuật, nhiếp ảnh, kiến trúc; 6) Tiếp tục quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Việt Nam thông qua triển khai hiệu quả các: Chiến lược Văn hóa đối ngoại, Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam, Chiến lược phát triển các ngành Công nghiệp văn hóa Việt Nam, Chiến lược phát triển thông tin đối ngoại, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam; 7) Chú trọng triển khai xây dựng biểu tượng nhận diện mang đặc trưng văn hóa, kiến trúc Việt Nam tại trụ sở của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; chuẩn hóa thành luật các nghi lễ khánh tiết, trang phục, ẩm thực, quà tặng trong đối ngoại; 8) Quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi nhằm bảo tồn và phát huy các thiết chế văn hóa do bà con người Việt ở nước ngoài hoặc do chính quyền, người dân sở tại xây dựng như: không gian tín ngưỡng; ẩm thực Việt Nam; “Góc Việt Nam” tại các thư viện, bảo tàng; các khoa “Việt Nam học” tại các trường Đại học; các tượng đài, biểu tượng hữu nghị giữa Việt Nam với các nước.

Thứ tư, vận động quốc tế công nhận, bảo vệ và phát huy các di sản đã được công nhận. Gồm: 1) các đề án, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, du lịch, hợp tác, đầu tư trong và ngoài nước phải chú ý lồng ghép hiệu quả, thực chất việc bảo tồn và phát huy các di sản, danh hiệu quốc tế đã được công nhận; 2) xây dựng đề án

vận động UNESCO công nhận mới các loại hình danh hiệu như: di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa phi vật thể, khu dự trữ sinh quyển thế giới, mạng lưới công viên địa chất toàn cầu, di sản tư liệu thuộc chương trình kỷ ức thế giới, thành phố vì hòa bình, thành phố sáng tạo, thành phố vì học tập... và các danh hiệu quốc tế khác; 3) nghiên cứu lập danh sách đề xuất vinh danh các danh nhân, nhà văn hóa lớn của đất nước; rà soát, đầu tư huy động vốn xây dựng, trùng tu, tôn tạo các công trình văn hóa, lịch sử về Việt Nam ở nước ngoài và các công trình văn hóa có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam.

Thứ năm, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Gồm: 1) Trong hội nhập quốc tế về văn hóa, cần tăng cường đưa tinh hoa văn hóa của Việt Nam ra thế giới nhằm góp phần bổ sung tinh hoa văn hóa nhân loại; đồng thời tiếp thu, kế thừa có chọn lọc và sáng tạo những tinh hoa văn hóa, tri thức, kinh nghiệm hay, khoa học tiên tiến thế giới làm cơ sở phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tiến tới hoàn thiện và phong phú hơn kho tàng văn hóa, tri thức của Việt Nam; 2) Đấu tranh phản bác kịp thời, hiệu quả với các luận điệu sai trái, xuyên tạc, tuyên truyền không đúng sự thật về các lãnh tụ, danh nhân, lịch sử, văn hóa, đường lối chính sách, đất nước, con người Việt Nam. Hạn chế, đẩy lùi ảnh hưởng của những sản phẩm văn hóa không lành mạnh từ bên ngoài xâm nhập vào Việt Nam⁶⁸.

2. Ngoại giao văn hóa đa phương của Việt Nam tại UNESCO và ASEAN

2.1. Ngoại giao văn hóa đa phương của Việt Nam tại UNESCO

Việt Nam nhận thức rất rõ tầm quan trọng của Liên hợp quốc nói chung, UNESCO nói riêng. Việt Nam gia nhập UNESCO ngày 12/7/1976,

trước khi chính thức trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc năm 1977. Điều này vừa thể hiện khát vọng hòa nhập của Việt Nam với thế giới, vừa tạo điều kiện, cơ sở để nước ta tiến hành ngoại giao chính trị thành công. UNESCO được xem là “Ngôi nhà trí tuệ của thế giới”, là diễn đàn văn hóa đa phương lớn nhất hành tinh, nên việc Việt Nam sớm tham gia vào tổ chức này là tạo điều kiện để bạn bè thế giới hiểu rõ hơn về mình.

Gia nhập UNESCO, Việt Nam đã nhận được nhiều sự ủng hộ và giúp đỡ quý báu từ tổ chức này, bao gồm vấn đề kiến thức, nhận thức, kinh nghiệm hoạt động, nguồn lực tài chính, kỹ thuật cho các dự án văn hóa. UNESCO cùng với các cơ quan, tổ chức khác của Liên hợp quốc, đã trở thành những cái tên quen thuộc, ăn sâu vào tiềm thức của các thế hệ người dân Việt Nam.

Qua 48 năm là thành viên UNESCO, Việt Nam cũng có rất nhiều đóng góp thiết thực, hiệu quả đối với “Ngôi nhà trí tuệ của thế giới”. Ngày 15/6/1977, Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam được thành lập, do Bộ Ngoại giao trực tiếp chỉ đạo; năm 1982 là cơ quan đại diện Việt Nam tại UNESCO. Việt Nam đã được bầu vào nhiều cơ quan, vị trí khác nhau của UNESCO, như: Cơ quan hoạch định chính sách và tài chính (1978 - 1983), Hội đồng Chấp hành (2001 - 2005, 2015 -2019), Phó Chủ tịch UNESCO (2001 - 2003), thành viên Ủy ban Di sản Thế giới (2013 - 2017), Phó chủ tịch Đại hội đồng UNESCO (11/2023), Phó Chủ tịch Đại hội đồng Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể (11/6/2024). Tính đến tháng 6/2024, Việt Nam đã tham gia và giữ cương vị lãnh đạo của 6 cơ chế then chốt của UNESCO là: thành viên Ủy ban Di sản thế giới và Hội đồng Chấp hành UNESCO, Phó Chủ tịch Đại hội đồng UNESCO, Phó Chủ tịch Ủy ban liên Chính phủ Công ước 2005 về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa, Phó Chủ tịch Ủy ban liên Chính phủ và Phó Chủ tịch Đại hội

68 Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định 2013/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030*, Hà Nội.

đồng Công ước 2003⁶⁹. Điều này vừa cho thấy sự gia tăng vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, vừa thể hiện sự ủng hộ, tin tưởng của cộng đồng quốc tế đối với năng lực đóng góp và điều hành của Việt Nam tại UNESCO. Đây là kết quả của việc triển khai Chiến lược Ngoại giao văn hoá đến năm 2030, cũng như triển khai chính sách đối ngoại đúng đắn theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng. Hoạt động Ngoại giao văn hóa đa phương của Việt Nam tại UNESCO thể hiện:

Thứ nhất, Việt Nam - thành viên tích cực và trách nhiệm của UNESCO.

Là thành viên UNESCO, Việt Nam chia sẻ mục tiêu, sứ mệnh và luôn coi trọng vai trò của các hoạt động của tổ chức này trong việc góp phần gìn giữ và phát huy các di sản văn hóa nhân loại, thúc đẩy hợp tác trí tuệ vì phát triển bền vững; ủng hộ các nỗ lực cải tổ để tổ chức ngày càng hoạt động hiệu quả hơn. Việt Nam cũng học hỏi được nhiều ý tưởng, kinh nghiệm tiên tiến của UNESCO để áp dụng vào các lĩnh vực văn hóa, khoa học, giáo dục khi thực hiện các công ước của UNESCO. Việt Nam thành công trong việc đề xuất UNESCO công nhận nhiều danh hiệu uy tín như di sản thiên nhiên và di sản văn hóa thế giới, di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu, khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất toàn cầu. Thông qua việc tham gia các cơ quan, cơ chế khác nhau của UNESCO, Việt Nam vừa thúc đẩy hợp tác song phương với tổ chức, đem lại lợi ích cho quốc gia, vừa góp phần phát triển UNESCO. Tổng Giám đốc UNESCO Irina Bokova đã ghi nhận đóng góp quan trọng của Việt Nam và khẳng định: “Việt Nam luôn là một trong những nước đi đầu và là tấm gương về triển khai thành công các chương trình, hoạt động của UNESCO”⁷⁰. Chủ tịch Đại hội đồng UNESCO,

Simona-Mirela Miculescu trong chuyến thăm, làm việc ngày 25/4/2024 khẳng định Việt Nam là đối tác chiến lược, tin cậy, trách nhiệm của UNESCO, một trong những nước đi đầu trong việc triển khai hiệu quả các chương trình, hoạt động của UNESCO và luôn được cộng đồng quốc tế tin tưởng, tin nhiệm bầu vào các vị trí quan trọng của UNESCO⁷¹.

Thứ hai, đối ngoại đa phương của Việt Nam được nâng tầm tại UNESCO

Việt Nam đã tham gia giữ nhiều cương vị khác nhau trong UNESCO. Gần đây, Việt Nam đảm nhận vị trí Ủy viên Hội đồng Chấp hành UNESCO lần thứ 5. Điều này ghi nhận những dấu mốc mới trong triển khai đối ngoại đa phương Việt Nam tại UNESCO. Đồng thời, việc được bầu với số phiếu cao nhất vào Ủy ban liên Chính phủ Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể nhiệm kỳ 2022 - 2026 cho thấy khả năng đóng góp, năng lực điều hành, tính trách nhiệm của Việt Nam đã được các quốc gia trên thế giới ghi nhận. *Thứ hai*, lần đầu tiên Việt Nam cùng lúc đảm nhận trọng trách tại 3 cơ chế điều hành then chốt của UNESCO là: Hội đồng chấp hành, Ủy ban liên Chính phủ Công ước 2005 về bảo vệ và phát huy đa dạng các biểu đạt văn hoá và Ủy ban liên Chính phủ Công ước 2003. *Thứ ba*, lãnh đạo UNESCO cùng các nước hoan nghênh Việt Nam vì có những đóng góp tích cực, có trách nhiệm góp phần thúc đẩy trao đổi, giao lưu văn hóa, gìn giữ các di sản thế giới, qua đó góp phần vào nền hòa bình thế giới trong cục diện đang biến đổi phức tạp, khó lường như hiện nay. *Thứ tư*, tiếp tục khẳng định tính đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, triển khai đồng bộ và phối hợp hiệu quả giữa ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa.

69 Nguyễn Thu Hà (2024), *Việt Nam được bầu làm Phó Chủ tịch Đại hội đồng Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể*, Tin tức Thông tấn xã Việt Nam, <https://baotintuc.vn/thoi-su/viet-nam-duoc-bau-lam-pho-chu-tich-dai-hoi-dong-cong-uoc-2003-ve-bao-ve-di-san-van-hoa-phi-vat-the-20240612061010152.htm>, [truy cập ngày 9/8/2024].

70 Hà Linh (2023), *Nâng cao vai trò, vị thế Việt Nam trong UNESCO*, Vietnamnet, <https://vietnamnet.vn/day-manh-tuyen-truyen-ve-unesco-2155019.html>, [truy cập ngày 9/8/2024].

71 Minh Anh (2024), *Việt Nam luôn coi trọng hợp tác đa phương và vai trò của UNESCO*, Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/viet-nam-luon-coi-trong-hop-tac-da-phuong-va-vai-tro-cua-unesco-663914.html>, [truy cập ngày 9/8/2024].

Là Ủy viên Hội đồng Chấp hành UNESCO, Việt Nam có điều kiện trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, thông qua các quyết định quan trọng của UNESCO, tạo cơ hội nâng tầm đối ngoại đa phương của Việt Nam, từ đó góp phần bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc. Việt Nam có thể thúc đẩy hợp tác văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ ở cấp độ toàn cầu. UNESCO cũng góp phần bổ sung tri thức, nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam, hay việc nâng cao và phát huy giá trị văn hóa Việt Nam, giúp Việt Nam bắt kịp về trình độ giáo dục, khoa học, công nghệ với thế giới, đáp ứng yêu cầu mới của thời cuộc. Bộ trưởng Ngoại giao Bùi Thanh Sơn khẳng định: “với tư cách là thành viên Hội đồng Chấp hành UNESCO, Việt Nam sẽ tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm, chủ động, tích cực đóng góp vào hoạt động của UNESCO, đặc biệt là trong các vấn đề quan trọng, được UNESCO và các nước thành viên quan tâm”⁷². Có thể khẳng định, Việt Nam luôn coi trọng hợp tác đa phương với UNESCO; sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, bài học thành công cho các quốc gia thành viên; tiếp tục chủ động đóng góp vào công việc của UNESCO.

Thứ ba, hợp tác Việt Nam - UNESCO là mẫu hình hiệu quả và thực chất

Quan hệ đối tác Việt Nam - UNESCO phát triển ngày càng tốt đẹp, hiệu quả, thực chất. Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam được đánh giá là một trong những ủy ban năng động, hoạt động hiệu quả nhất ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Việt Nam là một trong những quốc gia tiên phong, triển khai hiệu quả các chương trình, hoạt động của UNESCO và đã được các quốc gia khác ghi nhận. Từ lịch sử hợp tác song phương và trên cơ sở Bản ghi nhớ hợp tác Việt Nam - UNESCO giai đoạn 2021 - 2025, ngoại

giao văn hóa đa phương của Việt Nam trong khuôn khổ UNESCO và với UNESCO thời gian tới chắc chắn tiếp tục phát triển hiệu quả và thực chất.

Năm 2022, Tổng giám đốc UNESCO thăm Việt Nam. Năm 2023, Bộ trưởng Ngoại giao Bùi Thanh Sơn làm việc với Tổng giám đốc UNESCO tại Paris. Tổng cộng Việt Nam đã đảm nhiệm vị trí thành viên 6 cơ chế quan trọng nhất của UNESCO. Những sự kiện trên có ý nghĩa quan trọng, ghi nhận sự thành công trong ngoại giao văn hóa đa phương của Việt Nam.

Tính đến thời điểm tháng 5/2023, Việt Nam đã được UNESCO công nhận: 8 Di sản Thế giới; 15 Di sản Văn hóa Phi vật thể; 9 Di sản Văn hóa Tự liệu; 11 Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới; 3 Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO; 9 Khu Ramsar. Ngoài ra còn có các Danh hiệu khác như: Thành phố Sáng tạo, Thành phố Học tập Toàn cầu⁷³. Đây không chỉ là tài sản, bản sắc văn hóa của quốc gia, dân tộc Việt Nam, mà còn góp phần đóng góp vào hệ thống di sản toàn cầu. Do đó, việc mở rộng quảng bá, lan tỏa thông tin về các di sản này sẽ phát huy “sức mạnh mềm” trong công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao vị thế quốc gia, dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế. Một trong những giải pháp để thúc đẩy hơn nữa giá trị các di sản văn hóa là lan tỏa tư tưởng, phong cách đạo đức, phẩm chất tốt đẹp của người Việt Nam qua việc vinh danh Chủ tịch Hồ Chí Minh ở nước ngoài. UNESCO cũng đã vinh danh Người là Anh hùng giải phóng dân tộc và Nhà văn hóa kiệt xuất. Các hoạt động được đề xuất như phối hợp với các nước bạn xây dựng Quảng trường đại lộ, tượng đài mang tên Người, đặt tên đường, tổ chức những buổi trao đổi, hội nghị, tọa đàm về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, cùng với việc tăng cường xuất bản bằng nhiều thứ tiếng các tác phẩm của Người.

72 Việt Đức (2022), *Việt Nam củng cố vị thế trên diễn đàn văn hóa đa phương toàn cầu*, Trang Thông tin Đối ngoại, <https://ttdn.vn/nguyen-cuu-trao-doi/ly-luan-thuc-tien/viet-nam-cung-co-vi-the-tren-dien-dan-van-hoa-da-phuong-toan-cau-57805>, [truy cập ngày 9/8/2024].

73 Thư viện Pháp luật (2023), *Ngày Di sản văn hóa Việt Nam là ngày nào? Việt Nam có bao nhiêu di sản văn hóa được UNESCO công nhận?*, <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/ngay-di-san-van-hoa-viet-nam-la-ngay-nao-viet-nam-co-bao-nhieu-di-san-van-hoa-duoc-unesco-cong-nhan-288591-121040.html>, [truy cập ngày 9/8/2024].

Ngoại giao văn hóa thời gian tới tại UNESCO là rất then chốt đối với tiến trình đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Những năm 2024 - 2025 là nửa sau của giai đoạn thực hiện đường lối đối ngoại Đại hội XIII và kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội 2021 - 2025. Thành quả của giai đoạn này sẽ tạo đà cho các nỗ lực hiện thực hóa mục tiêu chiến lược 2021 - 2030. Do đó, công tác ngoại giao văn hóa tại UNESCO có ý nghĩa quan trọng nhằm phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam, thông qua sức mạnh mềm quốc gia để góp phần hiện thực hoá khát vọng phát triển đất nước.

2.2. Ngoại giao văn hóa đa phương của Việt Nam tại ASEAN

Với gần 60 năm hình thành và phát triển (1967 - 2024), ASEAN luôn coi văn hóa là một trụ cột quan trọng, giúp gắn kết các thành viên trong một mái nhà chung đa văn hóa, đa dân tộc, cùng hướng về một tầm nhìn, một bản sắc. Gần 30 năm là thành viên chính thức của ASEAN, Việt Nam luôn thể hiện tinh thần chủ động, trách nhiệm trong việc giao lưu, hợp tác văn hóa để xây dựng một cộng đồng văn hóa thống nhất trong đa dạng và bản sắc.

Văn hóa từ lâu đã được các quốc gia thành viên ASEAN coi trọng, có ý nghĩa, vai trò thiết thực trong việc thúc đẩy hợp tác đa phương nội khối. Cuối năm 2015, Cộng đồng ASEAN được thành lập với 3 trụ cột, trong đó có trụ cột văn hóa - xã hội. Mục tiêu chung của Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN xây dựng một cộng đồng chung trong tương lai gần, một xã hội quan tâm và chia sẻ. Các mục tiêu chiến lược của Cộng đồng là: phát triển con người; phúc lợi và an sinh xã hội; các quyền và bình đẳng xã hội; đảm bảo môi trường bền vững; tạo dựng bản sắc ASEAN; thu hẹp khoảng cách phát triển. Nhìn trên đại thể, các mục tiêu đó phần lớn phù hợp với mục tiêu và nội dung xây dựng văn hóa - xã hội của Việt Nam.

Ngoại giao văn hóa Việt Nam với ASEAN có nhiều cơ hội và thách thức.

Về cơ hội, thông qua ngoại giao văn hóa hình ảnh đất nước, con người, giá trị bản sắc văn hóa

Việt Nam đã được lan tỏa, quảng bá ra các quốc gia thành viên ASEAN, giúp họ hiểu hơn về đất nước ta, thêm niềm tin, thêm gắn bó. Đồng thời, qua việc tăng cường giao lưu văn hóa, nhân dân Việt Nam cũng có thêm hiểu biết, nhận thức về giá trị, nét đẹp tinh hoa văn hóa của các nước trong khu vực. Thông qua giao lưu văn hóa chúng ta mới cảm nhận được những nét tương đồng về văn hóa giữa các quốc gia trong khu vực. Chúng bao gồm lối sống, tính sáng tạo, tự lập, ý thức tôn trọng pháp luật, đề cao tinh thần dân chủ công bằng; hay những giá trị văn học nghệ thuật nhân văn và hiện đại. Việc giao lưu văn hóa không chỉ diễn ra ở cấp độ phổ thông mà còn ở nhiều phương thức và hình thức khác nhau trong giới nghệ sỹ và những người làm sáng tạo nghệ thuật, giúp họ có cơ hội học hỏi, tạo nguồn cảm hứng sáng tác, làm giàu thêm các sản phẩm sáng tạo.

Về thách thức, trong ASEAN vẫn tiềm ẩn các nguy cơ an ninh truyền thống như xung đột sắc tộc, tôn giáo, lãnh thổ, lãnh hải và nạn khủng bố và từ đó gây khó khăn cho giao lưu văn hóa. Trong lịch sử, đi cùng với quá trình xâm lược, đô hộ, các nước thực dân phương Tây còn thực hiện những chính sách nô dịch về văn hóa đối với các nước Đông Nam Á, để lại những khó khăn trong công tác bảo tồn, duy trì bản sắc giá trị di sản văn hoá dân tộc. Thách thức chính trong xây dựng Cộng đồng văn hóa - xã hội của các nước ASEAN hiện nay là nguy cơ đánh mất tính chất đa dạng phong phú, tính nhân văn, cộng đồng của các nền “văn minh lúa nước” và thay vào đó là một nền văn hóa “đồng dạng”, ích kỷ, đề cao cá nhân. Bên cạnh thách thức về việc đánh mất bản sắc, bị “lai căng văn hóa”, “xâm lăng văn hóa”, Việt Nam còn đứng trước nguy cơ tụt hậu trong việc phát triển ngành công nghiệp văn hóa bởi sự hạn chế về khoa học - công nghệ, thiếu đầu tư và sáng tạo, đánh mất thị trường tiêu thụ (thậm chí là ở trong nước) và bỏ lỡ cơ hội thúc đẩy “sức mạnh mềm” từ các giá trị văn hóa.

Trong gần 30 năm là thành viên chính thức của ASEAN, nhất là từ khi hình thành Cộng đồng ASEAN năm 2015, Việt Nam cùng các quốc gia ASEAN thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, nghệ thuật. Việt Nam tham gia chủ động và đóng một vai trò tích cực với những

hoạt động nổi trội. Cụ thể: tổ chức thành công chương trình nghệ thuật đặc biệt kỷ niệm 40 năm thành lập ASEAN (2007); cuộc thi “Giọng hát vàng ASEAN” (2008); “Liên hoan ca múa nhạc ASEAN” (2010); “Liên hoan nghệ thuật ASEAN” (2014); Chương trình những ngày “Đại đoàn kết ASEAN - Một tầm nhìn, một bản sắc, một cộng đồng” (2014); “Liên hoan nghệ thuật truyền thống ASEAN” (2015). Ngoài ra Việt Nam còn in đĩa DVD và xuất bản sách, báo về các bài hát, điệu múa, câu chuyện truyền thống cho trẻ em các nước ASEAN.

Gần đây nhất, tại Hội nghị Hội đồng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN lần thứ 31 ngày 24/3/2024 tại Luang Prabang (Lào), Việt Nam tham gia và đánh giá cao các ưu tiên của Cộng đồng trong năm 2024. Tại diễn đàn văn hóa khu vực này, Việt Nam đã đưa ra nhiều tuyên bố quan trọng. *Một là*, đồng thuận, nhất trí với các định hướng tập trung cho phát triển bền vững, tăng cường hợp tác văn hóa - nghệ thuật trong khối ASEAN và thúc đẩy vai trò của phụ nữ và trẻ em. *Hai là*, khẳng định ủng hộ vai trò Chủ tịch của Lào và sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ triển khai các sáng kiến, đề xuất liên quan đến hoạt động giao lưu, hợp tác văn hóa⁷⁴.

Đánh giá hoạt động ngoại giao văn hóa Việt Nam với ASEAN

- *Thành tựu:*

Thứ nhất, hoạt động ngoại giao văn hóa của Việt Nam trong gần 30 năm qua đã nâng cao hiểu biết lẫn nhau, củng cố, tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện giữa các nước ASEAN; từ đó đóng góp vào việc giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực.

Thứ hai, công tác hợp tác, giao lưu trên các lĩnh vực văn hoá của Việt Nam với các nước ASEAN có nhiều hoạt động sôi nổi, luôn được tăng cường theo hướng thực chất, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm.

Thứ ba, ngoại giao văn hóa giữa Việt Nam với các nước ASEAN phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, cho thấy sự nâng cao nhận thức về vai trò của ngoại giao văn hóa, cũng như sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với hoạt động này.

Thứ tư, thông qua các hoạt động ngoại giao văn hóa với các nước ASEAN, hình ảnh đất nước và con người Việt Nam được quảng bá, lan tỏa. Đây được coi là một trong những trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta.

Thứ năm, thông qua hoạt động ngoại giao văn hóa với các nước ASEAN đã giúp cán bộ chuyên môn của Việt Nam giao lưu, học hỏi, nâng cao nhận thức, trình độ quản lý trong điều kiện hội nhập quốc tế đặc biệt là sự linh hoạt, sáng tạo trong các hoạt động văn hóa, nhờ đó mà các nội dung triển khai đạt hiệu quả hơn.

Thứ sáu, hoạt động ngoại giao văn hoá còn hỗ trợ cộng đồng người Việt ở nước ngoài trong việc giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

- *Hạn chế:*

Một là, việc tuyên truyền nâng cao nhận thức, hiểu biết của người dân và thậm chí là cán bộ về ngoại giao văn hóa, triển khai hoạt động ngoại giao văn hóa, cũng như việc phối kết hợp, phát huy vai trò của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân về vấn đề này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Hai là, chất lượng và hiệu quả của các hoạt động ngoại giao văn hóa Việt Nam với ASEAN còn chưa ngang tầm nhiệm vụ đặt ra. Các hoạt động ngoại giao văn hóa còn nặng về hình thức, chưa xác định rõ mục đích, đối tượng trong việc tiến hành triển khai các hoạt động ngoại giao văn hóa khác nhau.

74 Phạm Kiên, Bá Thành (2024), *Việt Nam đánh giá cao các ưu tiên của Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN trong năm 2024*, Tin tức Thông tấn xã Việt Nam, <https://baotintuc.vn/thoi-su/viet-nam-danh-gia-cao-cac-uu-tien-cua-cong-dong-van-hoa-xa-hoi-asean-trong-nam-2024-20240324161650240.htm>, [truy cập ngày 9/8/2024].

Ba là, đội ngũ cán bộ chuyên môn làm công tác ngoại giao văn hóa của Việt Nam ở cả trong và ngoài nước đều đang rất thiếu, lại chưa tinh thông nghiệp vụ và hạn chế về ngoại ngữ. Đặc biệt, mặc dù đã có chiến lược phát triển ngoại giao văn hóa đến năm 2030, nhưng Việt Nam vẫn chưa có cơ chế chỉ đạo, điều phối ở tầm vĩ mô, thiếu các kế hoạch triển khai thực hiện ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, trên tổng thể ở quy mô quốc gia. Từ đó, công tác phối hợp giữa các ban, bộ, ngành, địa phương về hoạt động ngoại giao văn hóa cũng chưa được đảm bảo.

Bốn là, công tác truyền thông trong kỷ nguyên công nghệ số của Việt Nam hiện nay về ngoại giao văn hóa đối với ASEAN chưa nhận được sự chú trọng, quan tâm thích đáng, dẫn đến sức ảnh hưởng và độ lan tỏa chưa cao.

Năm là, Việt Nam chưa xây dựng được nét đặc thù, đặc trưng nhất về văn hóa, hay lớn hơn là chưa có một thương hiệu văn hóa quốc gia. Hơn nữa, vai trò của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong việc thúc đẩy ngoại giao văn hóa chưa được thúc đẩy hiệu quả. Thêm vào đó, nguồn kinh phí hạn hẹp cũng làm hạn chế hiệu ứng lan tỏa các hoạt động văn hóa nghệ thuật của Việt Nam ở nước ngoài.

Tóm lại, ngoại giao văn hóa là công cụ, phương thức góp phần xây dựng sức mạnh mềm của Việt Nam, góp phần quan trọng vào việc nâng cao hình ảnh của Việt Nam trong mắt bạn bè khu vực. Trong gần 30 năm là thành viên tích cực, có trách nhiệm của ASEAN, Việt Nam đã để lại nhiều dấu ấn tốt đẹp trên tất cả các mặt, mà một trong số đó là thông qua các hoạt động ngoại giao văn hóa. Thông qua hoạt động ngoại giao văn hóa giúp từng nước ASEAN hiểu biết về văn hóa của nhau, xích lại gần nhau hơn. Đây là một kênh đối ngoại quan trọng, giúp Việt Nam và các nước ASEAN gắn kết hơn, hiểu biết về nhau hơn, từ đó làm cơ sở để hợp tác chính trị, ngoại giao, kinh tế hiệu quả hơn. Ngoại giao văn hóa cũng làm cho nhân dân các nước láng giềng hiểu biết thêm về nhau, nâng cao dân trí hiểu biết về những giá trị từ các Di sản văn hóa của nhau, từ đó xây dựng niềm tự hào cùng trách nhiệm bảo vệ, gìn giữ các Di sản. Những

thành tựu trong hoạt động giao lưu văn hóa là cơ sở để Việt Nam tiếp tục đề xuất nhiều sáng kiến xây dựng trụ cột Văn hóa - xã hội trong Cộng đồng ASEAN.

3. Phương hướng triển khai công tác ngoại giao văn hóa của Việt Nam

Thứ nhất, ngoại giao văn hóa cần tiếp tục gắn kết chặt chẽ trong 3 trụ cột ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại nhằm thực hiện thành công các mục tiêu đối ngoại, hội nhập quốc tế đã được xác định tại Đại hội XIII của Đảng.

Thứ hai, tiếp tục hội nhập sâu, rộng trong các lĩnh vực về văn hoá tại các tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế; tiếp tục chú trọng phát huy những thành tựu của ngoại giao văn hóa đã đạt được trong UNESCO và ASEAN.

Thứ ba, thông qua ngoại giao văn hóa phát huy nguồn lực nội sinh “sức mạnh mềm” của dân tộc trong đổi mới, hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao vị thế, uy tín quốc tế, tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đảng, Nhà nước cần có chủ trương chỉ đạo, đường lối chính sách cụ thể để bảo vệ nền văn hóa dân tộc trước những ảnh hưởng tiêu cực từ bên ngoài trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu sắc như hiện nay.

Thứ tư, thông qua ngoại giao văn hóa để tiếp tục vận động mới các danh hiệu UNESCO cho các di sản văn hóa Việt Nam, để giúp các địa phương có thêm tiềm năng huy động các nguồn lực cho phát triển bền vững, đồng thời tích cực bảo vệ và phát huy các di sản, danh hiệu đã được quốc tế công nhận.

Thứ năm, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về ngoại giao văn hóa trên bình diện quốc gia. Cần xây dựng được một bộ khung pháp lý với những quy định phù hợp, vận động theo đúng tiến trình phát triển của thời đại và loại bỏ những quy định đã không còn đáp ứng được đà phát triển của nền văn hóa mới. Đặc biệt, cần chú ý đến các quy định liên quan tới lan tỏa hình ảnh quốc gia trên môi trường mạng thay vì chỉ tập trung vào các kênh truyền thống. Cần xác định cơ chế phối

hợp phù hợp, hiệu quả giữa các cơ quan chuyên trách về truyền thông và quảng bá quốc gia; tiếp tục hoàn thiện Quy chế tổ chức tuần/ngày Việt Nam ở nước ngoài. Thêm vào đó, cần tăng cường nghiên cứu, hoàn thiện cơ sở lý luận về ngoại giao văn hóa và nâng cao chất lượng tham mưu chính sách về mặt lý luận, các quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ và nội hàm của công tác ngoại giao văn hóa.

Thứ sáu, Nhà nước cần tăng cường nguồn lực cho ngoại giao văn hóa, nhất là nguồn lực tài chính, dành nguồn ngân sách thích đáng cho công tác ngoại giao văn hóa, kết hợp với sự đóng góp của các đối tác khác. Về nguồn lực con người, trước hết là tận dụng vai trò, sức mạnh của các chuyên gia trong mảng văn hóa, truyền thông để phục vụ công tác tham mưu, tham vấn. Đồng thời, cũng cần mở rộng huy động sức mạnh toàn dân, đặc biệt vai trò của giới nghệ sĩ, của người Việt ở nước ngoài trong việc thực hiện các hoạt động giao lưu, quảng bá văn hóa Việt Nam ra toàn thế giới. Đồng thời, cần tận dụng triệt để những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là những đột phá công nghệ liên quan đến công nghệ số, kỹ thuật số để đưa ngoại giao văn hóa thời đại số sang những dạng thức tổ chức khác nhau, trên nhiều diễn đàn khác nhau, góp phần hội nhập nhanh, sâu rộng vào khu vực và thế giới.

Tóm lại, cần bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, tầm nhìn phát triển đất nước đến năm 2030 và năm 2045 đã đặt ra tại Đại hội XIII của Đảng, đồng thời linh hoạt, sáng tạo trong ý tưởng và biện pháp triển khai, ngoại giao văn hóa sẽ tiếp tục phát huy vai trò là một trụ cột đối ngoại quan trọng và có những đóng góp lớn, góp phần nâng tầm và lan tỏa các giá trị Việt Nam đến cộng đồng quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Minh Anh (2024), *Việt Nam luôn coi trọng hợp tác đa phương và vai trò của UNESCO*, Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/viet-nam-luon-coi-trong-hop-tac-da-phuong-va-vai-tro-cua-unesco-663914.html>, [truy cập ngày 9/8/2024].
2. Việt Đức (2022), *Việt Nam củng cố vị thế trên diễn đàn văn hóa đa phương toàn cầu*, Trang Thông tin Đối ngoại, <https://ttdn.vn/nghien-cuu-trao-doi/ly-luan-thuc-tien/viet-nam-cung-co-vi-the-tren-dien-dan-van-hoa-da-phuong-toan-cau-57805>, [truy cập ngày 9/8/2024].
3. Nguyễn Thu Hà (2024), *Việt Nam được bầu làm Phó Chủ tịch Đại hội đồng Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể*, Tin tức Thông tấn xã Việt Nam, <https://baotintuc.vn/thoi-su/viet-nam-duoc-bau-lam-pho-chu-tich-dai-hoi-dong-cong-uoc-2003-ve-bao-ve-di-san-van-hoa-phi-vat-the-20240612061010152.htm>, [truy cập ngày 9/8/2024].
4. Phạm Kiên, Bá Thành (2024), *Việt Nam đánh giá cao các ưu tiên của Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN trong năm 2024*, Tin tức Thông tấn xã Việt Nam, <https://baotintuc.vn/thoi-su/viet-nam-danh-gia-cao-cac-uu-tien-cua-cong-dong-van-hoa-xa-hoi-asean-trong-nam-2024-20240324161650240.htm>, [truy cập ngày 9/8/2024].
5. Hà Linh (2023), *Nâng cao vai trò, vị thế Việt Nam trong UNESCO*, Vietnamnet, <https://vietnamnet.vn/day-manh-tuyen-truyen-ve-unesco-2155019.html>, [truy cập ngày 9/8/2024].
6. Phạm Thủy Tiên (2013), “Ngoại giao văn hóa (Cultural diplomacy)”, trong Đào Minh Hồng, Lê Hồng Hiệp (cb), *Sổ tay thuật ngữ Quan hệ quốc tế*, Tp Hồ Chí Minh.
7. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định 208/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2020*, Hà Nội.
8. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định 2013/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030*, Hà Nội.
9. Thư viện Pháp luật (2023), *Ngày Di sản văn hóa Việt Nam là ngày nào? Việt Nam có bao nhiêu di sản văn hóa được UNESCO công nhận?*, <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/ngay-di-san-van-hoa-viet-nam-la-ngay-nao-viet-nam-co-bao-nhieu-di-san-van-hoa-duoc-unesco-cong-nhan-288591-121040.html>, [truy cập ngày 9/8/2024].

Hợp tác Việt Nam - ASEAN trong duy trì hòa bình, an ninh khu vực

TS. Trịnh Thị Hoa
TS. Quách Thị Huệ
ThS. Dương Thanh Hằng

1. Quan điểm, chủ trương của Việt Nam và ASEAN trong hợp tác nhằm duy trì hòa bình, an ninh khu vực

1.1. Quan điểm, chủ trương của ASEAN

Quan điểm nhất quán của ASEAN từ khi ra đời đến nay là hòa bình, tự do và trung lập. Quan điểm này đã định hướng cho việc triển khai quan hệ, hợp tác giữa các thành viên ASEAN và giữa ASEAN với các đối tác, đặc biệt là các nước lớn, các tổ chức uy tín ở các khu vực và trên thế giới. “Phương thức ASEAN”⁷⁵ (ASEAN Ways) được xem là quy chuẩn để các nước thành viên ASEAN ứng xử với nhau. Cụ thể là: “1) Cùng tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của tất cả các quốc gia; 2) Mỗi quốc gia có quyền lãnh đạo sự tồn tại của mình mà không bị can thiệp, lật đổ và bức ép từ bên ngoài; 3) Không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác; 4) Giải quyết khác biệt và tranh chấp bằng biện pháp hòa bình; 5) Từ bỏ đe dọa dùng vũ lực; 6) Hợp tác với nhau một cách hiệu quả”⁷⁶. Phương thức ASEAN hoạt động như một bộ quy tắc ứng xử, hướng đến những chuẩn mực pháp lý rõ ràng. Môi trường hòa bình, an ninh khu vực được đảm bảo bởi một số quy tắc như không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không sử dụng vũ lực để giải quyết xung đột, đưa ra quyết định thông qua tham vấn và đồng thuận, không chính thức, thể chế hóa tối thiểu, tránh đối

đầu. Trong suốt gần 60 năm qua, ASEAN đã triển khai nhiều sáng kiến có giá trị nhằm kiến tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, hòa bình và ổn định lâu dài ở Đông Nam Á. Các văn kiện điển hình như: Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC - 1976); Tuyên bố Kuala Lumpur về Khu vực Hòa bình - Tự do - Trung lập (ZOPFAN - 1971); Hiệp ước khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ - 1995); Hiến chương ASEAN (2007); Tầm nhìn ASEAN về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương (AOIP - 2019),... là minh chứng cho nỗ lực này.

Cách thức giải quyết tranh chấp trong khu vực cũng được căn cứ trên các nền tảng và công cụ pháp lý trên. Quy trình giải quyết tranh chấp theo Nghị định thư Vientiane (2004), Hiến chương ASEAN (2007); Nghị định thư (2010). Theo mục 2, điều 23, chương 8 Hiến chương ASEAN, trong trường hợp xảy ra tranh chấp, các quốc gia thành viên nỗ lực giải quyết kịp thời thông qua các biện pháp hòa bình như đối thoại, thương lượng, tham vấn hay đề nghị bên thứ ba như Chủ tịch hoặc Tổng Thư ký ASEAN làm trung gian hòa giải trong quyền hạn của mình.⁷⁷ ASEAN đã xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp trong tất cả các lĩnh vực hợp tác.

1.2. Quan điểm, chủ trương của Việt Nam

Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, Việt Nam tiếp tục công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây cũng là thời điểm Việt Nam nhận thức

75 Được xây dựng dựa trên nội dung Hiệp ước Thân thiện và hợp tác Đông Nam Á - TAC.

76 Đào Minh Hồng, Lê Hồng Hiệp (2018), *Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

77 ASEAN (2007), *Hiến chương của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á*, tr. 15, <https://www.asean.org/wp-content/uploads/images/archive/AC-Vietnam.pdf>, [truy cập ngày 9/8/2024].

rõ tầm quan trọng của ASEAN, mong muốn xây dựng mối quan hệ hòa bình hữu nghị tại Đông Nam Á. Ngày 05/7/1976, Chính phủ Việt Nam công bố “Chính sách bốn điểm” trong quan hệ với các nước Đông Nam Á, ghi nhận những nguyên tắc cơ bản trong việc phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực, bao gồm: Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia; Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; Giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình; Hợp tác bình đẳng và cùng có lợi.⁷⁸ Năm 1986, Việt Nam tiến hành đổi mới, hình thành “tư duy đối thoại mới”, trong đó, cách nhìn nhận về ASEAN cũng có những chuyển biến đáng kể. Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định phải tăng cường quan hệ với các nước Đông Nam Á. Ngày 20/5/1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13/NQ-TW về *Nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới*, nhấn mạnh chủ trương “thêm bạn, bớt thù”. Điều này tiếp tục được khẳng định trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (1991), chủ trương “đa dạng hóa, đa phương hóa” quan hệ đối ngoại, chuyển từ đối đầu sang đối thoại. Năm 1992, Việt Nam tham gia Hiệp ước Thân thiện và hợp tác Đông Nam Á (TAC) và trở thành quan sát viên của ASEAN. Tháng 10/1993, Việt Nam đưa ra “Chính sách bốn điểm mới”, trong đó nhấn mạnh “Việt Nam chủ trương tăng cường hợp tác nhiều mặt với từng nước láng giềng cũng như với ASEAN với tư cách là một tổ chức khu vực, sẵn sàng gia nhập ASEAN vào một thời điểm thích hợp”,⁷⁹ thúc đẩy hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực, tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, khẳng định chủ trương sẵn sàng gia nhập ASEAN, tăng cường hợp tác nhiều mặt với các nước láng giềng và với ASEAN. Tháng 7/1994, Việt Nam tham gia ARF. Ngày

28/7/1995, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN.

Quá trình Việt Nam tham gia và hội nhập trong ASEAN gắn liền với quá trình đổi mới, hội nhập quốc tế của đất nước. ASEAN giữ một vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Điều này được tiếp tục khẳng định trong các văn kiện, nghị quyết, chỉ thị về đối ngoại của Đảng và Chính phủ. Kể từ khi gia nhập ASEAN năm 1995, Việt Nam luôn coi trọng ASEAN, coi đây là cơ chế hợp tác đóng vai trò quyết định đến sự thành công, uy tín đối ngoại của quốc gia, đặc biệt là cùng ASEAN duy trì môi trường hòa bình, an ninh khu vực.

Nhận thức này được đưa vào trong Văn kiện của các kỳ đại hội toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam kể từ khi thực hiện công cuộc đổi mới (1986) đến nay. Điển hình là Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016) và lần thứ XIII (2021). Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996) chủ trương “tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN, không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống”.⁸⁰ Đại hội Đảng lần thứ IX (2001) chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại, “coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác với các nước ASEAN, cùng xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, không có vũ khí hạt nhân, ổn định, hợp tác cùng phát triển.”⁸¹ Đại hội Đảng lần thứ XII (2016) chủ trương Việt Nam tham gia trong ASEAN với tư cách một quốc gia thành viên “chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng vững mạnh”; “chủ động tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và Liên hợp quốc”⁸².

78 Vũ Dương Ninh (2007), *ASEAN - những cột mốc trên tiến trình phát triển*, Tạp chí Cộng sản, tại: <https://tapchicongsan.org.vn/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/204/asean---nhung-cot-moc-tren-tien-trinh-phat-trien.aspx>, [truy cập ngày 9/8/2024].

79 Lê Minh Tiến (2020), “25 năm hội nhập ASEAN một chặng đường “gắn kết và chủ động thích ứng”, *Tạp chí Luật học*, số 12, tr. 6.

80 Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần I (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 656.

81 Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần I (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 935.

82 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 154-155.

Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021) chủ trương “đẩy mạnh đối ngoại song phương và nâng tầm đối ngoại đa phương. Chủ động tham gia và phát huy vai trò của Việt Nam tại các cơ chế đa phương, đặc biệt ASEAN, Liên hợp quốc, APEC, hợp tác tiểu vùng sông Mekong và các khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế, trong những vấn đề và các cơ chế quan trọng có tầm chiến lược, phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện cụ thể. Coi trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng; chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng đoàn kết, vững mạnh, giữ vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực”⁸³.

Việt Nam coi ASEAN là kênh đa phương có ý nghĩa chiến lược đối với đất nước, chủ trương: “đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, kết hợp chặt chẽ với đối ngoại song phương, thực hiện tốt các trọng trách quốc tế, nhất là trong ASEAN, Liên hợp quốc và các khuôn khổ hợp tác ở châu Á - Thái Bình Dương. Duy trì hòa bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982”⁸⁴.

Như vậy, quan điểm của Việt Nam qua các văn kiện Đại hội đảng toàn quốc kể từ Đại hội VI (1986) đến nay, đặc biệt là hai văn kiện đại hội lần thứ XII (2016) và XIII (2021), cho thấy tinh thần chủ động, tích cực và trách nhiệm của Việt Nam khi tham gia ASEAN. Đồng thời Việt Nam cũng coi ASEAN là một bộ phận không tách rời trong chính sách đối ngoại quốc gia. Quan điểm nêu trong các văn kiện trên cũng khẳng định sự đúng đắn của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc coi đối thoại, hợp tác là công cụ chủ yếu của Việt Nam trong quan hệ với ASEAN nói riêng và với các nước trên thế giới nói chung. Gần ba thập niên đồng hành cùng ASEAN, Việt Nam nghiêm túc hoàn thành các cam kết và nghĩa vụ của một nước thành viên, đồng thời luôn chủ động, tích

cực, có trách nhiệm, đóng góp vào sự phát triển và lớn mạnh của ASEAN, duy trì hòa bình, an ninh khu vực.

1.3. Mô hình và cơ chế an ninh đa phương trong hợp tác Việt Nam - ASEAN

Cơ chế an ninh đa phương có thể hiểu là hệ thống các quy tắc, thể chế nhằm xây dựng môi trường thảo luận, hợp tác giữa nhiều quốc gia để duy trì và đảm bảo an ninh, ổn định trong khu vực hoặc toàn cầu. Các cơ chế này thường được thiết lập thông qua các hiệp định, tổ chức quốc tế hoặc diễn đàn đối thoại, có thể mang tính ràng buộc pháp lý hoặc dựa trên sự tự nguyện hợp tác. Cơ chế an ninh đa phương đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì hòa bình và ổn định quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững và thịnh vượng của các quốc gia. Đặc điểm chung nổi bật của các cơ chế an ninh đa phương bao gồm: 1) Có sự tham gia của nhiều quốc gia hoặc các chủ thể liên quan trong quá trình xây dựng và thực thi các cơ chế an ninh; 2) Hợp tác dựa trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, chia sẻ những kinh nghiệm, giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề an ninh chung; các quyết định và hành động được thực hiện dựa trên sự đồng thuận của tất cả các thành viên tham gia nhằm tránh xung đột nội bộ; 3) Tăng cường các hoạt động đối thoại, đàm phán nhằm xây dựng lòng tin và giảm thiểu xung đột; 4) Tôn trọng chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của các thành viên; 5) Giải quyết các tranh chấp thông qua các biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế. Bên cạnh đó, khi tham gia vào các cơ chế an ninh đa phương, các chủ thể sẽ phối hợp cùng nhau giải quyết những thách thức an ninh phi truyền thống ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực và thế giới như các vấn đề về khủng bố, an ninh mạng, biến đổi khí hậu.

83 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 162-163.

84 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập II, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 282-283.

Hợp tác Việt Nam - ASEAN trong việc duy trì hòa bình, an ninh khu vực được triển khai qua mô hình Cộng đồng an ninh - chính trị ASEAN (APSC) và các cơ chế an ninh đa phương do ASEAN chủ trì, gồm: Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+), Đối thoại Shangrila, Diễn đàn Biển mở rộng (EAMF), Hội thảo An ninh châu Á - Thái Bình Dương, Thỏa thuận quốc phòng năm nước (FPDA),... Các cơ chế này vừa mang đặc điểm của các cơ chế an ninh quốc tế, vừa có đặc thù riêng của cơ chế khu vực, do các nước đang phát triển của khu vực dẫn dắt, có sự tham gia của tất cả các nước lớn.

Mô hình APSC ra đời năm 2015 từ ý tưởng của một trong ba trụ cột: an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội của Cộng đồng ASEAN. Cộng đồng này có 03 đặc điểm chính: 1) Các hoạt động được thực hiện theo luật lệ dựa trên cơ sở các giá trị và chuẩn mực chung; 2) Xây dựng khu vực tự cường, gắn kết, chia sẻ trách nhiệm, hòa bình, ổn định vì một nền an ninh toàn diện; 3) Hình thành khu vực năng động, rộng mở với bên ngoài nhưng vẫn đảm bảo sự liên kết chặt chẽ và tùy thuộc lẫn nhau⁸⁵. APSC góp phần nâng cao vai trò của ASEAN trong giải quyết các vấn đề an ninh khu vực; đồng thời APSC phối hợp với các cơ chế an ninh đa phương do ASEAN chủ trì nhằm mở rộng quan hệ với các đối tác bên ngoài, tìm kiếm cách thức giải quyết, kiểm chế xung đột và kiến tạo hòa bình, an ninh cho khu vực. Mô hình APSC định hướng nội dung, cách thức triển khai, lộ trình thực hiện, ràng buộc trách nhiệm giữa các thành viên vì môi trường hòa bình, an ninh khu vực. Các cơ chế an ninh đa phương khác do ASEAN chủ trì đang lôi cuốn được các nước bên trong, bên ngoài tích cực tham gia, đóng góp vào hòa bình, an ninh khu vực, nâng vị thế vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Mạng lưới hợp tác an ninh đa phương có vai trò dẫn dắt của ASEAN hiện nay đang được nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế ghi nhận.

2. Thực tiễn hợp tác Việt Nam - ASEAN trong duy trì hòa bình, an ninh khu vực

2.1. Các vấn đề hợp tác Việt Nam - ASEAN

Hợp tác Việt Nam - ASEAN nhằm mục tiêu duy trì hòa bình, an ninh khu vực đã và đang được triển khai với nhiều hoạt động theo các tầng nấc khác nhau trong lĩnh vực chính trị, an ninh - quốc phòng, đối ngoại. Có thể nhận diện hoạt động này ở một số điểm sau:

Thứ nhất, hợp tác Việt Nam - ASEAN hướng tới kết nạp thành viên có chế độ chính trị khác nhau, đoàn kết, thống nhất tổ chức khu vực nhằm duy trì môi trường hòa bình, an ninh ở Đông Nam Á.

Sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã tích cực ủng hộ, là cầu nối thúc đẩy việc nhanh chóng kết nạp ba nước Lào, Myanmar và Campuchia vào tổ chức ASEAN, hoàn tất việc đưa ASEAN thành một tổ chức khu vực gồm 10 quốc gia Đông Nam Á. Hoạt động này đã góp phần to lớn vào việc tạo dựng sự tin cậy và gắn kết giữa các nước Đông Nam Á. Nó cũng kết thúc thời kỳ chia rẽ, đối đầu và mở ra thời kỳ mới cho hòa bình, hợp tác giữa các nhóm nước trong khu vực, xây dựng nền tảng cho ASEAN trở thành tổ chức khu vực toàn diện, liên kết sâu rộng và ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thế giới. Trong thời gian tới, ASEAN sẽ tiến hành thủ tục kết nạp chính thức thêm thành viên Đông Timor (thứ 11). Một khu vực có tổ chức thống nhất thành viên sẽ ràng buộc trách nhiệm về môi trường hòa bình, an ninh để tồn tại và phát triển.

Thứ hai, hợp tác Việt Nam - ASEAN nhằm duy trì khu vực không vũ khí hạt nhân, đảm bảo sự tin cậy về môi trường hòa bình, an ninh.

Ngay sau trở thành thành viên của ASEAN, Việt Nam đã tích cực cùng các thành viên khác soạn thảo Hiệp ước khu vực Đông Nam Á không có

85 Trịnh Thị Hoa, Bùi Hải Yến (2017), "Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN: cơ hội, thách thức và triển vọng", *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 10, tr. 95-99.

vũ khí hạt nhân (SEANWFZ). Hiệp ước được ký tháng 12/1995 là một thắng lợi lớn của các nước ASEAN trong việc tạo dựng hoà bình và an ninh khu vực. Hiệp ước SEANWFZ có hiệu lực vô thời hạn từ ngày 28/3/1997. Với Hiệp ước SEANWFZ, ASEAN trở thành khu vực địa lý thứ năm trên thế giới tuyên bố về một khu vực không có vũ khí hạt nhân. Việc ký kết SEANWFZ là một bước tiến quan trọng trong việc hiện thực hóa tư tưởng ZOPFAN, đặt cơ sở pháp lý cho các nước liên quan cùng tham gia các hiệp ước quốc tế về giải trừ quân bị và không phổ biến vũ khí hạt nhân. Hiệp ước SEANWFZ vừa đáp ứng nguyện vọng và lợi ích chung của các nước ASEAN, vừa khẳng định khả năng đề xuất, thực hiện các cam kết nhằm duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên trường quốc tế của ASEAN. Trong bối cảnh chạy đua vũ khí hạt nhân trên thế giới ngày càng gia tăng, đe dọa hòa bình, an ninh khu vực và thế giới, SEANWFZ được coi là một Hiệp ước tiến bộ của khu vực Đông Nam Á, tạo lòng tin đối với các nước bên ngoài về một Đông Nam Á hòa bình, không hạt nhân. Hiện nay, Việt Nam và ASEAN đang đẩy mạnh tham vấn với các nước sở hữu vũ khí hạt nhân nhằm ký kết Nghị định thư SEANWFZ bởi lẽ cho đến nay, chưa có quốc gia sở hữu vũ khí hạt nhân nào ký kết Nghị định thư này. Mặc dù còn chưa được như mong muốn, song SEANWFZ được coi là một trong những văn kiện nền tảng của ASEAN nói chung và trong hợp tác Việt Nam - ASEAN nói riêng, đóng góp cho nỗ lực giải trừ quân bị và không phổ biến vũ khí hạt nhân toàn cầu.

Thứ ba, hợp tác Việt Nam - ASEAN hướng tới xây dựng lòng tin và nền ngoại giao phòng ngừa, phát huy giá trị các quy tắc và chuẩn mực ứng xử giữa các nước ở khu vực nhằm kiến tạo môi trường hòa bình, an ninh cho Đông Nam Á.

Hoạt động này được thể hiện trong các cơ chế an ninh đa phương do ASEAN chủ trì như ARF, ADMM+, EAS, Đối thoại Shangrila,... Nhằm mục tiêu xây dựng niềm tin chính trị, tăng cường hợp tác nội khối ở cả cơ chế song phương và đa phương nên khi tham gia vào các cơ chế này, Việt Nam cùng các thành viên ASEAN khác tích cực trao đổi thông tin thông qua các cuộc tiếp xúc, đối thoại, từ đó thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau, tránh những hiểu lầm có thể tác động tiêu

cực đến khối đại đoàn kết, ảnh hưởng tới sự hợp tác trong khu vực, trong đó có hợp tác an ninh - quốc phòng. Trên cơ sở hoạt động dựa vào các nguyên tắc, chuẩn mực hành vi của khu vực, quốc tế, đồng thời tích cực thúc đẩy công tác dự báo, Việt Nam cùng với các nước ASEAN khác vừa tăng cường hợp tác, vừa hướng tới mục tiêu ngăn chặn các xung đột từ sớm, từ xa. Cho tới nay, mặc dù vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, song cần khẳng định rằng, hợp tác Việt Nam - ASEAN hướng tới xây dựng lòng tin và nền ngoại giao phòng ngừa, phát huy giá trị các quy tắc và chuẩn mực ứng xử giữa các nước trong khu vực, cùng hướng tới mục tiêu kiến tạo môi trường hòa bình, an ninh cho Đông Nam Á là một bước đột phá mới, thể hiện quyết tâm xây dựng cấu trúc an ninh mới do ASEAN làm trung tâm.

Những nguyên tắc trong Hiệp ước khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ), Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC), Hiến Chương ASEAN (2007), UNCLOS-1982 và Luật quốc tế là những công cụ pháp lý để Việt Nam và ASEAN áp dụng trong hợp tác song phương và đa phương. Đây là nguyên nhân giải thích vì sao các cuộc xung đột, vốn thường xảy ra giữa các nước ASEAN trước đây, đã được loại trừ. Hoà bình đang được duy trì tại Đông Nam Á.

Thứ tư, hợp tác Việt Nam - ASEAN nhằm xây dựng Cộng đồng an ninh - chính trị ASEAN (APSC) ngày càng chặt chẽ, là nền tảng cho một khu vực hòa bình, ổn định.

Hợp tác Việt Nam - ASEAN trong khuôn khổ nội dung của APSC nhằm mục tiêu tạo dựng môi trường hòa bình và an ninh ở khu vực. Các hoạt động này luôn tuân thủ ba đặc trưng chính của APSC là: 1) một Cộng đồng hoạt động theo luật lệ với các giá trị, chuẩn mực chung; 2) một khu vực gắn kết, hòa bình và tự cường, có trách nhiệm chung bảo đảm an ninh toàn diện; và 3) một khu vực năng động, quan hệ rộng mở với bên ngoài. Hợp tác Việt Nam - ASEAN hướng tới ngăn ngừa và quản lý các tranh chấp hoặc nguy cơ xung đột.

Thứ năm, hợp tác Việt Nam - ASEAN nhằm nâng cao năng lực xử lý những thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống của các thành viên, đảm bảo hòa bình, an ninh khu vực.

Hiện nay, cả ASEAN và Việt Nam đang đứng trước hàng loạt các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống. Những thách thức này đang hiện hữu tại nhiều quốc gia thành viên ASEAN, vượt quá khả năng đối phó của một quốc gia đơn lẻ, gây hậu quả nghiêm trọng, đòi hỏi sự chung tay của toàn khu vực.

Trong việc giải quyết các thách thức này, Việt Nam và ASEAN tăng cường hợp tác an ninh, quốc phòng thông qua các cơ chế do ASEAN sáng lập. Cả Việt Nam và ASEAN đều chung quan điểm đề cao việc xây dựng lòng tin, minh bạch, thiện chí, cùng nhau ứng phó với các thách thức chung nhằm xây dựng APSC nói riêng và Cộng đồng ASEAN nói chung ngày càng thịnh vượng, ổn định, duy trì được môi trường tin cậy, hòa bình, phát huy vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực.

Đặc biệt, về hợp tác an ninh biển, Việt Nam và ASEAN đều chung nhận thức Biển Đông là tuyến đường hàng hải quyết định sống còn trong giao thương khu vực và thế giới. Vì vậy, môi trường hòa bình, ổn định và an ninh tại Biển Đông có ý nghĩa đặc biệt được hai phía chú trọng. Hợp tác Việt Nam và ASEAN luôn được dựa trên nguyên tắc chuẩn mực chung: giải quyết tranh chấp, bất đồng ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia, tuân thủ luật pháp quốc tế. Hai bên đều coi trọng tầm quan trọng của việc bảo đảm duy trì luật pháp quốc tế và các nguyên tắc trong quan hệ quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982 và DOC. Việt Nam cùng với ASEAN mong muốn và luôn nỗ lực kết thúc đàm phán, ký kết Bộ quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC) thực chất, hiệu quả, phù hợp với luật pháp quốc tế.

Ngoài ra, hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam với các nước thành viên ASEAN và giữa ASEAN với các tổ chức khu vực và quốc tế khác được thực hiện dưới nhiều hình thức đều bao hàm mục tiêu bảo vệ an ninh biển. Các bên tích cực duy trì tốt công tác bảo đảm an ninh và thực thi pháp luật trên biển thông qua các cơ chế tham vấn song phương và ký kết các văn bản hợp tác. Bên cạnh đó, việc tổ chức tuần tra chung, phối hợp trao đổi thông tin và tham gia tích cực các hoạt động trong khuôn khổ đa phương cũng thường

xuyên được thực hiện. Trong bối cảnh gia tăng các vấn đề an ninh phi truyền thống, Việt Nam và ASEAN cùng nhau xây dựng các cơ chế song phương và đa phương kịp thời đối phó với các vấn đề này. Đặc biệt, Việt Nam chủ động hợp tác với các nước thành viên ASEAN trong quá trình thực hiện Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), xây dựng và thực hiện Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC).

Trong quá trình hợp tác với ASEAN, Việt Nam có sự chuyển biến mạnh từ “tham dự” sang “chủ động đóng góp xây dựng, định hình luật chơi chung”. Việt Nam tham gia đầy đủ, liên tục các cơ chế hợp tác quân sự, quốc phòng do ASEAN chủ trì, tham gia có trách nhiệm trong các cơ chế an ninh khu vực và quốc tế. Việt Nam đảm nhận và chủ trì thành công các hoạt động hợp tác an ninh quốc phòng thực chất; tích cực cử lực lượng quân đội tham gia các hoạt động thực tế trong khuôn khổ ASEAN; đặc biệt đóng góp các sáng kiến có giá trị trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng như sáng kiến thành lập ADMM+.

Thứ sáu, hợp tác Việt Nam - ASEAN nhằm hạn chế sự can thiệp và chi phối của các nước lớn, đảm bảo môi trường an ninh và hòa bình cho khu vực.

Hợp tác Việt Nam - ASEAN trong nhận thức chung tạo sự đan xen, gắn kết, ràng buộc và cân bằng lợi ích về chính trị với quốc phòng, an ninh giữa Việt Nam với các nước thành viên ASEAN khác và giữa ASEAN với các nước đối tác lớn. Việt Nam chủ động, tích cực cùng các nước ASEAN tham gia và đóng góp định hình các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh mà Việt Nam là thành viên, trước hết là các cơ chế do ASEAN giữ vai trò trung tâm, như ARF, ADMM+, EAS, Đối thoại Shangri-la. Việt Nam sẵn sàng tham gia các cơ chế hợp tác quốc phòng, an ninh phù hợp với khả năng và lợi ích của mình, trong đó có các cơ chế quốc phòng, an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

2.2. Thách thức trong hợp tác Việt Nam - ASEAN

Hợp tác Việt Nam - ASEAN trong việc đảm bảo môi trường hòa bình, an ninh khu vực hiện nay vẫn còn đối diện nhiều thách thức, điển hình là:

Thứ nhất, Việt Nam và các thành viên ASEAN phải tiến hành hài hòa luật pháp của quốc gia trên nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các nước thành viên, công nhận sự khác biệt trong luật pháp của các quốc gia, không được tạo ra sự bảo hộ.

Thứ hai, đến một giai đoạn hội nhập cao hơn trong ASEAN, hợp tác Việt Nam - ASEAN tất yếu sẽ nảy sinh nhu cầu “luật pháp khu vực” có vai trò chi phối việc soạn thảo luật quốc gia.

Thứ ba, để thực thi có hiệu quả các cam kết khu vực, cần tạo ra một thể chế khu vực có quyền lực “siêu quốc gia” để giải quyết những tranh chấp liên quan đến sự khác biệt của luật quốc gia với quy định của khu vực.

Quá trình phát triển của ba thách thức trên sẽ không tránh khỏi việc mỗi quốc gia sẽ phải hy sinh phần nào quyền tài phán của mình liên quan đến hoạch định và thực thi chính sách để tuân thủ các quy định chung của cả khu vực.

Thứ tư, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, các thách thức an ninh khu vực, các điểm nóng tiếp tục thu hút sự can dự của các nước lớn bên ngoài vào khu vực. Mặc dù Việt Nam và ASEAN vẫn duy trì quan hệ hợp tác, cân bằng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, điều hòa lợi ích giữa các cường quốc và gắn kết các nước lớn vào các nỗ lực giải quyết các vấn đề an ninh chung của khu vực nhưng không tránh khỏi sự ảnh hưởng, lôi kéo từ các nước lớn, tác động tới tính hiệu quả của các nội dung đang triển khai trong hợp tác chính trị, an ninh - quốc phòng và đối ngoại của cả Việt Nam và ASEAN.

Nhìn tổng thể quá trình gần 30 năm kể từ khi gia nhập ASEAN, có thể khẳng định Việt Nam đã luôn tích cực, chủ động có những đóng góp thiết thực và hiệu quả đối với sự phát triển toàn diện của ASEAN, trong đó có hợp tác phát triển và đảm bảo an ninh khu vực. Việt Nam đã trở thành nhân tố thúc đẩy đoàn kết hợp tác nội khối, kiên trì bảo vệ những nguyên tắc và giá trị truyền thống đã làm nên bản sắc ASEAN là tính cởi mở, mềm dẻo, nguyên tắc đồng thuận, tôn trọng lẫn nhau và không can thiệp. Đồng thời, Việt Nam là thành viên góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ với các nước thành viên ASEAN trên cơ sở hữu

ngợi, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, hướng tới mục đích là xây dựng một ASEAN đoàn kết, đùm bọc, chia sẻ trách nhiệm và hỗ trợ lẫn nhau.

Tuy đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận, ASEAN vẫn còn đối diện với nhiều thách thức của khu vực và tác động từ bên ngoài trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt sự cạnh tranh nước lớn - một trong những vấn đề cơ bản ảnh hưởng đến tính thống nhất, tự cường của khu vực. Bản thân các thành viên ASEAN đều nhận thức được tác động này, đang nỗ lực cùng ASEAN giải quyết và ứng phó phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước, khu vực.

3. Một số giải pháp tăng cường hợp tác Việt Nam - ASEAN trong vấn đề hòa bình, an ninh khu vực

Một là, tích cực chủ động có trách nhiệm cùng các thành viên ASEAN xây dựng Cộng đồng an ninh - chính trị ASEAN hướng tới các chuẩn mực, giá trị chung và hoạt động trên cơ sở dựa trên nguyên tắc, Hiến chương, luật lệ của khu vực và quốc tế.

Khi Cộng đồng Chính trị - An ninh được thành lập và hoạt động trên nguyên tắc “tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các quốc gia thành viên” thì sự hợp tác chính trị - an ninh giữa Việt Nam và các nước ASEAN sẽ bước vào giai đoạn phát triển mới, sức mạnh chính trị, quân sự, kinh tế trong từng nước và cả khối sẽ được tăng cường, an ninh sẽ được bảo đảm hơn. Vì thế, vị thế chính trị của Việt Nam sẽ được nâng cao hơn trên trường quốc tế.

APSC sẽ tạo ra sự hợp tác tương trợ lẫn nhau, làm tăng tính trách nhiệm và chia sẻ về an ninh, song không làm ảnh hưởng về độc lập và chủ quyền trong chính sách đối ngoại của mỗi nước. APSC không chỉ hướng tới việc tăng cường hòa bình, an ninh khu vực mà còn góp phần quan trọng thúc đẩy hơn nữa hòa bình và ổn định ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. APSC trong tương lai tiếp tục là một cộng đồng mở, hướng ra bên ngoài, gắn kết bạn bè, đối tác, nhất là với các nước đối thoại, đồng thời giữ vững và tăng

cường vai trò dẫn dắt của ASEAN trong các cơ chế an ninh khu vực đa phương do ASEAN chủ trì như ARF, ADMM/ADMM+, EAS,...

Các nguyên tắc hoạt động của APSC vẫn tiếp tục dựa trên các thông lệ hiện hành của ASEAN, trong đó tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đồng thuận, giải quyết xung đột bằng con đường hòa bình được coi là hòn đá tảng trong quan hệ giữa các nước thành viên. Các công cụ chính trị điều phối hoạt động của APSC là các văn bản hiện có như Tuyên bố ZOPFAN (1971), Hiệp ước Bali (1976), Hiệp ước SEANWFZ (1995) và Hiến chương ASEAN (2007).

Cách tiếp cận an ninh toàn diện của APSC tiếp tục được duy trì, đó là: sự ổn định chính trị và xã hội, thịnh vượng về kinh tế, khoảng cách phát triển và bất công xã hội được thu hẹp sẽ là nền tảng vững chắc cho APSC. APSC thừa nhận nguyên tắc an ninh toàn diện và cam kết xử lý các vấn đề liên quan đến hòa bình, an ninh khu vực Đông Nam Á trong tiến trình thực hiện “Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau năm 2025” và “Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN đến năm 2045”; “Tầm nhìn ASEAN về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương”.

Việt Nam là thành viên của ASEAN, sẽ tiếp tục cùng ASEAN xây dựng một Cộng đồng tự cường, giàu bản sắc, lấy người dân làm trung tâm. Cộng đồng này sẽ mở rộng quan hệ đối ngoại, là tổ chức khu vực uy tín, có vai trò và vị thế quốc tế quan trọng. Cộng đồng ASEAN vừa thúc đẩy hợp tác, vừa là trung tâm kết nối ở nhiều tầng nấc khác nhau trong một cấu trúc khu vực đang định hình, vì hòa bình, ổn định và thịnh vượng ở khu vực. Việt Nam cùng các nước thành viên ASEAN tiếp tục đẩy mạnh đoàn kết, tăng cường hợp tác để hiện thực hoá thành công tầm nhìn về một cộng đồng ASEAN “gắn kết về chính trị, liên kết về kinh tế và có trách nhiệm xã hội”, nơi cộng đồng cư dân các nước thành viên được “sống trong hoà bình, an ninh và ổn định bền vững, tăng trưởng kinh tế lâu dài, thịnh vượng chung và tiến bộ xã hội”.

Vì môi trường hòa bình và an ninh của khu vực, Việt Nam và ASEAN sẽ tiếp tục hợp tác chính trị, an ninh - quốc phòng và ngoại giao dựa trên cơ sở hay nguyên tắc các hợp tác chính, gồm:

1) Hoạt động hợp tác chính trị; 2) Thúc đẩy xây dựng và chia sẻ các giá trị chuẩn mực xã hội; 3) Hướng tới ngăn ngừa xung đột; 4) Cách thức giải quyết xung đột; 5) Hướng tới kiến tạo hòa bình.

Hai là, cần tham vấn, hài hòa cả hai phía trong việc xây dựng luật pháp quốc gia và luật pháp khu vực vì môi trường hòa bình an ninh của Đông Nam Á.

Việc bảo đảm hài hòa các bộ luật của quốc gia, đáp ứng nhu cầu “luật pháp khu vực” và thực thi các cam kết khu vực hiệu quả như đã đề cập phía trên đòi hỏi mỗi quốc gia phải hy sinh một phần quyền tài phán của mình trong các vấn đề liên quan đến việc xây dựng và thực thi chính sách mang tính khu vực.

Ba là, Việt Nam cùng các thành viên ASEAN nỗ lực xây dựng một khu vực tự cường, chủ động giải quyết xung đột và kiến tạo hoà bình, chủ động trước các vấn đề an ninh của toàn bộ khu vực.

Việt Nam cần xây dựng các kế hoạch, bước đi trong APSC, phù hợp với những thế mạnh mà Việt Nam đang có; đảm bảo điều kiện, lợi ích cũng như dung hòa được với lợi ích của thành viên khác. Mặt khác, Việt Nam tiếp tục chú trọng khâu dự báo chiến lược, đặc biệt là hoạt động hợp tác trong APSC, để khuyến nghị các hướng đi phù hợp với vận động của cộng đồng này, làm sâu sắc hơn cho các mối quan hệ hợp tác an ninh quốc phòng, đồng thời góp phần cho APSC phát huy hiệu quả, bảo đảm lợi ích của Việt Nam và môi trường hòa bình, an ninh khu vực.

Việt Nam tiếp tục tranh thủ các điểm tương đồng với các thành viên trong và ngoài khu vực về lợi ích liên quan đến khu vực Biển Đông, từ đó tìm kiếm sự ủng hộ, thống nhất về cách tiếp cận, tôn trọng luật pháp quốc tế, giải quyết tranh chấp theo hướng hòa bình tại khu vực Biển Đông. Thực tế, mục tiêu chung của ASEAN là xây dựng một cộng đồng vững mạnh, giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực. Tuy nhiên, sự khác nhau về lợi ích giữa các quốc gia thành viên ảnh hưởng đến sự đoàn kết, hợp tác trong khối cũng như ảnh hưởng đến “vai trò trung tâm” của ASEAN.

Bốn là, đấu tranh với những tư tưởng phá hoại mục tiêu xây dựng Cộng đồng an ninh - chính trị ASEAN nói riêng, Cộng đồng ASEAN nói chung,

cũng như việc lợi dụng cộng đồng ASEAN để xâm phạm lợi ích quốc gia, can thiệp vào công việc nội bộ các nước.

Hiện nay, ASEAN đã đề ra “Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau năm 2025” và “Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN đến năm 2045” cùng các kế hoạch triển khai trên 03 cộng đồng hạt nhân. Trong đó, cộng đồng APSC trong thời gian tới tiếp tục phát huy thành tựu và nỗ lực với mục tiêu thống nhất, đoàn kết nội khối; xây dựng Cộng đồng tuân thủ luật lệ, có khả năng ứng phó kịp thời, hiệu quả những thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống; giữ được vai trò là tổ chức trung tâm của cấu trúc khu vực. Đây là cơ sở, nền tảng để tổ chức này thực hiện thành công Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau năm 2025” và “Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN đến năm 2045”. Trong giai đoạn mới, Việt Nam và ASEAN tiếp tục phối hợp hiệu quả hợp tác trong giải quyết thách thức chung của khu vực và thách thức của mỗi thành viên cũng như hóa giải các vấn đề liên quan đến lợi ích, hệ thống luật pháp và sự khác biệt về thể chế của các nước thành viên, sự can thiệp của nước lớn đối với các vấn đề khu vực.

Hợp tác Việt Nam - ASEAN cũng được triển khai thông qua các kênh của ASEAN với đối tác bên ngoài. Do mức độ hợp tác và nội dung, quy mô... rất khác nhau, nên quá trình này cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ từ các nhân tố trong và ngoài khu vực. Vì vậy, về ngắn hạn, hợp tác Việt Nam - ASEAN sẽ phát triển theo hướng bổ trợ lẫn nhau, không hướng tới chính sách quốc phòng - an ninh chung hay thành lập “khối phòng thủ chung” như các khu vực khác.

Hợp tác Việt Nam - ASEAN là cơ sở để Việt Nam nâng tầm hợp tác toàn diện, hợp tác chiến lược với các nước thành viên ASEAN; qua đó có thể làm bệ đỡ để gia tăng hợp tác nhiều mặt với các đối tác của ASEAN. Cộng đồng APSC đang ngày một thể chế hóa và thể hiện uy tín trên trường quốc tế nhiều hơn. Thông qua ASEAN, Việt Nam có cơ hội được dư luận cộng đồng quốc tế ủng hộ trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải tại khu vực Biển Đông. APSC còn mở ra cơ hội trực tiếp cho Việt Nam trong các hợp tác khu vực như nâng cao năng lực quốc gia và ứng phó, xử lý kịp thời các thách thức an ninh phi truyền thống hiện nay.

Năm là, thông qua việc hợp tác Việt Nam - ASEAN, Việt Nam tiếp tục đề cao cách thức giải quyết tranh chấp trên Biển Đông theo hướng hòa bình, tôn trọng luật pháp quốc tế.

Khi tham gia các diễn đàn, hội nghị an ninh đa phương do ASEAN chủ trì, Việt Nam kiên trì đưa vấn đề Biển Đông vào các chương trình nghị sự. Thông qua hoạt động này, Việt Nam bày tỏ tính cấp thiết đảm bảo môi trường Biển Đông, bao gồm đảm bảo an ninh, an toàn hàng hải và hàng không, cũng như các hoạt động thương mại hợp pháp khác. Việt Nam kêu gọi kiểm chế, không sử dụng vũ lực và phi quân sự hóa tại khu vực Biển Đông; đề cao việc tôn trọng luật pháp quốc tế, UNCLOS, cùng các nguyên tắc ứng xử của khu vực. Việt Nam ủng hộ các thành viên tiếp tục đồng thuận trong việc duy trì khu vực đóng vai trò trung tâm trong cấu trúc Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong thời gian tới. Việt Nam sẽ tiếp tục đưa ra các ý tưởng mới từ hình thức, nội dung, lĩnh vực, thời gian trong tổng thể chương trình phát triển của khu vực và duy trì vai trò trung gian, tham vấn và trung lập trong các vấn đề liên quan hòa bình, an ninh khu vực.

Sáu là, Chính phủ và các Bộ, Ngành chủ chốt của Việt Nam tích cực chủ động đi đầu tại các cơ chế đa phương do ASEAN điều phối để tham vấn, đóng góp các sáng kiến về hòa bình, an ninh khu vực.

Việt Nam chủ động tích cực ở tất cả các loại hình hợp tác với ASEAN để góp phần đảm bảo an ninh khu vực như: an ninh biển, an ninh biên giới, an ninh trật tự trong đất liền. Đồng thời, Việt Nam tích cực hợp tác an ninh - quốc phòng với các nước thành viên như: tập trận chung, đào tạo, đào tạo huấn luyện cho lực lượng gìn giữ hòa bình, hợp tác trao đổi nghiệp vụ quân y, trao đổi mô hình huấn luyện, diễn tập cứu hộ, cứu nạn.

Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đóng vai trò tư vấn và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam khi triển khai hợp tác Việt Nam - ASEAN. Ngoài việc quán triệt đúng nhận thức chính trị, các Bộ này cần tiếp tục làm tốt vai trò của mình về công tác dự báo chiến lược, trong đó, kết hợp hài hòa từ nghiên cứu đến dự báo vấn đề phát sinh, khả năng tác động dài hạn đối

với sự phát triển của quốc gia và môi trường khu vực. Trên cơ sở đó, các Bộ Xây dựng, tổ chức, triển khai chiến lược bảo vệ Tổ quốc và hòa bình, an ninh khu vực hài hòa.

Bây là, Việt Nam cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong nước và khu vực, quốc tế để đảng viên, cán bộ, nhân dân Việt Nam và các nước ASEAN, nhân dân quốc tế ủng hộ cho tiến trình hợp tác an ninh - quốc phòng Việt Nam đang thực hiện.

Cần tiếp tục tuyên truyền trong nước và quốc tế về hợp tác Việt Nam - ASEAN nói chung và hợp tác vì nền hòa bình, an ninh khu vực nói riêng. Trong quá trình tuyên truyền, Việt Nam tiếp tục khẳng định quan điểm đối ngoại quốc phòng “Bốn không” được đề cập trong Sách trắng Quốc phòng 2019: “Việt Nam chủ trương không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống lại nước khác; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Đồng thời, tăng cường hợp tác quốc phòng với các nước để nâng cao khả năng bảo vệ đất nước và giải quyết các thách thức an ninh chung. Tùy theo diễn biến của tình hình và trong những điều kiện cụ thể, Việt Nam sẽ cân nhắc phát triển các mối quan hệ quốc phòng, quân sự cần thiết với mức độ thích hợp trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhau cũng như các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, hợp tác cùng có lợi, vì lợi ích chung của khu vực và cộng đồng quốc tế”⁸⁶.

Kết luận

Sau gần 30 năm gia nhập ASEAN, đến nay, Việt Nam đã trở thành một thành viên tích cực, chủ động có trách nhiệm của khu vực và của ASEAN. Hợp tác Việt Nam - ASEAN vì hòa bình, an ninh khu vực là hướng đi đúng đắn của Việt Nam và ASEAN hiện nay. Việt Nam sẽ tiếp tục phương châm *tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh*. Việt Nam sẽ

tiếp tục có những đóng góp to lớn, thiết thực để xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN vững mạnh, đóng vai trò trung tâm trong cấu trúc an ninh khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong thế kỷ XXI.

86 Bộ Quốc phòng (2019), *Quốc phòng Việt Nam 2019*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 25.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ASEAN (2007), *Hiến chương của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á*.
2. Bộ Quốc phòng (2019), *Quốc phòng Việt Nam 2019*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần I (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập II*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Trịnh Thị Hoa, Bùi Hải Yến (2017), “Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN: cơ hội, thách thức và triển vọng”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, 10, tr. 95-99.
8. Đào Minh Hồng, Lê Hồng Hiệp (2018), *Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Vũ Dương Ninh (2007), *Asean - những cột mốc trên tiến trình phát triển*, Tạp chí Cộng sản, tại trang: <https://tapchicongsan.org.vn/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/204/asean---nhung-cot-moc-tren-tien-trinh-phat-trien.aspx>, [truy cập ngày 09/8/2024].
10. Lê Minh Tiến (2020), “25 năm hội nhập ASEAN một chặng đường “gắn kết và chủ động thích ứng”, *Tạp chí Luật học* (12).

Việt Nam trong hợp tác đa phương ở tiểu vùng sông Mekong

TS. Trần Ngọc Dũng

TS. Vũ Đức Liêm

1. Tiểu vùng sông Mekong trong chính sách ngoại giao đa phương của Việt Nam

Sông Mekong dài thứ 12 thế giới với hơn 4.800km, đi qua địa phận 6 nước là Trung Quốc, Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Tiểu vùng sông Mekong (trừ Trung Quốc) có những giá trị địa - chiến lược (địa - chính trị, địa - kinh tế, địa - an ninh) to lớn đối với không chỉ các quốc gia trong khu vực, mà còn cả các cường quốc muốn chi phối Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Đây là khu vực tiềm năng, nhận được sự quan tâm của nhiều cường quốc như Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, Ấn Độ. Cạnh tranh địa - chính trị ở Mekong hiện nay đang ngày càng trở nên nóng bỏng và đặt Việt Nam và các quốc gia Tiểu vùng sông Mekong trước những bài toán khó cần phải giải quyết, nhằm đảm bảo sự ổn định để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, cân bằng quyền lực nước lớn, tránh rơi vào vòng xoáy cuộc đua tranh quyền lực giữa các quốc gia⁸⁷.

Sông Mekong chiếm giữ vai trò quan trọng trong lịch sử cũng như trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay. Mekong được coi là vùng địa chiến lược quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh và phát triển quốc gia. Cùng với Biển Đông, khu vực Mekong đóng vai trò sống còn và là không gian phát triển, gắn bó chặt chẽ với lợi ích quốc gia - dân

tộc trong việc đảm bảo chủ quyền lãnh thổ, phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Nhận thức đầy đủ, phù hợp, đúng đắn về tiềm năng, vai trò, vị thế của tiểu vùng sông Mekong đối với khả năng phát triển kinh tế - xã hội, sự ổn định chính trị, chủ quyền quốc gia, vị thế của Việt Nam là cơ sở nền tảng để hoạch định đường lối chính sách của Việt Nam đối với tiểu vùng sông Mekong, trong đó có chính sách hợp tác đa phương.

Hai vùng kinh tế trọng điểm quốc gia, đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên đều chịu tác động đặc biệt sâu sắc từ sông Mekong. Đồng bằng sông Cửu Long với khoảng 4 triệu ha, là vựa lúa gạo lớn nhất cả nước (chiếm hơn 50% sản lượng lương thực, hơn 90% xuất khẩu gạo quốc gia)⁸⁸. Những giá trị to lớn về kinh tế, an ninh, văn hóa mà Mekong đem lại cho Việt Nam là vô cùng to lớn, nên Đảng và Nhà nước luôn coi trọng việc khai thác hợp lý, hiệu quả dòng sông này. Nằm ở hạ nguồn sông Mekong, đứng trước nhiều thách thức, nguy cơ khi dòng chảy của sông Mekong biến đổi do những hệ lụy từ nhiều yếu tố khác nhau nên Việt Nam luôn coi trọng hợp tác đa phương để đảm bảo an ninh nguồn nước, lương thực và tính bền vững của khu vực.

Chính sách hợp tác đa phương ở khu vực được thể hiện cụ thể qua văn kiện Đảng ở các thời kỳ khác nhau, cũng như trong chính sách của Chính phủ trong việc hiện thực hóa việc kết nối với các quốc gia trong tiểu vùng. Trước Đổi mới 1986, do điều kiện chiến tranh, cùng tác động từ tình

87 Lê Trung Kiên (2021), *Sự can dự của các cường quốc tại Tiểu vùng sông Mekong*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.

88 Tô Quang Toàn, Tăng Đức Thắng (2016), "Phân tích ảnh hưởng của các hồ đập thượng lưu đến thay đổi thủy văn dòng chảy mùa khô về châu thổ Mekong", *Tạp chí khoa học và công nghệ thủy lợi*, số 31, tr. 1-7, tr. 1; Nguyễn Thanh Tùng (2019), *Bảo vệ và phát triển nguồn lợi các loài cá nước ngọt đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 15.

hình chính trị thế giới và khu vực, Việt Nam chưa có điều kiện hợp tác sâu rộng với các quốc gia tiểu vùng sông Mekong, mà chỉ tập trung vào Lào, Campuchia. Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đã đặt nền móng cho quá trình đổi mới tư duy đối ngoại khi khẳng định Việt Nam sẽ mở rộng quan hệ với tất cả các quốc gia trên thế giới, các tổ chức quốc tế trên nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình. Nghị quyết số 13/BCT (1988) đã nhấn mạnh vấn đề “đa dạng hóa quan hệ”; tạo nền tảng cơ sở triển khai các hoạt động hợp tác đa phương, trong đó từng bước chú trọng đến hợp tác trong khu vực. Đại hội Đảng lần thứ VII (1991) và Hội nghị lần thứ 3 BCHTW (1992) đã chỉ rõ những đối tượng, cơ chế đa phương cần tập trung hợp tác; trong đó nhấn mạnh khu vực châu Á - Thái Bình Dương, mà trước tiên là Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Chủ trương đó đã khẳng định nhu cầu của Việt Nam trong việc gia tăng hợp tác với các quốc gia trong khu vực, cũng như tìm kiếm nguồn hỗ trợ tài chính quốc tế nhằm phục vụ công cuộc đổi mới. Do đó, ngày 5/4/1995, Việt Nam cùng 3 nước tiểu vùng sông Mekong (trừ Myanmar) đã ký Hiệp định về hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mekong, lập ra Ủy hội sông Mekong (MRC) để hiện thực hóa việc hợp tác đa phương trong khu vực. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI tiếp tục chứng kiến sự phát triển từng bước trong nhận thức và tư duy chính sách của Việt Nam về hợp tác đa phương tại tiểu vùng sông Mekong.

Do nhu cầu điện năng cho phát triển kinh tế, một loạt đập thủy điện đã được các nước thượng nguồn Mekong xây dựng và gây ra nhiều hệ lụy tiêu cực đến an ninh nguồn nước và lương thực khu vực hạ nguồn. Hạn hán và xâm nhập mặn

năm 2016 được xem là nặng nề nhất trong hơn 100 năm, khiến 340.000 ha lúa bị ảnh hưởng nặng.⁸⁹ Năm 2019 và 2020, do nguồn nước và phù sa chảy về vô cùng thấp, hoạt động sản xuất lúa gạo của Việt Nam bị suy giảm trầm trọng.⁹⁰ So với năm 2007, lượng phù sa mà đồng bằng sông Cửu Long nhận được vào năm 2020 chỉ bằng 1/3. Theo ước tính, Việt Nam có thể mất đến 0,3% GDP (hơn 1,14 tỷ USD) do hệ lụy tiêu cực từ việc thiếu nước và phù sa từ thượng nguồn chảy về.⁹¹

Do đó, Việt Nam liên tiếp có những chỉ đạo liên quan đến hợp tác khu vực đảm bảo phát triển bền vững, nhất là quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long (Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và Quyết định số 2270/QĐ-TTg ngày 21/11/2013). Các văn bản trên đều nhắc đến việc hợp tác đa phương tại tiểu vùng sông Mekong. Nghị quyết số 24-NQ/TW của BCHTW ngày 3/6/2013 về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cũng nhắc đến việc hợp tác tiểu vùng.⁹² Ngày 6/4/2016, Chính phủ ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020; ngày 17/11/2017 là Nghị quyết số 120/NQ-CP về việc phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu (Nghị quyết Thuận thiên). Nghị quyết yêu cầu đẩy mạnh hợp tác tại các cơ chế đa phương trong khu vực và cả với các đối tác ngoài khu vực, đảm bảo sử dụng bền vững, công bằng nguồn tài nguyên sông Mekong, vì mục tiêu phát triển bền vững và bao trùm;

89 DWRM (2017), *10 sự kiện nổi bật năm 2016 vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, tại <http://dwr.gov.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=Hoat-dong-cua-dia-phuong/10-su-kien-noi-bat-nam-2016-vung-Dong-bang-song-Cuu-Long-5470>, [truy cập ngày 3/7/2024].

90 T. Onishi & M. Kishimoto (2020), *Rice prices hit 6-year high as Thailand and Vietnam face drought*, Nikkei Asia, <https://asia.nikkei.com/Business/Markets/Commodities/Rice-prices-hit-6-year-high-as-Thailand-and-Vietnam-face-drought>, [truy cập ngày 15/7/2024].

91 Pham Xuan Dung (2021), *Vietnam's Mekong Middle Power Diplomacy*, Fulcrum, <https://fulcrum.sg/vietnams-mekong-middle-power-diplomacy/>, [truy cập ngày 8/7/2024].

92 BCHTW Đảng (2013), *Nghị quyết 24 về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*, Hà Nội.

đặc biệt nhấn mạnh vai trò của MRC⁹³. Việt Nam nhằm 3 mục tiêu ngoại giao chính: 1) thúc đẩy hợp tác song phương và đa phương với các quốc gia thượng nguồn; 2) nâng cao vai trò của Việt Nam tại MRC; 3) tăng cường hợp tác với các quốc gia ngoài khu vực, tổ chức quốc tế để thu hút nguồn hỗ trợ bên ngoài về tài chính, khoa học - công nghệ nhằm thúc đẩy phát triển bền vững⁹⁴. Tính đến năm 2021, Việt Nam nhận được sự tham gia của 20 đối tác theo Nghị quyết 120, cam kết cho nước ta vay 2,2 tỷ USD cùng với những hỗ trợ về kinh nghiệm, chuyên môn, nguồn lực cho phát triển bền vững. WB là đối tác lớn nhất, quan trọng nhất, tham gia vào cả 3 lĩnh vực quản trị tài chính, bảo vệ môi trường, kinh tế tuần hoàn và phát triển nguồn nhân lực⁹⁵.

Đại hội Đảng lần thứ XII (2016) lần đầu tiên khẳng định đối ngoại đa phương là một định hướng chiến lược thay vì là một công cụ thực thi chính sách như trước đó. Chỉ thị 25-CT/TW năm 2018 về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030 là văn bản đầu tiên của Đảng trực tiếp chỉ đạo về công tác đối ngoại đa phương. Cùng với ASEAN, Đảng xác định các cơ chế hợp tác đa phương tại tiểu vùng sông Mekong có ý nghĩa chiến lược với đất nước và Việt Nam cần chủ động tham gia, tích cực đóng góp xây dựng, đề xuất sáng kiến tại các cơ chế đa phương trong khu vực. Đây là định hướng quan trọng để thực hiện một loạt chính sách nâng cao

hơn nữa vai trò, đóng góp của Việt Nam tại các cơ chế đa phương trong tiểu vùng. Chỉ thị 25 cho thấy sự nhạy bén của Đảng trong việc thúc đẩy hợp tác đa phương ở Tiểu vùng sông Mekong khi đây là vấn đề cần thiết, cấp bách trong bối cảnh hợp tác song phương khó có thể giải quyết triệt để các vấn đề mới phát sinh như an ninh nguồn nước, chia sẻ nguồn tài nguyên, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu⁹⁶. Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021) tiếp tục khẳng định đa phương hóa, đa dạng hóa trong quan hệ quốc tế và nâng tầm đối ngoại đa phương. Các cơ chế đa phương được Đảng nhấn mạnh là ASEAN, Liên hợp quốc, APEC và hợp tác tiểu vùng sông Mekong⁹⁷.

Việt Nam có xu hướng đưa các vấn đề ở tiểu vùng sông Mekong thành vấn đề của ASEAN. Năm 2020, lần đầu tiên vấn đề Mekong được đưa vào chương trình thảo luận của ASEAN với nhiều hoạt động khác nhau, đặc biệt trong trong tuần lễ cấp cao ASEAN 37. Đảm nhận vai trò Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã tổ chức Diễn đàn ASEAN về phát triển tiểu vùng, đưa vấn đề hợp tác tại Mekong vào các mục tiêu phát triển của ASEAN; tổ chức Phiên họp đặc biệt của Hội đồng điều phối ASEAN (ACC) về phát triển tiểu vùng⁹⁸. Việt Nam nhấn mạnh rằng việc đảm bảo tiểu vùng sông Mekong hòa bình, phát triển, bền vững sẽ đóng góp vai trò to lớn đối với cộng đồng ASEAN. Do đó, ASEAN đã đồng ý thúc đẩy hợp tác nội

93 Thủ tướng Chính phủ (2017), *Nghị quyết về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*, số 120/NQ-CP, Hà Nội, tr. 12.

94 To Linh Le Tran, Tam Anh Huynh Nguyen (2022), "Navigating Water Policy: Vietnam's Strategic Shift in the Mekong River Basin (2017-2021)", *Resolusi: Jurnal Sosial Politik* (6), pp. 60-75, p. 68.

95 DWRM (2021), *Ngoại giao nguồn nước sông Mekong hướng tới sự phát triển bền vững của khu vực tiểu vùng*, tại <http://dwrn.gov.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=Hop-tac-quoc-te/Ngoai-giao-nguon-nuoc-song-Mekong-huong-toi-su-phat-trien-ben-vung-cua-khu-vuc-tieu-vung-10927>, [truy cập ngày 4/7/2024].

96 Võ Thị Minh Lệ, Nguyễn Thị Hồng Nga (2020), *An ninh nguồn nước ở các quốc gia Tiểu vùng sông Mekong mở rộng: Những thách thức đặt ra*, Tạp chí Cộng sản online, <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/819821/an-ninh-nguon-nuoc-o-cac-quoc-gia-tieu-vung-song-me-cong-mo-rong-nhung-thach-thuc-dat-ra.aspx>, [truy cập ngày 4/7/2024].

97 Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 162-163.

98 Bộ Ngoại giao (2020), *Gắn kết hợp tác Mekong với các mục tiêu của ASEAN*, Báo điện tử chính phủ, <https://baohinhphu.vn/gan-ket-hop-tac-mekong-voi-cac-muc-tieu-cua-asean-102275643.htm>, [truy cập ngày 4/7/2024].

vùng, trong đó có tiểu vùng sông Mekong và điều chỉnh những hợp tác đó với mục tiêu phát triển toàn diện của tổ chức. Vấn đề kết nối cơ sở hạ tầng vốn được nêu ra từ “Diễn đàn hợp tác kinh tế vịnh Bắc Bộ mở rộng” - PBG năm 2006 một lần nữa được nêu ra nhằm cải thiện giao thông vận tải, kết nối cơ sở hạ tầng ASEAN - Trung Quốc, trong đó có nhấn mạnh hợp tác tiểu vùng.⁹⁹ Đây là thành công lớn của Việt Nam trong việc gắn kết Mekong với các vấn đề chung của ASEAN, thúc đẩy hợp tác đa phương, cụ thể là vai trò của ASEAN tại tiểu vùng sông Mekong.

Tầm quan trọng của sông Mekong tiếp tục được Đảng và Nhà nước Việt Nam chú ý trong những năm gần đây khi thông qua một loạt nghị quyết liên quan đến phát triển các vùng có gắn kết chặt chẽ với sông Mekong. Đó là Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 6/10/2022 về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Các nghị quyết đều nhấn mạnh việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh, quốc phòng trong tình hình mới, nhưng cũng phải đảm bảo thực hiện ngoại giao chủ động, khéo léo, linh hoạt với các nước trong khu vực vì mục tiêu quốc gia và lợi ích chung.

Có thể thấy, chủ trương, chính sách đối với tiểu vùng sông Mekong không chỉ phản ánh sự phát triển đơn thuần trong chính sách hợp tác láng giềng và khu vực của Việt Nam mà còn cho thấy sự lớn mạnh về mặt vị thế ngoại giao của nước ta, những nỗ lực cân bằng các vấn đề trong tiểu vùng cũng như cân bằng sự can thiệp bên ngoài của các cường quốc hàng đầu

thế giới. Mekong, cũng như Biển Đông là một vấn đề có tính chiến lược quan trọng đối với Việt Nam, không chỉ trong câu chuyện phát triển kinh tế - xã hội mà trong cả vấn đề đảm bảo an ninh, chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải quốc gia, cũng như rộng hơn là hòa bình, ổn định của khu vực. Cùng với sự phát triển kinh tế qua gần 40 năm, nhu cầu hợp tác mạnh mẽ hơn với các quốc gia trong khu vực; Việt Nam cũng đang được thế giới nhìn nhận như một quốc gia tầm trung đang lên. Việc tham gia và đóng góp vào nhiều cơ chế đa phương trên thế giới như ASEAN, APEC, Liên Hợp Quốc; việc được mời tham gia các hội nghị G20, G7; hay chủ động tham gia tiến trình đảm bảo hòa bình khu vực, hai lần đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN; hai lần là Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an đã giúp Việt Nam chủ động, tích cực hơn trong việc tham gia đóng góp, xây dựng các cơ chế hợp tác đa phương tại tiểu vùng sông Mekong. Do đó, khi mà Mekong đang nổi lên với rất nhiều vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống thì Việt Nam càng phải chú trọng hơn nữa đến hợp tác đa phương để đảm bảo sự phát triển bền vững, ổn định, hòa bình, an ninh của tiểu vùng sông Mekong cũng như lợi ích quốc gia của Việt Nam gắn với sông Mekong.

2. Các cơ chế hợp tác đa phương Việt Nam tham gia tại tiểu vùng sông Mekong

Khu vực sông Mekong hiện có hơn 15 cơ chế hợp tác nội vùng và giữa các quốc gia tiểu vùng sông Mekong với đối tác ngoài khu vực.¹⁰⁰ Với chính sách coi trọng hợp tác đa phương trong khu vực ngay từ cuối thế kỷ XX, không khó để thấy rằng Việt Nam đã rất chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương liên quan đến Tiểu vùng sông Mekong.

99 Nguyệt Hằng (2024), *Vai trò của ASEAN đối với hợp tác tiểu vùng sông Mekong*, Nghiên cứu chiến lược, <https://nghiencuuchienluoc.org/vai-tro-cua-asean-doi-voi-hop-tac-tieu-vung-song-me-kong/>, [truy cập ngày 4/7/2024].

100 Vu Thi Thu Ngan (2022), “The Mekong issue on ASEAN’s agenda and Vietnam’s middle-power Diplomacy”, *The Russian Journal of Vietnamese Studies* (6), pp. 17-27, p. 18.

2.1. Ủy hội sông Mekong (MRC)

Việt Nam đã tham gia sáng lập Ủy hội sông Mekong (Mekong River Commission - MRC) năm 1995, cơ chế duy nhất trong khu vực dựa trên một Hiệp định. MRC có chức năng xây dựng khuôn khổ pháp lý ràng buộc các nước thành viên (với Thủ tục thông báo, Tham vấn trước và Thỏa thuận) về chia sẻ công bằng, hợp lý nguồn tài nguyên (bao gồm cả tài nguyên nước), bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, hướng đến phát triển bền vững.

Ủy ban sông Mekong Việt Nam được thành lập ngày 30/12/1995, gồm đại diện của 9 bộ và 4 địa phương. MRC đã tổ chức được 4 Hội nghị cấp cao và Việt Nam đã đăng cai tổ chức hội nghị lần thứ 2 năm 2014 với chủ đề “An ninh nước, năng lượng, lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu của Lưu vực sông Mekong”. Chủ đề hội nghị đã thể hiện rõ nhận thức của Việt Nam và các nước về những thách thức của Tiểu vùng trong bối cảnh mới đầy tính cạnh tranh và mong muốn tìm ra giải pháp hợp tác vì sự phát triển bền vững của khu vực.

Việt Nam nhận thức MRC là cơ chế khu vực quan trọng nhất để bảo vệ tài nguyên nước và môi trường và luôn tham gia tích cực, gương mẫu, trách nhiệm, có tính xây dựng cao. Việt Nam tham gia mọi cấp độ hợp tác của MRC như hội nghị cấp cao, cấp Bộ trưởng, Ủy ban liên hợp, nhóm công tác. Tại hội nghị cấp cao lần 4 tại Vientiane (Lào) năm 2023, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã nhấn mạnh những thách thức chưa từng có đối với các tiểu vùng sông Mekong do biến đổi khí hậu và sức ép phát triển kinh tế; kêu gọi tinh thần sử dụng công bằng, hợp lý nguồn tài nguyên, cách tiếp cận toàn dân, toàn diện, toàn lưu vực để đảm bảo quyền lợi chính đáng của người dân; cũng như việc áp dụng khoa học công nghệ trong khai thác tài nguyên nhằm đẩy mạnh kinh tế xanh, tuần hoàn vì mục tiêu phát triển bền vững¹⁰¹.

Đóng góp của Việt Nam tại MRC có thể kể đến như: 1) hợp tác xây dựng, triển khai các văn bản pháp lý, chiến lược; 2) cung cấp, chia sẻ thông tin về an ninh nguồn nước; 3) đóng góp kỹ thuật, kinh nghiệm, cán bộ của Ban thư ký; 4) tham gia tư vấn đối với các hoạt động của MRC; 5) tham gia nghiên cứu các vấn đề MRC quan tâm; 6) đẩy mạnh hợp tác đa phương cả nội khối và ngoại khối¹⁰².

2.2. Chương trình hợp tác kinh tế Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS)

Năm 1992, 6 quốc gia lưu vực sông Mekong đã thành lập Chương trình hợp tác kinh tế Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS). GMS đã tổ chức được 6 hội nghị cấp cao và 26 hội nghị cấp Bộ trưởng. Hội nghị thượng đỉnh lần 6 (2018) được tổ chức ở Hà Nội với chủ đề “Phát huy 25 năm hợp tác, xây dựng tiểu vùng Mekong mở rộng hội nhập, bền vững và thịnh vượng”. Việt Nam đề xuất tổ chức *Diễn đàn doanh nghiệp GMS* nhằm thúc đẩy đối thoại doanh nghiệp - nhà nước, kết nối kinh tế nội khối và ngoại khối. Việt Nam cũng tham gia một loạt sáng kiến hợp tác của GMS. Dựa trên *Khung chiến lược GMS* giai đoạn 2002-2012 (GMS SF I), 2012-2022 (GMS SF II), Việt Nam đã lập ra *Kế hoạch hành động Hà Nội* giai đoạn 2018-2022 (HAP) để triển khai cụ thể các hoạt động hợp tác đa phương, kết nối các mục tiêu chiến lược của GMS với mục tiêu phát triển của Việt Nam. Việt Nam đã tham gia tích cực cả 3 trụ cột hợp tác của GMS về tăng cường khả năng cạnh tranh, kết nối hạ tầng và cộng đồng. Việt Nam đã “tích cực tham gia ngay từ đầu vào việc hình thành, phát triển GMS cả bình diện chung cũng như các lĩnh vực cụ thể”, “chủ động tham gia các phương hướng, sáng kiến thiết thực, cụ thể để thúc đẩy phát triển quan hệ trong GMS và với bên ngoài”, cũng như “kịp thời linh hoạt điều chỉnh chiến lược hợp tác của Việt Nam và khéo léo xử lý hài hòa các mâu thuẫn nội bộ của GMS và với bên ngoài”¹⁰³.

101 Hà Thanh Giang (2023), *Hội nghị cấp cao Ủy hội sông Mekong quốc tế lần thứ 4: Vì một dòng chảy của hòa bình, thịnh vượng*, Nhân dân, <https://nhandan.vn/hoi-nghi-cap-cao-uy-hoi-song-mekong-quoc-te-lan-thu-4-vi-mot-dong-chay-cua-hoa-binh-thinh-vuong-post746465.html>, [truy cập ngày 8/7/2024].

102 Bộ Ngoại giao (2023), *Ủy hội sông Mekong quốc tế và sự tham gia, đóng góp tích cực của Việt Nam*, Nhân dân, <https://nhandan.vn/uy-hoi-song-mekong-quoc-te-mrc-va-su-tham-gia-dong-gop-tich-cuc-cua-viet-nam-post746100.html>, [truy cập ngày 8/7/2024].

103 Nguyễn Duy Dũng (2023), “Kinh nghiệm của Việt Nam trong thúc đẩy phát triển hợp tác tiểu vùng sông Mekong và vận dụng trong bối cảnh mới”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* (4), tr. 58-66.

2.3. Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam (CLV)

Sáng kiến về CLV được đưa ra năm 1999 nhằm gắn kết 13 tỉnh biên giới 3 nước, rộng 144.300 km² với khoảng 7 triệu người. Cơ chế điều phối chính của CLV là hội nghị cấp cao và Ủy ban điều phối chung với 4 tiểu ban (kinh tế, xã hội, môi trường - địa phương và an ninh - đối ngoại). CLV đã tổ chức được 11 hội nghị cấp cao và tại hội nghị lần thứ 11 (2020), ba nước thống nhất *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội CLV giai đoạn 2021-2030*. Hội nghị cấp cao quốc hội ba nước lần đầu tiên được tổ chức ở Lào tháng 12/2023.

Tính đến năm 2019, Việt Nam có 119 dự án đầu tư trong khuôn khổ CLV với số vốn đăng ký là 3,61 tỷ USD; thu hút 274 dự án từ 24 quốc gia với số vốn 2,8 tỷ USD¹⁰⁴. Đến nay, Việt Nam đã đầu tư 3,76 tỷ USD vào Lào và Campuchia. Quy mô thương mại ba bên cũng tăng mạnh: thương mại Việt Nam - Lào tăng từ 823 triệu USD (2016) lên 1,63 tỷ USD (2023); Việt Nam - Campuchia tăng từ 2,9 tỷ USD lên 8,56 tỷ trong cùng giai đoạn trên¹⁰⁵.

Đáng tiếc, trước những vấn đề nội bộ ngày 20/9/2024, Campuchia chính thức tuyên bố rút khỏi hợp tác CLV sau 25 năm tham gia. Dẫu vậy, quan hệ truyền thống, hữu nghị Việt Nam - Lào - Campuchia vẫn được các nhà lãnh đạo ba nước cam kết tiếp tục thúc đẩy, nâng cao hơn nữa.

2.4. Hợp tác bốn nước Campuchia - Lào - Myanmar - Việt Nam (CLMV)

Cơ chế này được thành lập năm 2003 với mục tiêu là tăng cường hợp tác kinh tế, hội nhập

trong tiểu vùng và rộng hơn là ASEAN. Tám lĩnh vực hợp tác chính là: công nghiệp, giao thông, công nghệ thông tin, thương mại - đầu tư, nông nghiệp, du lịch, năng lượng và nguồn nhân lực. Cơ chế hợp tác là tổ chức các hội nghị cấp cao, cấp Bộ trưởng và quan chức cấp cao. Tại hội nghị cấp cao CLMV lần thứ 10 (2020), các nước thông qua *Khung khổ phát triển CLMV* nhằm định hướng hợp tác phát triển đến năm 2030. Trong hội nghị này, Việt Nam nhấn mạnh 3 ưu tiên hợp tác trong tương lai là: 1) xây dựng kế hoạch triển khai Khung khổ hợp tác; 2) đẩy mạnh kết nối chính sách thúc đẩy hội nhập, chia sẻ thông tin, tháo gỡ vướng mắc trong trao đổi hàng hóa; 3) tăng cường liên kết nhằm nâng cao khả năng sản xuất hàng hóa¹⁰⁶.

2.5. Chiến lược hợp tác kinh tế Ayeyawady - Chao Phraya - Mekong (ACMECS)

ACMECS được thành lập năm 2003 với 4 thành viên (Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan). Việt Nam tham gia ACMECS năm 2004. Mục tiêu bao trùm là tăng cường sức cạnh tranh, tăng trưởng kinh tế khu vực, thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các thành viên. Tám lĩnh vực hợp tác là: thương mại - đầu tư, nông nghiệp, giao thông, công nghiệp - năng lượng, du lịch, môi trường, phát triển nguồn nhân lực và y tế. Đã có 9 hội nghị cấp cao ACMECS được tổ chức. Việt Nam đã tổ chức hội nghị lần thứ 3 (2008): thông qua tuyên bố chung về tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại, đầu tư nội khối, thành lập nhóm công tác về môi trường; và lần 7 (2016) với chủ

104 Tô Minh Thu (cb) (20), *Tiểu vùng sông Mekong: Hợp tác năng động vì thịnh vượng, an ninh và phát triển bền vững*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 174-175.

105 Nguyễn Đức (2024), *Đồng lòng tạo bước đột phá trong hợp tác Khu vực Tam giác phát triển CLV*, Đầu tư online, <https://baodautu.vn/dong-long-tao-buoc-dot-pha-trong-hop-tac-khu-vuc-tam-giac-phat-trien-clv-d209773.html>, [truy cập ngày 9/7/2024].

106 Thùy Linh (2020), *Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc dự Hội nghị cấp cao ACMECS lần thứ 9; Hội nghị cấp cao hợp tác Campuchia-Lào-Mi-anmar-Việt Nam lần thứ 10; Hội nghị cấp cao khu vực tam giác phát triển Campuchia-Lào-Việt Nam lần thứ 11*, Tạp chí cộng sản, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/820716/thu-tuong-nguyen-xuan-phuc-du-hoi-nghi-cap-cao-acmeccs-lan-thu-9%3B-hoi-nghi-cap-cao-hop-tac-campuchia---lao---mianmar---viet-nam-lan-thu-10%3B-hoi-nghi-cap-cao-khu-vuc-tam-giac-phat-trien-campuchia---lao---viet-nam-lan-thu-11.aspx>, [truy cập ngày 15/7/2024].

để “Hướng tới tiểu vùng sông Mekong năng động và thịnh vượng” với hai nội dung chính là tăng cường kết nối nội khối và định hướng phát triển bền vững Mekong¹⁰⁷.

2.6. Hợp tác Mekong - Lan Thương (MLC)

MLC được 6 nước lưu vực sông thành lập năm 2015, tập trung vào 3 mảng hợp tác chính là: an ninh - chính trị; kinh tế và phát triển bền vững; giao lưu văn hóa - xã hội. MLC có thể hỗ trợ Việt Nam 1) thu hút đầu tư bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội; 2) thúc đẩy tăng trưởng, xóa đói giảm nghèo; 3) tăng liên kết kinh tế trong khu vực; 4) phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy thương mại nội khối. Việt Nam đã tham gia tích cực vào hoạt động của MLC và đề xuất nhiều sáng kiến hợp tác vùng, như sáng kiến về kênh liên lạc trong tình huống khẩn cấp, cơ chế tài chính bảo hiểm trong các trường hợp rủi ro thiên tai và nguồn hỗ trợ tái thiết, hợp tác nghiên cứu khoa học chung. Việt Nam đề nghị tận dụng khoa học công nghệ để cùng phòng chống Covid-19, chống tội phạm xuyên biên giới; nhưng không đồng thuận ý tưởng của Trung Quốc về xây dựng lực lượng hải quân chung của tiểu vùng Mekong¹⁰⁸.

2.7. Đối tác Mekong - Mỹ (MUSP) và những hợp tác ngoài khu vực khác

Từ 2011, Mỹ đẩy mạnh hợp tác đa phương ở Tiểu vùng sông Mekong với Sáng kiến hạ lưu sông Mekong (LMI). Đại diện của Ủy ban sông

Mekong Việt Nam đã phối hợp với phía Mỹ, tham gia *Nhóm công tác về môi trường và nước*, thường đồng chủ trì các phiên họp nhóm từ năm 2011. Việt Nam tích cực đóng góp ý kiến trao đổi, đề xuất xây dựng *Sáng kiến chia sẻ số liệu tài nguyên nước Mekong*¹⁰⁹. Việt Nam cũng tham gia tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Mekong - Mỹ (MUSP) lần 2¹¹⁰. Đầu năm 2021, Đối thoại chính sách “Những người bạn của Mekong” lần đầu trong khuôn khổ cơ chế Đối tác Mekong - Mỹ (MUSP) dưới sự đồng tổ chức của Việt Nam và Mỹ. Tháng 8/2021, Việt Nam đã tham gia Hội nghị Bộ trưởng Những người bạn của Mekong (FOM) lần thứ nhất cùng với đại diện các nước tiểu vùng, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, New Zealand, Australia, EU, ADB, MRC và Tổng thư ký ASEAN. Việt Nam đã khẳng định cam kết về xây dựng môi trường hòa bình, ổn định, thịnh vượng, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tại khu vực¹¹¹.

Năm 2020, Việt Nam là đồng tổ chức Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao Mekong - Hàn Quốc lần thứ 10 và Hội nghị cấp cao Mekong - Nhật Bản lần thứ 12¹¹². Trong hợp tác Mekong - Nhật Bản, Việt Nam đề xuất các bên chú trọng thiết lập tầm nhìn về Mekong xanh, kết nối sống động, hiệu quả, lấy con người làm trung tâm và thực hiện Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc¹¹³. Qua cơ chế hợp tác Mekong - Nhật Bản hay CLV + Nhật Bản, Việt Nam cũng nhận được

107 Vũ Đức Liêm, Ninh Xuân Thao (cb), (2021), *Việt Nam trong tiểu vùng sông Mekong: Cho một dòng sông phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 278-283.

108 Phùng Chí Kiên, Nguyễn Đại Vũ (2022), “Việt Nam tham gia định chế hợp tác Mekong-Lan Thương những năm gần đây: một cách tiếp cận về chính trị - an ninh”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* (9), tr. 39-48, tr. 42-43.

109 Ủy ban sông Mekong Việt Nam, *Các cơ chế hợp tác trên lưu vực sông Mekong*, https://vnmc.gov.vn/?page_id=1850, [truy cập ngày 13/7/2024].

110 Nguyễn Duy Dũng (2023), “Kinh nghiệm của Việt Nam trong thúc đẩy phát triển hợp tác tiểu vùng sông Mekong và vận dụng trong bối cảnh mới”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* (4), tr. 58-66, tr. 62.

111 Thông tấn xã Việt Nam (2021), *Hội nghị Bộ trưởng Những người bạn của Mekong lần thứ nhất*, tại Vietnam+, <https://www.vietnamplus.vn/hoi-nghi-bo-truong-nhung-nguoi-ban-cua-mekong-lan-thu-nhat-post731849.vnp>, [truy cập ngày 7/7/2024].

112 Truong-Minh Vu, Tram Nguyen (2021), “Adapting to Nature: A Preliminary Assessment of Vietnam’s Mekong Water Diplomacy since 2017”, *ISEAS Yusof Ishak Institute* No. 166, pp. 1-10, p. 5.

113 Nguyễn Thu Hằng (2020), “Hợp tác Mekong-Nhật Bản và Sáng kiến Thập kỷ Mekong xanh”, *Nghiên cứu Đông Bắc Á* (11), tr. 32-40, tr. 39.

nhiều hợp tác, đầu tư từ phía Tokyo. Ví dụ như việc được hỗ trợ xây dựng môi trường đô thị xanh với các biện pháp 3R (reduce, reuse, recycle) với kinh phí 3 triệu USD ở Hà Nội. Trong cơ chế hợp tác GMS, Việt Nam là một trong những quốc gia nhận được nhiều ODA nhất từ Nhật Bản, Australia, Hàn Quốc nhằm mục tiêu thúc đẩy kết nối hạ tầng, giao thông vận tải.

3. Triển vọng hợp tác đa phương tại tiểu vùng Mekong

3.1. Thuận lợi

Thứ nhất, sự gắn kết lịch sử, văn hoá, địa lý, tộc người lâu dài của các nhóm cộng đồng cư dân trong khu vực. Tiểu vùng Mekong là khu vực đa dạng về điều kiện tự nhiên, tộc người, ngôn ngữ,... nhưng các cộng đồng cư dân đã gắn bó với nhau trong hàng nghìn năm lịch sử, cùng chia sẻ vận mệnh lịch sử, tôn giáo, văn hoá. Đây là nền tảng quan trọng để giúp các nước trong khu vực tìm đến nhau, có tiếng nói chung trong các diễn đàn hợp tác đa phương của khu vực.

Thứ hai, nhu cầu hợp tác thực chất vì lợi ích của các quốc gia trong khu vực sông Mekong hướng tới mục tiêu duy trì an ninh chính trị, hợp tác ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết các thách thức, nguy cơ mà khu vực đang và sẽ phải đối mặt. Các diễn đàn, cơ chế hợp tác đa phương được thực thi để hướng tới các giải pháp bền vững. Thực tế, cơ chế hợp tác tiểu vùng sông Mekong ngày càng chặt chẽ và đã thu được những kết quả nhất định, thiết thực và hiệu quả hơn. Vấn đề là phải chuyển hoá các mối quan tâm và chia sẻ lợi ích chung của khu vực thành các kết quả thực tiễn, đặc biệt là trong quá trình giải quyết các vấn đề cấp thiết về quản trị tài nguyên nước, hợp tác kinh tế và giữ vững an ninh địa chính trị trong khu vực.

Thứ ba, sự gia tăng quan tâm, ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài khu vực cũng thúc đẩy hợp tác đa phương ở khu vực Mekong. Tiểu vùng Mekong nói riêng và vùng Đông Nam Á, châu Á - Thái Bình Dương nói chung là sân khấu năng động mới của kinh tế toàn cầu. Các quốc gia dọc theo dòng sông Mekong đã chứng kiến ba thập kỷ phát triển nhanh chóng và đang thu hút mạnh mẽ đầu tư cũng như các dự án hợp tác hỗ trợ phát triển từ nhiều đối tác trong và ngoài, gồm cả các quốc gia, tổ chức phi chính phủ và liên chính phủ. Sự hiện diện của Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, EU,... cho thấy tầm quan trọng địa chiến lược của khu vực, đồng thời là cơ sở để các quốc gia tiểu vùng thúc đẩy các cơ chế hợp tác đa phương mới hiệu quả và chặt chẽ hơn.¹¹⁴ Các quốc gia lưu vực sông Mekong cần tranh thủ thời cơ và mối quan tâm của các nước lớn nhằm duy trì sự cân bằng chiến lược, giữ môi trường hoà bình, hợp tác và bảo đảm sự vận hành hiệu quả của các cơ chế đa phương để thúc đẩy phát triển. Bất cứ một sự chia rẽ hay tác động tiêu cực của chủ nghĩa bá quyền hay cạnh tranh chiến lược nào cũng sẽ phá vỡ thế cân bằng, phá vỡ môi trường hoà bình, hợp tác của khu vực, từ đó làm xói mòn các cơ chế đa phương hiện có.

Thứ tư, sự phát triển nội tại của các cơ chế hợp tác đa phương trong khu vực sông Mekong. Hiếm có vùng địa lý nào mà trong những thập kỷ qua lại xuất hiện nhiều diễn đàn, tổ chức và cơ chế hợp tác đa phương như lưu vực sông Mekong. Không chỉ đa dạng số lượng thành viên, linh hoạt về cơ chế, tổ chức mà các cơ chế hợp tác đa phương này ngày càng có xu thế mở rộng toàn diện ra nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là trong giải quyết các thách thức an ninh phi truyền thống. Các đối tác ngoại khối đã xây dựng nhiều cơ chế đa phương nhằm thúc đẩy hợp tác toàn diện ở tiểu vùng Mekong.¹¹⁵ Các cơ chế này đang được hỗ trợ, tài trợ và cố vấn của nhiều quốc gia và

114 Timothy Hamlin (2021), *Sáng kiến hạ lưu Mekong của Mỹ*, https://www.nature.org.vn/vn/tai-lieu/Sangkien-haluMeKongcuaMy_Edited.pdf, [truy cập ngày 20/7/2024].

115 Lê Hải Bình (2018), *Các cơ chế hợp tác ở khu vực Mekong và sự tham gia của Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản, https://tapchicongsan.org.vn/van_hoa_xa_hoi/-/2018/51196/cac-co-che-hop-tac-o-khu-vuc-me-cong-va-su-tham-gia-cua-viet-nam.aspx, [truy cập ngày 22/7/2024].

các tổ chức quốc tế để hướng tới một thiết chế quản trị tài nguyên hiệu quả, thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững¹¹⁶.

3.2. Thách thức

Thứ nhất là xung đột lợi ích quốc gia của các nước trong khu vực sông Mekong. Trong khung cảnh quan hệ quốc tế hiện nay, lợi ích quốc gia trở thành cốt lõi. Những vấn đề đang gây bất đồng trong hợp tác đa phương của khu vực phần lớn gắn với lợi ích từ việc phân chia nguồn tài nguyên nước, xây dựng kênh đào và hệ thống thủy điện, thủy lợi và sự can dự của nước lớn vào lợi ích quốc gia. Điều này gây ra nhiều trở ngại, thách thức trong việc xây dựng các cơ chế đa phương ổn định, thống nhất và bảo đảm quyền lợi công bằng, lâu dài cho các quốc gia. Các quốc gia hạ nguồn, nhất là Việt Nam chịu nhiều tác động tiêu cực từ những thay đổi môi trường, can thiệp vào dòng chảy tự nhiên từ thượng nguồn. Hiện nay, việc Campuchia xây dựng kênh đào Funan Techo dài khoảng 180 km nối sông Mekong với vịnh Thái Lan được dự báo có thể làm giảm đáng kể nguồn nước chảy xuống hạ lưu, gây ra những tác động tiêu cực đến an ninh nguồn nước, lương thực của Việt Nam. Có thể thấy, việc cân bằng lợi ích quốc gia và lợi ích chung của khu vực là một trong những thách thức quan trọng, cần các nước trong tiểu vùng Mekong phải ngồi lại để đàm phán, tìm ra giải pháp phù hợp.

Thứ hai, việc thiếu các cơ chế hợp tác đa phương hiệu quả trên nhiều lĩnh vực đang là thách thức lớn đối với quá trình liên kết và phát triển ở khu vực Mekong. Các cơ chế hợp tác hiện tại chủ yếu tập trung vào giải quyết các vấn đề kinh tế, an ninh, chính trị. Nhưng các cơ chế giải quyết các thách thức phi truyền thống đang hoạt động chưa hiệu quả. Những thách thức khu vực và toàn

cầu mới như quản lý và sử dụng nguồn nước, chống biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, quy hoạch hệ thống thủy điện, cơ chế xây dựng kênh đào, quản lý hoạt động tội phạm xuyên biên giới đang đe dọa ổn định của khu vực. Thực tế đó yêu cầu những thay đổi khẩn cấp mang tính căn bản để khắc phục tình trạng trên. Việc dựa trên các cơ chế đa phương minh bạch sẽ là cơ sở để hợp tác đa phương tại tiểu vùng sông Mekong đạt được hiệu quả thực chất¹¹⁷.

Thứ ba, tham vọng chi phối của các nước lớn đang tạo ra những hệ lụy tiêu cực, thách thức đối với hoạt động hợp tác đa phương ở khu vực Mekong. Quá trình cạnh tranh chiến lược nước lớn gây ra các hệ quả tiêu cực đối với môi trường hợp tác hoà bình vốn có trong tiểu vùng. Trong khi Trung Quốc tăng cường can dự thông qua Hợp tác Lan thương - Mekong (LMC) thì Mỹ sử dụng Sáng kiến hạ nguồn sông Mekong (LMI) và hiện là MUSP để nâng cao hơn nữa tác động đến khu vực. Trung Quốc muốn thay thế các cơ chế hợp tác đa phương cũ bằng cơ chế mới, sân chơi mới do quốc gia này khởi xướng, xây dựng, có khả năng kiểm soát và tạo lập ảnh hưởng hơn. Với LMC, Trung Quốc có được thuận lợi lớn trong tạo lập ảnh hưởng đối với các nước tiểu vùng sông Mekong bởi sự gần gũi về khoảng cách địa lý, sự liên quan trực tiếp các vấn đề an ninh, phát triển, khả năng kiểm soát nguồn nước, cũng như khả năng các quốc gia hạ nguồn tham gia vào chuỗi sáng kiến toàn cầu của Trung Quốc¹¹⁸. Hơn nữa, Trung Quốc là nước thượng nguồn sông Mekong, đã xây dựng số lượng lớn các con đập, nắm giữ phần lớn lưu lượng nước của dòng Mekong và từ đó có thể gây ra tác động môi trường sinh thái, kinh tế - xã hội lớn tới các nước hạ nguồn. Việc kiểm soát nguồn nước, lượng phù sa không chỉ gây ra nhiều hệ quả trầm trọng đối với phát triển bền vững của khu vực Mekong mà còn làm

116 Hà Thanh Hòa (2023), *Nguyên tắc nghĩa vụ hợp tác của các quốc gia trong khai thác nguồn nước sông Mê Kông*, SCEM, <https://scem.gov.vn/vi/tin-tuc-trung-tam/chu-truong-chinh-sach/nguyen-tac-nghia-vu-hop-tac-cua-cac-quoc-gia-trong-khai-thac-nguon-nuoc-song-me-kong-1138.html>, [truy cập ngày 20/7/2024].

117 Nguyễn Minh Quang (2021), *Minh bạch hóa quản trị nguồn nước lưu vực sông Mekong dựa trên tiếp cận khoa học - công nghệ*, Tạp chí Khoa học và công nghệ Việt Nam điện tử, <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/5754/minh-bach-hoa-quan-tri-nguon-nuoc-luu-vuc-song-mekong-dua-tren-tiep-can-khoa-hoc---cong-nghe.aspx>, [truy cập ngày 20/7/2024].

118 Trần Ngọc Dũng (2022), "Cạnh tranh ảnh hưởng của Trung Quốc và Mỹ ở Tiểu vùng sông Mekong trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI", *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, 4, tr. 3-12.

xói mòn các cơ chế hợp tác đa phương trong khu vực. Trong khi đó, Mỹ tập trung vào việc thúc đẩy hợp tác phát triển bền vững với các vấn đề con người, môi trường, cơ sở hạ tầng,... cũng nhằm cạnh tranh ảnh hưởng trong khu vực. Làm thế nào để cân bằng mối quan hệ cạnh tranh trên là một thách thức vô cùng lớn, mặc dù hiện nay Việt Nam đang làm tốt vấn đề này và đang hợp tác với cả hai cường quốc để tranh thủ sức mạnh kinh tế, khoa học công nghệ trong phát triển bền vững, bảo vệ chủ quyền quốc gia cũng như hòa bình, an ninh khu vực.

4. Một số kiến nghị nâng cao hợp tác đa phương, vai trò của Việt Nam tại tiểu vùng Mekong

Việt Nam là một phần quan trọng của khu vực và tương lai của Việt Nam tiếp tục chịu tác động từ thay đổi của khu vực Mekong. Trong bối cảnh chuyển dịch nhanh chóng của quan hệ quốc tế, nếu Việt Nam không điều chỉnh chính sách kịp thời theo hướng phù hợp, các thách thức kinh tế, địa chính trị, cạnh tranh chiến lược nước lớn và biến đổi khí hậu sẽ là lực cản lớn cho triển vọng trở thành nước có thu nhập trung bình cao và vị thế cường quốc tầm trung trong các thập kỷ tới. Một trong những vấn đề chính sách có tính sống còn là nâng cao vai trò, phát huy lợi thế của Việt Nam trong các cơ chế hợp tác đa phương, trong đó có lưu vực sông Mekong để đảm bảo các mục tiêu phát triển quốc gia¹¹⁹.

Với ý nghĩa đó, việc đề ra chính sách *Ngoại giao Cây tre Việt Nam* là bước chuẩn bị quan trọng nhằm giúp nâng cao khả năng hợp tác và vị thế ngoại giao của Việt Nam nói chung và thúc đẩy hợp tác đa phương ở lưu vực Mekong nói riêng¹²⁰. Để làm được điều này, Việt Nam cần những kết nối mới về mặt tri thức, đối ngoại, kinh tế chặt chẽ hơn với các nước láng giềng, tăng cường cập nhật và dự báo tình hình khu vực và quốc tế trong thời gian tới để không chỉ các nhà làm chính sách, nhà khoa học mà cả người dân cũng hiểu rõ về đường lối chính sách đối ngoại và cách thức ứng xử đa phương của Việt Nam. Việt Nam cần có hiểu biết sâu sắc và chuẩn bị kỹ lưỡng cho những chuyển dịch địa chính trị lớn trong khu vực đang và sắp diễn ra, cũng như các kịch bản ứng phó phù hợp với mỗi dự báo về biến chuyển của quan hệ trong khu vực và trên toàn cầu, nhất là các thách thức, biến động trong quan hệ liên quan đến tiểu vùng sông Mekong. Mặc dù hòa bình là xu thế lớn của thời đại, nhưng những năm gần đây xu thế cạnh tranh chiến lược nước lớn, xung đột, phân cực chính trị đang diễn ra gay gắt nên Việt Nam sẽ cần nắm bắt, dự báo, cũng như chuẩn bị phương án ngoại giao phù hợp trong bối cảnh mới này.

Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng lớn thứ ba thế giới (48.900 km²). Đây là một trong những đồng bằng màu mỡ nhất thế giới, với khoảng 20 triệu người Việt Nam sinh sống, cung cấp 50% sản lượng lương thực cả nước¹²¹. Tuy nhiên, đây cũng là một trong những đồng bằng thấp nhất trên thế giới, địa hình trung bình chỉ cao hơn mực nước biển 80 cm, dẫn đến dễ bị tổn thương

119 Đặng Đình Quý (2019), *Chủ nghĩa đa phương trên thế giới và đối ngoại đa phương của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội; Lưu Thuý Hồng (2022), *Ngoại giao đa phương - quan điểm và tầm nhìn phát triển theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*, Tạp chí Cộng sản, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/825571/ngoi-giao-da-phuong---quan-diem-va-tam-nhin-phat-trien-theo-tinh-than-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang.aspx>, [truy cập 20/7/2024].

120 Nguyễn Phú Trọng (2021), *Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam hiện đại và mang đậm bản sắc dân tộc*, Tạp chí Cộng sản, https://www.tapchiconsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/xay-dung-va-phat-trien-nen-doi-ngoai-ngoai-giao-viet-nam-hien-dai-va-mang-dam-ban-sac-dan-toc, [truy cập ngày 25/7/2024]; (2023), *Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

121 Tổng cục thống kê (2021), *Đồng bằng sông Cửu Long - phát huy lợi thế vừa lúa số một cả nước*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/08/dong-bang-song-cuu-long-phat-huy-loi-the-vua-lua-so-mot-ca-nuoc/>, [truy cập ngày 20/7/2024].

bởi nước biển dâng. Do đó, các hàm ý chính sách cho ngoại giao đa phương của Việt Nam liên quan tới lưu vực Mekong trong những thập kỷ tới cần phải triển khai đồng bộ, đa dạng trên nhiều lĩnh vực từ hợp tác kinh tế đến thúc đẩy gìn giữ tài nguyên thiên nhiên, chống tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh quốc phòng ứng phó thách thức truyền thống và phi truyền thống, đảm bảo sự ổn định về mặt an ninh, chính trị, xã hội cũng như sự phát triển về mặt kinh tế.

4.1. Đối với vấn đề kinh tế, xã hội

Trước hết là thúc đẩy hợp tác đa phương về kinh tế, giao thương giữa Việt Nam với các đối tác trong và ngoài khu vực. Dòng sông Mekong chảy qua lãnh thổ Việt Nam khoảng 200km, với các thành phố sầm uất và đông dân cư như Cần Thơ, Long Xuyên, Mỹ Tho với mật độ dân cư là 425 người/km², gấp 5 lần mật độ trên toàn bộ phần thượng nguồn¹²². Điều đó phản ánh sự quan trọng của dòng Mekong với sự phát triển kinh tế, sự ổn định xã hội của Việt Nam cũng như tính chất dễ bị tổn thương của khu vực này trong bối cảnh biến đổi khí hậu gia tăng, các thách thức khu vực và toàn cầu ngày càng lớn, cũng như việc hợp tác giữa các quốc gia lưu vực sông đang gặp nhiều trở ngại¹²³. Trên cơ sở đó, việc kết nối các mạng lưới kinh tế, tài chính, thương mại trong tiểu vùng Mekong và giữa Việt Nam với các đối tác nội khối và bên ngoài khu vực có ý nghĩa sống còn cho sự phát triển bền vững của khu vực. Chúng bao gồm kết nối cơ sở hạ tầng, bảo đảm tự do lưu thông hàng hoá, nhân công chất lượng cao theo các thoả thuận hợp tác đa phương nội khối, hoặc trong quan hệ ASEAN - Trung Quốc và cơ chế của Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Với ý nghĩa đó, việc thúc đẩy mở rộng hành lang đông - tây và các tuyến giao thương giữa Việt Nam với Lào, Campuchia, Thái Lan và

Trung Quốc có tính sống còn cho sự phát triển thịnh vượng của Việt Nam nói riêng và khu vực Mekong nói chung.

4.2. Đối với cạnh tranh chiến lược và hợp tác khu vực

Là quốc gia có số lượng người sống dựa vào dòng Mekong đông đảo nhất, quan hệ kinh tế sâu rộng, sự phát triển kinh tế - xã hội phụ thuộc nhiều vào dòng sông Mekong, cũng như chịu tác động lớn từ biến đổi khí hậu, thúc đẩy hợp tác khu vực (cả song phương và đa phương) được coi là một trong các trọng tâm chính sách ngoại giao của Việt Nam. Để góp phần kiến tạo một tiểu vùng sông Mekong ổn định, thịnh vượng, bền vững, Việt Nam cần tìm cách tăng cường hợp tác đa phương hiệu quả để giải quyết một trong những thách thức to lớn từ bên ngoài là sự can dự của các cường quốc vào khu vực Tiểu vùng sông Mekong.

Cạnh tranh chiến lược nước lớn là một trong các yếu tố quan trọng tác động tới tương lai của Đông Nam Á, vùng Mekong và Việt Nam. Xét từ vị trí địa lý, các ràng buộc lịch sử, tương tác kinh tế - xã hội, vấn đề chủ quyền lãnh thổ, cũng như vấn đề an ninh nguồn nước, an ninh lương thực,... thì hệ quả mà cuộc cạnh tranh này gây ra cho Việt Nam nghiêm trọng hơn nhiều so với các quốc gia khác trong khu vực¹²⁴. Việt Nam cần phát huy lợi thế lớn từ sự gia tăng quan tâm của các cường quốc và các cơ chế đa phương để thúc đẩy hợp tác, đầu tư, thu hút vốn, công nghệ, khách du lịch, hỗ trợ từ các quốc gia, đồng thời đa dạng hóa chính sách đối ngoại với nhiều đối tác khác nhau trong khu vực và trên thế giới. Việc phát triển các quan hệ song phương ở cấp độ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, đối tác

122 B. Eyler (2019), *Last days of the Mighty Mekong*, Zed Books, London, p. 7.

123 Tổng cục thống kê (2021), *Đồng bằng sông Cửu Long - phát huy lợi thế vựa lúa số một cả nước*, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/08/dong-bang-song-cuu-long-phat-huy-loi-the-vua-lua-so-mot-ca-nuoc/> [truy cập ngày 20/7/2024].

124 Asian Development Bank (2015), *Chương trình Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (GMS): Tổng quan*, https://www.adb.org/sites/default/files/publication/29387/gms-ecp-overview-2015-vi_0.pdf, [truy cập ngày 25/8/2024].

chiến lược toàn diện cần kết hợp chặt chẽ với chính sách ngoại giao đa phương để đảm bảo tính thiết thực, hiệu quả. Đó là cách thức giúp chúng ta gia tăng vị thế kinh tế, chính trị và uy tín trên trường quốc tế, trong đó có việc bảo vệ quyền lợi quốc gia ở lưu vực Mekong cũng như sự ổn định, thịnh vượng chung của khu vực.

Trong xu thế gia tăng hiện diện của các cường quốc khác tại tiểu vùng sông Mekong, Việt Nam cần có chính sách khéo léo và hợp tác thận trọng với tất cả các nước lớn. Ví dụ, nguồn vốn đầu tư mới từ Trung Quốc thông qua sáng kiến BRI, Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) đang đổ vào khu vực, đặc biệt là lĩnh vực năng lượng và cơ sở hạ tầng vừa đem đến thuận lợi về nguồn vốn để nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, vừa đặt ra những thách thức quan trọng trong việc lựa chọn chính sách phù hợp. Việt Nam cần khéo léo đối với các lựa chọn tài chính, công nghệ từ Trung Quốc, tránh các dự án thiếu hiệu quả, rơi vào tình trạng bẫy nợ, bẫy công nghệ. Điều này chỉ có thể thực hiện được với một hệ thống chính sách chủ động, đồng bộ, khéo léo nhằm vừa tận dụng được nguồn vốn và công nghệ từ Trung Quốc, vừa tìm cách thiết lập và mở rộng quan hệ với các cường quốc khác để cân bằng ảnh hưởng nước lớn trong khu vực.

Chính sách mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc tại tiểu vùng hai thập kỷ qua đã gây ra nhiều chuyển biến địa chính trị lớn. Trung Quốc đã xác lập ảnh hưởng ở lưu vực Mekong nhờ những khoản đầu tư khổng lồ. Các quốc gia trong tiểu vùng đều có quan hệ chính trị hoặc kinh tế gắn bó mật thiết với Trung Quốc. Sự lan tỏa ảnh hưởng của Trung Quốc cũng như sự gia tăng cạnh tranh chiến lược nước lớn trong khu vực đặt Việt Nam trước những thách thức lớn về chủ quyền quốc gia, về vấn đề cân bằng lực lượng cũng như cách thức tận dụng tốt nhất các cơ chế đa phương để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc. Các dự án hành lang kinh tế, đường sắt cao tốc, đặc khu trải dài từ biên giới Boten (biên giới Trung Quốc - Lào) tới cảng Sihanoukville sẽ thúc đẩy sự hiện diện mạnh mẽ hơn nữa của Trung Quốc dọc theo dòng Mekong trong các thập kỷ tới. Kênh đào

Funan Techo do Trung Quốc hỗ trợ đang trong quá trình xây dựng. Khung cảnh an ninh kinh tế, năng lượng, chính trị, quốc phòng truyền thống của Việt Nam đang đứng trước những thách thức lớn. Điều này đang gây ra nhiều vấn đề cho Việt Nam từ góc độ an ninh, chính trị, lãnh thổ, kinh tế, tài nguyên, môi trường. Sự gia tăng ảnh hưởng của các cường quốc ở Lào, Campuchia yêu cầu Việt Nam cập nhật diễn biến của tình hình khu vực để không bị động và có chính sách ứng phó kịp thời. Một trong những yêu cầu đặt ra về tiếp cận địa chính trị là Việt Nam cần vượt qua các khuôn khổ cũ của tư duy chiến lược để linh hoạt và thực tế hơn trong chính sách đối ngoại khi tình thế chính trị và quan hệ lợi ích trong khu vực Mekong đã thay đổi nhanh và khó lường. Trong bối cảnh đó, các chính sách ngoại giao và hợp tác đa phương của Việt Nam cần phải hướng đến:

Một là tiếp tục tăng cường, thúc đẩy quan hệ với các nước trong tiểu vùng, đặc biệt là với Lào và Campuchia, nơi mà Việt Nam có nhiều lợi thế từ sự gắn bó trong quá khứ, mối gắn kết kinh tế, cũng như vị trí lý chiến lược. Việc tăng cường hơn nữa quan hệ láng giềng hữu nghị bền chặt với Lào, Campuchia sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp tục thúc đẩy hợp tác song phương và đa phương tại tiểu vùng sông Mekong và hướng đến mục tiêu bền vững, cùng chia sẻ, bảo vệ nguồn nước, nguồn tài nguyên.

Hai là thúc đẩy xây dựng và củng cố các khuôn khổ pháp lý hợp tác mới minh bạch, tuân thủ luật pháp quốc tế trên vùng Mekong. Thúc đẩy việc công khai dữ liệu thủy văn, số liệu dòng chảy, tạo ra cơ chế chia sẻ tài nguyên nước hợp lý cũng như tăng cường tiếng nói của các quốc gia ở vùng hạ nguồn vốn đang bị ảnh hưởng lớn do suy giảm tài nguyên nước là vô cùng quan trọng để đảm bảo cơ chế hợp tác đa phương được thực hiện hiệu quả.

Ba là đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế và đối ngoại trong và ngoài khu vực. Đây là nhân tố quan trọng giúp Việt Nam giữ được thế cân bằng chiến lược và có tiếng nói lớn hơn trên

các diễn đàn quốc tế, tránh việc lệ thuộc vào một cường quốc duy nhất nào.

Bên cạnh các cơ chế đa phương trong khu vực thì ASEAN là kênh hợp tác quan trọng mà Việt Nam có thể vận dụng hiệu quả để tháo gỡ các thách thức đối với vấn đề sông Mekong và chuyển dịch địa chính trị tiểu vùng. Điều thuận lợi là cả năm quốc gia tiểu vùng đều là thành viên ASEAN và tổ chức này đang có những chuyển mình sâu rộng trong kết nối khu vực. Việc nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực hợp tác nội khối, nhất là vấn đề tài nguyên, môi trường, an ninh quốc phòng, chống biến đổi khí hậu sẽ là các khuôn khổ mới không chỉ giúp ASEAN hợp tác chống lại thách thức chung mà sự đoàn kết của 5 quốc gia tiểu vùng sẽ góp phần quan trọng tạo tiếng nói lớn mạnh để đòi hỏi sự chia sẻ trách nhiệm, bảo vệ lợi ích chung của tiểu vùng sông Mekong. Cơ chế hợp tác đa phương ở tiểu vùng sông Mekong gặp nhiều thách thức trước sự khác biệt về lợi ích, sự can dự ngày càng tăng của các cường quốc. Về dài hạn, nếu khu vực Mekong không muốn rơi vào tình trạng chia rẽ, phân tán, nghi kỵ và xung đột như các thập kỷ trước thì Việt Nam và các nước trong khối cần phải kiên trì thúc đẩy hợp tác nội khối, tăng cường đồng thuận và rộng hơn là đoàn kết của ASEAN đối với các vấn đề khu vực. Lợi ích của Việt Nam (và các quốc gia khu vực) chỉ được bảo đảm một cách tối ưu khi ASEAN đồng thuận và có tiếng nói mạnh mẽ với tư cách là một tập thể thống nhất và coi trọng vấn đề Mekong trong mục tiêu phát triển chung của khối thời gian tới.

4.3. Đối với vấn đề tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu

Đây là các thách thức an ninh phi truyền thống mới nổi nhưng có tác động mạnh mẽ đối với Việt Nam trong các thập kỷ tới bởi vị trí dễ bị tổn thương của nước ta. Vì thế Việt Nam cần thúc đẩy các cơ chế hợp tác đa phương tập trung vào việc giải quyết vấn đề này.

Thứ nhất, vấn đề lớn nhất là hiện chưa có cơ chế hợp tác liên quốc gia và toàn vùng đối với việc xây dựng hàng loạt các đập thủy điện lớn nhỏ trên dòng Mekong. Hệ thống đập thủy điện ở các quốc gia thượng nguồn đang hạn chế nguồn nước xuống hạ nguồn và gây nhiều tác động tiêu cực đối với các quốc gia hạ lưu sông. Đây là điều mà Việt Nam cần nhanh chóng tìm cách giải quyết thông qua các cơ chế hợp tác quốc tế, liên vùng với các chế tài mạnh mẽ hơn, công bằng hơn. Các cơ chế mới này cần phải đưa ra các hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch về chia sẻ tài nguyên cũng như thiết lập các cơ chế hợp tác quốc tế đa phương, đa lĩnh vực đối với vùng Mekong. Trên cơ sở đó, bên cạnh việc hợp tác nội vùng Mekong, trong ASEAN, Việt Nam cần tăng cường hợp tác chặt chẽ với các diễn đàn quốc tế và các quốc gia ngoài khu vực như Ấn Độ, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia,... để tăng cường tiếng nói của các nước nhỏ trong việc đảm bảo ổn định và phát triển khu vực.

Thứ hai, Việt Nam cần phối hợp với các đối tác quốc tế xây dựng cơ chế đa phương mới giúp Lào và Campuchia hoạch định chính sách, phát triển cơ sở hạ tầng năng lượng phù hợp. Hạ tầng truyền tải điện năng của Lào rất kém dù quốc gia này đã xây được hơn 30 đập thủy điện. Đồng thời, Lào chưa có một lưới điện quốc gia, nên khả năng xuất khẩu điện với giá cả phù hợp cũng rất hạn chế. Nếu các vấn đề trên được cải thiện, Lào có thể đảm bảo nguồn thu từ việc bán điện ở các đập trên các nhánh của dòng Mekong thay vì tác động trực tiếp lên dòng chính. Do đó, nếu Việt Nam có thể cùng ADB và các nhà tài trợ khác phác thảo chiến lược năng lượng quốc gia mới bền vững cho Lào, bảo đảm yếu tố môi trường, sinh thái, thì sẽ góp phần hạn chế việc xây dựng thêm các con đập trên dòng Mekong và từ đó góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực lên dòng sông¹²⁵.

125 Stimson Centre (2017), *Kêu gọi một Quy hoạch Năng lượng quy mô Toàn lưu vực và có tính Chiến lược tại Lào*, https://iucn.org/sites/default/files/content/documents/2017/stimson_strategic_energy_planning_vn_final.pdf, [truy cập ngày 20/7/2024].

Thứ ba, tăng cường cơ chế hợp tác đa phương chống biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai ở khu vực Mekong khi đây là thách thức toàn cầu và nhận được sự hỗ trợ từ nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế. Việt Nam cần chủ động phối hợp với các đối tác bên ngoài nhằm hoàn thiện khung chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu. Hiện có nhiều cơ chế hợp tác chống biến đổi khí hậu mà Việt Nam có thể tham gia và được hưởng lợi, trong đó có khuôn khổ hợp tác ASEAN với các đối tác quốc tế. Hội nghị cấp bộ trưởng ASEAN về môi trường (AMME15) là cơ chế hợp tác sâu rộng của vùng châu Á - Thái Bình Dương. ASEAN đã hợp tác hiệu quả với các đối tác như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, EU về chống biến đổi khí hậu.¹²⁶ Thông qua ASEAN và các cơ chế liên quan, Việt Nam có thể tiếp cận với nhiều đối tác quốc tế và thúc đẩy hợp tác đa phương chống biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển bền vững tại tiểu vùng sông Mekong và tại chính Việt Nam.

126 Nguyễn Hiệp, Sơn Xinh (2019), *ASEAN đẩy mạnh ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường*, Nhân dân, <https://nhandan.vn/cong-dong-asean/asean-day-manh-ung-pho-bien-doi-khi-hau-bao-ve-moi-truong-373291/>, [truy cập ngày 20/8/2024].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết 24 về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*, Hà Nội.
2. Nguyễn Duy Dũng (2023), “Kinh nghiệm của Việt Nam trong thúc đẩy phát triển hợp tác tiểu vùng sông Mekong và vận dụng trong bối cảnh mới”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* (4), tr. 58-66.
3. Trần Ngọc Dũng (2022), “Cạnh tranh ảnh hưởng của Trung Quốc và Mỹ ở Tiểu vùng sông Mekong trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI”, *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, vol. 4, tr. 3-12.
4. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. B. Eyler (2019), *Last days of the Mighty Mekong*, Zed Books, London.
6. Nguyễn Thu Hằng (2020), “Hợp tác Mekong-Nhật Bản và Sáng kiến Thập kỷ Mekong xanh”, *Nghiên cứu Đông Bắc Á* (11), tr. 32-40.
7. Lê Trung Kiên (2021), *Sự can dự của các cường quốc tại Tiểu vùng sông Mekong*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
8. Phùng Chí Kiên, Nguyễn Đại Vũ (2022), “Việt Nam tham gia định chế hợp tác Mekong-Lan Thương những năm gần đây: một cách tiếp cận về chính trị - an ninh”, *Nghiên cứu Đông Nam Á* (9), tr. 39-48.
9. Vũ Đức Liêm, Ninh Xuân Thao (cb), (2021), *Việt Nam trong tiểu vùng sông Mekong: Cho một dòng sông phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Đặng Đình Quý (2019), *Chủ nghĩa đa phương trên thế giới và đối ngoại đa phương của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
11. Tô Minh Thu (cb) (20), *Tiểu vùng sông Mekong: Hợp tác năng động vì thịnh vượng, an ninh và phát triển bền vững*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
12. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Nghị quyết về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*, số 120/NQ-CP, ngày 17/11/2017, tr. 12.
13. Nguyễn Phú Trọng (2023), *Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
14. To Linh Le Tran, Tam Anh Huynh Nguyen (2022), “Navigating Water Policy: Vietnam’s Strategic Shift in the Mekong River Basin (2017-2021)”, *Resolusi: Jurnal Sosial Politil* (6), pp. 60-75.
15. Tô Quang Toàn, Tăng Đức Thắng (2016), “Phân tích ảnh hưởng của các hồ đập thượng lưu đến thay đổi thủy văn dòng chảy mùa khô về châu thổ Mekong”, *Tạp chí khoa học và công nghệ thủy lợi*, số 31, tr. 1-7.
16. Nguyễn Thanh Tùng (2019), *Bảo vệ và phát triển nguồn lợi các loài cá nước ngọt đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

Cơ hội và thách thức cho Việt Nam khi tham gia EVFTA

PGS.TS Đinh Thị Nga
TS. Ngô Phương Anh

1. Khái quát về hiệp định thương mại tự do

1.1. Khái niệm hiệp định thương mại tự do

Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreements - FTA) là một thỏa thuận ưu đãi, trong đó, thuế quan giữa các nước thành viên bằng không nhưng thuế quan của các nước thành viên với các nước bên ngoài hiệp định là khác nhau¹²⁷. Theo Plummer và cộng sự, hiệp định thương mại là cam kết nhằm loại bỏ thuế quan giữa các nước thành viên tham gia ký kết, trong khi vẫn tiếp tục duy trì chế độ thuế quan độc lập với hàng nhập khẩu từ các nước bên ngoài hiệp định¹²⁸. Còn theo Leke, hiệp định thương mại tự do là một thỏa thuận giữa các quốc gia thành viên nhằm giảm và bãi bỏ hạn chế đối với hàng rào thuế quan thương mại, nhưng vẫn cho phép các quốc gia thành viên này thiết lập hàng rào thuế quan đối với hàng nhập khẩu từ các nước bên thứ ba¹²⁹. Theo Phạm Thị Khanh và Phí Thị Hằng, hiệp định thương mại tự do là hiệp định hợp tác kinh tế được ký kết song phương (giữa 2 nước) hoặc đa phương (giữa nhiều

nước), nhằm cắt giảm các hàng rào thương mại, cụ thể là thuế quan, quota nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan khác¹³⁰.

Hiệp định thương mại tự do bao gồm thương mại hàng hóa (sản phẩm công, nông nghiệp...) hoặc thương mại dịch vụ (tài chính - ngân hàng, tư vấn, kinh doanh). Hiện nay, thương mại quốc tế được mở rộng bao gồm thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ trong bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ, FTA thế hệ mới cũng được mở rộng hơn về phạm vi và sâu hơn về các cam kết tự do hóa. Ngoài việc cam kết loại bỏ thuế quan và phi thuế quan giữa các thành viên, FTA cũng điều chỉnh các vấn đề liên quan khác như đầu tư nước ngoài, quyền sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, chính sách cạnh tranh, lao động.¹³¹

Tiếp cận từ cấu trúc của một hiệp định thương mại tự do, Alejandro Jara cho rằng hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là các hiệp định kèm theo các quy định về thương mại hàng hoá, thương mại xuyên biên giới về dịch vụ, chi tiêu chính phủ, sở hữu trí tuệ,...¹³² Theo Cooper, FTA là thỏa thuận thương mại mà trong đó các thành viên dành cho nhau sự ưu đãi trong quan hệ thương mại. Khi ký kết một hiệp định thương

127 Krueger, A.O. (1997), "Free Trade Agreements Versus Customs Unions", *Journal of Development Economics*, vol. 54 (1), pp. 169 - 187.

128 Plummer, M. G., Cheong, D., and Hamanaka, S. (2010), "Methodology for Impact Assessment of Free Trade Agreements", *Asian Development Bank* (ADB).

129 Leke, S.K. (2012), *Economic integration and the internal governance of member states: A case study of CEMAC and Cameroon*, University of Witwatersrand, Johannesburg.

130 Phạm Thị Khanh, Phí Thị Hằng (2019), *Tác động của hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.

131 Matsushita, M. and Lee, Y.S. (2008), "Proliferation of Free Trade Agreements and Some Systemic Issues - In Relation to the WTO Disciplines and Development Perspectives", *The Law and Development Review*, Vol. 1 (1), pp. 23-50.

132 Alejandro, J. (2013), quan đối với các quốc gia không tham gia ký kết hiệp định. "A Multilateral Agreement on Investment: A Brief Reflection". In R. Baldwin, M. Kawai, & G. Wignaraja (ed.), *The Future of the World Trading: Asian Perspectives*, Centre for Economic Policy Research, London, pp. 149-154.

mại tự do, các nước thành viên đồng ý loại bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa của các nước cùng ký kết FTA nhưng vẫn duy trì các chính sách thương mại riêng đối với các nước không ký kết hiệp định thương mại. Các thành viên tham gia FTA cùng thống nhất thực hiện loại bỏ hàng rào thuế quan và một số hàng rào phi thuế quan trong một giai đoạn nhất định. Ngoài ra, các nước thành viên thường sẽ thỏa thuận về quy tắc xuất xứ nhằm xác định một sản phẩm hàng hóa được sản xuất trong khu vực thương mại tự do và do vậy hàng hóa đó sẽ được miễn thuế hoặc được đối xử ưu đãi thương mại khác¹³³.

Tóm lại, FTA là một thỏa thuận giữa hai hay nhiều quốc gia/vùng lãnh thổ nhằm mục đích thúc đẩy quá trình tự do hóa thương mại đối với một hoặc một số nhóm hàng hóa thông qua việc cắt giảm thuế quan và thực hiện các quy định về trao đổi hàng hóa, dịch vụ và di chuyển vốn giữa các quốc gia thành viên. Ngoài các đối tác trong FTA, mỗi quốc gia vẫn có thể áp dụng các biện pháp thuế quan và phi thuế quan.

1.2. Đặc trưng cơ bản của hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Thứ nhất, mức độ tự do hóa thương mại sâu. So với các FTA truyền thống, các cam kết trong hầu hết các FTA thế hệ mới đều xóa bỏ ngay lập tức phần lớn các rào cản thuế quan. Đây chính là điểm khác biệt cơ bản giữa các FTA thế hệ mới với các FTA truyền thống. Ví dụ, các quốc gia tham gia CPTPP cam kết xóa bỏ khoảng 78-95% số dòng thuế trong biểu thuế cho Việt Nam và đến cuối lộ trình sẽ xóa bỏ đến 97-100% số dòng thuế trong biểu thuế. Việt Nam cam kết loại bỏ thuế quan cho 65,8% số dòng thuế cho

các quốc gia tham gia CPTPP ngay khi hiệp định có hiệu lực và từ năm thứ 11 thì 97,8% số dòng thuế sẽ có thuế suất bằng 0%¹³⁴.

Thứ hai, phạm vi cam kết bao trùm, toàn diện. Nếu như các FTA truyền thống mới chỉ dừng lại ở các cam kết về ưu đãi thương mại hàng hóa và dịch vụ thì FTA thế hệ mới đề cập tới nhiều nội dung vượt ra khỏi phạm vi thương mại trực tiếp, như lao động, việc làm, công đoàn, chống tham nhũng, chính sách cạnh tranh, đấu thầu, môi trường và sở hữu trí tuệ¹³⁵. Các vấn đề như tiêu chuẩn lao động và môi trường vốn bị đưa ra khỏi Chương trình nghị sự thương mại toàn cầu kể từ Hội nghị Seattle của WTO năm 1999, bởi quan điểm cho rằng đây là những hàng rào bảo hộ mới¹³⁶. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ, cùng với yêu cầu đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc và đảm bảo môi trường cạnh tranh giữa các bên trong hoạt động thương mại, các FTA thế hệ mới đã và đang đưa các vấn đề phi thương mại vào các cuộc đàm phán.

Thứ ba, các FTA thế hệ mới có yêu cầu cao hơn, cơ chế giám sát chặt chẽ hơn và cơ chế giải quyết tranh chấp riêng biệt so với các FTA truyền thống. Với mức độ tự do hóa sâu hơn và phạm vi cam kết rộng hơn, các FTA thế hệ mới tạo điều kiện cho nền kinh tế trở nên cởi mở hơn. Tuy nhiên để có thể tận dụng những cơ hội do FTA thế hệ mới mang lại, hàng hóa của các quốc gia tham gia hiệp định cũng phải đáp ứng những điều kiện, tiêu chuẩn khắt khe. Chẳng hạn, EVFTA hứa hẹn sự phát triển mạnh mẽ thương mại hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU với cam kết xóa bỏ tới 99,2% dòng thuế; nhưng để hưởng được ưu đãi này,

133 Cooper, W. H. (2014), *Free trade agreements: Impact on US trade and implications for US trade policy*, Congressional Research Service.

134 Nguyễn Ngọc Hà (2021), *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.

135 Henrik Horn, Petros, C. Mavroidis, André Sapir (2009), "Beyond the WTO? An anatomy of and US preferential trade agreements", *Bruegel Blueprint Series*, (VII), pp. 45-58.

136 Lê Duy Bình, Trần Thị Phương (2021), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa và Hiệp định EVFTA*, <https://www.economica.vn/Content/files/PUBL%20%26%20REP/EVFTA%20and%20the%20SME%20Sector%20VIE.pdf>, [truy cập ngày 14/7/2024].

hàng xuất khẩu Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chuẩn về quy tắc xuất xứ, vệ sinh dịch tễ (SPS), rào cản kỹ thuật (TBT), môi trường, lao động¹³⁷.

1.3. Tác động của hiệp định thương mại tự do

FTA thế hệ mới thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế.

Các FTA thế hệ mới nhấn mạnh thực hiện các cam kết về đầu tư, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, lao động,... từ đó tạo điều kiện cho các quốc gia phát huy lợi thế so sánh, thực hiện chuyên môn hóa sản xuất và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực để tận dụng lợi ích từ thương mại quốc tế. Theo phạm vi điều chỉnh, FTA tạo ra các liên minh thuế quan cho phép các quốc gia ký kết áp dụng biểu thuế quan chung (CEPT) và áp dụng một số biện pháp chính sách thương mại khác với các quốc gia không phải là thành viên. Liên minh thuế quan cũng dẫn đến các lợi ích như tăng khả năng cạnh tranh, lợi thế kinh tế nhờ quy mô, sự khuyến khích đối với đầu tư và việc sử dụng các nguồn lực kinh tế hiệu quả hơn thông qua việc dỡ bỏ các rào cản thương mại giữa các thành viên. Ngoài thuế quan, cam kết trong FTA còn loại bỏ các rào cản liên quan đến dòng di chuyển tự do không chỉ của hàng hóa và dịch vụ mà còn của các yếu tố sản xuất như vốn, lao động giữa các thành viên được gọi là thị trường chung (CM).

FTA thế hệ mới thúc đẩy đa dạng hoá thị trường xuất khẩu.

Theo lý thuyết của Viner (1950), trong các liên minh thuế quan, dựa trên sự ưu đãi về mặt thuế quan các thành viên dành cho nhau, sự dịch chuyển thương mại sẽ diễn ra theo hai hiệu ứng gồm hiệu ứng chuyển hướng thương mại và hiệu ứng tạo lập thương mại¹³⁸. Qua đó, các FTA thế hệ mới góp phần đa dạng hoá thị trường xuất khẩu.

Tác động tạo lập thương mại xảy ra khi lượng hàng hóa được sản xuất trong nước giảm xuống và được thay thế đáp ứng bởi hàng hóa nhập khẩu từ nước đối tác trong FTA. Theo Lloyd và MacLaren, việc loại bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan trong các thỏa thuận thương mại giúp xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp ở các nước thành viên và các doanh nghiệp trong nước. Do đó, hiệu ứng tạo lập thương mại là hiệu ứng thúc đẩy xuất khẩu (đối với nước xuất khẩu) do hàng hóa từ nước đó vào thị trường nhập khẩu có giá cạnh tranh hơn hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia khác không phải là thành viên tham gia ký kết hiệp định thương mại tự do¹³⁹.

Khi FTA vận hành, sẽ có sự chuyển hướng thương mại, vì các quốc gia thành viên sẽ nhập hàng hóa từ một quốc gia thành viên khác, thay vì nhập khẩu hàng hóa từ một nước có chi phí thấp hơn nhưng không phải là thành viên của thỏa thuận. Trên thực tế, các quốc gia đều có xu hướng chuyển việc nhập khẩu hàng hóa từ các bạn hàng quen thuộc sang các nước nằm trong FTA. Việc cắt giảm thuế quan khiến giá hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên FTA rẻ hơn so với các quốc gia khác, dẫn đến lượng hàng hóa nhập khẩu từ các nước không phải là thành viên của FTA giảm xuống và làm tăng lượng hàng hóa nhập khẩu giữa các nước thành viên của hiệp định thương mại.

FTA thế hệ mới thúc đẩy phát triển kinh tế của các nước thành viên.

Các FTA thế hệ mới khắc phục được sự tắc nghẽn trong đàm phán thương mại toàn cầu của WTO, đẩy mạnh tiến trình tự do hoá nhanh chóng và sâu rộng trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư, lao động, sở hữu trí tuệ..., thúc đẩy nền kinh tế các nước phát triển năng động hơn thông qua việc nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng các nguồn lực. Việc tận dụng tốt những cơ hội do FTA mang lại giúp cho nền kinh tế các nước thành viên phát triển nhanh và mạnh mẽ hơn. Cùng với việc thúc

137 Nguyễn Thanh Tâm (2017), "Tổng quan về các FTA thế hệ mới", *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, (7), tr. 10-15.

138 Viner, J. (1950), *The Customs Union Issue*, Carnegie Endowment for International Peace, New York.

139 Lloyd, P.J.& MacLaren, D. (2004), "Gains and losses from regional trading agreements: A survey", *Economic Record*, 80 (251), pp. 445 - 467.

đẩy xuất khẩu hàng hoá, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới còn góp phần giúp các quốc gia huy động các nguồn lực như vốn đầu tư, công nghệ hiện đại, lao động chất lượng cao vào phát triển kinh tế. Thông qua đó, FTA đóng góp tích cực vào tăng trưởng và phát triển kinh tế của quốc gia.

Tóm lại, các FTA thế hệ mới khuyến khích chính phủ các nước mở rộng thị trường, minh bạch hóa các thủ tục, quy tắc, luật lệ và thực thi không phân biệt đối xử, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xâm nhập thị trường toàn cầu, mở rộng thị trường quốc tế. Những quy định ràng buộc các bên tham gia ký kết FTA về cắt giảm thuế quan, thực thi các quy tắc bảo hộ sở hữu trí tuệ, mở cửa thị trường dịch vụ, đầu tư, mở rộng cơ hội mua sắm, bảo vệ quyền lợi của người lao động và môi trường giúp khuyến khích cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư, thúc đẩy tự do hóa thương mại... đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của các nước.

2. Kinh tế Việt Nam sau ba năm thực thi EVFTA

2.1. Khái quát về EVFTA

EVFTA là Hiệp định thương mại tự do được ký kết giữa Việt Nam với 27 quốc gia thành viên Liên minh châu Âu (EU) nhằm tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại và đầu tư giữa các bên. EVFTA gồm 17 chương, trong đó quy định các nội dung cơ bản như: từng bước tiến tới tự do hoá thương mại và cải thiện việc mở cửa thị trường; công nhận các biện pháp chống bán phá giá và đối kháng có thể bị lạm dụng để cản trở thương mại; tăng cường hợp tác trong lĩnh vực hải quan nhằm thúc đẩy thuận lợi hoá thương mại và kiểm soát hải quan hiệu quả; chia sẻ mục tiêu thúc đẩy, phát triển và tăng cường sản xuất năng lượng từ các nguồn tái tạo và bền vững thông qua hỗ trợ thương mại và đầu tư; các bên có thể cung cấp các khoản trợ cấp khi cần thiết để đạt được mục

tiêu chính sách công; thúc đẩy phát triển bền vững thông qua thúc đẩy sự đóng góp của các lĩnh vực liên quan đến thương mại và đầu tư lên các vấn đề lao động và môi trường.

Về thương mại hàng hóa, với EVFTA, EU hướng tới xóa bỏ khoảng 85,6% số dòng thuế nhập khẩu, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang EU. Tổng 99,2% số dòng thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ sau 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực tháng 8/2020, tương ứng với 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại, EU cam kết dành cho Việt Nam thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%. Như vậy, gần 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế sau lộ trình tương đối ngắn - 7 năm. Ngược lại, phía Việt Nam, lộ trình này sẽ kéo dài hơn 10 năm để xóa bỏ thuế nhập khẩu từ EU, với khoảng 99% số dòng thuế¹⁴⁰.

EVFTA cũng thể hiện sự ghi nhận những khác biệt về trình độ phát triển giữa EU và Việt Nam, do đó không áp dụng nguyên tắc “nghĩa vụ tương đương”. Nguyên tắc này còn bao gồm cả lĩnh vực về thời gian thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ. EU cùng với Việt Nam cũng sẽ nỗ lực thảo luận về vấn đề công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ nhằm đảm bảo Việt Nam sẽ đáp ứng tất cả các tiêu chí về kinh tế thị trường.

2.2. Nền kinh tế Việt Nam sau 3 năm thực thi EVFTA

Sau ba năm thực thi, EVFTA tạo ra sự ràng buộc về pháp lý, mang đến cơ hội mở cửa thị trường tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế Việt Nam.

Theo Trung tâm WTO và Hội nhập Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, việc EU ngay lập tức xóa bỏ 85,6% thuế nhập khẩu đối với hàng hóa Việt Nam, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu, khiến EVFTA trở thành một trong những hiệp định có tác động tích cực nhất tới phát triển kinh tế Việt Nam. Từ năm 2020 đến nay, rất nhiều đơn hàng liên quan đến những

140 Vụ Chính sách Thương mại đa biên, Bộ Công Thương (2021), *Báo cáo tại Hội thảo “Hành trình một năm Hiệp định EVFTA”*, Hà Nội.

lĩnh vực Việt Nam có thể mạnh như dệt may, hải sản, rau quả, sản phẩm gỗ, điện tử, điện thoại và các sản phẩm nhiệt đới đã được xuất sang các đối tác EU. Tổng giá trị thủy sản Việt Nam xuất sang thị trường EU chiếm khoảng 17 - 18% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này, mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho đất nước. Từ khi Hiệp định có hiệu lực, tỷ trọng các mặt hàng nông, lâm, cà phê cũng tăng lên, đạt 1,7 tỷ USD (tăng 57,1%); thủy sản đạt 3,6 tỷ USD (tăng 46,6%); hạt tiêu đạt 362 triệu USD (tăng 28%); cao su đạt 857 triệu USD (tăng 9,3%).¹⁴¹

Hiệu quả của những nỗ lực đó thể hiện ở việc EVFTA đã thúc đẩy GDP của Việt Nam tăng từ 4,57% lên 5,3% trong giai đoạn 2018 - 2024 và trong giai đoạn 2029 - 2033 dự kiến là từ 7,07% lên 7,72%. Bên cạnh đó, các quy định về miễn thuế cũng tạo ra ưu thế cạnh tranh cho các mặt hàng điện tử xuất khẩu của Việt Nam, từ đó, làm gia tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài đến với Việt Nam, mang lại diện mạo phát triển mới cho ngành chế tạo của nước ta. Đồng thời, các ngành nghề tài chính, ngân hàng, du lịch, vận tải hàng không của Việt Nam cũng được hưởng lợi nhiều từ EVFTA. Tiến trình hiện đại hóa của Việt Nam không thể thực hiện hiệu quả nếu thiếu sự phát triển của các ngành kinh tế mũi nhọn này, trên cơ sở đó các doanh nghiệp sẽ chủ động nâng cao năng suất, tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Những yêu cầu khắt khe của EVFTA đối với lĩnh vực sở hữu trí tuệ cũng sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài nhận được sự bảo hộ lớn hơn đối với kết quả đầu tư cho hoạt động sáng tạo. Qua đó tạo động lực để doanh nghiệp tiếp tục đầu tư hiệu quả hơn vào các hoạt động sáng tạo nhằm đổi mới công nghệ, tạo môi trường tốt thu hút chuyển giao công nghệ nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm Việt Nam.

Như vậy, EVFTA đã tác động đến quá trình hoàn thiện thể chế, xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, thông thoáng, thu hút giúp kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng không chỉ hiện đại mà còn đảm bảo xanh, bền vững và thân thiện với môi trường.

Kể từ khi EVFTA có hiệu lực, tiến trình triển khai hiệp định tại Việt Nam đã và đang mang lại nhiều lợi ích thiết thực:

Về kinh tế, EVFTA đảm bảo rào cản thuế quan và thương mại giữa Việt Nam và EU được cắt giảm từ đó các doanh nghiệp Việt Nam có thêm nhiều cơ hội tham gia sâu, rộng hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) Việt Nam tăng từ 2% lên 2,5%, xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng 75% và nhập khẩu tăng từ 25% lên 35%. Trong vòng 3 năm từ 2020 đến 2023, EVFTA giúp GDP bình quân hàng năm Việt Nam tăng từ 2,18% lên 3,25% và dự báo triển vọng sẽ tăng hơn 4% trong năm 2024.¹⁴² Những cam kết liên quan đến quy mô và mức độ đầu tư trong EVFTA sẽ thay thế hiệp định song phương giữa Việt Nam và các nước thành viên EU, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư từ EU triển khai các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Về vị thế quốc gia của Việt Nam với tư cách là một nước đang phát triển có nền kinh tế năng động trong khu vực được khẳng định tại các diễn đàn kinh tế, chính trị tại châu Á - Thái Bình Dương nói riêng và trên thế giới nói chung. Trong bối cảnh xung đột thương mại Mỹ - Trung chưa có hồi kết và rủi ro địa chính trị ở Biển Đông ngày càng gia tăng, việc Việt Nam thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại với một nền kinh tế lớn đã được khẳng định như EU không những giúp Việt Nam bảo đảm an ninh kinh tế, thực hiện tốt chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa và đa phương hóa, mà còn tạo cơ sở xây dựng tăng cường hợp tác chính trị và quân sự

141 Trung tâm WTO và Hội nhập Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2024), *Hiệp định EVFTA và những vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế Việt Nam*, <https://trungtamwto.vn/thi-truong-duc/21326-hiep-dinh-evfta-va-nhung-van-de-dat-ra-doi-voi-nen-kinh-te-viet-nam>, [truy cập ngày 12/7/2024].

142 Trung tâm WTO và Hội nhập Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2024), *Hiệp định EVFTA và những vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế Việt Nam*, <https://trungtamwto.vn/thi-truong-duc/21326-hiep-dinh-evfta-va-nhung-van-de-dat-ra-doi-voi-nen-kinh-te-viet-nam>, [truy cập ngày 12/7/2024].

với EU. Ngoài ra, EVFTA cũng đồng thời giúp Việt Nam phát triển lĩnh vực hậu cần (logistics). EVFTA tạo cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào các chuỗi cung ứng mới, dần thay thế chuỗi cung ứng truyền thống đã bị gián đoạn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Yêu cầu hội nhập vào các chuỗi cung ứng toàn cầu cũng là nền tảng giúp Việt Nam thu hút đầu tư của nhiều nhà khai thác cảng và các hãng tàu hàng đầu thế giới như Tập đoàn APMT - Đan Mạch tại Cảng quốc tế Cái Mép (CMIT), PSA của Singapore tại SP-PSA (Công ty cổ phần cảng Sài Gòn), Cảng Container Quốc tế Cái Lân - Quảng Ninh (CICT), Tập đoàn DP World (UAE) tại cảng Container trung tâm Sài Gòn (SPCT), thúc đẩy cung-cầu trong các ngành vận tải đường sắt và đường biển. Ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19 đã làm tắc nghẽn và thiếu hụt các container vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, cản trở phát triển vận tải biển. Trong bối cảnh đó, gia tăng thương mại Việt Nam - EU cũng thúc đẩy cơ hội đầu tư vào logistics, hướng đến mục tiêu không xa xây dựng Việt Nam trở thành một trung tâm logistics của khu vực vào năm 2025.

3. Cơ hội và thách thức với kinh tế Việt Nam trong điều kiện thực thi EVFTA

3.1. Cơ hội

Một là, cơ hội phục hồi và phát triển nền kinh tế hậu Covid-19.

Hệ lụy từ đại dịch Covid-19 đã tác động mạnh đến nền kinh tế thế giới, các chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy, từ những nền kinh tế vừa và nhỏ tới các siêu cường kinh tế như Mỹ, Trung Quốc, EU... cũng đều tăng trưởng âm chỉ sau một năm đại dịch tàn quét. Việt Nam đương nhiên không nằm ngoài số đó. Trước bối cảnh này, việc EVFTA được ký kết và chính thức đưa vào thực thi có ý nghĩa rất to lớn trong việc bù đắp sự suy giảm, góp phần phục hồi kinh tế Việt Nam. Nhìn từ doanh nghiệp, đây cũng là cơ hội quý báu để quay lại đà tăng trưởng sau dịch bệnh, khám phá và vươn tới nhiều thị trường mới, đa dạng hơn. Với cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu lên tới gần

100% biểu thuế và giá trị thương mại, EVFTA mở ra cơ hội gia tăng xuất khẩu đối với những mặt hàng Việt Nam có lợi thế như: dệt may, da giày, nông thủy sản (bao gồm cả gạo, đường, mật ong, rau củ quả), đồ gỗ. Đây có thể coi là mức cam kết cao nhất mà Việt Nam đạt được trong các FTA thế hệ mới đã được ký kết cho tới nay.

Hai là, cơ hội giúp Việt Nam phát triển an sinh xã hội, tăng cơ hội cạnh tranh cho người lao động.

EVFTA cũng mở ra những cơ hội cạnh tranh cho người lao động Việt Nam khi xuất khẩu gia tăng, các hoạt động sản xuất được mở rộng, dẫn đến những cơ hội việc làm được tạo ra tăng theo. EVFTA dự kiến giúp tăng thêm khoảng 146.000 việc làm/năm, tập trung vào những ngành thâm dụng lao động và có tốc độ xuất khẩu cao sang thị trường EU. Cùng với cơ hội việc làm, thị trường xuất khẩu lao động cũng trở nên nhộn nhịp và đa dạng hơn, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực lao động có tay nghề cao vào các thị trường thu hút người lao động Việt Nam, như: Đức, Malta, Italy. Song song với đó, yếu tố cạnh tranh đối với người lao động cũng sẽ gia tăng khi lượng lao động từ nước ngoài tràn vào thị trường Việt Nam tăng lên, chủ yếu đến từ các khu vực châu Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan), tiếp theo là châu Âu (Anh, Pháp...) và nhiều quốc gia khác. Khi số lượng việc làm và cơ hội xuất khẩu lao động rộng mở hơn, đương nhiên cơ cấu tiền lương của người lao động cũng được điều chỉnh thông qua hoạt động của thị trường hiệu quả hơn và tác động lan tỏa về tiền lương của các doanh nghiệp FDI. Đặc biệt, các cam kết về bảo vệ môi trường trong EVFTA sẽ gắn kết tiến trình tự do hóa thương mại, thu hút đầu tư với mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

Ba là, cơ hội giúp Việt Nam thu hút các nhà đầu tư đến từ EU.

EVFTA tạo cơ hội cho các doanh nghiệp của EU tiếp cận và tham gia nền sản xuất và thị trường Việt Nam thuận lợi hơn, đặc biệt là các lĩnh vực dịch vụ, tài chính, ô tô, chế biến, chế tạo, công nghệ thông tin, công nghệ cao, nông sản, thực phẩm chế biến. Thông qua việc tham gia EVFTA, thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam có thể chuyển hướng từ thị trường châu Á truyền

thống sang thị trường châu Âu tích cực và năng động hơn. Cùng với đó, người tiêu dùng Việt Nam cũng được tiếp cận nguồn cung cấp sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao từ EU trong các lĩnh vực: dược phẩm, chăm sóc sức khỏe, xây dựng hạ tầng và giao thông công cộng. Cùng với nguồn nguyên liệu nhập khẩu chất lượng tốt và mức giá hợp lý từ EU, các doanh nghiệp Việt Nam còn được hưởng lợi khi nhập khẩu các nguồn máy móc, thiết bị, công nghệ/kỹ thuật cao từ các quốc gia phát triển, từ đó giúp cải thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm. Một cách gián tiếp, việc hàng hóa, dịch vụ chất lượng cao từ EU nhập khẩu vào Việt Nam tạo ra một sức ép cạnh tranh lớn, thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh.

Bốn là, cơ hội xây dựng và hoàn thiện môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch ở Việt Nam.

Những yêu cầu và quy định khắt khe về chất lượng, lao động, môi trường, xuất xứ sản phẩm trong EVFTA thúc đẩy Việt Nam chú trọng hơn trong việc xây dựng, cải cách các thể chế pháp luật, tạo lập môi trường chính sách, pháp luật và kinh doanh theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi hơn, phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều này không chỉ giúp Việt Nam tận dụng được tốt những ưu đãi mà các FTA thế hệ mới như EVFTA mang lại, mà còn là tiền đề quan trọng giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh, khẳng định vị thế, tăng tốc độ phát triển lên một tầm cao mới.

Năm là, EVFTA là cánh cửa mở ra cơ hội hợp tác sâu rộng giữa Việt Nam với các nền kinh tế lớn trên thế giới, từ đó xây dựng vị thế quốc tế vững chắc trong thời đại mới.

Từ nỗ lực liên kết kinh tế trong EVFTA, hiệp định đã có những tác động đáng kể thúc đẩy quan hệ quốc tế của Việt Nam với nhiều cường quốc trên thế giới, trước hết là với 27 quốc gia Liên minh châu Âu, giúp Việt Nam nhanh chóng tiếp cận với các thị trường ưu đãi của EU. EVFTA đồng thời cũng là minh chứng khẳng định vị thế mới của Việt Nam trên trường quốc tế, khi là quốc gia phát triển đầu tiên tại châu Á ký kết được một Hiệp định đầy tham vọng với các cường quốc hàng đầu châu Âu.

3.2. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam

Bên cạnh những cơ hội phát triển kinh tế, Việt Nam cũng gặp những khó khăn trong thực hiện các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ cho EU. EVFTA cũng là yếu tố tạo ra áp lực cạnh tranh đối với nền kinh tế, cũng như doanh nghiệp của Việt Nam.

Thứ nhất, thách thức về khả năng cạnh tranh. Doanh nghiệp và hàng hoá trong nước sẽ phải cạnh tranh với các doanh nghiệp và hàng hóa chất lượng cao đến từ châu Âu do các cam kết mở rộng thị trường của hai bên. Giá cả hàng hóa của các doanh nghiệp EU sẽ giảm mạnh do không phải chịu thuế nhập khẩu, sẽ có lợi thế cạnh tranh về giá trên thị trường Việt Nam và trở thành đối thủ cạnh tranh trực tiếp với các sản phẩm nội địa. Về chất lượng, các sản phẩm của EU luôn phải tuân thủ những tiêu chuẩn vô cùng khắt khe, nên có thể đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm hàng hoá của người tiêu dùng Việt Nam. Ngoài ra, một bộ phận không nhỏ người tiêu dùng Việt Nam vẫn còn mang tâm lý “sính ngoại”, dễ dàng bị thu hút với các sản phẩm từ EU hơn sản phẩm hàng hóa nội địa.

Thứ hai, thách thức về tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam là các cơ sở kinh doanh có quy mô vừa và nhỏ, nguồn vốn tương đối hạn hẹp và không thể có đủ khả năng thay đổi công nghệ hoặc áp dụng các công nghệ tiên tiến vào trong quá trình sản xuất trong thời gian ngắn. Do đó EVFTA vừa là cơ hội, nhưng đồng thời cũng là thách thức cho rất nhiều doanh nghiệp Việt Nam khi phải cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI đến từ châu Âu, có công nghệ sản xuất tiên tiến từ lâu đời, nguồn vốn lớn. Họ có thể dành một phần lớn ngân sách đầu tư cho việc nghiên cứu và phát triển công nghệ, đổi mới, sáng tạo trong quy trình sản xuất, chất lượng và mẫu mã sản phẩm.

Thứ ba, thách thức về quy tắc xuất xứ sản phẩm. Hàng hóa xuất sang thị trường EU muốn được hưởng ưu đãi về thuế quan, thì nguyên liệu phải đáp ứng một tỷ lệ về hàm lượng nội địa nhất định. Hiện nay, nguồn nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu được nhập khẩu từ các quốc gia láng giềng như Trung Quốc,

Hàn Quốc và một số nước ASEAN. Từ khi EVFTA có hiệu lực, hàng hóa Việt Nam muốn xuất khẩu được sang thị trường EU cần đảm bảo yêu cầu về chứng nhận xuất xứ ở Việt Nam ngay từ giai đoạn sản xuất nguyên liệu. Nếu không tuân thủ quy định về nguồn gốc xuất xứ, dù hàng hóa có được xuất sang thị trường EU cũng sẽ không được hưởng thuế ưu đãi như đã được cam kết trong EVFTA. Do đó việc tuân thủ quy định ngặt nghèo về nguồn gốc xuất xứ sẽ là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ tư, thách thức đến từ sự hiểu biết hạn chế của các doanh nghiệp Việt Nam về nội dung, cam kết cũng như những yêu cầu mà EVFTA đòi hỏi. Chỉ khi thực sự tìm hiểu kỹ và chuẩn bị tâm lý sẵn sàng để chuyển đổi phù hợp thì các doanh nghiệp Việt Nam mới có thể tận dụng các cơ hội từ EVFTA.

Thứ năm, thách thức về các biện pháp phòng vệ thương mại và nhận diện thương hiệu. Doanh nghiệp ở thị trường nhập khẩu có xu hướng sử dụng nhiều hơn các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa, khiến cho Việt Nam phải đối mặt và giải quyết nhiều vấn đề pháp lý. Ngoài ra, hàng hóa của Việt Nam có độ nhận diện thương hiệu không cao do những hạn chế nhất định từ công tác quảng bá, xúc tiến thương mại chưa hiệu quả. Đây cũng là một thách thức đối với doanh nghiệp và hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

Ngoài các thách thức nêu trên, Việt Nam cũng phải đối mặt với một số thách thức về sở hữu trí tuệ, sử dụng lao động, bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật và bán phá giá.

Về quyền sở hữu trí tuệ, các yêu cầu EU đưa ra liên quan các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt liên quan tới các sản phẩm nhạy cảm như dược phẩm, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, được cho là còn cao hơn yêu cầu của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). EU là khu vực xuất khẩu các sản phẩm trí tuệ hàng đầu thế giới, do đó nhu cầu tăng cường bảo hộ cũng như thực thi việc bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ tương đối cao. EU cũng đồng thời có chế độ bảo hộ đặc thù đối với chỉ dẫn địa lý và rất chú trọng việc bảo hộ loại quyền sở hữu trí tuệ này. Trong khi đó, trên thực tế, việc đăng ký nhãn hiệu ở

Việt Nam mất khá nhiều thời gian với thủ tục khiếu nại khá chậm, tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ vẫn còn phổ biến, đặc biệt là ở các chợ dân sinh và khu thương mại. Các hành vi xâm phạm trực tuyến quyền tác giả, quyền liên quan và quyền sở hữu công nghiệp vẫn còn nhiều. Bên cạnh đó, mặc dù đã được chú trọng xây dựng, hệ thống thực thi của Việt Nam vẫn phức tạp và không đủ hiệu quả để các chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ có thể thực hiện các biện pháp chống lại các hành vi xâm phạm.

Về vấn đề bảo vệ môi trường, EVFTA đưa ra các quy định, yêu cầu cam kết và nghĩa vụ đối với môi trường là vô cùng nghiêm ngặt. Mặc dù Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy định pháp luật về môi trường, đảm bảo vệ sinh và tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc biệt đã đáp ứng được những quy định trong Hiệp định về rào cản kỹ thuật trong thương mại (Hiệp định TBT) và Hiệp định vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS) theo cam kết với WTO, nhưng trong nhiều trường hợp, hàng hóa Việt Nam vẫn bị từ chối khi xuất sang EU.

4. Một số giải pháp trong thời gian tới

Để nâng cao hiệu quả mà các FTA nói chung và EVFTA nói riêng mang lại, Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam cần tận dụng tốt thời cơ, biến thách thức thành cơ hội, đề xuất và triển khai những giải pháp cần thiết cho từng nhóm đối tượng cụ thể, từ đó tạo thế và lực để nền kinh tế Việt Nam cất cánh.

4.1. Đối với Chính phủ

Chính phủ cần xây dựng một chiến lược tổng thể, vạch ra những định hướng, lộ trình phù hợp với từng bộ, ban, ngành, từ trung ương tới địa phương, trên cơ sở triển khai đầy đủ, kịp thời các cam kết đã ký trong EVFTA, hiện thực hóa lợi ích đối với người dân và doanh nghiệp.

Công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin một cách nhanh chóng và chính xác về EVFTA và thị trường các nước EU cũng là một yêu cầu đặt ra với Chính phủ. Kết hợp các kênh thông tin

đa dạng (trang thông tin điện tử, báo đài, ấn phẩm, tài liệu) hướng tới nhiều nhóm đối tượng, đặc biệt là người dân và các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính phủ cũng cần triển khai các lớp tập huấn, hội thảo nhằm phổ biến nhận thức, nâng cao hiểu biết về nội dung cam kết cùng các yêu cầu và nhiệm vụ thực thi hiệu quả EVFTA.

Chính phủ cần hoàn thiện khung pháp lý và chính sách. Việc rà soát pháp luật, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật đúng với lộ trình thực hiện EVFTA, hướng đến mục tiêu xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, thuận tiện, phù hợp hơn với thông lệ quốc tế luôn cần được tiến hành thường xuyên. Bên cạnh đó, chính phủ cần nâng cấp hệ thống pháp luật phù hợp với các cam kết của EVFTA, đặc biệt trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường. Luật pháp cũng cần có các biện pháp nhằm bảo vệ các doanh nghiệp trong nước, chuẩn bị những giải pháp ứng phó, hỗ trợ những ngành hàng chịu sức ép cạnh tranh lớn khi thực thi Hiệp định. Bên cạnh đó, các chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư nước ngoài từ EU vào Việt Nam cũng cần được chú trọng, qua đó góp phần vào sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam.

Chính phủ tăng cường minh bạch trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia và giám sát cũng như cung cấp chương trình đào tạo và tư vấn kỹ thuật giúp doanh nghiệp Việt Nam hiểu rõ hơn về các tiêu chuẩn của EU và cách áp dụng để tiếp cận thị trường này, xây dựng và củng cố chuỗi cung ứng trong nước để đáp ứng các tiêu chuẩn của EVFTA, từ đó giảm bớt sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu và tăng giá trị nội địa.

4.2. Đối với doanh nghiệp

Trước hết, các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động tìm hiểu về nội dung Hiệp định EVFTA. Doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ về các cam kết trong EVFTA, các ưu đãi về thuế quan, cũng như các yêu cầu và quy định nghiêm ngặt của thị trường EU, đặc biệt là về tiêu chuẩn an toàn, chất lượng sản phẩm và các quy định về môi trường, thường xuyên theo dõi thông tin về xu hướng tiêu dùng, các thay đổi về chính sách thương mại

của EU và nhu cầu của các đối tác tiềm năng. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp nghiên cứu kỹ, đánh giá các cơ hội, tiêu chuẩn hàng hóa xuất khẩu sang thị trường EU, điều chỉnh mục tiêu, xây dựng chiến lược kinh doanh toàn diện cho cả giai đoạn trung và dài hạn.

Thứ hai, doanh nghiệp Việt Nam cần không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu cao của khách hàng và các thị trường quốc tế về: nguồn nhân lực, chất lượng sản phẩm, mô hình kinh doanh, đầu tư vào công nghệ và minh bạch hóa thông tin. Các doanh nghiệp cũng cần đầu tư vào việc xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm, tập trung vào các yếu tố bền vững, thân thiện với môi trường và chất lượng cao để gây ấn tượng với người tiêu dùng EU, tận dụng các kênh bán hàng trực tuyến, thương mại điện tử như Amazon, eBay, hay các trang thương mại điện tử của EU và các nền tảng kỹ thuật số để tiếp cận thị trường EU.

Thứ ba, doanh nghiệp Việt Nam cần đầu tư nghiêm túc cho việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào trong quá trình sản xuất, cải tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm. Đầu tư vào công nghệ mới, tối ưu hóa quy trình sản xuất và quản lý nhằm nâng cao hiệu suất, giảm chi phí và đáp ứng các yêu cầu khắt khe về môi trường và lao động của EU và cải thiện hệ thống quản lý chuỗi cung ứng để đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa các khâu từ sản xuất đến phân phối, giảm thời gian giao hàng và chi phí vận tải là những yêu cầu cơ bản nhất. Cùng lúc, các doanh nghiệp cần tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu về thị trường EU, kỹ năng ngoại ngữ và quản lý xuất khẩu cho nhân viên để nâng cao hiệu quả giao dịch thương mại và mở rộng mạng lưới đối tác, đẩy mạnh việc thu hút lao động có trình độ cao, am hiểu thị trường quốc tế và có khả năng quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu. Chủ động vận hành theo cơ chế thị trường, linh hoạt thích ứng với những thay đổi, cải thiện các điều kiện lao động, đầu tư và công nghệ mới sẽ là hướng đi phù hợp giúp doanh nghiệp Việt Nam tận dụng được cơ hội mà EVFTA mang lại.

Kết luận

Hội nhập và phát triển là xu hướng tất yếu của các nền kinh tế trên thế giới. Việc tham gia vào WTO và các FTA thế hệ mới nhằm thúc đẩy quá trình cải cách và hội nhập kinh tế quốc tế đang trở thành mối quan tâm chung của tất cả các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Các cam kết được quy định trong các FTA thế hệ mới không chỉ về vấn đề thương mại, đầu tư, xoá bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan thương mại giữa các thành viên, mà còn liên quan chặt chẽ đến vấn đề lao động, việc làm, xuất xứ, quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ môi trường. Trước bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế có nhiều thay đổi, Việt Nam có lợi thế khi chủ động tham gia vào các FTA nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế, đa dạng thị trường và cải cách thể chế. Quá trình tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam cũng hoàn toàn phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Kể từ khi chính thức có hiệu lực vào ngày 1/8/2020, EVFTA đã thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động kinh tế, thương mại, chính trị của Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế đã được tận dụng tốt, Việt Nam cũng phải đối mặt với một số khó khăn trong quá trình thực thi Hiệp định, như những quy định liên quan đến nguồn gốc xuất xứ, thực thi pháp luật, quyền sở hữu trí tuệ hay việc đáp ứng các tiêu chuẩn mới về môi trường. Những vấn đề này sẽ mang đến thách thức nhất định cho sự phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam. Từ thực tế đó, cả Chính phủ và các doanh nghiệp Việt Nam đều cần đổi mới nhận thức, sẵn sàng điều chỉnh, ứng phó phù hợp với các tiêu chuẩn mới của EVFTA. Đặc biệt cần chủ động tìm hiểu thật kỹ về nội dung Hiệp định, nghiên cứu đánh giá chi tiết về thực tiễn khả năng hội nhập của nền kinh tế Việt Nam khi EVFTA có hiệu lực, từ đó rút kinh nghiệm và thúc đẩy hiệu quả hợp tác thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM, KHẢO

1. Alejandro, J. (2013), quan đối với các quốc gia không tham gia ký kết hiệp định. "A Multilateral Agreement on Investment: A Brief Reflection". In R. Baldwin, M. Kawai, & G. Wignaraja (ed.), *The Future of the World Trading: Asian Perspectives*, Centre for Economic Policy Research, London.
2. Cooper, W.H. (2014), *Free trade agreements: Impact on US trade and implications for US trade policy*, Congressional Research Service.
3. Nguyễn Ngọc Hà (2021), *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.
4. Henrik Horn, Petros, C.Mavroidis, André Sapir (2009), "Beyond the WTO? An anatomy of and US preferential trade agreements", *Bruegel Blueprint Series*, (VII), pp. 45-58.
5. Phạm Thị Khanh, Phí Thị Hằng (2019), *Tác động của hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
6. Krueger, A.O. (1997), "Free Trade Agreements Versus Customs Unions", *Journal of Development Economics*, vol. 54 (1), pp. 169 - 187.
7. Leke, S.K. (2012), *Economic integration and the internal governance of member states: A case study of CEMAC and Cameroon*, University of Witwatersrand, Johannesburg.
8. Lloyd, P.J., & Maclaren, D. (2004), "Gains and losses from regional trading agreements: A survey", *Economic Record*, vol. 80 (251), pp. 445 - 467.
9. Matsushita, M. and Lee, Y.S. (2008), "Proliferation of Free Trade Agreements and Some Systemic Issues - In Relation to the WTO Disciplines and Development Perspectives", *The Law and Development Review*, Vol. 1 (1), pp. 23-50.
10. Plummer, M.G., Cheong, D., and Hamanaka, S. (2010), "Methodology for Impact Assessment of Free Trade Agreements", *Asian Development Bank* (ADB).
11. Nguyễn Thanh Tâm (2017), "Tổng quan về các FTA thế hệ mới", *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, 7, tr. 10-15.
12. Trung tâm WTO và Hội nhập Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2024), *Hiệp định EVFTA và những vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế Việt Nam*, <https://trungtamwto.vn/thi-truong-duc/21326-hiep-dinh-evfta-va-nhung-van-de-dat-ra-doi-voi-nen-kinh-te-viet-nam>, truy cập ngày 15/7/2024, [truy cập ngày 12/7/2024].
13. Viner, J. (1950), *The Customs Union Issue*, Carnegie Endowment for International Peace, New York.
14. Vụ Chính sách Thương mại đa biên, Bộ Công Thương (2021), *Báo cáo tại Hội thảo "Hành trình một năm Hiệp định EVFTA"*, Hà Nội.

Định hướng ngoại giao đa phương của Việt Nam trong bối cảnh mới

TS. Ngô Chí Nguyễn

TS. Dương Thùy Linh

1. Bối cảnh quốc tế, khu vực và tác động tới xu hướng của chủ nghĩa đa phương trong thời gian tới

1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Từ nay đến 2030, bối cảnh quốc tế và khu vực tiếp tục biến đổi nhanh chóng, với một số đặc điểm nổi bật.

Một là, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ (KHCN), nổi bật là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) làm thế giới thay đổi vượt ra ngoài sức tưởng tượng. CMCN 4.0 làm thay đổi căn bản nền sản xuất xã hội, thúc đẩy chuyển dịch mạnh mẽ, sâu sắc cơ cấu, xu hướng kinh tế và phân công lao động quốc tế, hình thành các chuỗi sản xuất, cung ứng và giá trị toàn cầu, thúc đẩy các hình thức thương mại và dịch vụ mới, thúc đẩy sự liên hệ, gắn kết, hội nhập và tương thuộc lẫn nhau cả trong không gian kinh tế thực và ảo cũng như trong mọi lĩnh vực của đời sống con người trên phạm vi toàn cầu. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, internet vạn vật, mạng xã hội, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo,... sẽ tạo điều kiện cho sự tiếp cận thông tin, dữ liệu dễ dàng, nhanh chóng và tạo ra các phương tiện, công cụ liên hệ, giao tiếp, kết nối ngày càng rộng khắp, nhanh chóng và chặt chẽ giữa người dân và giữa các quốc gia, qua đó thúc đẩy sự tương tác, hiểu biết và giao thoa lẫn nhau giữa các quốc gia, các nền văn hóa, văn minh. Tuy nhiên, cuộc cách mạng này cũng làm gia tăng sự va chạm, xung đột về văn hóa, sự cạnh tranh quyết liệt trên lĩnh vực công

nghe, gia tăng cọ xát, đấu tranh trong định hình các khuôn khổ, luật chơi mới giữa các quốc gia, nhất là giữa các cường quốc. Nó cũng làm gia tăng một số rủi ro an ninh cả truyền thống và phi truyền thống, trong đó, an ninh mạng và công nghệ ngày càng trở thành một vấn đề hệ trọng trong xã hội số.

Cách mạng công nghiệp 4.0 thúc đẩy nhu cầu hội nhập, liên kết, nhu cầu hình thành các cơ chế hợp tác, liên kết khu vực, quốc tế mới đa dạng cũng như nhu cầu xây dựng, điều chỉnh khuôn khổ, luật chơi, chuẩn mực ứng xử quốc tế nhằm đáp ứng những thay đổi mau chóng trên mọi lĩnh vực, khía cạnh của đời sống. CMCN 4.0 đồng thời thúc đẩy xu hướng mở rộng nội hàm, nội dung của các cơ chế hợp tác, liên kết phù hợp với sự phát triển của cuộc cách mạng này.

Hai là, quá trình toàn cầu hóa, nhất là về kinh tế, dù gặp thách thức, trở ngại nhưng sẽ vẫn tiếp tục. Với những tiến bộ vượt bậc của KHCN, nhất là về công nghệ thông tin, internet, sự gắn kết, tương thuộc ngày càng sâu sắc trong nền kinh tế số, sự kết nối, tương tác đa chiều, sâu rộng giữa người và người trong xã hội thông tin sẽ thúc đẩy tiến trình toàn cầu hóa, nhất là toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển sâu rộng như một xu thế khách quan¹⁴³. Toàn cầu hóa trong thời đại CMCN 4.0 dẫn đến xu hướng hình thành mạng lưới hợp tác, liên kết dày đặc, đa tầng nấc, đa lĩnh vực, đa hình thái, quy mô và không gian, với nội hàm ngày càng được mở rộng và đi vào chiều sâu sẽ tiếp tục là xu thế không thể đảo ngược của đời sống quốc tế trong những năm tới. Xu thế đó thúc đẩy nhu cầu đổi mới, cấu trúc lại nền quản trị khu vực, toàn cầu phù hợp

143 Ralph Schroeder (2018), *Social Theory after the Internet: Media, Technology, and Globalization*, UCL Press, London.

với thời đại mới thông qua đổi mới, cải tổ, hoàn thiện hệ thống thể chế, luật chơi đa phương. Ngoại giao đa phương, trong bối cảnh đó, vẫn là xu thế khách quan, là đòi hỏi cấp thiết, và cũng là phương thức mà các quốc gia cần tận dụng để bắt nhịp xu hướng phát triển mới, tranh thủ các nguồn lực phát triển, mở rộng không gian phát triển và nâng cao khả năng ứng phó với các thách thức trong thời kỳ phát triển mới.

Mặc dù toàn cầu hóa vẫn là dòng chảy chủ đạo, nổi bật, sẽ tiếp tục chi phối đời sống quốc tế, nhưng những năm gần đây, thế giới đang chứng kiến ngày càng nhiều những biểu hiện đa dạng của xu hướng chống toàn cầu hóa, phản toàn cầu hóa, hoài nghi vào toàn cầu hóa. Sự trỗi dậy của các xu hướng chính trị cực đoan, thiên hữu, bài ngoại; sự nổi lên mạnh mẽ của trào lưu dân túy, dân tộc chủ nghĩa; sự trở lại của xu hướng bảo hộ, sự phát triển của chủ nghĩa thực dụng, đơn phương; xu hướng phân tách, phân mảnh về kinh tế, công nghệ; xu hướng quay về bên trong, giảm cam kết và trách nhiệm quốc tế, giảm sự ủng hộ đối với các thể chế đa phương,... đang khiến tiến trình toàn cầu hóa và chủ nghĩa đa phương gặp nhiều lực cản¹⁴⁴. Những xu hướng này không những làm tiến trình toàn cầu hóa bị cản trở mà còn tác động tiêu cực tới môi trường an ninh và phát triển của nhiều quốc gia, gây ra những rủi ro lớn đối với an ninh, ổn định và phát triển của thế giới. Trong thời gian tới, những xu hướng này sẽ vẫn phát triển dưới nhiều hình thức, nhất là ở Mỹ và các nước phương Tây - vốn được xem là những nhân tố thúc đẩy tiến trình toàn cầu hóa, hội nhập và chủ nghĩa đa phương - tiếp tục đặt chủ nghĩa đa phương trước nhiều trở ngại, thách thức trong thời gian tới.

Ba là, sự biến đổi mạnh mẽ, mang tính bước ngoặt của hệ thống quốc tế hình thành từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, nhất là từ sau Chiến

tranh Lạnh, dẫn tới cọ xát và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, làm suy yếu chủ nghĩa đa phương và trật tự quốc tế dựa trên luật lệ. Sự trỗi dậy nhanh chóng của Trung Quốc, sự phục hưng của Nga và sự suy yếu tương đối của Mỹ khiến tương quan lực lượng quốc tế thay đổi mạnh mẽ, làm biến đổi sâu sắc cấu trúc quyền lực quốc tế. Điều chỉnh chiến lược diễn ra theo chiều hướng cạnh tranh, kiểm chế và đối đầu giữa các cường quốc trở nên ngày càng gay gắt, đặc biệt là giữa ba cường quốc hàng đầu thế giới là Mỹ, Trung Quốc và Nga. Điều này dẫn tới xu hướng phân tuyến, phân cực trong tập hợp lực lượng quốc tế cũng như sự phân mảnh, phân tách về kinh tế, công nghệ và thậm chí là sự trở lại của xu hướng đối đầu về ý thức hệ, mô hình và giá trị ngày càng rõ¹⁴⁵. Các nước lớn đi đầu, dẫn dắt tập hợp lực lượng toàn cầu và khu vực thông qua đẩy mạnh các sáng kiến, thiết chế chiến lược mang tính cạnh tranh, loại trừ nhau khiến hệ thống đa phương tiềm ẩn những căng thẳng, chia rẽ, thậm chí xung đột, phân cực, khó lường, bất định đối với cục diện thế giới và khu vực. Cùng với sự nổi lên mạnh mẽ của chủ nghĩa dân tộc, dân túy, thực dụng, đơn phương, sự gia tăng các chính sách và hành vi chính trị cường quyền, xu hướng này tạo ra nhiều rào cản, thách thức đối với hợp tác đa phương, thậm chí khiến chủ nghĩa đa phương được xem là đang rơi vào giai đoạn khủng hoảng¹⁴⁶.

Tuy nhiên, chính xu hướng cạnh tranh và tập hợp lực lượng linh hoạt của các nước lớn, dựa trên tính toán lợi ích theo từng vấn đề và thời điểm cụ thể, cũng tạo ra không gian cho sự xuất hiện và phát triển của các thiết chế, hình thức liên kết hợp tác mới đa tầng nấc, đa mô hình, bổ sung cho mô hình đa phương truyền thống trong khuôn khổ do Mỹ và phương Tây dẫn dắt. Hơn nữa, cùng với những tác động từ cạnh tranh chiến lược cường quốc, xu thế đa cực, đa trung

144 Henry Veltmeyer (ed) (2017), *Globalization and Antiglobalization: Dynamics of Change in the New World Order*, Routledge, New York.

145 Thomas F. Lynch III (2020), *Strategic Assessment 2020 Into a New Era of Great Power Competition*, Institute for National Strategic Studies - National Defense University, NDU Press, Washington.

146 Eggel Dominic & Marc Galvin (2020), "Multilateralism Is in Crisis - Or Is It?", *Geneva Graduate Institute: Global Challenges* No. 7; Abdessalam Jaldi (2023), *The Crisis of Multilateralism viewed from the Global South*, Policy Paper for the New South, https://www.policycenter.ma/sites/default/files/2023-04/PP_05-23%20%28Jaldi%20%29.pdf, [truy cập ngày 01/8/2024].

tâm, dân chủ hóa, tự chủ chiến lược, sự nổi lên của các nước tầm trung trong quan hệ quốc tế có thể thúc đẩy mạnh mẽ xu thế khu vực hóa và làm xuất hiện ngày càng nhiều các cơ chế, thể chế, hình thức tập hợp lực lượng đa phương, tiểu đa phương với nhiều dạng thức, cấp độ khác nhau đan xen phức hợp của các nước vừa và nhỏ với các nước lớn. Điều này góp phần hạn chế chính trị cường quyền, đơn phương và những tác động tiêu cực của cạnh tranh cường quốc, thúc đẩy chủ nghĩa đa phương và xu thế dân chủ hóa đời sống quốc tế. Qua đó, các nước vừa và nhỏ như Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội lựa chọn tham gia, xây dựng các thiết chế đa phương, mở rộng không gian chiến lược, tạo lập mạng lưới quan hệ quốc tế đa tầng nấc nhằm nâng cao độc lập, tự chủ, gia tăng vai trò, vị thế của mình trong xây dựng khuôn khổ luật chơi mới đang hình thành, góp phần tạo dựng trật tự chính trị - kinh tế thế giới mới.

Bốn là, thế giới đang đối mặt với các thách thức an ninh phi truyền thống đa dạng, với tính chất phức tạp, nghiêm trọng gia tăng. Biến đổi khí hậu, đại dịch và an ninh mạng chỉ là ba trong số những ví dụ điển hình của những thách thức toàn cầu nghiêm trọng mà thế giới đang phải đối mặt. Sự xuất hiện các vấn đề toàn cầu cấp bách vượt khỏi năng lực kiểm soát, quản trị và xử lý của các chính phủ quốc gia riêng lẻ đã đặt ra nhu cầu cần có sự hợp tác cả về ý tưởng, sáng kiến, nguồn lực và các cơ chế quản trị hữu hiệu trên quy mô khu vực, toàn cầu. Đó là điều kiện cho sự phát triển của chủ nghĩa đa phương như một xu hướng khách quan tất yếu. Mặt khác, sự xuất hiện các vấn đề toàn cầu cũng góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế quốc tế theo hướng kinh tế xanh, kinh tế số, tuần hoàn, vì sự phát triển bền vững. Những xu hướng kinh tế mới này cũng thúc đẩy nhu cầu hợp tác, chia sẻ, phối hợp trên phạm vi khu vực, toàn cầu, tạo điều kiện cho sự ra đời của các diễn đàn, cơ chế hợp tác, liên kết mới.

Có thể nói, với tác động của các vấn đề toàn cầu, chưa khi nào mối quan hệ hợp tác - đấu tranh, cạnh tranh giữa các quốc gia - dân tộc trong quan hệ quốc tế lại chịu sự ràng buộc, tùy thuộc và chế ước phức tạp giữa lợi ích quốc gia với lợi ích, vận mệnh chung, với trách nhiệm và nghĩa

vụ quốc tế như hiện nay. Điều này tạo ra cả lực kéo và lực đẩy đối với việc hợp tác giải quyết các thách thức toàn cầu và với chủ nghĩa đa phương.

Năm là, từ nay đến năm 2030 và xa hơn nữa, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương được dự báo vẫn sẽ tiếp tục là trung tâm của những chuyển động địa chính trị toàn cầu, trung tâm phát triển kinh tế, liên kết, tự do hóa và hội nhập quốc tế năng động nhất thế giới, cũng là tâm điểm của những xu hướng kinh tế và sự tập hợp lực lượng quốc tế mới. Mặt khác, sự chuyển dịch trong phân bố quyền lực tại khu vực tiếp tục diễn ra nhanh và sâu sắc, thúc đẩy các nước lớn tiếp tục điều chỉnh chiến lược, cạnh tranh nước lớn sẽ gia tăng khiến sự đung độ, cọ xát giữa các sáng kiến, chiến lược của các nước lớn, nhất là Mỹ - Trung sẽ tiếp tục gay gắt, thậm chí có thể dẫn tới xu hướng phân tuyến, phân mảnh trên nhiều lĩnh vực. Quá trình hợp tác - đấu tranh giữa các nước, nhất là cạnh tranh cường quốc Mỹ - Trung tại khu vực này sẽ hình thành ba tập hợp lực lượng chủ yếu: 1) tập hợp lực lượng do Mỹ dẫn dắt, bao gồm cả những liên minh, liên kết song phương, đa phương truyền thống và những hình thức liên minh, liên kết mới đa dạng, linh hoạt; 2) tập hợp lực lượng do Trung Quốc khởi xướng và dẫn dắt; 3) những sáng kiến, hình thức tập hợp lực lượng, hợp tác, liên kết do ASEAN làm trung tâm và các cường quốc tầm trung (Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand) khởi xướng hay đồng khởi xướng nhằm tăng cường hợp tác với nhau hay với bên ngoài khu vực nhằm nâng cao tính tự chủ chiến lược, hạn chế những tác động bất định từ cạnh tranh Mỹ - Trung, bảo vệ hòa bình, ổn định và trật tự khu vực dựa trên luật lệ. Trên cơ sở đó, chủ nghĩa đa phương sẽ chứng kiến sự cạnh tranh đa chiều, đan xen phức hợp, đa trung tâm, đa tầng nấc giữa các cơ chế cũ và mới, giữa cấu trúc khu vực hiện tại và cấu trúc đang hình thành. Bên cạnh hai xu hướng liên kết nổi bật là các liên minh song phương và các cơ chế đa phương, sự phát triển của các cơ chế tiểu đa phương, ba bên, bốn bên có xu hướng phát triển. Bên cạnh vai trò chi phối trong tập hợp lực lượng khu vực của Mỹ và Trung Quốc, vai trò của các cường quốc tầm trung cũng ngày càng quan trọng, thậm chí có thể tác động tới xu hướng cạnh tranh và tập hợp lực lượng giữa Mỹ và Trung Quốc.

Cộng đồng ASEAN tiếp tục đẩy mạnh liên kết nội khối, thu hẹp khoảng cách phát triển, triển khai tầm nhìn phát triển mới, nỗ lực giữ vai trò trung tâm tại các cơ chế đa phương khu vực, giữ cân bằng và điều hòa quan hệ giữa các nước lớn, là nền tảng quan trọng cho hòa bình, ổn định, hợp tác phát triển và duy trì trật tự khu vực, giảm thiểu nguy cơ chính trị cường quyền. Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh cường quốc gia tăng, sự đoàn kết, thống nhất nội khối và vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đứng trước nhiều thách thức lớn cả bên trong và bên ngoài. ASEAN vẫn đứng trước nguy cơ phân hóa, chia rẽ, bất ổn, các cơ chế do ASEAN dẫn dắt có thể trở nên kém hiệu quả và giảm sự hấp dẫn với bên ngoài.

1.2. Tác động đến xu thế phát triển của chủ nghĩa đa phương

Bối cảnh quốc tế và khu vực nêu trên đã đặt ra những vấn đề mới, ảnh hưởng đến sự vận động của chủ nghĩa đa phương những năm tới.

Thứ nhất, cấu trúc hệ thống thể chế đa phương tiếp tục thay đổi với sự xuất hiện của các hình thức, cơ chế hợp tác, liên kết đa phương mới đan xen phức tạp, đa tầng nấc với các cơ chế đa phương hiện tại. Sự phát triển của thực tiễn quốc tế đã dẫn tới sự ra đời của các cơ chế, hình thức mới của chủ nghĩa đa phương, đồng thời thúc đẩy sự cải tổ, cấu trúc lại các cơ chế đa phương hiện hành nhằm thích ứng với những phát triển mới của môi trường và trật tự quốc tế cũng như đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi của quản trị toàn cầu, khu vực trong bối cảnh mới. Bên cạnh đó, sự thay đổi trong phân bố quyền lực quốc tế, cạnh tranh cường quốc gia tăng cũng thúc đẩy sự chuyển dịch và cấu trúc lại hệ thống đa phương quốc tế, khu vực. Các cường quốc mới nổi, nhất là Trung Quốc đang thúc đẩy sự hình thành các cơ chế đa phương mới phù hợp với vị thế và lợi ích của mình, đồng thời gia tăng cạnh tranh vai trò ảnh hưởng với Mỹ tại các cơ chế đa phương hiện hành. Trong khi đó, các nước vừa và nhỏ cũng có xu hướng tạo lập các cơ chế hợp tác, liên kết mới của riêng mình nhằm nâng cao tính độc lập, tự chủ chiến lược và hạn chế tác động tiêu cực từ cạnh tranh cường quốc.

Thứ hai, hệ thống đa phương vừa có xu hướng phân tách, chia rẽ trước tác động của cạnh tranh và tập hợp lực lượng của các cường quốc, vừa có những nhân tố thúc đẩy sự đan cài phức hợp, đa tầng nấc. Cạnh tranh cường quốc có xu hướng làm cho các liên minh, liên kết, tập hợp lực lượng mang tính cạnh tranh, kiểm chế và loại trừ nhau phát triển. Về cơ bản, Mỹ và phương Tây vẫn chi phối hệ thống các cơ chế đa phương nhưng vai trò của Trung Quốc và các cường quốc tầm trung, mới nổi cũng ngày càng gia tăng. Cạnh tranh nước lớn cũng có thể thúc đẩy xu hướng các nước vừa và nhỏ tham gia các cơ chế hợp tác và tập hợp lực lượng đa dạng của tất cả các cường quốc nhằm đa dạng hóa hợp tác, tránh chọn bên, nâng cao tính tự chủ chiến lược, đồng thời chủ động thúc đẩy hình thành các cơ chế hợp tác mới do chính họ dẫn dắt, tạo nên một cấu trúc đa phương đan cài phức hợp, giảm thiểu xu hướng cạnh tranh và phân tách của các nước lớn. Điển hình là việc các đồng minh thân cận của Mỹ tại châu Á - Thái Bình Dương cũng tham gia nhiều cơ chế hợp tác với Trung Quốc, hay nhiều nước châu Á có xu hướng tham gia nhóm BRICS, Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO) do Trung Quốc và Nga chủ đạo hay sự ra đời của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) mà không có sự tham gia của Mỹ và Trung Quốc.

Thứ ba, trước tác động của cạnh tranh nước lớn và sự suy yếu của toàn cầu hóa, các thể chế đa phương có xu hướng khu vực hóa, “tiểu đa phương hóa” dựa trên những lợi ích và mối quan tâm cụ thể của các thành viên. Theo đó, các cơ chế hợp tác khu vực, các mô hình hợp tác tiểu đa phương, ba bên, bốn bên có hoặc không có sự tham gia của các cường quốc có xu hướng tiếp tục phát triển. Điển hình cho xu hướng này là sự hình thành nhóm QUAD, AUKUS hay sự nở rộ các mô hình hợp tác ba, bốn bên như Mỹ - Nhật Bản - Australia, Mỹ - Nhật Bản - Philippines, Nhật Bản - Australia - Ấn Độ, Australia - Ấn Độ - Indonesia,... ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương thời gian gần đây.

Thứ tư, chủ nghĩa đa phương có xu hướng mở rộng nội hàm, nội dung hợp tác theo lĩnh vực, chuyên ngành trong đó có xu hướng tập trung ngày càng rõ vào giải quyết các thách thức toàn cầu, các thách thức về phát triển, các vấn đề an ninh phi

truyền thống. Xu hướng này dẫn tới sự ra đời của các cơ chế hợp tác mới liên quan đến xử lý các vấn đề toàn cầu và an ninh mới xuyên quốc gia như biến đổi khí hậu, an ninh mạng, dịch bệnh,... đồng thời được thể hiện cả trong việc mở rộng nội hàm hợp tác của các cơ chế đa phương hiện hành để bao hàm những vấn đề mới. Ví dụ, các FTA thế hệ mới bao hàm các lĩnh vực hợp tác toàn diện và sâu rộng hơn, hay ASEAN đã thành lập Quỹ ASEAN Ứng phó Covid-19 và xúc tiến thành lập Trung tâm ASEAN về ứng phó các tình huống y tế công cộng khẩn cấp và dịch bệnh mới nổi (ACPHEED) sau sự bùng phát của Đại dịch Covid-19.

Thứ năm, chủ thể tham gia các cơ chế đa phương có xu hướng ngày càng đa dạng, bao gồm cả chủ thể quốc gia truyền thống và các chủ thể phi quốc gia. Ngay chính hợp tác đa phương giữa các chủ thể quốc gia cũng ngày càng phát triển đa dạng, không chỉ là nhà nước, mà còn đảng chính trị, các tổ chức xã hội và dân sự. Sự đa dạng của chủ thể quan hệ quốc tế, sự phát triển và gia tăng vai trò của các tổ chức, phong trào xã hội, dân sự, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp, sự kết nối con người ngày càng sâu sắc trong thời đại toàn cầu hóa, hội nhập và cách mạng KHCN dẫn tới sự tham gia ngày càng đa dạng của các chủ thể khác nhau vào các cơ chế đa phương.

2. Những thuận lợi và khó khăn đối với ngoại giao đa phương của Việt Nam trong thời gian tới

2.1. Thuận lợi

Thuận lợi từ bên trong

Thứ nhất, sau gần 40 năm Đổi mới toàn diện đất nước, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to

lớn, có ý nghĩa lịch sử như Đảng đã đánh giá là “đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”¹⁴⁷. Việt Nam hiện nay đã trở thành một quốc gia đang phát triển năng động, tốc độ tăng trưởng luôn nằm trong nhóm cao của khu vực và thế giới, kể cả trong các giai đoạn khủng hoảng. Năm 2023, quy mô nền kinh tế Việt Nam đã đạt khoảng 430 tỷ USD, vào nhóm 35 nền kinh tế có quy mô GDP lớn nhất thế giới, trong nhóm 46 nước đứng đầu thế giới về chỉ số đổi mới sáng tạo và nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại; GDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.300 USD, tăng gần 60 lần so với thời điểm bắt đầu Đổi mới¹⁴⁸. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã đặt ra các mục tiêu phát triển trung và dài hạn là: “đến năm 2025 Việt Nam vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại; đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, có thu nhập cao”¹⁴⁹. Với tiềm lực và điều kiện được tạo ra nêu trên, các mục tiêu phát triển đó là có tính khả thi cao, qua đó Việt Nam ngày càng củng cố vững chắc nội lực để hội nhập quốc tế hiệu quả hơn, tham gia tích cực và đóng vai trò lớn hơn tại các cơ chế, diễn đàn đa phương ở cả tầm khu vực và quốc tế thời gian tới.

Thứ ba, quá trình đổi mới tư duy về đối ngoại nói chung, ngoại giao đa phương nói riêng, cũng như kinh nghiệm thực tiễn triển khai ngoại giao đa phương, nhất là trong thời gian gần đây, là những bài học giá trị để Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh, nâng tầm ngoại giao đa phương trong thời gian tới một cách hiệu quả, thực chất hơn. Việc đổi mới tư duy, hoạch định chính sách và thực tiễn ngoại giao đa phương của Việt Nam

147 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr. 103-104.

148 Nguyễn Hồng (2024), *Thủ tướng Phạm Minh Chính: Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ sẽ tiếp tục ‘nở rộ dưới bầu trời thanh bình’*, Báo Thế giới & Việt Nam, tại trang <https://baoquocte.vn/thu-tuong-pham-minh-chinh-quan-he-viet-nam-an-do-se-tiep-tuc-no-ro-duoi-bau-troi-thanh-binh-280861.html>, [truy cập ngày 02/8/2024].

149 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 36.

những năm qua với cả những thành tựu và hạn chế đã giúp Việt Nam tích lũy được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho công tác hoạch định và triển khai ngoại giao đa phương trong các giai đoạn tiếp theo, đặc biệt là bài học về sự chủ động, chuyển biến linh hoạt trước các biến động, thay đổi của tình hình khu vực và thế giới; về sự kết hợp giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; về việc xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế.

Thứ hai, trong thời gian qua, uy tín và vị thế quốc tế của Việt Nam không ngừng được nâng cao, Việt Nam trở thành đối tác tin cậy, thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Với vị thế và uy tín gia tăng, thời gian qua Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế tin nhiệm bầu và gán vác thành công nhiều trọng trách quan trọng trong các cơ chế, diễn đàn đa phương quan trọng như: Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an hai nhiệm kỳ (2008 - 2009, 2020 - 2021), Hội đồng Kinh tế - Xã hội (nhiệm kỳ 1998 - 2000, 2016 - 2018), Hội đồng Nhân quyền (nhiệm kỳ 2014 - 2016, 2023 - 2025), Ủy ban Luật pháp Quốc tế (nhiệm kỳ 2017 - 2021, 2023 - 2027). Việt Nam cũng là một trong các quốc gia tích cực, đi tiên phong trong giải quyết các thách thức chung của thế giới như chống biến đổi khí hậu, tham gia thực hiện sứ mệnh gìn giữ hòa bình, hỗ trợ nhân đạo cho các quốc gia chịu thiên tai, xung đột.

Ở khu vực, Việt Nam ngày càng trở thành một thành viên quan trọng, tích cực và có trách nhiệm nổi bật của ASEAN, là nhân tố thúc đẩy đoàn kết, thống nhất trong ASEAN cũng như thúc đẩy vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực. Những đóng góp của Việt Nam trong ASEAN thể hiện lần lượt qua những dấu ấn trong việc đảm nhiệm thành công các trọng trách như tổ chức Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ sáu (1998), Chủ tịch Ủy ban thường trực ASEAN nhiệm kỳ 2000 - 2001, Chủ tịch ASEAN nhiệm kỳ năm 2010 và 2020. Trong tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, Việt Nam luôn đóng vai trò nòng cốt

trong việc xây dựng và triển khai thực hiện các mục tiêu, tầm nhìn, phương hướng phát triển của ASEAN như Tầm nhìn ASEAN 2020, Hiến chương ASEAN, Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025...¹⁵⁰ Việt Nam được coi là một trong những quốc gia có vai trò “dẫn dắt”, “nòng cốt” của ASEAN trong việc đưa ra nhiều sáng kiến góp phần mở rộng quan hệ và đẩy mạnh hợp tác giữa ASEAN với các đối tác, nâng cao vị thế quốc tế của ASEAN, thúc đẩy hình thành cấu trúc khu vực trên cơ sở các tiến trình do ASEAN giữ vai trò chủ đạo. Vị thế và uy tín khu vực, quốc tế ngày càng được khẳng định sẽ là tiền đề quan trọng để để tiếng nói của Việt Nam ngày càng có trọng lượng hơn trong các diễn đàn, tổ chức đa phương, tạo ưu thế đáng kể khi Việt Nam hướng tới các mục tiêu lớn hơn về ngoại giao đa phương trong các giai đoạn tiếp theo.

Thứ tư, trong thời gian qua, Việt Nam đã xây dựng được mạng lưới quan hệ song phương rộng mở, tốt đẹp với các quốc gia trên thế giới, trong đó nhiều mối quan hệ quan trọng không ngừng được tăng cường, ngày càng sâu sắc hơn. Đây là nền tảng, điều kiện rất quan trọng để Việt Nam tham gia ngày một sâu rộng, hiệu quả hơn vào các cơ chế đa phương của khu vực và thế giới. Tính đến tháng 10/2024, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 193 quốc gia ở tất cả các châu lục, trong đó có 3 *quan hệ đặc biệt* (Lào, Campuchia, Cuba); 8 đối tác chiến lược toàn diện (Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia, Pháp); 10 đối tác chiến lược (Tây Ban Nha, Anh, Đức, Ý, Thái Lan, Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, New Zealand); 13 đối tác toàn diện (Nam Phi, Chile, Brazil, Venezuela, Argentina, Ukraine, Đan Mạch, Myanmar, Canada, Hungary, Brunei và Hà Lan, Mông Cổ). Đáng chú ý, các quốc gia có quan hệ đối tác chiến lược, toàn diện với Việt Nam hầu hết là các cường quốc thế giới và khu vực, là các quốc gia có nền kinh tế phát triển cao, có vai trò và ảnh hưởng rộng lớn đối với nhiều vấn đề của đời sống quốc tế cũng như ở phạm vi khu vực.

150 Đặng Cẩm Tú (2021), *Gắn kết và chủ động thích ứng: Tầm nhìn và triển vọng của ASEAN sau năm 2025*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 177.

Nhiều quốc gia trong số đó là thành viên sáng lập, dẫn dắt hoặc là những thành viên nòng cốt, tích cực đóng góp vào hoạt động của nhiều cơ chế đa phương mà Việt Nam là thành viên. Quan hệ tốt đẹp, sự tin cậy chính trị ngày càng cao và hợp tác ngày càng sâu rộng giữa Việt Nam với các nước này là nền tảng quan trọng và điều kiện thuận lợi thúc đẩy vai trò của Việt Nam tại các cơ chế, diễn đàn đa phương của khu vực và thế giới.

Thuận lợi từ bên ngoài

Chủ nghĩa đa phương, xu thế hòa bình, hợp tác phát triển, dân chủ hóa trong đời sống quốc tế dù đối mặt với nhiều thách thức nhưng vẫn là xu hướng lớn. Chủ nghĩa đa phương vẫn tiếp tục có vai trò quan trọng đối với sự vận động của đời sống quốc tế và giữ vị trí không thể thiếu trong chính sách đối ngoại của các quốc gia. Trong thời gian tới, các cơ chế đa phương vẫn sẽ là công cụ thiết yếu để các quốc gia tăng cường hợp tác, xây dựng lòng tin và giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng, thúc đẩy hòa bình, hợp tác và phát triển trên thế giới. Các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế như tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ các nước, giải quyết các bất đồng, tranh chấp bằng biện pháp hòa bình... vẫn sẽ là những chuẩn mực và giá trị nền tảng của quan hệ quốc tế¹⁵¹. Trong khi đó, các vấn đề an ninh (cả truyền thống và phi truyền thống), các vấn đề toàn cầu, các thách thức về phát triển sẽ ngày càng đa dạng, phức tạp, khó lường, yêu cầu sự phối hợp mạnh mẽ của tất cả các quốc gia thông qua các cơ chế đa phương. Bên cạnh đó, các quốc gia, kể cả nước lớn hay các nước vừa và nhỏ vẫn sẽ tiếp tục tranh thủ các cơ chế hợp tác đa phương như một công cụ quan trọng để thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc, tranh thủ các nguồn lực để phát triển, góp phần xử lý các thách thức về an ninh quốc gia và phát huy vị thế và tăng cường ảnh hưởng ở khu vực và thế giới.

Trong thời gian tới, bên cạnh các cơ chế đa phương truyền thống đang tồn tại, một số mô hình hợp tác đa phương mới (cơ chế “tiểu đa phương”, các sáng kiến đa phương) sẽ ngày càng gia tăng với hình thức hoạt động, phạm vi và lĩnh vực hợp tác đa dạng, linh hoạt. Có thể kể đến như các Sáng kiến toàn cầu của Trung Quốc (GDI, GSI, GCI); Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì thịnh vượng (IPEF), Đối tác về hạ tầng và đầu tư toàn cầu (PGII) của Mỹ; sáng kiến Cửa ngõ Toàn cầu (Global Gateway) của EU. Ở một góc độ nhất định, xu hướng này làm gia tăng cơ hội và sự lựa chọn cho các nước vừa và nhỏ, trong đó có Việt Nam, tham gia để tận dụng các nguồn lực phục vụ phát triển, đồng thời từng bước khẳng định vị thế, vai trò của mình.

2.2. Khó khăn

Khó khăn từ bên ngoài

Thứ nhất, các biểu hiện đa dạng của chủ nghĩa dân tộc, dân túy, chủ nghĩa đơn phương, bài ngoại, xu hướng bảo hộ, chống hội nhập quốc tế, chống toàn cầu hóa, các hành vi chính trị cường quyền, chủ nghĩa thực dụng, vị kỷ,... đang có xu hướng trở dậy tại nhiều nơi trên thế giới, cản trở mạnh mẽ hợp tác đa phương và hội nhập quốc tế nói chung và của Việt Nam nói riêng. Những xu hướng và biểu hiện đó nhiều khả năng sẽ vẫn tiếp tục phát triển dưới nhiều hình thức trong những năm tới, nhất là tại các quốc gia phát triển vốn đi đầu trong thúc đẩy và dẫn dắt chủ nghĩa đa phương, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, làm suy giảm vai trò và tính hiệu quả của các tổ chức, diễn đàn đa phương ở cả quy mô toàn cầu và khu vực, trong đó có những cơ chế giữ vai trò rất quan trọng đối với an ninh và sự phát triển của Việt Nam.

Thứ hai, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, đặc biệt là cạnh tranh Mỹ - Trung ngày càng gay gắt về mức độ, đa dạng về lĩnh vực,

151 Đỗ Hùng Việt (2024), *Xu hướng tập hợp lực lượng thông qua các cơ chế đa phương mới trên thế giới hiện nay và một số đề xuất chính sách đối với Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản, tại trang, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/934602/xu-huong-tap-hop-luc-luong-thong-qua-cac-co-che-da-phuong-moi-tren-the-gioi-hien-nay-va-mot-so-de-xuat-chinh-sach-doi-voi-viet-nam.aspx>, [truy cập ngày 3/8/2024].

toàn diện về phạm vi, có xu hướng dẫn tới nguy cơ đối đầu, chia rẽ, phân tách trong quan hệ quốc tế. Nó đã và đang ảnh hưởng không nhỏ đến sự vận hành và mức độ hiệu quả của các cơ chế đa phương truyền thống, đẩy nhanh quá trình tập hợp lực lượng thông qua các cơ chế, sáng kiến mới có tính chất đối kháng, loại trừ nhau. Xu hướng này sẽ gây chia rẽ hệ thống đa phương quốc tế, làm suy yếu và giảm tính hiệu quả của các cơ chế đa phương trong quản trị toàn cầu. Đáng chú ý, đó cũng chính là các cơ chế đa phương chủ chốt trong định hướng ngoại giao đa phương của Việt Nam.

Trong thời gian gần đây, tần suất sử dụng quyền phủ quyết của các quốc gia thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (P5) đã tăng lên rất nhiều, khiến cho không khí của Hội đồng Bảo an được đánh giá như thời kỳ Chiến tranh Lạnh¹⁵². Sự chia rẽ và phân cực sâu sắc của các quốc gia P5 thời gian qua đã vô hiệu hóa vai trò của Hội đồng Bảo an trong việc giải quyết các xung đột quốc tế lớn như Nga - Ukraine, Israel - Hamas, là minh chứng rõ nét về ảnh hưởng của cạnh tranh chiến lược nước lớn tới hiệu quả hoạt động của cơ quan quyền lực nhất thế giới về đảm bảo an ninh và hòa bình quốc tế. Cạnh tranh cường quốc cũng ảnh hưởng không nhỏ đến nỗ lực hợp tác đa phương trong việc giải quyết các thách thức toàn cầu cấp bách. Những nỗ lực đa phương nhằm hạn chế mức tăng nhiệt độ toàn cầu đạt được tại Hội nghị COP26 ở Glasgow năm 2021 đã bị cản trở bởi những căng thẳng chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc - hai quốc gia phát thải lớn nhất thế giới. Trong thời gian tới, cạnh tranh chiến lược nước lớn, đặc biệt là cạnh tranh Mỹ - Trung, Mỹ - Nga được dự đoán sẽ tiếp tục gay gắt, diễn biến phức tạp và do đó gây ra những thách thức không nhỏ đối với hợp tác đa phương khu vực và toàn cầu.

Trong thời gian tới, dưới ảnh hưởng của cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, Mỹ - Nga, các tập hợp lực lượng, liên kết có tính chất đối kháng,

nhất là tại Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương có thể sẽ tiếp tục xuất hiện hoặc mở rộng quy mô. Sự ra đời của các cơ chế, sáng kiến mang tính đối kháng, loại trừ nhau của các cường quốc, ở một góc độ nhất định, đặt ra thách thức đối với các nước vừa và nhỏ trong việc quyết định mức độ tham gia, đóng góp để vừa đảm bảo được lợi ích quốc gia, vừa tránh bị lôi kéo vào các mâu thuẫn, đối đầu giữa các cường quốc.

Khó khăn từ bên trong

Khó khăn đáng kể nhất mà Việt Nam gặp phải trong quá trình triển khai ngoại giao đa phương là sự hạn chế về nguồn lực. Mặc dù tiềm lực quốc gia được nâng lên, nhưng Việt Nam vẫn là nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp, quy mô kinh tế còn khiêm tốn, tốc độ tăng trưởng chưa thực sự ổn định, bền vững; nguy cơ tụt hậu và rơi vào bẫy thu nhập trung bình vẫn hiện hữu; khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người so với nhiều nước trong khu vực và thế giới vẫn còn xa và không dễ thu hẹp. Nội lực của nền kinh tế còn yếu, năng suất lao động thấp và chậm được cải thiện, năng lực độc lập, tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc hoặc tác động bên ngoài còn hạn chế¹⁵³. Bên cạnh đó, trong thời gian tới, nền kinh tế Việt Nam sẽ còn phải đối mặt với hàng loạt các nguy cơ từ môi trường quốc tế đầy bất định, khó lường, xu hướng già hóa dân số, biến đổi khí hậu, thiên tai... Những hạn chế, trở ngại này ảnh hưởng đáng kể đến sự gia tăng tiềm lực kinh tế của Việt Nam và việc khắc phục, cải thiện chúng không dễ dàng có thể thực hiện được trong thời gian ngắn. Điều này tạo ra những khó khăn nhất định đến việc hoạch định và triển khai chính sách ngoại giao đa phương trong thời gian tới. Cần phải khẳng định rằng, chỉ khi có tiềm lực kinh tế vững chắc, Việt Nam mới có thể có đủ nguồn lực để trước hết thực thi đầy đủ và hiệu quả các cam kết quốc tế, sau đó là triển khai các sáng kiến, ý tưởng mới về ngoại giao đa phương.

152 Đặng Đình Quý (2019), *Chủ nghĩa đa phương trên thế giới và đối ngoại đa phương của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 321.

153 Minh Hùng (2023), *Cần thiết cải thiện nội lực sản xuất, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế*, Cổng thông tin điện tử Quốc hội Việt Nam, tại trang <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=82376>, [truy cập ngày 02/8/2024].

3. Giải pháp đẩy mạnh ngoại giao đa phương của Việt Nam đến năm 2030

Trên cơ sở tiềm lực quốc gia và vị thế quốc tế của đất nước hiện nay, từ thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm của ngoại giao đa phương thời gian qua, để thích ứng với những biến động quốc tế, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, góp phần thiết thực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, công tác ngoại giao đa phương thời gian tới cần chú ý một số định hướng giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh và triển khai hiệu quả Chỉ thị 25 ngày 8/8/2018 của Ban Bí thư khóa XII về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030 và chủ trương về đối ngoại đa phương của Đại hội Đảng lần thứ XIII năm 2021. Theo đó, tiếp tục chuyển biến mạnh mẽ trong tư duy và thực tiễn triển khai đối ngoại đa phương từ thụ động tham gia, chấp nhận và tuân thủ luật chơi sang tâm thế chủ động, năng động, linh hoạt trong lựa chọn và định hình sân chơi, luật chơi với phương châm “chủ động, tích cực đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự kinh tế - chính trị quốc tế”, “vươn lên đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt hoặc hòa giải tại diễn đàn, tổ chức đa phương có tầm quan trọng chiến lược đối với đất nước” (ASEAN, Liên Hợp Quốc, APEC, các cơ chế hợp tác tiểu vùng Mekong) và “chủ động tham gia xây dựng các nguyên tắc, chuẩn mực trong các thể chế đa phương khu vực và toàn cầu.”¹⁵⁴ Trên cơ sở định hướng chiến lược đó, triển khai xây dựng đề án, kế hoạch, với lộ trình tổng thể và bước đi cụ thể, bài bản để thực hiện trong dài hạn và từng năm dựa trên tình hình, khả năng và tiềm lực đất nước, bối cảnh quốc tế, phù hợp với ưu tiên và lợi ích của Việt Nam và có sự đánh giá, cập nhật, điều chỉnh kịp thời phù hợp với tình hình thực tế.

Thứ hai, tiếp tục chủ động, tích cực tham gia, hội nhập toàn diện, sâu rộng vào các sáng kiến, thể chế đa phương toàn cầu, khu vực với các lĩnh vực đa dạng trên cơ sở chọn lọc, đảm bảo phù hợp

với khả năng, điều kiện của đất nước, phù hợp với đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước và thực tiễn quốc tế, đảm bảo hiệu quả, thực chất, có trọng tâm, trọng điểm, vì lợi ích quốc gia - dân tộc, đồng thời đóng góp tích cực vào quản trị toàn cầu và khu vực, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển tiến bộ: 1) tiếp tục nghiên cứu tham gia các sáng kiến, cơ chế hợp tác đa phương khu vực và toàn cầu trên tất cả các lĩnh vực; 2) thực hiện thật tốt các vị trí, trọng trách mà Việt Nam đang đảm nhiệm tại các tổ chức, cơ quan quốc tế, khu vực, đồng thời tích cực ứng cử đảm nhiệm các vai trò, vị trí đa dạng, nhất là các vị trí quản lý, điều hành tại các cơ chế đa phương khu vực, quốc tế; 3) tích cực trong triển khai, thực hiện đầy đủ các cam kết đa phương khu vực và quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, chủ động lồng ghép vào trong các chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội tổng thể của quốc gia cũng như của các bộ, ngành, lĩnh vực, địa phương.

Thứ ba, chủ động, tích cực đóng góp, nâng cao vai trò, xây dựng bản sắc của Việt Nam trong kiến tạo, định hình các cơ chế, luật chơi đa phương và trật tự chính trị - kinh tế khu vực, quốc tế. Trước hết, phù hợp với khả năng, Việt Nam tiếp tục nỗ lực chủ động trong đóng góp vai trò kiến tạo, xây dựng, sửa đổi quy tắc, chuẩn mực, luật chơi của các cơ chế đa phương hiện hành và định hình môi trường quốc tế, khu vực thông qua một số phương hướng: 1) đăng cai và hoàn thành tốt các hội nghị, diễn đàn, sự kiện đa phương quốc tế, khu vực có quy mô và tầm ảnh hưởng lớn; 2) tích cực tham gia xây dựng, dẫn dắt hay tác động đến định hình chương trình nghị sự của các diễn đàn đa phương mà Việt Nam là thành viên, nhất là khi Việt Nam đảm trách vị trí điều hành, lãnh đạo, qua đó lồng ghép, phát huy các ưu tiên, sáng kiến hợp tác mới; 3) nỗ lực vươn lên đóng vai trò cầu nối, trung gian hòa giải, xúc tác, điều phối, thúc đẩy sự đoàn kết, hợp tác, xây dựng đồng thuận, xây dựng lòng tin quốc tế, khu vực tại các cơ chế đa phương với tinh thần độc lập, tự chủ, tôn trọng Hiến chương Liên hợp quốc và các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc

154 Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập I, tr. 69.

tế, có lý, có tình, với tinh thần trách nhiệm, tin cậy, chân thành và giàu tính nhân văn, linh hoạt, mềm dẻo, cân bằng trong ứng xử¹⁵⁵.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần tiếp tục chủ động nghiên cứu đề xuất và/hoặc phối hợp với các nước có cùng chung lợi ích/tầm nhìn/quan điểm (like-minded), nhất là các nước nhỏ và tầm trung khác để xuất và thúc đẩy các sáng kiến, ý tưởng chung, hình thành các tập hợp lực lượng, cơ chế hợp tác, phối hợp đa phương mới trên các lĩnh vực, vấn đề mà Việt Nam có ưu thế, lợi ích và ưu tiên, nhưng cũng phù hợp với lợi ích/xu thế chung của cộng đồng quốc tế và có thể được khu vực, quốc tế quan tâm; trong đó, tập trung vào hình thành các liên kết, hợp tác theo vấn đề/lĩnh vực cụ thể hướng vào xử lý, giải quyết các vấn đề, thách thức chung như an ninh phi truyền thống, an ninh con người, các vấn đề toàn cầu, các xu hướng phát triển mới trên các lĩnh vực; điển hình như việc Việt Nam đưa ra và thúc đẩy hình thành Diễn đàn tương lai ASEAN, Nhóm bạn bè UNCLOS.

Thứ tư, ASEAN vẫn cần được xem là cơ chế nền tảng, là chỗ dựa quan trọng nhất để Việt Nam thúc đẩy các lợi ích quốc gia, nâng tầm đối ngoại đa phương, góp phần nâng cao vị thế quốc tế. Trước các thách thức hiện nay, Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ với các nước thành viên ASEAN trong việc duy trì và củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang biến đổi nhanh và sâu sắc. Việt Nam cần chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong xây dựng Cộng đồng đoàn kết, gắn bó, xử lý các thách thức đang nổi lên và thúc đẩy hội nhập nội khối, xây dựng các chuẩn mực, quy tắc và xây dựng mục tiêu, tầm nhìn trung và dài hạn cho ASEAN, đảm bảo ASEAN phát huy tốt vai trò kiến tạo hòa bình, ổn định, kết nối hợp tác phát triển ở khu vực.

Thứ năm, cần chuẩn bị thật tốt các nền tảng và điều kiện để đẩy mạnh và nâng cao năng lực, hiệu quả trong triển khai công tác ngoại giao đa phương của Việt Nam trong thời gian tới. Những vấn đề quan trọng cần chuẩn bị bao gồm: 1)

tích cực chuẩn bị đội ngũ nhân lực, chuyên gia đối ngoại nói chung, đối ngoại đa phương nói riêng có bản lĩnh chính trị, trí tuệ, năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đáp ứng yêu cầu nâng tầm đối ngoại đa phương trong giai đoạn mới, nhất là ở những lĩnh vực, cơ chế, địa bàn quan trọng, ưu tiên, gắn với lợi ích sát sườn của Việt Nam như ASEAN, Liên hợp quốc và các cơ quan trực thuộc, APEC, các cơ chế tiểu vùng Mekong; 2) kết hợp nhuần nhuyễn giữa đối ngoại đa phương với đối ngoại song phương, tích cực đưa các mối quan hệ song phương đi vào chiều sâu, thực chất, đan xen gắn kết lợi ích, qua đó xây dựng, củng cố, mở rộng mạng lưới bạn bè, đối tác quốc tế rộng rãi, ổn định, bền vững, tạo hậu thuẫn mạnh mẽ cho triển khai đối ngoại đa phương; 3) xây dựng cách tiếp cận liên ngành và đa ngành, đa lĩnh vực, toàn chính phủ từ trung ương đến địa phương, đồng bộ ba trụ cột đối ngoại trong triển khai đối ngoại đa phương, chủ động xây dựng các kế hoạch và nâng cao hiệu quả phối hợp trong xử lý các nhiệm vụ liên quan công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế của đất nước; 4) củng cố thực lực và sự đoàn kết quốc gia làm chỗ dựa và vị thế vững chắc cho đối ngoại nói chung và đối ngoại đa phương nói riêng.

155 Châu Như Quỳnh (2022), *Bộ trưởng Ngoại giao nói việc Việt Nam tham gia sân chơi “đấu trí” cam go*, Báo Dân trí, tại trang <https://dantri.com.vn/xa-hoi/bo-truong-ngoai-giao-noi-viec-viet-nam-tham-gia-san-choi-dau-tri-cam-go-20220112131606673.htm>, [truy cập ngày 31/7/2024].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Eggel Dominic & Marc Galvin (2020), *Multilateralism Is in Crisis - Or Is It?*, Geneva Graduate Institute: Global Challenges, Issue number 7.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập I.
3. Lưu Thúy Hồng (2022), “Ngoại giao đa phương - quan điểm và tầm nhìn phát triển theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Cộng sản* (992), tr. 99-105.
4. Nguyễn Hồng (2024), *Thủ tướng Phạm Minh Chính: Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ sẽ tiếp tục ‘nở rộ dưới bầu trời thanh bình’*, Báo Thế giới & Việt Nam, tại trang <https://baoquocte.vn/thu-tuong-pham-minh-chinh-quan-he-viet-nam-an-do-se-tiep-tuc-no-ro-duoi-bau-troi-thanh-binh-280861.html>, [truy cập ngày 02/8/2024].
5. Minh Hùng (2023), *Cần thiết cải thiện nội lực sản xuất, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền kinh tế*, Cổng thông tin điện tử Quốc hội Việt Nam, tại trang <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=82376>, [truy cập ngày 21/7/2024].
6. Abdessalam Jaldi (2023), *The Crisis of Multilateralism viewed from the Global South*, Policy Paper for the New South, tại https://www.policycenter.ma/sites/default/files/2023-04/PP_05-23%20%28Jaldi%20%29.pdf, [truy cập ngày 01/8/2024].
7. Kathryn C. Lavelle (2022), *The Challenges of Multilateralism*, Yale University Press, New Haven and London.
8. Thomas F. Lynch III (2020), *STRATEGIC ASSESSMENT 2020 Into a New Era of Great Power Competition*, Institute for National Strategic Studies - National Defense University, NDU Press, Washington.
9. Đặng Đình Quý (2019), *Chủ nghĩa đa phương trên thế giới và đối ngoại đa phương của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Châu Như Quỳnh (2022), *Bộ trưởng Ngoại giao nói việc Việt Nam tham gia sân chơi “đấu trí” cam go*, Báo Dân trí, tại trang <https://dantri.com.vn/xa-hoi/bo-truong-ngoai-giao-noi-viec-viet-nam-tham-gia-san-choi-dau-tri-cam-go-20220112131606673.htm>, [truy cập ngày 31/7/2024].
11. Ralph Schroeder (2018), *Social Theory after the Internet: Media, Technology, and Globalization*, UCL Press, London.
12. Đặng Cẩm Tú (2021), *Gắn kết và chủ động thích ứng: Tầm nhìn và triển vọng của ASEAN sau năm 2025*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
13. Henry Veltmeyer (ed) (2017), *Globalization and Antiglobalization: Dynamics of Change in the New World Order*, Routledge, New York.
14. Đỗ Hùng Việt (2024), *Xu hướng tập hợp lực lượng thông qua các cơ chế đa phương mới trên thế giới hiện nay và một số đề xuất chính sách đối với Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản, tại trang <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/934602/xu-huong-tap-hop-luc-luong-thong-qua-cac-co-che-da-phuong-moi-tren-the-gioi-hien-nay-va-mot-so-de-xuat-chinh-sach-doi-voi-viet-nam.aspx>, [truy cập ngày 3/8/2024].

GIỚI THIỆU VỀ CÁC TÁC GIẢ

TS. Nguyễn Thị Thu Nga

TS. Nguyễn Thị Thu Nga là giảng viên chính của Viện Quan hệ quốc tế thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

TS. Nguyễn Thị Thu Nga nhận bằng Tiến sĩ năm 2013 tại Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam. Với kinh nghiệm gần 20 năm nghiên cứu và giảng dạy về lịch sử và quan hệ quốc tế, TS. Nguyễn Thị Thu Nga chuyên sâu trong một số lĩnh vực như đường lối đối ngoại của Việt Nam, cục diện thế giới và ASEAN.

TS. Nguyễn Thị Thanh Vân

TS. Nguyễn Thị Thanh Vân là giảng viên chính của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

TS. Nguyễn Thị Thanh Vân nhận bằng Tiến sĩ năm 2018 tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Với gần 20 năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy quan hệ quốc tế, TS. Nguyễn Thị Thanh Vân công bố nhiều công trình khoa học, tập trung vào phân tích chính sách đối ngoại của các nước lớn như Mỹ và Trung Quốc và tác động chiến lược đối với Việt Nam.

TS. Đoàn Trường Thụ

TS. Đoàn Trường Thụ hiện là Vụ trưởng - Trưởng Ban Chính trị của Tạp chí Cộng sản.

TS. Đoàn Trường Thụ nhận bằng Tiến sĩ năm 2006 tại Viện Triết học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy về các vấn đề triết học chính trị, chính trị học, quan hệ quốc tế. Ông là tác giả và đồng tác giả của nhiều công trình nghiên cứu quan trọng, được công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước.

ThS. Nguyễn Thu Hà

ThS. Nguyễn Thu Hà là giảng viên của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Hiện bà đang là nghiên cứu sinh quan hệ quốc tế tại Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Với hơn 10 năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy quan hệ quốc tế, ThS. Nguyễn Thu Hà đã xuất bản nhiều công trình nghiên cứu về quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại của Việt Nam và ASEAN.

ThS. Đoàn Thị Mai Liên

ThS. Đoàn Thị Mai Liên là giảng viên của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Bà tốt nghiệp Cử nhân Quan hệ quốc tế năm 2012, nhận bằng Thạc sĩ năm 2019, đang là nghiên cứu sinh quan hệ quốc tế tại Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Với 10 năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy quan hệ quốc tế, ThS. Đoàn Thị Mai Liên đã có nhiều công bố về chính sách đối ngoại Việt Nam và quan hệ giữa các nước lớn trong quan hệ quốc tế.

PGS.TS. Phan Văn Rân

PGS.TS. Phan Văn Rân là Giảng viên cao cấp của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

PGS.TS. Phan Văn Rân nhận bằng Tiến sĩ năm 1999 và được bổ nhiệm Phó Giáo sư năm 2010. Với hơn 20 năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy quan hệ quốc tế, ông đã xuất bản nhiều công trình liên quan phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; đặc điểm và sự thay đổi của quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh Lạnh; chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

TS. Nguyễn Văn Chuyên

TS. Nguyễn Văn Chuyên là giảng viên của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

TS. Nguyễn Văn Chuyên nhận bằng Tiến sĩ năm 2018 tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hướng nghiên cứu chuyên sâu của ông về lịch sử thương mại Việt Nam, khu vực châu Á và thế giới, các vấn đề quốc tế đương đại và đường lối đối ngoại của Việt Nam.

PGS.TS Thái Văn Long

PGS.TS. Thái Văn Long là Giảng viên cao cấp Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

PGS.TS. Thái Văn Long nhận bằng Tiến sĩ năm 2004, được bổ nhiệm Phó Giáo sư năm 2010. Trong suốt sự nghiệp của mình, ông tập trung vào nghiên cứu, giảng dạy về phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; các phong trào chính trị - xã hội; địa - chính trị thế giới, chính sách đối ngoại của Việt Nam.

TS. Nguyễn Văn Dương

TS. Nguyễn Văn Dương là giảng viên chính của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Ông nhận bằng Tiến sĩ tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh năm 2018.

Với gần 20 năm kinh nghiệm, TS. Nguyễn Văn Dương tập trung nghiên cứu về phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; quan hệ quốc tế; chính sách đối ngoại của các nước lớn; chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

TS. Lê Thị Tình

TS. Lê Thị Tình là giảng viên cao cấp của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

TS. Lê Thị Tình nhận bằng Tiến sĩ năm 2012 tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Với hơn

20 năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy, các nội dung chính bà tập trung là chính trị quốc tế, ngoại giao đa phương và chính sách đối ngoại của Đảng và nhà nước Việt Nam, mối quan hệ giữa các quốc gia khu vực Đông Nam Á.

TS. Trịnh Thị Hoa

TS. Trịnh Thị Hoa là giảng viên cao cấp của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

TS. Trịnh Thị Hoa nhận bằng Tiến sĩ năm 2015 tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Với hơn 20 năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy, các lĩnh vực nghiên cứu chính của TS. Trịnh Thị Hoa gồm lịch sử thế giới; địa - chính trị thế giới, quan hệ quốc tế ở các khu vực trên thế giới, đặc biệt là ASEAN.

TS. Quách Thị Huệ

TS. Quách Thị Huệ là giảng viên của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

TS. Quách Thị Huệ nhận bằng Tiến sĩ năm 2023 và đã có kinh nghiệm gần 10 năm nghiên cứu và giảng dạy quan hệ quốc tế. Hướng nghiên cứu của TS Quách Thị Huệ tập trung vào đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam, các chính sách của các quốc gia trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là Ấn Độ.

ThS. Dương Thanh Hằng

ThS. Dương Thanh Hằng là giảng viên của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

ThS. Dương Thanh Hằng có bằng Cử nhân năm 2019, bằng Thạc sĩ năm 2022, đang là nghiên cứu sinh quan hệ quốc tế tại Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Bà tập trung chủ yếu vào nghiên cứu, giảng dạy về quan hệ chính trị, chính sách đối ngoại của các nước lớn, truyền thông quốc tế, thông tin đối ngoại, nghiệp vụ ngoại giao.

TS. Trần Ngọc Dũng

TS. Trần Ngọc Dũng là giảng viên chính của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

TS. Trần Ngọc Dũng nhận bằng Tiến sĩ năm 2019 tại Đại học Birmingham (Vương quốc Anh). Ông đã có kinh nghiệm 15 năm làm công tác nghiên cứu và giảng dạy về lịch sử ngoại giao của Việt Nam và quan hệ quốc tế. Hướng nghiên cứu chính của ông là quan hệ ngoại giao của Việt Nam với các quốc gia Đông Á, châu Âu; chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

TS. Vũ Đức Liêm

TS. Vũ Đức Liêm là Phó Trưởng khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Ông đã tham gia nhiều khóa đào tạo nghiên cứu về Đông Nam Á tại Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Chulalongkorn (Thailand), Đại học Quốc gia Singapore (Singapore) và Đại học Hamburg (Đức) - nơi ông nhận bằng tiến sĩ năm 2021.

Ông có hơn 10 năm nghiên cứu, giảng dạy về lịch sử và quan hệ quốc tế xoay quanh khu vực Đông Nam Á, lịch sử chính trị Việt Nam và quá trình toàn cầu hóa ở khu vực Đông Á - Đông Nam Á; và đã công bố nhiều công trình tại các nhà xuất bản uy tín thế giới.

PGS.TS Đinh Thị Nga

PGS. TS. Đinh Thị Nga là Phó Viện trưởng Viện Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

PGS.TS. Đinh Thị Nga nhận bằng Cử nhân kinh tế tại Đại học Quốc gia Hà Nội và nhận bằng Thạc sĩ, Tiến sĩ Kinh tế tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Bà có hơn 20 năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy về quản lý nhà nước về kinh tế; chính sách kinh tế vĩ mô; quản lý tài chính công. Bà là tác giả/đồng tác giả của hơn 80 bài tạp chí khoa học trong nước, quốc tế và là chủ nhiệm của nhiều đề tài khoa học các cấp.

TS. Ngô Phương Anh

TS. Ngô Phương Anh là giảng viên chính của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

TS. Ngô Phương Anh nhận bằng Tiến sĩ năm 2019 tại trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Bà có gần 20 năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy về lý luận quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại của các nước lớn, hợp tác trong ASEAN.

TS. Ngô Chí Nguyễn

TS. Ngô Chí Nguyễn là giảng viên chính của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Ông nhận bằng Cử nhân năm 1999, Thạc sĩ năm 2006, và học vị Tiến sĩ Đại học Queensland (Australia) năm 2017. Ông tham gia nghiên cứu và giảng dạy quan hệ quốc tế từ năm 2003 với các hướng nghiên cứu chủ yếu về lý thuyết quan hệ quốc tế, quan hệ quốc tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương, chính sách đối ngoại của các nước lớn và mối quan hệ giữa các nước lớn, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam, địa chính trị.

TS. Dương Thùy Linh

TS. Dương Thùy Linh là giảng viên của Viện Quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

TS. Dương Thùy Linh nhận bằng Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế tại Học viện Ngoại giao. Bà đã có gần 10 năm làm công tác nghiên cứu và giảng dạy về quan hệ quốc tế với lĩnh vực nghiên cứu chính là chính trị thế giới đương đại, bao gồm: chính sách đối ngoại Mỹ, an ninh khu vực Đông Bắc Á, vấn đề vũ khí hạt nhân và chính sách đối ngoại Việt Nam.

NGOẠI GIAO ĐA PHƯƠNG CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

(Sách tham khảo)

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập: TRẦN CHÍ ĐẠT

Chịu trách nhiệm bản thảo

Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập: NGÔ THỊ MỸ HẠNH

Biên tập: Nguyễn Thị Lê

Nguyễn Thanh Phương

Trình bày sách: Công ty TNHH Luck House

Sửa bản in: Công ty TNHH Luck House

Thiết kế bìa: Công ty TNHH Luck House

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

www.nxbthongtintruyenthong.vn; book365.vn; ebook365.vn

Trụ sở:

Tầng 6, Tòa nhà Cục Tần số vô tuyến điện - 115 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

ĐT Biên tập: 024.35772143 * ĐT Phát hành: 024.35772138

E-mail: nxb.tttt@mic.gov.vn

Chi nhánh Nhà xuất bản tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 211 đường Nguyễn Gia Trí, P25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.35127750 * Fax: 028.35127751

E-mail: cnsq.nxbtttt@mic.gov.vn

Chi nhánh Nhà xuất bản tại miền Trung - Tây Nguyên

Địa chỉ: 42 Trần Quốc Toản, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

46 đường Y Jút, phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0236.3897467/0262.3808088 * Fax: 0236.3843359

E-mail: cndn.nxbtttt@mic.gov.vn

In 150 bản, khổ 29,5 x 20,5cm tại Công ty TNHH Luck House

Địa chỉ: Số 4/6/518 Đội Cấn, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội.

Số quyết định xuất bản: 737/QĐ-NXB TTTT ngày 31/12/2024

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 5294-2024/CXBIPH/1-182/TTTT

Nộp lưu chiếu Quý IV năm 2024

ISBN: 978-604-49-97-76-6

Về tác giả

Chủ biên: TS Đào Ngọc Báu và TS Bùi Việt Hương

Các tác giả xem trang 95

Xuất bản bởi

@2024 Friedrich-Ebert-Stiftung Vietnam Office
7 Ba Huyen Thanh Quan, Ba Đình
Hanoi, Vietnam
IPO Box 44

Chịu trách nhiệm:

Timo Rinke | Đại diện Thường trú
Văn phòng tại Việt Nam

🌐 vietnam.fes.de

f [FriedrichEbertStiftung.Vietnam](https://www.FriedrichEbertStiftung.Vietnam)

Quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này không phải là quan điểm của Friedrich-Ebert-Stiftung (FES). Không được phép sử dụng bất cứ tài liệu nào do Viện FES xuất bản vào mục đích thương mại nếu chưa được FES đồng ý bằng văn bản. Các ấn phẩm của FES không được sử dụng cho mục đích vận động tranh cử.



TÀI LIỆU KHÔNG BÁN

